

HỒ THÍCH

CAO TỬ THANH 高子清



LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRUNG QUỐC thời trung cổ



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỒ THÍCH

Lịch sử tư tưởng Trung Quốc thời Trung cổ

Cao Tự Thanh *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRUNG QUỐC THỜI TRUNG CỔ

Tác giả: **HỒ THÍCH**

CAO TỰ THANH dịch

<i>Chịu trách nhiệm xuất bản:</i>	TRẦN ĐÌNH VIỆT
<i>Biên tập:</i>	ĐỖ LOAN
<i>Sửa bản in:</i>	QUỲNH TRANG
<i>Vẽ bìa:</i>	SAIGONBOOK
<i>Trình bày:</i>	SAIGONBOOK

NXB TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đơn vị liên doanh: **NHÀ SÁCH QUỲNH MAI**

Số lượng: 1000 cuốn , Khổ: 13 x 19cm. Tại Công ty In Hưng Phú. GP số 1210-19/XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 22 tháng 03 năm 2004. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8/2004

MỤC LỤC

Vài nét về tác giả	5
Lời người dịch	6
Lời Nhà xuất bản	10
CHƯƠNG 1. TỀ HỌC	11
1. Xu thế hỗn hợp tư tưởng	11
2. Dòng chính thống của Tề học	18
3. Các chi lưu của Âm dương gia	36
4. Tề học và Thần tiên gia	38
5. Tề học và cái học Hoàng Lão	41
CHƯƠNG 2. TẠP GIA	50
1. Tạp gia và Đạo gia	50
2. Chủ nghĩa quý trọng sự sống trong "Lữ thị Xuân thu"	53
3. Tư tưởng chính trị trong "Lữ thị Xuân thu"	63
CHƯƠNG 3. TÌNH HÌNH TƯ TƯỞNG	
TRONG KHOẢNG TẦN HÁN	92
1. Trung Quốc thống nhất	92
2. Lý Tư (chết năm 208 trước công nguyên)	103
3. Lục Giả (chết khoảng năm 170 trước công nguyên)	112
4. Thúc Tôn Thông (chết khoảng năm 180 trước công nguyên)	127
CHƯƠNG 4. ĐẠO GIA	134
1. Nguồn gốc và tôn chỉ của Đạo gia	134
2. Chính trị Đạo gia bảy mươi năm	148
CHƯƠNG 5. HOÀI NAM VƯƠNG THƯ	158
1. Hoài Nam vương và sách của ông	158
2. Luận về "Đạo"	165

3. Vô vi và hữu vi	177
4. Tư tưởng chính trị	196
5. Tư tưởng xuất thế	208
6. Tôn giáo âm dương cảm ứng	226
CHƯƠNG 6. TÔN GIÁO TRONG ĐẾ QUỐC THỐNG NHẤT .	237
1. Tôn giáo dân tộc trước khi thống nhất	237
2. Tôn giáo của đế quốc Tần	244
3. Tôn giáo thời đầu của đế quốc Hán	252
4. Hán Văn đế và Cảnh đế	255
5. Tôn giáo đời Hán Vũ đế.....	258
6. Vụ án đồng cốt.....	274
CHƯƠNG 7. CHỦ NGHĨA HỮU VI CỦA NHO GIA	284
1. Vô vi và hữu vi	284
2. Vấn đề xã hội chính trị mà nho sinh đầu thời Hán đề xuất	294
3. "Vương chế"	310
4. Đồng Trọng Thư và Tư Mã Thiên - Can thiệp luận và Phóng nhiệm luận	319
5. Chế độ nhà Hán về nho sinh	328

Vài nét về tác giả

Hồ Thích tự Thích Chi, sinh năm 1891, quê ở Tích Khê An Huy. Lúc nhỏ thông minh hơn người, tám tuổi đã đọc được Tứ thư Ngũ kinh, năm mười ba tuổi lên học ở Thượng Hải. Năm Tuyên Thống thứ 3 (1910) được chọn cho qua Mỹ học, đầu tiên vào học khoa Nông nghiệp trường Cornell University ở Ithaca, năm Dân quốc thứ 4 (1915) chuyển qua Văn khoa rồi vào khoa Triết học ở Đại học Columbia, theo học nhà triết học thực nghiệm nổi tiếng đương thời là giáo sư Dewey. Ông trình luận án Tiến sĩ *The Development of Logical Method in ancient China* (Sự phát triển của phương pháp logic ở Trung Quốc thời cổ – tiền thân của công trình *Tiên Tần danh học sử*) rất được giới triết học Âu Mỹ đương thời quan tâm.

Năm Dân quốc thứ 6 (1917) Hồ Thích về nước làm Giáo sư Đại học Văn khoa Bắc Kinh, tích cực tham gia phong trào vận động sử dụng bạch thoại, trước tác rất nhiều. Sau đó ông đi du khảo các nước Âu Mỹ, đến năm Dân quốc thứ 17 (1928) về nước, làm Hiệu trưởng trường Công học Trung Quốc, qua năm Dân quốc thứ 20 (1931) lại trở về làm Viện trưởng Đại học Bắc Kinh. Năm Dân quốc thứ 27 (1938) ông được bổ nhiệm làm Đại sứ Trung Hoa Dân quốc ở Mỹ, hết nhiệm kỳ về nước lại giữ chức Viện trưởng Đại học Bắc Kinh. Khi quân Nhật đánh Nam Kinh, ông rời Trung Quốc qua Mỹ dạy học, đến 1957 về Đài Loan giữ chức Viện trưởng Viện Nghiên cứu Trung ương, qua đời tại Viện này ngày 24.4. 1962, thọ 71 tuổi.

Tác phẩm chính của Hồ Thích có *Trung Quốc triết học sử đại cương*, *Thường thi*, *Bạch thoại văn học sử*, *Tam thập niên lai thế giới triết học sử*, *Hồ Thích văn tôn*, *Từ tuyển*, *Tứ thập tự thuật*, *Tàn huy tập ký* (Hoa văn), *China's own Critics* (viết chung với Lâm Ngữ Đường), *The Chinese Renaissance* (Anh văn).

Lời người dịch

I.

Trong hoàn cảnh kinh tế thị trường và xu thế hội nhập, giữa thời đại kỹ thuật và khuynh hướng thực dụng hiện tại mà mày mò tra cứu, nghiền ngẫm tìm hiểu những trước tác loại *Tiên Tần danh học sử*, *Trung Quốc trung cổ tư tưởng sử trường biên* của Hồ Thích viết cách nay bảy tám mươi năm thì quả có vẻ rất không biết thời vụ. Nhưng Bình thời giảng võ, loạn thế đọc thư (Thời bình lo võ bị, đời loạn đọc thi thư), con người không thể chỉ sống cho hiện tại mà còn phải nghĩ tới tương lai nữa. Cho nên xin có đôi lời thưa trước.

Sau sự sụp đổ của hệ thống Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu hơn mười năm qua, Việt Nam cũng trải qua hàng loạt biến động to lớn, sâu sắc và toàn diện về kinh tế, xã hội và chính trị, những biến động này tạo ra một áp lực lớn với tổ chức, thiết chế và quan hệ của các hệ thống xã hội vốn đã ít nhiều lạc hậu so với thế giới, dẫn tới nhiều thay đổi phức tạp không thể tóm tắt trong một mệnh đề. Trên lãnh vực tư tưởng- triết học, đã có nhiều người đi tìm lời lý giải cho hiện tượng này, và tựu trung đều quy vào hai nhận định khiến chúng tôi phải cố gắng học tập để tìm hiểu trong hơn mười năm nay: thứ nhất, chủ nghĩa Marx là một sai lầm hay ít nhất cũng chứa đựng nhiều sai lầm và ảo tưởng, thứ hai, Việt Nam nói chung không có truyền thống hoạt động triết học, lịch sử triết học Việt Nam không có bề dày cần thiết đủ để tiếp nhận cái tinh hoa của các hệ thống triết học thế giới nên nói chung con người Việt Nam chỉ biết mô phỏng, sao chép một cách thiếu sót và bị động.

Chúng tôi không nghĩ như thế, hay nói thật chính xác là không chỉ nghĩ như thế. Chủ nghĩa Marx với phương pháp biện chứng duy vật của nó là công cụ tư tưởng sắc bén nhất mà loài người đã đạt được từ trước đến nay. Sai lầm lớn nhất và chung nhất của những người theo chủ nghĩa Marx kiểu cũ là không vận dụng phương

pháp ấy để tìm hiểu hiện thực mà chỉ sao chép hay mô phỏng những kết luận của Marx, nghĩa là chỉ học thuộc lòng đáp số của “bài toán mẫu” mà Marx đã giải chứ không học phương pháp của Marx để giải các bài toán thực tế với nhiều tham số chưa có trong thời Marx. Dưới một hình thức khác hơn, nhiều người chống chủ nghĩa Marx trước nay vẫn là đồng chí trên phương diện phương pháp với những người theo chủ nghĩa Marx kiểu cũ, nghĩa là chỉ tìm cách chứng minh đáp số – kết luận của Marx là sai. Cần nhắc lại rằng về cơ bản Marx chỉ là một nhà tư tưởng chứ không phải là một nhà chính trị, chưa bao giờ ông quản lý một xã hội nên không thể có kinh nghiệm thực tiễn cần thiết để đưa ra một mô hình phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa dù là ở dạng thô sơ nhất. Hơn thế nữa, lực lượng đại diện cho chủ nghĩa tư bản mà Marx phủ nhận về mặt lịch sử là tư bản công nghiệp, chưa phải là tư bản tài chính như sau Chiến tranh thế giới thứ hai, càng chưa phải là sản phẩm của nền kinh tế tri thức ở một số nước tư bản hiện tại. Cho nên đã đành Marx có những giới hạn lịch sử của ông, nhưng cho dù một số kết luận nào đó của ông đã không còn giá trị chân lý nữa, thì cái cách thức mà ông dùng để đạt tới các kết luận ấy vẫn là một trong những cách thức hay nhất trên phương diện phương pháp tư tưởng. Chưa một ai phủ nhận được trực tiếp và trọn vẹn cái phương pháp ấy, thậm chí điều trở trêu là nếu nhìn lại quá trình sụp đổ của các nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, người ta còn có thể nhận ra rằng các lực lượng chống chủ nghĩa Marx trong thực tế lại hành động một cách hoàn toàn thống nhất với phương pháp của ông. Cho nên vấn đề là phải tìm hiểu phương pháp chứ không phải là trích dẫn các kết luận của Marx dù là để bảo vệ hay phản bác. Nhưng có thể theo hai con đường, dùng hai cách thức để làm việc đó, con đường trực tiếp với cách diễn dịch mà cụ thể là tìm hiểu các trước tác của Marx và con đường gián tiếp với cách quy nạp mà cụ thể là tìm hiểu các hệ thống triết học và phương pháp khác để so sánh. Đây là lý do học thuật khiến chúng tôi tiến hành phiên

dịch hai quyển *Tiên Tần danh học sử* và *Trung Quốc trung cổ tư tưởng sử trường biên*.

Thứ hai, mặc dù thừa nhận khía cạnh sự thật trong nhận định về lịch sử triết học Việt Nam trên kia, chúng tôi vẫn không muốn dừng lại ở chỗ chỉ thừa nhận một sự thật, và lại không thể dừng nhận định ấy để giải thích tình trạng phát triển của chủ nghĩa Marx nói riêng và triết học nói chung ở nhiều quốc gia xã hội chủ nghĩa kiểu cũ có lịch sử triết học không giống như Việt Nam. Ở Việt Nam lịch sử triết học không song hành với lịch sử pháp quyền, nên tư tưởng chính thống một mặt thường xuyên thiếu một căn bản vững chắc về triết học và phương pháp luận, mặt khác luôn luôn có nguy cơ trở thành hệ tư tưởng tán dương. Việc Nho giáo du nhập vào Việt Nam (và được con người Việt Nam tiếp nhận) một cách không hoàn chỉnh là có nhiều lý do, chẳng hạn cái cơ cấu “đã có vua lại có chúa” ở Đàng Ngoài thế kỷ XVI – XVIII trong thực tế là một sự báng bổ đối với tinh thần Nho giáo chính thống. Không lạ gì mà ở Việt Nam hệ thống chuẩn mực xã hội Nho giáo (tam cương ngũ thường) lại phát triển hơn hệ thống học thuật – lý luận (Nho học). Tương tự, chủ nghĩa Marx du nhập vào Việt Nam chủ yếu cũng chỉ mới được tiếp nhận trên những khía cạnh phù hợp với tinh thần yêu nước trong thời gian 1930 – 1975, còn từ 1975 trở đi thì trong thực tế nó không còn được vận dụng như một công cụ tư tưởng của xã hội nữa. Nhưng khác với Nho giáo, chủ nghĩa Marx là một học thuyết về lịch sử xã hội chưa trở thành một học thuyết quản lý xã hội - bản thân nó không có hệ thống chuẩn mực xã hội, chẳng hạn giữa triết học Marx với “lối sống xã hội chủ nghĩa” hình thành một cách tự phát mà duy ý chí trên cơ sở truyền thống ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa kiểu cũ dường như chưa xác lập được một quan hệ hữu cơ. Thói vô trách nhiệm và đạo đức giả trong thời kỳ bao cấp đã chứng minh điều này quá rõ ràng, nên dễ hiểu vì sao dưới áp lực của kinh tế hàng hóa và cơ chế thị trường cái lối sống phải thẳng thắn

để nói là có nhiều yếu tố tốt đẹp ấy lại mau chóng tan rã như một chỉ báo của sự khủng hoảng về triết học và mỹ học - đạo đức. Cho nên vấn đề của Việt Nam trên phương diện này hiện nay không phải hay đúng hơn là không chỉ ở chỗ không có một truyền thống hoạt động triết học có bề dày cần thiết, mà còn ở chỗ chưa xác lập được mối quan hệ thường xuyên, ổn định và toàn diện giữa triết học với đời sống xã hội. Các hệ thống triết học đều phát triển trong giới hạn mà phương pháp của chúng cho phép, nhưng chủ nghĩa Marx lại không phát triển được bình thường ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa kiểu cũ mặc dù phương pháp của nó vẫn chưa bị giới hạn trong bối cảnh lịch sử của thế kỷ trước, nghịch lý này cho phép người ta nghĩ rằng cái phương pháp ấy trong thực tế đã bị lão hóa bởi những trí tuệ của thế giới cũ. Cho nên muốn biết nó đã bị lão hóa thế nào thì phải tìm hiểu những trí tuệ của thế giới cũ ấy. Đây là lý do thực tiễn khiến chúng tôi tiến hành phiên dịch hai quyển *Tiên Tần danh học sử* và *Trung Quốc trung cổ tư tưởng sử trường biên*.

II.

Trong hai công trình của Hồ Thích mà chúng tôi chuyển ngữ lần này, quyển *Trung Quốc trung cổ tư tưởng sử trường biên* là một nguyên bản đủ sức làm nản lòng những người dịch kiên nhẫn nhất, bởi phần trích dẫn các thư tịch Hán văn cách nay hai mươi thế kỷ như *Lữ thị Xuân thu*, *Hoài Nam vương thư*, *Sử ký*, *Hán thư*... so ra còn nhiều hơn phần nghiên cứu viết bằng Hoa văn. Cho nên mặc dù phải nhận hoàn toàn trách nhiệm về những sai sót trong bản dịch, chúng tôi cũng vẫn mong mỗi người đọc xa gần thể tất và chỉ giáo thêm cho. Bởi vì tiến hành việc chuyển ngữ hai quyển *Tiên Tần danh học sử* và *Trung Quốc trung cổ tư tưởng sử trường biên* của Hồ Thích trong suốt một năm qua, đối với chúng tôi quả thật là một việc học hành quá sức.

Tháng 9. 2003

Người dịch

Lời Nhà xuất bản

Trước tác của Hồ Thích rất phong phú, có nhiều cống hiến mang tính khai sáng trong rất nhiều lãnh vực. Để thỏa mãn nhu cầu của người đọc, bản xã trước khi xuất bản *Hồ Thích toàn tập*, trước tiên xuất bản một số tác (dịch) phẩm tiêu biểu của Hồ Thích về các mặt văn học, sử học, triết học. Các tác (dịch) phẩm này được xuất bản, hoặc là dùng bản in đầu tiên, hoặc là dùng những bản được hiệu đính tốt. Cá biệt có những chỗ sai lầm, sót chữ, lầm chữ, đều được sửa chữa.

Trung Quốc trung cổ tư tưởng sử trường biên (Lịch sử tư tưởng Trung Quốc thời trung cổ) có tất cả bảy chương, được viết xong năm 1930, các chương tiết trong đó đều từng được thay đổi nhan đề phát biểu hoặc xuất bản riêng. Bản thảo toàn sách được Hội kỷ niệm Hồ Thích ở Đài Bắc xuất bản năm 1971. Tháng 7. 1986 Đài Loan viễn lưu xuất bản công ty đưa vào Hồ Thích tác phẩm tập, tập 21, 22. Tháng 12. 1991, Trung Hoa thư cục ở Bắc Kinh đưa quyển sách này vào tủ sách “Trung Quốc cận đại nhân vật văn tập”.

Trong quá trình chỉnh lý sách này, đã tiếp nhận một số thành quả chỉnh lý và nghiên cứu tác phẩm của Hồ Thích, xin chân thành cảm tạ.

Tháng 6. 1999

Chương 1. Tề học

1. Xu thế hỗn hợp tư tưởng

Từ Lão Tử, Khổng Tử đến Tuân Khanh, Hàn Phi, từ thế kỷ VI đến thế kỷ III trước công nguyên là thời kỳ phân hóa của tư tưởng cổ đại Trung Quốc. Các nhà tư tưởng trong thời kỳ này đều can đảm trong việc sáng tạo, dũng cảm trong việc khác người, tuy họ nói theo Nghiêu Thuấn, học tiên vương, nhưng rốt lại vẫn không che lấp được tính sáng tạo của họ, vẫn không dè nén được cá tính của họ. Thật ra Nghiêu Thuấn tiên vương chính là một bộ phận trong sáng tác của họ, nên Hàn Phi nói "Khổng Tử, Mặc Tử đều nói theo Nghiêu Thuấn, nhưng cái lấy chỗ bỏ khác nhau, đều tự cho mình là theo Nghiêu Thuấn thật", Khổng thị có Nghiêu Thuấn của Khổng thị, Mặc giả có Nghiêu Thuấn của Mặc giả, thật ra đều là họ sáng tác. Giữa phong khí tự do sáng tạo ấy, giữa thời thế cùng chót vót trong thời Chiến quốc ấy, giới tư tưởng Trung Quốc quả thật đã nở rộ nhiều sắc thái khác nhau trong ba trăm năm, xây dựng rất nhiều học phái độc lập, khiến tư tưởng Trung Quốc cổ đại trở thành một thời đại quan trọng trong lịch sử tư tưởng thế giới.

Nhưng nhìn kỹ lịch sử tư tưởng Trung Quốc cổ đại trong ba trăm năm ấy, chúng ta đã cảm thấy trong thời đại cực thịnh ấy lại có những xu thế từ phân mà hợp. Tư tưởng trong ba trăm năm ấy đại khái có thể chia làm hai thời kỳ, thời kỳ đầu theo hướng phân hóa, thời kỳ sau dần dần có khuynh hướng chiết trung và hỗn hợp. Ba

ngôi sao sáng trong thời kỳ đầu thì Lão Tử đứng ở phái cực tả, Khổng Tử đại biểu cho phái giữa mà hơi hướng về phái tả, Mặc Tử đại biểu cho phái hữu, sắc thái đều rất rõ ràng. Lão Tử đề xuất quan niệm thiên đạo vô vi nhi vô bất vi (đạo trời không làm mà không gì là không làm), dùng vũ trụ quan của chủ nghĩa tự nhiên phá hoại tôn giáo tín ngưỡng từ thời cổ truyền lại, dùng tư tưởng chính trị vô vi nhi trị (không làm mà trị) ấy công kích chế độ chính trị đương thời, dùng tư tưởng vô danh và hư vô ấy mật sát văn hóa đương thời: đó đều là chủ trương giàu tính cách mạng, nên có thể nói là thuộc phái cực tả. Khổng Tử tựa hồ chịu ảnh hưởng của phái tả, nên cũng khen ngợi việc vô vi, cũng tin tưởng định mệnh, cũng hoài nghi quỷ thần, cũng phê bình chính trị. Nhưng Khổng Tử rốt lại là người giàu kiến giải về lịch sử, không thể đi vào con đường phá hoại cực đoan, nên tuy ông hoài nghi quỷ thần, nhưng lại dạy người ta "Tế như tại, tế thần như thần tại" (Cúng tế như có kẻ được cúng ở đó, cúng tế thần như có thần ở đó), tuy khen ngợi việc vô vi, tuy tin tưởng mệnh trời, nhưng suốt đời tất tảo tảo, biết không làm được mà vẫn làm, tuy phê phán chính trị nhưng căn bản không chủ trương vô trị, chỉ muốn cải thiện chính trị, tuy bất mãn với hiện trạng xã hội nhưng căn bản không phản đối văn hóa, vẫn hy vọng biến vô đạo thành hữu đạo. Lão Tử muốn vô danh, Khổng Tử chỉ muốn chính danh, Lão Tử muốn không hiểu biết không ham muốn, Khổng Tử thì học mà không chán, dạy người không mỏi, Lão Tử nói "Không ra khỏi cửa thì biết việc thiên hạ, nếu đi càng xa thì biết càng ít", Khổng Tử thì nói "Học mà không nghỉ

thì quên, nghĩ mà không học thì chết". Cho nên tư tưởng của Khổng Tử chỗ nào cũng có thể nói là phái giữa hơi mang ảnh hưởng phái tả. Tư tưởng của Mặc Tử thì xuất phát từ tôn giáo tín ngưỡng trong dân gian, cực lực ủng hộ tôn giáo "Tôn trời thờ quỷ": một mặt thì rón rén tẩy rửa tôn giáo thờ trời thờ quỷ truyền thống, dùng quan niệm "kiêm ái" tác động rất mạnh tới người ta làm điều kiện mới cho tôn giáo cũ, một mặt cực lực công kích tất cả các tư tưởng tả khuynh mang tính nguy hiểm của cách mạng tôn giáo. Ông chủ trương kiêm ái, nói kiêm ái là ý chí của trời, đó là đưa tới cho tôn giáo cũ một ý nghĩa mới. Ông muốn chứng minh sự tồn tại của quỷ thần, đó là đấu tranh với những người hoài nghi quỷ thần. Ông muốn bài bác mệnh, vì quan niệm về "mệnh" chính là tư tưởng trọng yếu của chủ nghĩa tự nhiên tả khuynh, nếu người ta tin là sống chết có số mệnh thì sẽ không cần tôn trời thờ quỷ nữa, nên Mặc giáo làm sáng tỏ chuyện quỷ thần không thể không bài bác mệnh. Triết học nhân sinh kiêm ái chủ nghĩa và lạc lợi chủ nghĩa của Mặc Tử và luân lý Tam biểu pháp của ông đều chỉ là vô khí ủng hộ tôn giáo tôn thiên minh quỷ. Cho nên tư tưởng Mặc gia lúc ấy là đứng trên lập trường phái hữu.

Đó là tình hình tư tưởng cổ đại trong thời kỳ đầu. Về sau tư tưởng của phái Lão Tử đi tới chỗ chủ nghĩa cá nhân cực đoan, trở thành thuyết vị ngã của Dương Chu, cho đến thuyết độc lập độc hành của bọn Hứa Hành, Trần Trọng, đều là sự phát triển của phái tả. Tư tưởng của phái Khổng Tử biến thành tôn giáo "hiếu", muốn dùng thiên tính cha con của loài người để chế tài hành vi của con người, không cần tôn thiên minh quỷ mà dạy người ta cư xử, mở miệng

là nói không dám quên ơn cha mẹ. Đồng thời họ lại cực lực đề xướng giáo dục, bảo tồn truyền thống lịch sử, đề xướng việc dùng lễ trị nước. Đó đều là bản sắc tư tưởng của phái giữa. Cho đến Mạnh Kha vẫn như vậy. Mạnh Kha nói nhân nghĩa, trọng giáo dục, đều là di phong của phái giữa, nhưng ông tin số mệnh, tin tính thiện, nói giáo dục thì chú trọng tới sự tự thủ đắc của cá nhân, bàn chính trị thì đề xướng sự tôn quý của nhân dân, đó cũng là ý vị phái giữa nghiêng về phái tả. Còn như Mặc giả phái hữu, trong thời kỳ phát triển này lại tạo ra chế độ lãnh tụ "Cự tử", tiếp tục phát triển logic học của họ, tiếp tục phát huy tinh thần kiêm ái, tạo thành phong khí du hiệp, lại làm cuộc vận động giấu quân trong thực tế chính trị, đó là sự phát triển trực tiếp của giáo nghĩa Mặc Tử.

Sự nảy sinh và phát triển của ba hệ thống tư tưởng ấy đều thuộc thời kỳ đầu của lịch sử tư tưởng cổ đại ở nước ta. Trong thời kỳ ấy, ba hệ phái bảo tồn tinh thần riêng biệt của họ, đều có sắc thái độc đáo, nên Mạnh Kha ở thế kỷ IV trước công nguyên còn có thể nói:

"Bỏ Mặc ắt về với Dương, bỏ Dương ắt về với Mặc".

Ông công kích Dương Tử vị ngã, lại phản đối thuyết kiêm ái của Mặc giả không có phân biệt, đều có thể thấy sắc thái của ba hệ.

Nhưng từ đầu thế kỷ IV trước công nguyên trở đi, tư tưởng lại có hình thế xu hướng hỗn hợp. Tình thế quốc tế trong thời đại ấy cũng dần dần thống nhất, nước Tần ở phía tây đã đạt tới địa vị mạnh nhất, các nước Quan ngoại đều cảm thấy có nguy cơ bị thôn tính. Việc cạnh tranh trên quốc tế càng ngày càng kịch liệt, nhu cầu về

nhân tài cũng càng ngày càng trở nên bức thiết. Nhu cầu về nhân tài trong thời đại ấy không ngoài ba loại: nhà quân sự, nhân tài về nội chính, nhân tài về ngoại giao. Đó là thời đại của Liêm Pha, Lý Mục, Thân Bất Hại, Phạm Tuy, Trương Nghi, Tô Tần, nhu cầu của quốc gia là nhân tài thực tế, khuynh hướng của giới tư tưởng đương nhiên cũng đi vào con đường công lợi. Những người như Tô Tần, Trương Nghi, Phạm Tuy, Thái Trạch tạo ra phong khí du thuyết, du thuyết là một thủ đoạn ngoại giao đương thời, phương pháp du thuyết là chỉ cần đạt được mục đích, không lựa chọn thủ đoạn. Các nhà triết học lạnh nhạt nhìn thế giới "phải trái khôn lường mà có thể và không thể chỉ thay đổi trong một ngày" ấy, vì thế một số triết nhân vốn trong đội ngũ phái tả như Bành Mông, Điền Biên, Trang Chu đề xướng một loại logic học "Không sót thị phi", nói "Cái đúng cũng vô cùng, cái sai cũng vô cùng", nói "Không gì không đúng, không gì không thể". Tư tưởng của phái Trang Tử chỉ ra thị phi thiện ác đều không phải tuyệt đối, chỉ là tương đối, đều thay đổi theo thời gian. Loại logic học ấy rất có thể giải phóng tâm tình cho người ta, giải trừ sự tranh chấp về môn hộ, đồng thời cũng cung cấp một nền tảng lớn cho việc điều hòa hỗn hợp trong giới tư tưởng. Trong sách Trang Tử nói:

"Tại sao như thế? Như thế là vì như thế. Tại sao không như thế? Không như thế là vì không như thế. Vật vốn có chỗ như thế, như thế vốn có chỗ có thể. Không vật nào không như thế, không vật nào không có thể... Cho nên vì thế mà có rường và cột, Lệ Cơ và Tây Thi, to lớn kỳ lạ, gian trá kỳ quái, đạo đều là một" (*Tề vật luận*).

Loại logic nói "Không gì không đúng, không gì không thể" ấy chính là cơ sở cho việc đại điều hòa tư tưởng.

Thời đại ấy không những là thời đại của các biện sĩ du thuyết, mà còn là thời đại các nước đề xướng biến pháp. Biến pháp của Thương Ưởng (395 - 338 trước công nguyên) khiến nước Tần trở thành cường quốc mạnh nhất. Việc mặc áo người Hồ cưỡi ngựa bắn cung của Triệu Vũ Linh vương (307 - 295 trước công nguyên) cũng thu được hiệu quả rất lớn. Trong thời đại biến pháp đã có công hiệu, lại có một loại triết học biến pháp nảy sinh. Như những câu "Thánh nhân không cần theo xưa, không theo phép thường, bàn việc ở đời, nhân đó mà làm", "Thời khác thì việc khác, việc khác thì cách làm thay đổi", "Phép tắc thay đổi theo thời thế thì trị, thời thế thay đổi mà cách trị không đổi thì loạn" của Hàn Phi chính là triết học biến pháp (*Chiến quốc sách* có chép lời bàn luận về biến pháp của Triệu Vũ Linh vương - lời bàn luận về biến pháp trong *Sử ký, Triệu thế gia* và *Sử ký, Thương quân liệt truyện* cũng rất giống nhau, đại khái cùng xuất phát từ một cội nguồn, đều là người sau dùng biến pháp luận của Hàn Phi mà bôi bác chế tạo ra). Loại tư tưởng ấy có hai ý nghĩa: một là thừa nhận kiến giải lịch sử diễn biến ("Tâm đại không cùng một y phục, Ngũ đế không cùng một giáo hóa"), một là lấy nhu cầu và lợi ích thực tế làm tiêu chuẩn chọn lựa ("Nếu có thể lợi cho dân, thì không nhất định dùng một cái, nếu có thể tiện cho việc, thì không nhất định cùng một phép"). Hai ý nghĩa ấy đều có thể dả phá thói quen thành kiến và sự câu nệ cố chấp theo môn hộ. Lịch sử đã thay đổi, vậy thì tất cả tư tưởng cũng không

còn tất yếu phải câu nệ cố chấp, chúng ta chỉ cần nhìn nhu cầu của thời thế và lợi ích thực tế mà phân biệt thu nhận để sử dụng đúng lúc là được. Cho nên tư tưởng về biến pháp thế kỷ III trước Công nguyên cũng tạo ra một thế lực chiết trung điều hòa lớn trong tư tưởng cổ đại.

Học thuyết pháp trị đương thời chính là một biểu hiện của xu thế chiết trung điều hòa ấy. "Pháp gia" trong thế kỷ IV và thế kỷ III trước công nguyên chính là sản phẩm của ba trăm năm hỗn hợp tư tưởng triết học. Quan niệm "Pháp" là từ ý nghĩa "khuôn mẫu" phát triển thành pháp độ san bằng nhân dân, đó là cốt lõi của Mặc gia. Pháp gia chú trọng việc chính danh trách thực, đều có quan hệ với chủ nghĩa chính danh của Khổng môn và logic học của Mặc gia. Pháp gia lại cho rằng sau khi xây dựng pháp trị xong thì có thể vô vi nhi trị, đó lại là ảnh hưởng của chủ nghĩa vô vi từ Lão Tử trở đi. Pháp gia lại có quan niệm bình đẳng trước pháp luật, trong những cái gọi là "San bằng các biến động trong thiên hạ, chế độ chí công đại định", "Có thể trị kẻ ngu bướng điếc mù như kẻ khôn ngoan thông minh" đều chịu ảnh hưởng rất lớn của tư tưởng Mặc gia. Tuy giai cấp xã hội phong kiến cổ đương thời đã sớm sụp đổ, nhưng nếu không có tinh thần "thương yêu không phân biệt" của Mặc gia, thì e cũng không dễ mà dả phá tư tưởng giai cấp từ thời cổ đến lúc ấy (Tuân Tử nói "Mặc Tử có kiến giải về sự giống nhau, nhưng không có kiến giải về sự đặc biệt", đủ thấy Nho gia không tán thành tư tưởng bình đẳng). Cho nên chúng ta có thể nói, cái gọi là "Pháp gia" đương thời thật ra là hỗn hợp chiết trung lẫn đầu tiên của tư tưởng cổ đại. Nhân vật

trong đó, như Thận Đáo chính là nhà tư tưởng trong phái Lão Trang, như Doãn Văn chính danh chính là gần gũi với Nho gia, họ chê chiến tranh dứt việc binh, cứu vớt việc tranh giành trên đời, lại gần gũi với Mặc gia, lại như Hàn Phi vốn là đệ tử của Tuân Khanh, nhưng sự chú trọng cực đoan tới lợi ích thực tế của ông lại gần gũi với Mặc Tử, quan niệm tiến hóa lịch sử của ông lại giống như từng chịu ảnh hưởng tư tưởng của Trang Tử, quan niệm pháp trị của ông cũng là sản phẩm của trào lưu tư tưởng thời đại. Nên bất kể là từ phương diện tư tưởng hay phương diện nhân vật, cuộc vận động pháp trị đương thời cũng chính là kết quả của tư tưởng điều hòa chiết trung cổ đại.

Trên đây là nói qua xu thế tư tưởng cổ đại từ phân mà hợp. Đến giữa thế kỷ IV và thế kỷ III trước công nguyên, khuynh hướng đại hỗn hợp tư tưởng ấy đã trở nên rất rõ ràng. Trong thời đại ấy, ở bờ biển phía Đông lại dấy lên một hỗn hợp tư tưởng vĩ đại hơn, một mặt tập hợp tất cả tư tưởng tín ngưỡng của dân gian cổ đại và tầng lớp trí thức, một mặt mở ra tình thế thay đổi cho tư tưởng Trung Quốc hai ngàn năm sau. Tập đoàn tư tưởng hỗn hợp lớn ấy trước nay được gọi là "Âm dương gia". Chúng ta cũng có thể gọi nó là "Tề học".

2. Dòng chính thống của Tề học

Cuối thời Chiến quốc, nước Tề trở thành trọng trấn học thuật tư tưởng. *Sử ký* nói:

"Tuyên vương (niên đại của Tề Tuyên vương còn rất nhiều nghi vấn. Theo *Sử ký*, *Lục quốc biểu* thì khoảng 342-324 trước công nguyên, còn theo *Tư trị thông giám* thì khoảng

321-314 trước công nguyên) thích kẻ sĩ văn học du thuyết, như bọn Trâu Diễn, Thuần Vu Khôn, Điền Biên, Tiếp Tử, Thận Đáo, Hoàn Uyên bảy mươi sáu người, đều ban thưởng theo thứ bậc, phong là thượng đại phu, không cai trị mà chỉ bàn việc. Vì thế người học ở Tắc hạ nước Tề rất thịnh, có hàng trăm hàng ngàn người" (*Sử ký*, quyển 46).

Sử ký, Mạnh Tử Tuân Khanh liệt truyện cũng nói:

"Từ Trâu Diễn tới bọn tiên sinh Tắc hạ nước Tề như Thuần Vu Khôn, Thận Đáo, Hoàn Uyên, Tiếp Tử, Điền Biên, Trâu Thích, đều làm sách bàn bạc về trị đạo, can thiệp vào chuyện của người làm vua trên đời, há có thể là đạo tốt đẹp sao?" (*Sử ký*, quyển 74).

"Nước Tề có ba người họ Trâu. Người đầu tiên là Trâu Kỵ, gây đàn cầm can Tề vương, vì thế được dự việc nước, phong làm Thành hầu, được trao ấn Tướng quốc, trước Mạnh Tử.

Người thứ hai là Trâu Diễn, sau Mạnh Tử... Trâu Thích sánh với hai người kia, cũng nhờ cái học của Trâu Diễn mà nổi tiếng".

Lúc ấy Tề vương thích họ, những người như bọn Thuần Vu Khôn trở xuống, đều được phong làm đại phu, xây dựng phủ đệ cho họ ở chỗ đường phố rộng rãi, cửa cao nhà lớn, tôn trọng sủng ái, khiến tân khách ở các chư hầu đều nói nước Tề có thể có được hết hiền sĩ trong thiên hạ" (*Sử ký*, quyển 74).

Sử ký chép việc nước Tề rất rối rắm không có thứ tự, đại khái vì sử liệu mất mát. *Mạnh Tử, Tuân Khanh liệt truyện* càng rối rắm không dễ đọc. Nhưng các tiên sinh "Tắc hạ" tựa hồ quả là có thật, tuy không nhất định có tới

con số "mấy trăm người", song đại khái đương thời từng có một sự thịnh vượng, nên để lại truyền thuyết "Tiên sinh Tắc hạ" (Bành Canh hỏi Mạnh Tử "Phía sau có mấy mươi cỗ xe, vài trăm người tùy tùng, nổi tiếng ở chư hầu, không phải vinh dự sao?". Xem đó đủ thấy "mấy trăm người" ở Tắc hạ cũng không phải không có khả năng). Chúng ta có thể nói, vào cuối những năm của thế kỷ IV trước công nguyên, nước Tề nhờ sự đề xướng của nhà vua, chiêu tập được rất nhiều nhà tư tưởng, "không cai trị mà chỉ bàn việc", tạo thành phong khí giảng học ở Tắc hạ (Tắc hạ có rất nhiều cách giải thích: có người nói Tắc là cổng thành, có người nói là tên núi). Các tiên sinh Tắc hạ không phải đều là người nước Tề, nhưng cái di phong ấy đã tạo thành bối cảnh lịch sử của "Tề học".

Tư Mã Thiên nói "Nước Tề có núi có biển, đất đai màu mỡ rộng ngàn dặm, thích hợp với việc trồng dâu nuôi tằm, nhân dân nhiều người văn nhã làm việc buôn bán, dệt vải, đánh cá, làm muối... Phong tục rộng rãi khoáng đạt mà khôn ngoan, thích nghị luận bàn bạc" (*Sử ký*, quyển 129).

Ban Cố dẫn lại lời của bọn Chu Hưởng, Chu Cống, cũng nói: "Thái công thấy nước Tề ở cạnh biển mặn, ít ngũ cốc mà dân thưa, bèn khuyên họ lấy việc nữ công làm nghề nghiệp, khai thông mối lợi muối và cá, mà dân các nơi đổ về... Phong tục rộng rãi xa xỉ, dệt ra các loại vải vóc đẹp dễ, nổi tiếng là Trời đất mũ áo giày tất... Đến nay đất (kẻ sĩ?) ở đó nhiều người thích kinh thuật, ham công danh, rộng rãi khoáng đạt mà khôn ngoan. Chỗ kém là khoe khoang xa xỉ kết bè kéo cánh, lời nói khác việc làm, giả trá vô tình" (*Hán thư*, quyển 28).

Cái phong khí dân tộc có sự viển vông khoáng đạt mà thích nghị luận ấy, có sở trường là khôn ngoan, lại có sở đoản là khoe khoang giả trá. Khôn ngoan mà thích nghị luận, nên người ở đó phấn phát về tư tưởng, mạnh về tưởng tượng, có thể phát sinh những nghị luận mới lạ. Viển vông mà khoe khoang, nên trí tưởng tượng của họ thường không chịu sự chế tài của lý trí, lại dễ tạo thành rất nhiều nghị luận kỳ quái mà không gần gũi với thực tế. Trong Trang Tử nói "Tề hài, là sách chí quái". Đủ thấy việc khoe khoang hoang đường của người nước Tề được người đương thời công nhận. Đó chính là bối cảnh dân tộc của "Tề học".

Từ cổ dân tộc nước Tề đã có sự sùng bái "Tám thần tướng", *Sử ký, Phong thiện thư* nói rất rõ ràng. Tám thần tướng là: 1. Thiên chủ, 2. Địa chủ, 3. Binh chủ, 4. Âm chủ, 5. Dương chủ, 6. Nguyệt chủ, 7. Nhật chủ, 8. Tứ thời chủ.

Loại tôn giáo ấy vốn là mê tín bái vật bái tự nhiên giáo của cư dân nguyên thủy, thêm một chút tổ chức, trở thành hệ thống thiên địa nhật nguyệt âm dương tứ thời binh. Thử xem đền Thiên chủ ở "Thiên Tề", Thiên Tề là một dòng suối ở Lâm Tri, có năm dòng suối cùng chảy ra, dân gian cho rằng đó là lỗ rốn của trời, nên gọi là "Thiên Tề". Ở đây còn có thể nhìn thấy tình hình mê tín của cư dân nguyên thủy. Thờ phụng lỗ rốn của trời, lại thờ "Âm chủ, Dương chủ", cũng thuộc mê tín sùng bái sinh thực khí của cư dân nguyên thủy. Từ chỗ nam nữ mà suy tưởng tới trời đất nhật nguyệt, lấy trời phối với đất, lấy nhật phối với nguyệt, đều trở thành quan hệ vợ chồng giữa nam nữ. Lại tiến thêm một bước, là từ quan hệ nam nữ suy tưởng tới hai sức mạnh "Âm" và "Dương". Tín ngưỡng âm dương phát

sinh từ dân tộc Tề, về sau thông qua sự cải biến và truyền của nho sinh vùng Tề Lỗ và phương sĩ vùng Yên Tề, lại trở thành một tư tưởng trung tâm của tư tưởng cổ đại Trung Quốc. Đó cũng là bối cảnh dân tộc của Tề học.

Lương Khải Siêu tiên sinh từng nói: "Toàn sách Nghi lễ không có hai chữ âm dương, mà ba kinh kia (tức *Kinh Thi*, *Kinh Thư* và quái hào cùng bốc từ của *Kinh Dịch*) thì có... Chữ "Âm"... đều dùng với nghĩa bao trùm mặt trời,... hoặc với nghĩa che khuất... Chữ "Dương" đều "dùng dương làm mặt trời,... hoặc dùng với nghĩa hướng về mặt trời ấm áp" (*Âm dương ngũ hành thuyết chi lai lịch, Âm Bãng Thất văn tập*, quyển 67).

Ông lại chỉ ra rằng, trong Lão Tử có một câu "Phụ âm nhi bão dương" (Vác âm mà ôm dương), *Soán truyện*, *Tượng truyện* cũng có một chữ Âm, một chữ Dương. Ông lại nói:

"Tới các phần *Hệ từ*, *Thuyết quái*, *Văn ngôn*, thì nói tới nhiều hơn. Trong các phần... có nhiều chữ "Tử viết", bàn về thể lệ thì có lẽ là do các người học sau bảy mươi đệ tử ghi chép" (như trên).

Ông lại kết luận "Cái gọi là Âm dương, Ngũ hành từ thời Xuân thu Chiến quốc trở về trước quả thật rất ít thấy, ý nghĩa rất đơn giản. Vả lại, so sánh hai việc cũng ít khi cùng nhắc tới một lúc. Trong các kinh sách và các đại triết gia như Khổng Lão Mặc Mạnh Tuân Hàn cũng ít nói tới. Nhưng ai là người tạo ra tà thuyết ấy để lừa đời dối dân? Bắt đầu chắc là các phương sĩ vùng Yên Tề, tội truyền bá nó nên quy vào ba người... là Trâu Diễn, Đồng Trọng Thư, Lưu Hưởng" (như trên).

Kết luận của Lương tiên sinh đại khái không sai. Sùng bái âm dương là một bộ phận trong tôn giáo cổ xưa của dân tộc Tề. Thuyết ngũ hành đại khái là một quan niệm thường thức trong dân gian cổ đại. Người Ấn Độ xưa có đất, nước, lửa, gió, gọi là "Tứ đại". Người Hy Lạp cổ cũng cho rằng nước, lửa, đất, không khí là bốn loại nguyên tố. Ngũ hành là thủy, hỏa, mộc, kim, thổ, đại khái là năm loại nguyên tố theo nhận thức của dân tộc Trung Quốc. *Mặc Tử*, *Kinh hạ* có điều "Ngũ hành không có cái nào thường thắng, vốn chỉ cốt phù hợp", còn *Tuân Tử*, *Phi thập nhị tử thiên* phê bình Tử Tư, Mạnh Kha rằng:

"Xét trước kia tạo ra thuyết mới, gọi là Ngũ hành, rất thiên lệch sai trái mà không rạch ròi, tối tăm mà không rõ ràng, kín mít mà không giải thích. Xét (Bèn) trau dồi lời nói mà chỉ kính cẩn nói Đây đúng là lời của bậc quân tử ngày xưa. Tử Tư đề xướng, Mạnh Kha hòa theo".

Hiện nay trong những trước tác của Tử Tư, Mạnh Kha còn truyền lại không có lời bàn về Ngũ hành. Nhưng người đương thời đã nói "Xét trước kia tạo ra thuyết", đủ thấy thuyết ngũ hành là thuyết cũ trong dân gian đầu tiên bị tầng lớp trí thức coi thường, về sau ngẫu nhiên có thuyết ngũ hành của nho sinh Trâu Lỗ nhắc tới, sau cùng bị Tuân Khanh phê phán. Nhưng quan niệm ấy tới tay các đại sư "Tề học", lại kết hợp với quan niệm âm dương thành một hệ thống, dùng để giải thích vũ trụ, gói ghém lịch sử, chính lý tri thức, bao trùm nhân sinh, từ đó trở thành cột trụ lớn nhất của tư tưởng Trung Quốc cổ đại.

Người kiến lập vĩ đại nhất của Tề học, tự nhiên phải kể tới Trâu Diễn. Lai lịch bình sinh của ông, sách cổ ghi

chép rất ít. *Sử ký* ghi lại, phần lớn đều rất không thể tin. Như nói "Trâu Diễn sau Mạnh Tử", lại nói ông là người thời Tề Tuyên vương, lại nói:

"Trâu Tử được coi trọng ở nước Tề, qua nước Lương, Lương Huệ vương ra đón tận ngoài thành, giữ lễ chủ khách. Qua nước Triệu, Bình Nguyên quân đi nghiêng người phủ chiếu, Chiêu vương đem quân đi mở đường, xin ngồi vào hàng đệ tử để thụ nghiệp, dựng cung Kê Thạch, đích thân tới đó ở để thờ ông làm thầy" (*Sử ký*, quyển 74).

Nếu ông là người thời Tề Tuyên vương, Lương Huệ vương thì không phải sau Mạnh Tử, huống hồ Lương Huệ vương chết năm 335 trước công nguyên (đây theo *Sử ký*, còn *Thông giám* chép là năm 319 trước công nguyên), Tề Tuyên vương chết năm 324 trước công nguyên (đây theo *Sử ký*, còn *Thông giám* chép là năm 314 trước công nguyên), Yên Chiêu vương ở ngôi từ năm 311 đến năm 279 trước công nguyên, còn Bình Nguyên quân làm tướng lần đầu vào năm 298 trước công nguyên, chết năm 251 trước công nguyên (đều theo *Sử ký*). *Sử ký*, *Bình Nguyên quân truyện* nói Trâu Diễn qua nước Triệu sau khi Tín Lăng quân phá Tần cứu Triệu (năm 257 trước công nguyên), lúc ấy Lương Huệ vương đã chết bảy mươi tám năm, Tề Tuyên vương cũng đã chết sáu mươi bảy năm (*Sử ký tập giải* dẫn sách *Biệt lục* của Lưu Hưởng cũng nói Trâu Diễn qua nước Triệu gặp Bình Nguyên quân và Công Tôn Long). *Sử ký*, *Phong thiện thư* lại nói:

"Từ Tề Uy vương, Tề Tuyên vương, học trò Trâu Tử làm sách bàn về vận số ngũ đức tuần hoàn".

Như thế lại đưa ông lên thời Tề Uy vương trước Tề Tuyên vương. Tề Uy vương chết năm 333 trước công nguyên, đồng thời với Lương Huệ vương. Nếu Trâu Diễn sống cùng thời với Lương Huệ vương, thì quyết không thể gặp Bình Nguyên quân sống giữa thế kỷ III trước công nguyên.

Sở dĩ *Sử ký* có một mâu thuẫn lớn như thế, một là vì *Sử ký* thường dùng những câu thuận miệng nói bữa của các kẻ sĩ du thuyết thời Chiến quốc làm sử liệu, hai là vì trong *Sử ký* có một bộ phận là do người sau thêm bữa vào, ba là vì nước Tề có tới ba Trâu Tử, mà Trâu Diễn là nổi tiếng nhất, nên thường được dùng thay cả hai Trâu Tử kia, Trâu Kỵ làm tướng thời Tề Uy vương, Trâu Diễn là sau, đại khái là cùng thời với Tề Tuyên vương, Tề Dận vương. Dận vương (*Sử ký* chép vào năm 323-284 trước công nguyên. Theo *Thông giám* thì trong khoảng 313-284 trước công nguyên) đồng thời với Yên Chiêu vương, lúc ấy Trâu Diễn bỏ Tề qua Yên (*Chiến quốc sách*, quyển 29 chép Yên Chiêu vương thờ Quách Ngỗi làm thầy, mà "Trâu Diễn từ Tề tới"), cũng là chuyện có khả năng. Lúc ấy Bình Nguyên quân đã làm tướng nước Triệu (năm 298 trước công nguyên), nên việc ông gặp Bình Nguyên quân cũng là chuyện có khả năng, nhưng quyết không thể sau khi Tín Lăng quân cứu Triệu (năm 257 trước công nguyên). Ông và Mạnh Tử trước sau cùng thời, nhưng tuổi tác có hơi thấp hơn. Ông sống trong khoảng từ 350 - 280 trước công nguyên (đây là thuyết cũ của tôi trong *Cổ đại triết học sử*, trang 304).

Sử ký nói:

"Trâu Diễn nhìn thấy kẻ có nước ngày càng điêu dân xa xỉ, không thể chuộng đức, nếu dùng Đại nhĩ để sửa

mình, thì có thể ơn tới lê dân. Lại xét sâu tới sự tiêu trưởng của âm dương mà làm ra những lời kỳ quái viển vông, soạn các thiên *Tuần hoàn*, *Đại thánh* hơn mười vạn chữ".

Đó là động cơ làm sách của ông. Ông muốn khiến người có nước biết điều cần phải răn dè, đầu tiên, dùng *Đại nhã* để "sửa mình", sau đó có thể ơn tới trăm họ. Cho nên đoạn sau của *Sử ký* lại nói "Nhưng muốn người ta theo về, ắt phải dùng lại ở chỗ nhân nghĩa tiết kiệm, vua tôi trên dưới thân thiết với nhau". Ông muốn đạt tới mục đích ấy, nên lợi dụng đủ loại tri thức, đủ loại tín ngưỡng của dân gian đương thời, dùng sức tưởng tượng của ông tổ chức thành một hệ thống to lớn:

"Lời lẽ cao xa chưa từng có, trước tiên nghiệm vào việc nhỏ, suy rộng ra thì tới chỗ vô cùng".

Đó là phương pháp của ông, thật ra là một cách "loại suy", từ vật nhỏ suy luận tới chỗ vô cùng, từ hiện tại suy luận tới thời cổ:

"Đầu tiên là từ hiện nay trở lên tới Hoàng Đế, người học đều thuật lại, mở rộng gom việc thịnh suy trên đời, nhân theo chế độ cơ tường được ghi chép suy rộng ra, tới cội nguồn lúc trời đất chưa sinh, mờ mịt không thể khảo cứu. Đầu tiên là từ danh sơn đại xuyên phong tục, cầm thú, thổ nghi, vật quý ở Trung Quốc, nhân đó suy rộng ra, tới cả những điều không thể nhìn thấy của người ngoài biển".

Đó chính là phương pháp "loại suy". Từ "việc đời" suy luận tới lúc trời đất chưa sinh ra, là loại suy lịch sử, từ Trung Quốc suy luận ra nước ngoài, là loại suy địa lý.

Sự loại suy địa lý của Trâu Diễn có những kiến giải khiến người ta khiếp sợ. Ông nói:

"Trung Quốc mà các nhà nho nói chỉ là một trong tám mươi một phần của thiên hạ mà thôi. Trung Quốc có tên là Xích huyện Thần châu, trong Xích huyện Thần châu lại có chín châu. Đó là chín châu do vua Võ chia ra, không thể coi đó là "số lượng" châu. Ngoài Trung Quốc có chín nơi như Xích huyện Thần châu, đó gọi là chín châu. Vì có biển nhỏ bao bọc chung quanh, nhân dân cảm thú không thể tương thông như trong một khu, nên gọi là một châu. Có chín nơi như thế, lại có biển lớn bao bọc bên ngoài, không thể đi tới" (Xem thêm Hoàn Khoan, *Diêm thiết luận*, *Luận Trâu thiên* và Vương Sung, *Luận hành*, *Đàm thiên thiên*).

Sự tưởng tượng to lớn ấy, chỉ có người nước Tề ở Đông Hải mới làm được. Chúng ta xem lối nghị luận ấy, không thể không kính phục ca ngợi sự vĩ đại của Tề học.

Sử học của ông thật ra là một loại triết học lịch sử rất "kỳ quái viễn vông". Như đoạn trên đã dẫn, ông trước tiên khoa trương "gom việc thịnh suy trên đời, nhân theo chế độ cơ tường được ghi chép (cơ tường tức cát hung, họa phúc)". Ở đây tuy không nói rõ quan hệ giữa thịnh suy và cơ tường, nhưng chúng ta có thể suy đoán bản ý của Trâu Diễn đại khái là như thế. Vì đoạn sau trong *Sử ký* lại nói ông:

"Nói rằng từ khi trời đất chia rõ, ngũ đức thay đổi, việc trị bình đều có sự phù hợp riêng, mà cảm ứng như thế" (trở lên đều theo *Sử ký*, quyển 74).

Đó chính là "Ngũ đức tuần hoàn luận" của ông, lại gọi là "Đại thánh tuần hoàn chi vận" (Xem *Diêm thiết luận*, quyển 53). Hơn mười vạn chữ của ông, hiện đều đã thất truyền. Nhưng Lưu Hâm trong sách *Thất lược* nói:

"Trâu Tử có thuyết Ngũ đức tuần hoàn, từ chỗ cái không khắc được: Thổ đức làm đầu, kế tới Mộc đức, kế tới Kim đức, kế tới Hỏa đức, kế tới Thủy đức" (xem chú thích trong *Văn tuyển, Ngụy đô phú*).

Lữ thị Xuân thu, Ứng đồng thiên cũng có loại học thuyết này: "Phàm bậc đế vương sắp dấy lên, thì trời ắt sẽ hiện ra điềm lành báo trước cho dân. Thời Hoàng Đế, trời hiện ra Đại diễn (con giun), Đại lâu (con dế) trước. Hoàng Đế nói: Thổ khí thắng. Thổ khí thắng nên màu chuộng sắc vàng, mọi việc đều dùng đất. Đến thời Võ, trời hiện điềm cây cỏ cuối mùa thu khô héo trước. Võ nói: Mộc khí thắng. Mộc khí thắng, nên màu chuộng sắc xanh, mọi việc đều dùng gỗ. Đến thời Thang, trời hiện ra lưỡi dao vàng dưới nước trước. Thang nói: Kim khí thắng. Kim khí thắng nên màu chuộng sắc trắng, mọi việc đều dùng kim. Đến thời Văn vương, trời hiện ra quạ đỏ ngậm sách son, đậu ở nền xã nhà Chu trước. Văn vương nói: Hỏa khí thắng. Hỏa khí thắng nên màu chuộng sắc đỏ, mọi việc đều dùng lửa. Thay hỏa ắt sẽ là thủy, trời sẽ hiện ra điềm Thủy khí thắng trước, Thủy khí thắng nên chuộng màu đen, công việc đều dùng nước. Thủy khí tới ai thì không biết, nhưng khi khí số hết thì sẽ trở về Thổ khí".

Hệ thống "Thổ - Mộc - Kim - Hỏa - Thủy" là Ngũ đức tuần hoàn luận của Trâu Diễn. Về sau, Tần Thủy

hoàng thống nhất thiên hạ, bèn sử dụng tư tưởng này. *Sử ký* nói:

"Thủy hoàng suy theo thuyết Ngũ đức tuần hoàn, cho rằng nhà Chu được đức hỏa, nhà Tần thay nhà Chu, thì phải theo cái mà Hỏa đức vốn không thắng được. Đến nay là bắt đầu Thủy đức, đổi ngày đầu năm, lễ triều hạ đều từ ngày một tháng mười. Y phục cờ xí đều dùng màu đen. Lấy số sáu để phối vào, binh phù, mũ đều dài sáu tấc, kiệu dài sáu thước, lấy sáu thước làm chuẩn, giống xe sáu ngựa. Đổi tên Hà (Hoàng Hà) thành Đức Thủy, để mở đầu cho Thủy đức" (*Sử ký*, quyển 6).

Sử ký lại nói:

"Từ Tề Uy vương, Tề Tuyên vương, học trò Trâu Tử làm sách bàn về vận số ngũ đức tuần hoàn, đến Tần đế, người Tề tâu lên, nên Thủy hoàng thu dùng" (*Sử ký*, quyển 28).

Thật ra Ngũ đức tuần hoàn luận trong Tề học trước khi nhà Tần xưng đế đã lưu truyền qua phía tây, đã được tân khách của Lữ Bất Vi thu nhặt đưa vào sách *Lữ thị Xuân thu* (*Lữ thị Xuân thu* hoàn thành năm 239 trước công nguyên). Từ khi Tần Thủy hoàng xưng đế (năm 231 trước công nguyên) trở về sau, có lẽ lại có người Tề nhắc lại lời này, được Thủy hoàng thu dùng, vì thế lời bàn kỳ quái viển vông của Trâu Diễn lại trở thành một bộ phận trong quốc giáo của Trung Quốc.

Vận khí Ngũ đức tuần hoàn chỉ là đem quan niệm ngũ hành tương khắc (Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy) ứng dụng vào lịch sử, tạo ra một loại công thức thay đổi của lịch sử, cho nên là một loại triết học lịch sử. Lại vì vòng tuần hoàn

của Ngũ đức đều hiện ra ở điểm cơ tường báo trước, nên loại triết học lịch sử này thật ra là một thứ mê tín tôn giáo. Hai quan niệm Ngũ đức tuần hoàn và Âm dương tiêu trưởng lại có thể ứng dụng phù hợp với tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ, có thể chi phối tất cả mọi hành vi của con người, có thể giải thích sự được mất của chính trị và thịnh suy của quốc gia, nên loại tư tưởng này lại trở thành một bộ Vạn bảo toàn thư không gì không bao quát được. Nhưng chúng ta suy đoán, lúc đầu tiên Trâu Diễn lập thuyết, đại khái như ghi chép trong *Sử ký*, thì chủ ý là nhằm vào chính trị, dụng ý của ông là dạy người ta tùy theo sự biến đổi của thời thế mà làm việc thay đổi chế độ. Cho nên Nghiêm An thời Hán dẫn lại lời Trâu Diễn nói "Văn chất chính giáo, sở dĩ nói là dùng để giúp, là lúc ấy thì dùng, qua lúc ấy thì bỏ, có sự thay đổi thì thay đổi" (*Hán thư*, quyển 64 hạ). Như thế đủ thấy dụng ý của loại triết học lịch sử này về mặt chính trị là nhằm cải cách chế độ, nhằm từ rất nhiều phương diện chứng minh "Ngũ đức thay đổi, việc trị bình đều có sự phù hợp riêng, mà cảm ứng như thế". "Chế độ cơ tường" mà *Sử ký* nói hiện tuy không truyền lại, nhưng chúng ta có thể suy đoán Ngũ đức chung thủy luận mà *Lữ thị Xuân thu* thu thập là đại biểu cho học thuyết của Trâu Diễn, còn *Thập nhị nguyệt lệnh* mà *Lữ thị Xuân thu* thu thập là cương lĩnh của "chế độ cơ tường" của Trâu Diễn. Ngũ đức chung thủy luận là dùng thứ tự thay đổi giữa ngũ hành để giải thích sự thay đổi của lịch sử xưa nay. *Nguyệt lệnh* là dùng nguyên tắc ngũ hành sắp xếp "Sự đại thuận của bốn mùa" trong một năm, quy định ra "Bốn mùa, tám ngôi, mười hai độ, hai mươi

bốn tiết, đều có giáo lệnh riêng" (theo lời Tư Mã Đàm). Loại giáo lệnh phân minh ấy chính là "chế độ cơ tường".

Nguyệt lệnh hiện nay là xuất phát từ *Lữ thị Xuân thu*, trong đó dường như lấy tháng mười làm tháng đầu năm (*Nguyệt lệnh* tháng chín, "là đến ngày mồng một đầu năm"), lại có tên quan nhà Tần, chắc là môn khách của Lữ Bất Vi, sửa chữa một phần. Nhưng trong đó đều dùng ngũ hành để chia bốn mùa, mười hai tháng, ngũ đế, ngũ trùng, ngũ vị, ngũ khí, ngũ tự, ngũ tạng, mỗi tháng đều có chế độ cơ tường, làm sai với loại giáo lệnh ấy sẽ gặp hàng loạt nguy hại, như *Nguyệt lệnh* tháng giêng nói:

"Tháng giêng mà theo lệnh mùa hạ, thì mưa gió không thường, cây cỏ héo úa, trong nước có việc lo (Cao chú "Mùa xuân thuộc Mộc, mùa hạ thuộc Hỏa. Mộc đức thi hành, phép tắc phải rộng rãi nhân đức, mà theo lệnh mùa hạ, tính hỏa bốc lên, nên cây cỏ không chờ đến thu đông đã héo úa, nên nói khí trời không hòa, người trong nước lo sợ vậy"). Làm theo lệnh mùa thu, thì dân bị dịch bệnh, mưa gió dồn dập, ngoài ruộng lúa cỏ dại um tùm (Cao chú "Tính mộc nhân đức, tính kim sát phạt, mà theo lệnh kim, khí không hòa, nên dân bị dịch bệnh. Kim sinh thủy, có liên quan với thủy, nên mưa gió dồn dập, đồng áng mất mùa). Làm theo lệnh mùa đông, thì nước lụt phá phách, sương tuyết lạnh lẽo, thủ chủng không thu hoạch được (Cao chú "Mùa xuân thuộc dương, mùa đông thuộc âm, âm nương theo dương nên nước lụt phá phách, sương tuyết lạnh lẽo, làm hại ngũ cốc. Trịnh chú: thủ chủng là nói lúa tắc")."

Đó chính là "Ngũ đức thay đổi, việc trị bình đều có sự phù hợp riêng, mà cảm ứng như thế" trong một năm. Cho

nên chúng ta lấy *Nguyệt lệnh* làm đại biểu cho chế độ cơ tường của Trâu Diễn, đại khái là không sai. *Lữ thị Xuân thu* thu thập thuyết *Ngũ hành chung thủy lệnh* của Trâu Diễn, nhưng không nhắc tới tên ông, thu thập toàn bộ *Nguyệt lệnh*, cũng không nói tới nguồn gốc lai lịch, chắc vì tân khách của họ Lữ đã làm việc chọn lọc tóm tắt. Từ mười vạn chữ của Trâu Tử trích ra một chút tinh hoa, có thể cũng còn rón rén sửa đi, nên không cần nhắc tới tác giả gốc. Mà trước tác mười vạn chữ của Trâu Diễn đương thời từng làm thiên hạ chấn động, khiến "Các bậc vương công đại nhân vừa thấy thuyết ấy, chợt nghĩ tới giáo hóa", sau khi bị *Lữ thị Xuân thu* trích lấy phần tinh yếu, thì nguyên thư "to lớn rộng rãi" cũng dần dần trở thành vật có cũng được mà không cũng được, cuối cùng bị thất truyền. Càng trở về sau, phần chế độ cơ tường chia ra từng thảng ấy càng trở thành tài sản chung của giới tư tưởng Trung Quốc, *Hoài Nam vương thư* thu thập làm *Thời tắc huấn*, *Lễ ký* thu thập vào loại *Minh đường âm dương ký*, tức phần gọi là *Nguyệt lệnh*, mà *Dật Chu thư* ngụ tạo, thì thu thập làm *Thời huấn giải*, tới bọn Thái Ung, Vương Túc lại cho rằng sách ấy là của Chu công làm ra (Xem Khổng Dĩnh Đạt, *Lễ ký sơ*, quyển 14, chú thích phần *Nguyệt lệnh*, trong đó nêu ra bốn chứng cứ chứng minh sách này không phù hợp với chế độ nhà Chu). Từ đó trở đi, *Nguyệt lệnh* trở thành một bộ phận trong tư tưởng chính thống của Trung Quốc, rất ít người thừa nhận nó là tác phẩm thời Tần, càng không ai dám nói nó xuất phát từ "Tề học".

Sự hình thành của Tề học tất nhiên không chỉ dựa vào một mình Trâu Diễn. Theo *Hán thư*, *Nghệ văn chí*, thì "Âm dương gia" có:

Trâu Tử, 49 thiên (nguyên chú: tên Diễn, người Tề)

Trâu Tử chung thủy, 56 thiên (Sư Cổ nói, cũng là của Trâu Diễn)

Trâu Thích Tử, 12 thiên (nguyên chú: người Tề, hiệu Diêu Long Thích)

Công Đào Sinh Chung thủy, 14 thiên (nguyên chú: truyền từ *Chung thủy thư* của Trâu Thích)

Theo nguyên chú của *Hán thư*, sách của Trâu Thích cũng có tên là *Chung thủy*, chính là dòng đích của Trâu Diễn. *Sử ký* từng nói:

"Trâu Thích, sánh ngang Trâu Tử, cũng theo cái học của Trâu Diễn rất sâu mà làm sách"

Trâu Thích sống sau Trâu Diễn, kế tiếp phát huy thuyết Ngũ đức chung thủy, mà Công Đào Sinh lại sống sau Trâu Thích, lại truyền bá *Chung thủy thư* của Trâu Thích. Đó là ba tổ khai sơn của Tề học. *Nghệ văn chí* lại có:

Công Tôn Phát, 22 thiên (nguyên chú: thời Lục quốc)

Thừa Khâu Tử, 5 thiên (nguyên chú: thời Lục quốc)

Đỗ Văn Công, 5 thiên (nguyên chú: thời Lục quốc)

Hoàng Đế Thái tổ, 20 thiên (Sách *Biệt lục* của Lưu Hưởng nói có người nói là do các công tôn nước Hàn làm ra, nói âm dương ngũ hành là đạo của Hoàng Đế, nên gọi là "Thái tổ").

Nam Công, 31 thiên (nguyên chú: thời Lục quốc)

Dung Thành Tử, 14 thiên

Lư Khâu Tử, 13 thiên (nguyên chú: tên Khoái, người Ngụy, sống trước Nam Công)

Phùng Xúc, 13 thiên (nguyên chú: người Trịnh)

Tương Cự Tử, 5 thiên (nguyên chú: người thời Lục quốc, gặp Nam Công, Nam Công rất khen ngợi)

Chu Bá, 11 thiên (nguyên chú: người Tề, thời Lục quốc)

Những người này đại khái đều là truyền nhân của Tề học, tác giả tác phẩm chưa chắc đều nảy sinh trong thời Lục quốc, trong đó cũng có một số là thời Tần Hán giả mạo. Như *Tống Tư Tinh Tử thư* 3 thiên, giả làm sách của Tư Tinh Tử đời Tống Cảnh công thời Xuân thu, được kể là nhà Âm dương gia đầu tiên trong *Nghệ văn chí*, nhưng *Luận hành*, *Biến hư thiên* có dẫn *Tử Vĩ thư lục tự tấu*, chắc là tờ tâu của Lưu Hưởng giả mạo. Nếu những sách vở mà *Nghệ văn chí* ghi chép đúng là tác phẩm thời Lục quốc, thì sau Trâu Diễn, Trâu Thích, học phái ấy đã lưu truyền rất xa, không lạ gì mà các tân khách làm sách *Lữ thị Xuân thu* đã chịu ảnh hưởng rất lớn của Tề học.

Những điều nêu trên giới hạn ở "Âm dương gia" trong "Cửu lưu", tức cái mà Tư Mã Đàm gọi là "Âm dương gia" trong "Lục gia". Tư Mã Đàm nói:

"Thuật âm dương, đại tường mà mọi người kiêng kỵ (đại tường là nói học phái ấy chú trọng sự cảm ứng cơ tường. *Hán thư* quyển 62 dẫn lại câu này, lầm chữ tường - diêm lành thành tường - hiểu rõ), khiến người ta câu nệ mà sợ đủ chuyện, nhưng thứ tự đại thuận trong bốn mùa, không thể mất được...

Phàm âm dương, bốn mùa, tám ngôi, mười hai độ, hai mươi bốn tiết, đều có giáo lệnh riêng, nói là Thuận theo thì lành, chống lại thì không chết ắt mất, chưa chắc đã đúng. Nên nói Khiến người ta câu nệ mà sợ đủ chuyện. Phàm mùa xuân sinh mùa hạ trưởng, mùa thu thu mùa đông cất, đó là kinh lớn của đạo trời, không thuận theo thì không lấy gì làm kỷ cương cho thiên hạ. Cho nên nói Thứ tự đại thuận trong bốn mùa, không thể mất được..." (Sử ký, quyển 130).

Nghệ văn chí cũng nói:

"Dòng Âm dương gia đại khái là xuất phát từ quan của Hy Hòa (câu này là Lưu Hưởng nói bậy). Kính thuận trời cao, trái qua lịch tượng mặt trăng mặt trời và tinh tú, kính cẩn trao cho dân, cùng lâu dài vậy. Đến khi kẻ câu nệ thi hành, thì dựa vào điều cấm kỵ, câu nệ cái học thuật số nhỏ, bỏ việc người mà theo quỷ thần".

Âm dương gia nói tới ở đây là dòng chính thống của Tề học, còn lấy chính trị làm chủ thể, lấy âm dương tiêu trưởng và ngũ hành thay đổi làm căn cứ, dạy người ta theo "Thứ tự đại thuận trong bốn mùa" mà thiết thi chính giáo. Họ chủ trương "Việc trị bình đều có sự phù hợp riêng", vốn là một loại triết học biến pháp, không may là họ đi vào chỗ mê muội, phát cuồng, đem chính chế giáo lệnh bốn mùa mười hai tháng làm văn chương chết cứng, lại tạo ra đủ thứ cấm kỵ, lại trở thành tôn giáo trung cổ "khiến người ta câu nệ mà sợ đủ chuyện", "bỏ việc người mà theo quỷ thần".

Tề học xuất phát từ tôn giáo dân gian, muốn xây dựng một loại tư tưởng chính trị nhân thời thế mà thay đổi

chính lệnh trên cơ sở sự mê tín cơ tường họa hại. Kết quả là màn đen mê tín điềm rủi điềm lành che lấp mất bản ý biến pháp chính lệnh, chỉ còn lại một đồng cấm kỵ, lưu hại tới vô cùng. Đó là số phận của Tề học.

3. Các chỉ lưu của Âm dương gia

Chính trị Âm dương gia của bọn Trâu Diễn đã là một sự tổng hợp lớn về tư tưởng mê tín. Nhưng đó chỉ là Âm dương gia theo nghĩa hẹp. Âm dương gia theo nghĩa rộng còn đông đảo hơn, phức tạp hơn. Theo ghi chép trong *Nghệ văn chí*, có mười sáu nhà Binh gia Âm dương gia, 249 thiên sách, 10 bức vẽ, lời tựa nói:

"Âm dương là thuận thời mà phát, suy hình đức, theo đầu kích, nhân ngũ thắng, giả làm quỷ thần để giúp đỡ".

"Thuận thời mà phát" là thuận theo can chi ngày giờ, "suy hình đức" là suy âm dương, âm là hình, dương là đức, "theo đầu kích" là xem tinh tú (*Hoài Nam, Thiên văn huấn* "Thần Bắc đầu có thư hùng, hùng đi về trái, thư đi về phải, tháng năm hợp ở Ngọ, mưu việc hình, tháng mười một hợp ở Tý, mưu việc đức"), "nhân ngũ thắng" là theo lý ngũ đức tương khắc. Đó là Âm dương trong Binh gia, là một phái trong Âm dương gia.

Nghệ văn chí còn có 31 nhà Binh gia Âm dương gia, 652 quyển sách, trong đó có các quyển như Thái Nhất âm dương, *Hoàng Đế âm dương*, *Hoàng Đế chư tử luận âm dương* vân vân. Lời tựa nói:

"Ngũ hành, là khí của ngũ thường lưu hành (lấy Mộc Kim Hỏa Thổ Thủy phối hợp với nhân nghĩa lễ trí tín). *Kinh Thư (Hồng phạm)* nói "Đầu tiên gọi là ngũ hành,

thứ hai gọi là tiến dụng ngũ sự. Nói tiến dụng ngũ sự để thuận với ngũ hành, về mặt, lời nói, mắt nhìn, tai nghe, suy nghĩ (tức ngũ sự), trong lòng không yên thì thứ tự ngũ hành rối loạn, ngũ tinh biến động, đều xuất phát từ độ số luật lịch mà chia làm từng cái một. Phép tắc cũng khởi từ Ngũ đức chung thủy, suy tới cùng thì không gì không hiểu. Nhưng kẻ theo cái học thuật số nhỏ cho đó là điều cát hung, phổ biến trên đời, dần dần hỗn loạn".

Ở đây nói rõ thuật số ngũ hành xuất phát từ cái học Ngũ đức chung thủy. Đó cũng là một phái trong Âm dương gia.

Ngoài ra, các nhà như Thiên văn, Lịch phổ, Tạp chiêm, Hình pháp, Y kinh, Phòng trung đều có quan hệ rất mật thiết với âm dương ngũ hành. Trong đó có một bộ phận là chi lưu của Âm dương gia, một bộ phận có lẽ là tổ tiên của Âm dương gia. Thuyết âm dương ngũ hành đều xuất phát từ dân gian, âm dương xuất phát từ mê tín dân gian, ngũ hành xuất phát từ thường thức dân gian. Các môn chiêm tinh, xem tướng, bói toán, y dược vân vân nửa mê tín nửa thường thức ấy tự nhiên là khu vực mà thuyết âm dương ngũ hành chinh phục được đầu tiên. Từ các khu vực ấy lan truyền ra, thuyết âm dương ngũ hành dần dần ảnh hưởng tới học thuật tư tưởng của thượng tầng xã hội. Loại tư tưởng ấy tới tay người có học, trải qua sự tìm tòi sửa đổi của họ, tô điểm thêm, xâu chuỗi lại, dần dần trở thành một loại học thuyết thời thượng. Loại tư tưởng hạ tầng ấy sau khi được học giả đề cao và vua chúa hoan nghênh, thì các môn y bốc tinh tướng càng cần dựa vào thuyết âm dương ngũ hành. Nên trong những sách y bốc tinh tướng của các nhà mà *Nghệ văn chí* thu thập được ắt có một bộ

phận đại biểu cho thường thức và mê tín của dân gian cổ đại, đó là tổ tiên của Âm dương gia, cũng có một bộ phận đại biểu cho thường thức và mê tín mới dấy lên trong hai trăm năm thời Tần Hán, đó là con cháu của Âm dương gia. Cũng giống như *Chu Dịch* bắt đầu là sách bói toán, qua sự đề xướng của học giả thì trở thành Dịch học, từ đó trở đi, cái học bói toán lại treo thêm chiêu bài Văn vương, Phục Hy, Chu công, Khổng Tử, nên bói toán là tổ tiên của Dịch học, cũng là con cháu của Dịch học.

4. Tề học và Thần tiên gia

Tề học còn có một chi lưu rất lớn, đó chính là Thần tiên gia, vốn gọi là "đạo Phương tiên". *Sử ký*, quyển 28 nói:

"Từ thời Tề Uy vương, Tề Tuyên vương, bọn Trâu Tử bàn về vận số Ngũ đức chung thủy, đến thời vua Tần người Tề tâu lên, nên Thủy hoàng thu dùng. Mà bọn Tống Vô Kỵ, Chính Bá Kiều, Sung Thượng (*Hàn thư* chép là Nguyên Thượng), Tiễn Môn Tử Cao sau cùng, đều là người Yên, theo đạo Phương tiên, hình giải tiêu hóa, dựa vào việc quỷ thần. Trâu Diễn lấy âm dương làm chủ vận số, nổi tiếng ở chư hầu, mà bọn phương sĩ ở vùng bờ biển Yên Tề truyền bá cái thuật ấy lại không hiểu được, nên bọn kiến thức hẹp hòi đầu óc viển vông từ đó dấy lên, không biết bao nhiêu mà kể.

Từ khi Tề Uy vương, Tề Tuyên vương, Yên Chiêu vương sai người ra biển tìm thần tiên ở Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu, theo truyền thuyết là trong biển Bột Hải, cách cõi người không xa. Nếu gặp tai nạn ắt tới, nổi gió đưa thuyền đi. Đại khái thường có người tới đó, người tiên và thuốc trường sinh đều có. Những cảm thú ở

đó đều màu trắng, mà cung điện đều làm bằng vàng bạc. Lúc chưa tới, từ xa nhìn như mây, khi tới rồi, thần tiên ba đảo lại như ở dưới nước, tới gần, gió liền nổi lên, cuối cùng không thể tới được. Các vua chúa ở cõi trần không ai không cam tâm ở đó".

Tiết này trong *Sử ký* văn lý rất không rõ ràng, niên đại trước sau cũng rất không phân minh. Chúng ta xem kỹ đoạn này, có thể thuyết minh như sau: truyền thuyết thần tiên ba đảo bắt đầu từ dân gian trên Bột Hải, phương sĩ Yên Tề vì thế có đạo Phương tiên, đạo Phương tiên là dùng "Phương" (Phương là thuật, như hiện nay nói "được phương". Thời cổ nói "phương" thì có phương cách thờ thần, có phương cách luyện đan) để cầu đạo tiên, mục đích là ở chỗ "hình giải tiêu hóa" tức cái mà đời sau gọi là "thi giải" (thoát xác). Loại truyền thuyết và phương thuật lưu hành trong dân gian ấy đại khái có trước thời bọn Trâu Diễn. Vua chúa Yên Tề có người tin đạo ấy, vì thế có hành động sai người ra các đảo Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu ở Bột Hải. Loại chuyện ấy chưa chắc đã có liên quan gì tới Trâu Diễn, nhưng sau khi cái học âm dương ngũ hành của Trâu Diễn lan truyền, phương sĩ Yên Tề cũng dùng tư tưởng Âm dương gia để phát huy đạo Phương tiên của họ, vì thế Âm dương gia và đạo Phương tiên tương thông thành người một nhà. Bọn Tống Vô Kỵ đều không nổi tiếng như Trâu Diễn, nên đạo Phương tiên của người Yên dần dần bị thuyết âm dương ngũ hành của Tề học thôn tính, cuối cùng trở thành một chi lưu của Tề học. Đại khái trong thời kỳ đầu đạo Phương tiên chỉ là một loại thần thoại và phương thuật. Về sau Tề học phổ biến,

thuyết âm dương ngũ hành được ứng dụng trong đạo Phương tiên, vì thế ngoài thần thoại và phương thuật lại phủ lên một loại lý luận có hệ thống, lại càng có thể lừa dối người đời, lại càng đáng sợ (người đọc có thể xem loại sách *Tham đồng kế* của đời sau, càng có thể hiểu rõ điều này).

Thời Tần Thủy hoàng, các nhân vật chủ yếu trong cái học thần tiên phần lớn là phương sĩ Yên Tề, mà vĩ đại nhất là Từ Thị người Tề (Thị tức Phúc) vào năm Thủy hoàng thứ 28 (219 trước công nguyên).

"Người Tề là bọn Từ Thị dâng thư nói ngoài biển có ba đảo tiên, gọi là Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu, có người tiên ở đó, xin được dắt bọn đồng nam đồng nữ trai giới ra cầu. Vì thế sai Từ Phúc mang đồng nam đồng nữ mấy ngàn người, ra biển tìm người tiên".

Đến năm thứ 37 (210 trước công nguyên).

"Bọn phương sĩ Từ Thị ra biển cầu thuốc tiên, mấy năm không được, phí tổn rất nhiều, lại lừa dối nói: Thuốc tiên có thể tìm được, nhưng thường bị cá dữ ngoài biển làm hại, nên không tới được, xin cho người bắn giết đi theo, thấy thì lấy cung nỏ cùng bắn. Vua bèn sai người vào biển bắt cá lớn" (*Sử ký*, quyển 6).

Kế hoạch thực dân đại quy mô như thế, mang mấy ngàn đồng nam đồng nữ, "phí tổn hàng vạn lượng", lại dắt theo người bắn giết mang vũ khí cùng đi, kế hoạch lớn như thế lại dùng thần tiên làm chiêu bài, như thế đủ thấy thế lực của thuyết thần tiên đương thời rất lớn.

Hán thư, *Nghệ văn chí* có ghi 10 nhà Thần tiên, 205 quyển sách. Qua sự đề xướng của Tần Thủy hoàng, Hán

Vũ đế, bộ phận này của Tề học cũng dần dần trở thành một bộ phận trong quốc giáo của Trung Quốc.

5. Tề học và cái học Hoàng Lão

Thời cổ không có từ "Đạo gia", những sách cổ từ thời Tần trở về trước cũng không hề nhắc tới từ "Đạo gia". Từ "Đạo gia" chuyên chỉ vào "cái học Hoàng Lão" dấy lên từ cuối thời Chiến quốc đến thời Tần Hán, mà cái học Hoàng Lão thì bắt nguồn từ Tề học. Trong Tề học đã hình thành Đạo gia, sau đó có thể chinh phục tư tưởng tín ngưỡng Trung Quốc đến hơn hai ngàn năm, mà thế lực chưa từng giảm sút.

Cuối thời Chiến quốc, Hoàng Đế đột nhiên trở thành một nhân vật rất thời thượng. Tại sao như thế? Vì phạm vi của Tề học ngày càng mở rộng, bao gồm hết y bác tinh tướng, bao gồm hết đạo đức, chính trị, tôn giáo, khoa học. Tập đoàn tư tưởng mê tín lớn nhất này không thể không có một vị đại giáo chủ. Tư tưởng của Khổng Tử quá chất phác, không đủ để làm tổng tư lệnh của tập đoàn lớn này, *Chu Dịch* có thể miễn cưỡng dùng để điểm xuyết vào tư tưởng của Âm dương gia, nhưng kinh điển của Nho gia lại quá thật thà, không thể làm ra vẻ một đồng linh tinh "to rộng không gì bằng". Tôn giáo của Mặc Tử cũng tin tưởng chuyện cơ tường tai dị, cho rằng biểu hiện của ý trời, loại tôn giáo kính trời thờ quỷ ấy tựa hồ rất hợp với khẩu vị của Tề học. Song tuy Mặc giáo tin trời tin quỷ nhưng căn bản không tin "mệnh", thuyết định mệnh là một biểu hiện tự nhiên chủ nghĩa, tin định mệnh thì không thể tin tưởng trời và quỷ thần có thể thưởng điều thiện phạt điều

ác. Âm dương gia tuy mê tín, nhưng học thuyết của họ căn bản lại mang sắc thái tự nhiên chủ nghĩa. Âm dương tiêu trưởng, ngũ hành chung thủy, đều có thể nói là hiện tượng tự nhiên. Một đức đã chấm dứt thì không thể không chấm dứt, một đức sắp dấy lên thì không thể không dấy lên. Đối chính sóc, thay y phục, đều chỉ là thuận theo sự dời đổi tự nhiên ấy, chứ hoàn toàn không phải là dùng việc người mà thay đổi mệnh trời. Cho nên nói "Thủy khí tới mà không biết, số đầy đủ thì sẽ thay cho Thổ" (*Lữ thị Xuân thu, Ứng dụng thiên*). Nếu anh không thể thuận theo mệnh trời, mệnh trời không thể chờ anh, đến lúc nó "số đầy đủ" thì tự nhiên sẽ theo thứ tự mà thay đổi. Cách nói ấy vẫn là một cách nói tự nhiên chủ nghĩa, vẫn có thể mang chiêu bài "tự nhiên chủ nghĩa". Nên loại tư tưởng ấy rất gần với Lão Tử, Khổng Tử, mà không gần với Mặc Tử (*Mặc Tử, Quý nghĩa thiên* nói "Mặc Tử rời nước Tề, gặp Nhật Giả, Nhật Giả nói: Người ở phía nam không thể ở phía bắc, người ở phía bắc không thể ở phía nam. Màu sắc thì có trắng có đen, tại sao lại không thỏa mãn? Vả lại Hoàng Đế dùng ngày Giáp Ất giết Thanh long ở phương đông, lấy ngày Bính Đinh giết Xích long ở phương nam, lấy ngày Canh Tân giết Bạch long ở phương tây, lấy ngày Nhâm Quý giết Hắc long ở phương bắc. Nếu theo lời của ông, thì đó là phạm vào điều cấm, là dùng ý riêng mà dọa dẫm thiên hạ thôi. Lời của ông không thể dùng được" - câu chuyện này rất tiêu biểu cho thái độ không tin mệnh của Mặc giáo).

Trong Lão Tử, Khổng Tử, Mặc Tử, thì thiên đạo tự nhiên mà Lão Tử đề xướng có thể dùng làm chiêu bài

cho âm dương ngũ hành. Trong tư tưởng của Lão Tử lại có một ý vị huyền đàm, rất dễ xuyên tạc phụ họa. Nhưng niên đại của Lão Tử quá gần, bất kể kéo dài tuổi tác thời đại của ông ta ra thế nào - trong *Sử ký* nói "hơn một trăm sáu mươi tuổi" và "hơn hai trăm tuổi" - cũng không thể tính là "cổ". Vì thế Tề học tất yếu phải tìm một vị cổ nhân khác. Lúc ấy học phái các nhà đều không hiềm thác thời cổ sửa chế độ. Nho Mặc đều ca ngợi Nghiêu Thuấn, Nghiêu Thuấn trở thành tràn lan, chiêu bài không còn vang dội nữa. Vì thế học giả và phương sĩ Yên Tề bèn chọn ra một vị Hoàng Đế xa xưa không thể khảo cứu được (thời Mạnh Tử đã có "Người làm ra lời Thần Nông"). *Sử ký* nói Trâu Diễn "Bắt đầu từ hiện tại, mà trở lên tới Hoàng Đế". *Lữ thị Xuân thu* ghi chép về thuyết Ngũ đức chung thủy, cũng bắt đầu nói từ thời Hoàng Đế. Đủ thấy nhiệt tình của Trâu Diễn trong việc đề cao Hoàng Đế. Từ đó trở đi, trên Lão Tử lại có thêm một vị Hoàng Đế, y bốc tinh tướng, âm dương ngũ hành đều có thể dựa vào Hoàng Đế. Vì thế Hoàng Đế trở thành một nhà đại phát minh, đại khoa học gia, đại triết học gia không gì không biết, không gì không thể. Từ đó Tề học trở thành "cái học Hoàng Lão".

Thử xem các sách vở Đạo gia mà *Hán thư*, *Nghệ văn chí* thu thập được:

Hoàng Đế tứ kinh, 4 thiên.

Hoàng Đế minh, 6 thiên.

Hoàng Đế quân thân, 10 thiên (nguyên chú là xuất hiện thời Lục quốc, tương tự Lão Tử).

Tạp Hoàng Đế, 58 thiên (nguyên chú là người giỏi thời Lục quốc viết ra).

Phụ: *Lục Mục*, 28 thiên (nguyên chú là soạn ra thời Lục quốc, thác lời Lục Mục. Lục Mục là tướng của Hoàng Đế).

- Âm dương gia có các sách: *Hoàng Đế Thái tổ*, 20 thiên (sách *Biệt lục* của Lưu Hưởng nói là do các công tôn nước Hàn soạn ra, nói rõ âm dương ngũ hành, cho là cái đạo của Hoàng Đế).
- Tiểu thuyết gia có các sách: *Hoàng Đế thuyết*, 40 thiên.
- Binh gia âm dương có các sách: *Hoàng Đế*, 16 thiên, 3 bức vẽ.

Phụ: *Phong Hồ*, 5 thiên (nguyên chú là bề tôi của Hoàng Đế, thác ngôn ra như thế).

Phong tục, 13 thiên, 2 bức vẽ (nguyên chú là bề tôi của Hoàng Đế, thác ngôn ra như thế).

Lục Mục, 15 thiên (nguyên chú là bề tôi của Hoàng Đế, thác ngôn ra như thế).

Quỷ tục khu, 3 thiên, 1 bức vẽ (nguyên chú là bề tôi của Hoàng Đế, thác ngôn ra như thế).

- Sách thiên văn có: *Hoàng Đế tạp tử khí*, 33 thiên.
- Sách lịch phổ có: *Hoàng Đế ngũ gia lịch*, 33 thiên.
- Sách ngũ hành có: *Hoàng Đế âm dương*, 25 quyển.
Hoàng Đế chư tử luận âm dương, 25 quyển.
- Sách tạp chiêm có: *Hoàng Đế trường liễu chiêm mộng*, 11 quyển.

- Sách y kinh có: *Hoàng Đế nội kinh*, 18 quyển, *Hoàng Đế ngoại kinh*, 39 quyển.
- Sách kinh phương có: *Tần Thủy hoàng đế Biển Thuộc du phụ phương*, 23 quyển. *Thần Nông Hoàng Đế thực cấm*, 7 quyển.
- Sách phòng trung có: *Hoàng Đế tam vương dưỡng dương phương*, 20 quyển.

Phụ: *Dung Thành âm đạo*, 26 quyển (theo *Liệt tiên truyện*, Dung Thành tự xưng là thầy Hoàng Đế).

- Sách thần tiên có: *Hoàng Đế tạp tử bộ dẫn*, 12 quyển. *Hoàng Đế Kỳ Bá án ma*, 10 quyển. *Hoàng Đế tạp tử chi khuẩn*, 18 quyển. *Hoàng Đế tạp tử thập cửu gia phương*, 21 quyển.

Trên đây kể ra các sách mang tên Hoàng Đế, tất cả gồm 12 loại, 452 thiên, phần thác danh bề tôi của ông có 87 thiên. Vua tôi Hoàng Đế tổng cộng có 539 thiên sách! Vị Hoàng Đế chuyện gì cũng biết, chuyện gì cũng làm được này, thật có thể coi là "Thông thiên giáo chủ".

Loại sách này bắt nguồn từ việc người cuối thời Lục quốc thác ngôn, đây là điều các học giả thời Hán đều thừa nhận, nên trong phần nguyên chú của Lưu Hưởng, cha con Lưu Hâm đều thường chỉ ra những sách này là lời thác ngôn (trong đó dĩ nhiên cũng có một bộ phận là do người đầu thời Hán thêm vào). Những sách này tuy không phải đều do người Tề viết ra, nhưng chúng ta có thể nói khái quát rằng đó đều là tác phẩm Tề học. Như *Hoàng Đế Thái tổ* 12 quyển, sách *Biệt lục* của Lưu Hưởng nói "Các công tôn nước Hàn soạn ra, nói âm dương ngũ hành, cho rằng đó là đạo của

Hoàng Đế". Sách ấy là người nước Hàn viết ra, nhưng tôn chỉ là Tề học âm dương ngũ hành, là muốn đề cao cái học tôn cao của Hoàng Đế. Hay như sách y kinh có quyển *Hoàng Đế nội ngoại kinh*, tuy không biết do ai làm ra, nhưng *Sử ký*, *Phạm Công truyện* nói sách *Hoàng Đế Biển Thước chi mạch thư* là Nguyên Lý công được Dương Khánh ở Lâm Tri truyền lại, mà Phạm Công "không biết Khánh là thầy dạy". Biển Thước, Dương Khánh, Phạm Công đều là người Tề, nên quyển sách ấy cũng thuộc Tề học (xem thêm *Sử ký*, quyển 105, *Phạm Công truyện*, đủ biết y thuật Tề học phần lớn dùng thuyết âm dương để lập luận).

Từ Trâu Diễn, Trâu Thích, Công Đào Sinh trở đi, sự truyền thụ và phát triển của Tề học đều không thể khảo cứu. Theo ghi chép của *Nghệ văn chí* thì có Lư Khâu Tử, Tương Cự Tử, Nam Công, Chu Bá, đều không thể khảo cứu. Nhưng Tư Mã Thiên trong đoạn cuối *Nhạc Nghị truyện* lại bảo lưu cho chúng ta về thế hệ của Tề học từ cuối thời Chiến quốc đến đầu thời Hán như sau:

"Dòng họ Nhạc có Nhạc Hà Công, Nhạc Cự Công (hiện nay vốn lầm chữ Cự thành chữ Thần. Đây sửa lại theo *Diễn Thúc truyện*). Khi Triệu bị Tần diệt (trước năm Tần Thủy hoàng thứ 19, khoảng từ 236 đến 229 trước công nguyên), chạy sang Cao Mật nước Tề. Nhạc Cự Công giỏi cái học Hoàng Lão, nổi tiếng ở Tề, được gọi là hiền sư.

Thái sử công nói: Nhạc Cự Công học Hoàng Đế, Lão Tử, bản sư tự xưng là Hà Thượng trượng nhân, không biết là người ở đâu. Hà Thượng trượng nhân dạy An Kỳ Sinh, An Kỳ Sinh dạy Mao Hấp Công, Mao Hấp Công dạy Nhạc Hà Công, Nhạc Hà Công dạy Nhạc Cự Công,

Nhạc Cự Công dạy Cái Công, Cái Công dạy học ở Cao Mật, Giao Tây đất Tề, là thầy học của Tướng quốc Tào Tham" (*Sử ký*, quyển 80).

Lại như *Sử ký*, quyển 104, *Điền Thúc truyện* nói:

"Điền Thúc... thích học kiếm, theo Nhạc Cự Công học cái học Hoàng Lão".

Cha con Tư Mã Thiên đều học theo Đạo gia, nên những điều họ ghi chép về thế hệ của cái học Hoàng Lão đều có căn cứ. Nhưng trong đó cũng có những chỗ không thể tin cả. Phương sĩ Thiệu Ông trong *Phong thiện thư* gọi An Kỳ Sinh là "người tiên", lại Công Tôn Khanh người Tề nói Thân Công "đi lại với An Kỳ Sinh, học theo lời Hoàng Đế". Nhưng *Sử ký*, *Điền Đam liệt truyện* lại nói "giao hảo với An Kỳ Sinh người Tề", vậy thì An Kỳ Sinh là người cuối thời Chiến quốc, đến thời Tần vẫn còn sống, đại khái có thể tin được. An Kỳ Sinh dần dần biến thành tiên là chuyện trong vài mươi năm đầu thời Hán. Hà Thượng trượng nhân "bản sư" của An Kỳ Sinh thì không sao khảo cứu được. Cái gọi là "Hà Thượng công chú" trong bản *Lão Tử* cổ chú tương truyền là chú thích của "Hà Thượng trượng nhân thời Chiến quốc", lại có thuyết nói là chú thích của Hà Thượng công thời Hán Văn đế (*Tùy thư*, *Kinh tịch chí* có Hà Thượng công chú, *Lão Tử*, *Đạo đức kinh* quyển 2 lại nói "Thời Chiến quốc có Hà Thượng trượng nhân chú thích *Lão Tử* kinh, đã chết"). Đại khái hai cách chú thích ấy cũng đều dựa vào nhau, chưa chắc đã có người ấy thật, truyền thuyết đã xưa cũ, một người được chia thành hai người.

Thế hệ từ Mao Hấp Công trở đi đại khái có thể tin được. Chúng ta có thể lập sơ đồ như sau:

Mao Hấp Công

⇒ Nhạc Hà Công (tới Tề khoảng năm 230 trước công nguyên)

⇒ Nhạc Cự Công (Điền Thúc đệ tử của ông sống chỗ Triệu vương Trương Thúc khoảng 167 trước công nguyên, nên Nhạc Cự Công đại khái còn sống đến năm 205 trước công nguyên)

⇒ Cái Công (chết khoảng 195 trước công nguyên)

⇒ Tào Tham (chết năm 190 trước công nguyên)

⇒ Điền Thúc (chết khoảng 145 trước công nguyên)

Chúng ta từng giả định niên đại của Trâu Diễn là khoảng từ năm 350 đến 280 trước công nguyên. Từ năm 280 trước công nguyên đến đầu thời Hán, trong gần một trăm năm ấy là thời gian phát triển của Tề học, cũng chính là thời gian Hoàng Đế xuất hiện. Trong gần một trăm năm ấy các bậc đại sư Tề học đóng cửa chế tạo sách giả, những sách giả chế tạo được đều tặng cho Hoàng Đế, Lục Mục, Phong Hậu, Dung Thành, Thái Công, Quản Trọng vân vân. Một mình Hoàng Đế được nhiều lợi ích nhất, trong vòng một trăm năm, ông ta đã trở thành Thông thiên giáo chủ toàn trí toàn năng, mà cái học Hoàng Lão cũng trở thành một chiếc "xe ngựa chở rác" rất lớn không gì không chứa.

Cuối thế kỷ III trước công nguyên, Tần Thủy hoàng chinh phục sáu nước, còn Tề học chinh phục Tần Thủy hoàng. Thuyết ngũ đức chung thủy trở thành cơ sở lý luận cho chế độ mới trong đế quốc, việc cầu thần tiên, cầu thuốc lạ, phong thiện thờ thần, chờ khí sao đều trở thành những sự nghiệp

to lớn trong đế quốc. Lúc bấy giờ, một số người nhiệt tâm lại nhảy ra tuyên truyền "Đạo Phương tiên", giúp Tần Thủy hoàng chờ khí sao, cầu thần tiên. Một số học giả hững hờ, dân còn sót của nước đã mất như Nhạc Hà Công, Nhạc Cự Công không muốn đua nịnh cầu vinh với tân triều, lại đóng cửa ở một dải Cao Mật, Giao Tây chế tạo sách giả, làm sách của Hoàng Đế, chú thích sách *Lão Tử*.

Qua không bao nhiêu năm, thời thế lại thay đổi. Bọn Từ Thị ra biển không trở về, Hàn Chung cầu tiên ra đi cũng không có tin tức, Lư Sinh, Hầu Sinh cũng bỏ trốn. Tần Thủy hoàng cả giận, chôn sống 468 nho sinh phương sĩ (212 trước công nguyên). Huống hồ Lý Tư lại đề xuất chính sách đốt sách vở, đốt hết lời thi thư bách gia mà thiên hạ cất giấu, chỉ lưu lại một số sách dạy nghề thuốc, nghề bói và cách trồng cây, việc "lấy xưa chê nay" đã trở thành tội danh lớn nhất (213 trước công nguyên). Sự tình căng thẳng, đám phương sĩ Yên Tề dâng phương thuật, cầu thuốc tiên, chờ khí sao đến lúc ấy không những đầu tro mặt muối mà một số còn bị chôn sống, có người bỏ trốn không dám ra mặt, ra mặt cũng không dám nói bữa chuyện chín đại châu ngoài Xích huyện thần châu, cũng không ai dám nói bữa chuyện sử cổ từ khi "trời đất chưa sinh ra".

Nhưng không bao lâu thì Tần Thủy hoàng chết (210 trước công nguyên), không bao lâu Lý Tư cũng chết (208 trước công nguyên), thiên hạ đã đại loạn, đế quốc Tần vừa lập ra đã sụp đổ như trúc chẻ ngói tan. Tám năm họa hoạn đại chiến (210-202 trước công nguyên) chỉ còn lại một gã vô lại ở đất Phong đất Bái làm đế vương, một bọn mỗ chó bán sọt ở đất Phong đất Bái trở thành khai quốc công thần.

Chương 2. **Tạp gia**

1. Tạp gia và Đạo gia

Tạp gia là tiền thân của Đạo gia, Đạo gia là tên mới của Tạp gia. Từ thời Hán trở về trước Đạo gia đều gọi là Tạp gia, từ thời Tần trở đi Tạp gia đều gọi là Đạo gia. Người nghiên cứu lịch sử tư tưởng trong khoảng Tần Hán, không thể không phân biệt rõ sự thật quan trọng này.

Tư Mã Đàm bàn về yếu chỉ của Lục gia, từng giới thuyết về Đạo gia như sau:

“Đạo gia khiến người ta tinh thần chuyên nhất, động hợp vô hình, xem khắp vạn vật. Thuật của họ là nhân theo sự đại thuận của âm dương, thu nhặt sự tốt đẹp của Nho Mặc, nắm lấy chỗ trọng yếu của Danh Pháp, biến đổi theo thời, đổi dời với vật, lập tục làm việc, không gì không phù hợp. Tôn chỉ giản lược mà dễ làm, việc ít mà công nhiều” (*Sử ký*, quyển 130).

Một trăm năm sau, *Hán thư*, *Nghệ văn chí* lại giới thuyết về Tạp gia như sau:

“Dòng Tạp gia, đại khái bắt đầu từ lễ quan, kiêm Nho Mặc, hợp Danh Pháp, biết quốc thể mà có đó, thấy đạo trị bình của đế vương mà không gì không xuyên suốt, đó là sở trường của họ vậy. Đến những kẻ phóng dăng, thì dần dần riêng tư mà không có chỗ quy tâm” (*Hán thư*, quyển 30).

Cái mà Tư Mã Đàm gọi là Đạo gia, chính là cái mà *Hán thư* gọi là Tạp gia. Có điều, lúc *Hán thư* phân loại, xếp Lão Tử, Trang Tử, Điền Biên, Liệt Tử trong lịch sử tư tưởng cổ đại vào loại “Đạo gia”, thu nhỏ phạm vi Đạo gia

lại, nên *Lữ thị Xuân thu* và *Hoài Nam vương thư* đều không thu vào. Thật ra Lão Tử, Trang Tử đều là nhà tư tưởng có đặc sắc riêng biệt rõ ràng, họ đâu có tiếng tăm là “Đạo gia”? Từ “Đạo gia” không thấy trong các sách cổ từ thời Tần trở về trước. *Trang Tử*, *Thiên hạ thiên* (không phải là trước tác của Trang Chu) nêu ra Lão Đam, Quan Doãn, Mặc Dịch, Ly Hoạt Ly, Thận Đáo, Bành Mông, Điền Biên, Tống Khai, Doãn Văn, Trang Chu, đều gọi là “Đạo thuật”. Đạo tức là đường, thuật tức là cách thức, nên bất kể là Lão Đam hay Mặc Dịch, Thận Đáo, Doãn Văn, họ đều muốn tìm ra một con đường, một cách thức, cho dù khác nhau, nhưng rốt lại đều có thể gọi là “Đạo thuật”. Nên trong tư tưởng từ thời Tần trở đi, phàm là các phái chiết trung điều hòa tư tưởng cổ đại đều sử dụng từ Đạo thuật với nghĩa rộng ấy, gọi là “Đạo gia”. Đạo gia vốn có ý nghĩa bao gồm tất cả các đạo thuật, cái gọi là “Nhân sự đại thuận của âm dương, thu nhất sự tốt đẹp của Nho Mặc, nắm lấy chỗ trọng yếu của Danh Pháp” chính là như thế. Nên cái Tư Mã Đàm gọi là Đạo gia chính là cái mà Hán thư gọi là Tạp gia “gom cả Nho Mặc, hợp cả Hình danh và Pháp gia”. Đó là một nghĩa rộng của từ “Đạo gia”.

Nhưng tuy Đạo gia gồm thu nhiều cái, nhưng rốt lại cũng có tư tưởng trung tâm của nó, đó chính là quan niệm thiên đạo tự nhiên biến hóa vô vi nhi vô bất vi mà từ Lão Tử trở xuống đều chủ trương, tức cái mà Tư Mã Đàm gọi là “thay đổi theo thời, biến dời với vật”. Vì tư tưởng trung tâm của khối hỗn hợp lớn ấy là ở đó, nên tên gọi “Đạo gia” có thể đời hệ thống tư tưởng trung

tâm ấy lên cho tất cả lão tổ tiên, vì thế tư tưởng của Lão Tử, Trang Tử đều gọi là “Đạo gia”. Đó là một nghĩa hẹp của từ “Đạo gia”.

Tên gọi Đạo gia, đại khái nảy sinh từ thời Tần Hán, đến nay không thể khảo cứu tường tận. Công thần nhà Hán là Trần Bình từng nói:

“Ta nhiều âm mưu, là điều Đạo gia cấm kỵ. Đời ta đã phát rồi, đời sau không thể phát được nữa, đó là vì ta có nhiều âm báo”.

Câu này thấy trong *Sử ký*, quyển 56, không biết quả thật Trần Bình có sự sáng suốt biết trước hay do Đạo gia về sau chế tạo ra để phù hợp với chuyện đã có. Nếu quả thật Trần Bình có nói câu ấy, thì tên gọi Đạo gia đã xuất hiện từ thế kỷ II trước công nguyên. Theo chỗ tôi biết, đây là lần xuất hiện sớm nhất của tên gọi Đạo gia. Sau đó thì phải kể tới lời của Tư Mã Đàm lúc bàn về yếu chỉ của Lục gia. Theo lời Tư Mã Đàm, thì Đạo gia là dùng tư tưởng “vô vi” của Lão Tử làm trung tâm đại hỗn hợp, là một loại Tạp gia. “Tạp gia” trong *Hán thư*, *Nghệ văn chí* có *Lữ thị Xuân thu* và *Hoài Nam vương thư*, thật ra hai bộ sách ấy đều có thể đại biểu cho Đạo gia tổng hợp cả Nho Mặc Âm dương gia Hình Danh Pháp gia. Nên tôi dùng *Lữ thị Xuân thu* đại biểu cho Đạo gia từ thời Hán trở về trước, dùng *Hoài Nam vương thư* đại biểu cho Tạp gia từ thời Tần trở về sau. Thật ra đều là Tạp gia cũng đều là Đạo gia, đều đại biểu cho xu thế hỗn hợp tư tưởng (Tôi xét, tiết này nên sửa toàn bộ, chương này nên đổi tên là “*Lữ thị Xuân thu*”).

2. Chủ nghĩa quý trọng sự sống trong *Lữ thị Xuân thu*

Lữ thị Xuân thu là do tân khách của Thừa tướng nước Tần Lữ Bất Vi trước tác. Lữ Bất Vi là một thương nhân ở Dương Dịch, dùng một người con thứ của nước Tần làm món hàng lạ, làm một vụ đầu cơ chính trị, nên được làm Thừa tướng mười chín năm (249-237 trước công nguyên), phong Văn tín hầu, có ba ngàn thực khách, hàng vạn gia đồng. *Sử ký* nói:

“Lúc ấy chư hầu có nhiều biện sĩ, như bọn Tuân Khanh làm sách truyền bá ra thiên hạ. Lữ Bất Vi bèn sai môn khách viết lại những điều họ biết, tập hợp lại thành tám *Lâm*, sáu *Luận*, mười hai *Kỷ*, hơn hai mươi vạn chữ, cho rằng đã đủ hết việc trời đất muôn vật xưa nay, gọi là *Lữ thị Xuân thu*” (*Sử ký*, quyển 85).

Lữ Bất Vi chết năm Tần Thủy hoàng thứ 12 (235 trước công nguyên). Sách ấy đến cuối thế kỷ XII còn sót lại một phần thiên *Tự ý*, mở đầu là “Duy Tần năm thứ 8”, tức năm 239 trước công nguyên, xem đó có thể thấy được năm sách hoàn thành.

Lữ thị Xuân thu tuy là sách do nhiều môn khách hợp soạn, nhưng trong đó có tư tưởng trung tâm đặc biệt được chú trọng. Kết cấu tuy không chặt chẽ, điều lý tuy không thật rạch ròi, nhưng chúng ta đọc kỹ sách ấy, thì không thể không thừa nhận nó đại biểu cho một hệ thống tư tưởng tổng hợp có ý thức. *Tự ý thiên* nói:

“Duy Tần năm thứ 8, kỷ tại Quần than, mùa thu, ngày Giáp tý mồng một. Ngày mồng một, có người hỏi về

mười hai kỷ. Văn tín hầu (Lữ Bất Vi) nói: Từng được nghe lời Hoàng Đế dạy Chuyên Húc như sau: Vậy thì có hình tròn lớn ở trên, hình vuông lớn ở dưới. Nếu người có thể học theo, sẽ làm cha mẹ của dân. Đại khái thời cổ thanh bình, là học theo trời đất (hình tròn lớn tức trời, hình vuông lớn tức đất – Hồ Thích). Phàm mười hai kỷ là ghi chép sự trị loạn còn mất, lấy đó tính toán sự cát hung của trời. Trên xét ở trời, dưới nghiệm ở đất, giữa xét ở người, như thế thì đúng hay sai, có thể hay không thể không sao giấu được vậy. Trời thì thuận, thuận thì phải sinh. Đất thì vững, vững thì phải yên. Người thì tin, tin thì phải nghe. Ba điều đó làm cho đúng, thì không làm gì mà làm. Cái gọi là làm, là làm theo lý. Làm theo số, theo với lý, bỏ lòng riêng. Phàm lấy lòng riêng để nhìn thì mất lòa, lấy lòng riêng để nghe thì tai điếc, lấy lòng riêng để nghĩ thì tâm cuồng. Ba điều đó đều lấy lòng riêng sắp đặt thì trí không theo cái chung. Trí không theo cái chung thì phúc ngày càng suy, họa ngày càng lớn...”.

Đó là ý lớn khi làm sách. Tôn chỉ chủ yếu là ở việc “học theo trời đất”, muốn trên xét ở trời, dưới nghiệm ở đất, giữa xét ở người, thì sau đó đúng hay sai, có thể hay không thể đều không thể giấu được. Chia ra là nói:

“Trời thì thuận, thuận thì phải sinh.

Đất thì vững, vững thì phải yên.

Người thì tin, tin thì phải nghe”.

Thứ nhất là thuận với trời, đạo thuận với trời là ở chỗ quý trọng sự sống. Thứ hai là làm vững đất, đạo làm vững đất là ở chỗ yên ổn. Thứ ba là tin theo người, đạo tin theo người là ở chỗ lắng nghe. “Ba điều đó làm cho đúng, thì

không làm gì mà làm”. Không làm gì mà làm, chỉ là theo cái lý tự nhiên, xóa bỏ tất cả lòng riêng tư sự khôn vặt. Như thế là “Làm theo số, theo với lý, bỏ lòng riêng”. Bộ *Lữ thị Xuân thu* chỉ nói về ba việc lớn: đạo quý trọng sự sống, đạo yên ổn, đạo lắng nghe. Nó dùng ba giếng mỗi lớn ấy mà chứa đựng tất cả tư tưởng thời cổ đại.

Quan niệm học theo trời đất là tư tưởng chủ yếu trong chủ nghĩa tự nhiên của hệ phái Hoàng Lão (thời bấy giờ có rất nhiều sách giả là trước tác của cổ nhân, vì Nho Mặc đều ca ngợi Nghiêu Thuấn, điệu hát Nghiêu Thuấn Thành Thang đã bị lạm dụng, nên những người theo phái chủ nghĩa tự nhiên làm ra sách của Hoàng Đế sống trước thời Nghiêu Thuấn. Cho nên tư tưởng của hệ phái ấy còn gọi là “Cái học Hoàng Lão”). Nhưng tư tưởng chủ nghĩa tự nhiên trong thời đại ấy, thông qua chủ nghĩa vị kỷ của Dương Chu, lại càng đi vào con đường chủ nghĩa cá nhân, nên Mạnh Tử sống vào cuối thế kỷ IV trước công nguyên nói lời Dương Chu, Mặc Dịch lan tràn khắp thiên hạ, lại nói ba hệ phái tư tưởng lớn đương thời là ba nhà Dương, Mặc, Nho. Sách của Dương Chu, như ghi chép trong sách *Liệt Tử*, tuy chỉ có thể nửa tin nửa ngờ, nhưng sự thịnh hành của “chủ nghĩa vì mình” đương thời quyết là chuyện không còn gì phải nghi ngờ. Cho dù chúng ta không tin *Dương Chu thiên* trong *Liệt Tử*, nhưng ít nhất cũng có thể tìm thấy trong *Lữ thị Xuân thu* vô số tài liệu cho thấy tinh nghĩa về chủ nghĩa cá nhân trong thời đại ấy, vì đó chính là tư tưởng trung tâm của *Lữ thị Xuân thu*.

Trong *Lữ thị Xuân thu* thiên thứ nhất kỷ thứ nhất là *Bản sinh*, thiên thứ hai là *Trọng kỷ*, thiên thứ nhất kỷ thứ hai là *Quý sinh*, thiên thứ hai là *Tình dục*. Đó đều là văn chương mở dòng giải nghĩa, đề xướng một loại chủ nghĩa cá nhân rất trọn vẹn, gọi là chủ nghĩa “quý sinh” (quý trọng sự sống), về đại thể chính là chủ nghĩa “quý kỷ” (quý trọng bản thân) của Dương Chu (*Bất nhị thiên* nói “Dương (chữ *duang* trong âm dương) sinh quý trọng bản thân”, Lý Thiệu chú thích sách *Văn tuyển* trích dẫn thành “Dương Chu quý trọng bản thân”. Các bản cũ chép là “Dương (chữ *duang* trong âm dương) Chu” hoặc “Dương (*họ Dương*) Chu” - Hồ Thích). Tôn chỉ chủ yếu là:

“Thánh nhân lo lắng cho thiên hạ, không quý trọng sự sống... Nghiêu nhường thiên hạ cho Tử Châu Tri Phủ, Tử Châu Tri Phủ nói “Để ta làm thiên tử thì cũng được. Nhưng ta vừa mắc bệnh ưu uất, vừa mới điều trị, chưa rảnh mà lo cho thiên hạ”. Thiên hạ là cái rất lớn mà còn không thể để nó làm hại sự sống, huống hồ cái khác? Chỉ có kẻ không để thiên hạ làm hại sự sống mới có thể gởi gắm thiên hạ” (*Quý sinh*).

“Chuy (*) rất khéo léo, nhưng người ta không yêu thích ngón tay của Chuy mà yêu thích ngón tay của mình, vì có cái lợi của nó. Người ta không yêu thích ngọc ở Côn Sơn, châu ở Giang Hán mà yêu thích một viên ngọc nhỏ màu xanh của mình, vì có cái lợi của nó. Nay sự sống của ta vì là của ta nên còn có lợi cho ta nhiều hơn! Luận về sang hèn, thì tước thiên tử không đủ để sánh, luận về nặng nhẹ, thì sự giàu có có cả thiên hạ không thể đánh đổi, luận về

(*) Chuy: một người khéo tay thời cổ.

an nguy, thì nếu một sớm mất đi, trọn đời không có lại được. Ba điều đó, kẻ có đạo vốn rất cẩn thận” (*Trọng kỷ*).

Đó chính là bản ý “Nhổ một sợi lông mà có lợi cho thiên hạ cũng không làm”. Bản ý là nói thiên hạ không quý bằng sự sống của mình, nên không thể lấy thiên hạ làm hại sự sống của mình. Đây là chủ nghĩa cá nhân rất thuần túy. *Lữ thị Xuân thu* nói ý nghĩa ấy rất rõ ràng tường tận, ví dụ:

“Thân là vật đem ra làm. Thiên hạ là vật để làm. Xét vật đem ra làm và vật để làm, thì sẽ thấy được sự nặng nhẹ. Nay nếu có người, chặt đầu để thay mũ, giết mình để đổi áo, người đời ắt sẽ cho là mê muội. Đó là vì sao? Mũ là để che đầu, áo là để che thân. Bỏ cái để che mà muốn che, thì không biết che vậy. Người đời chạy theo mối lợi có khi cũng giống như thế. Hại thân tổn sinh, cắt cổ chặt đầu để kiếm lợi, thì không biết kiếm lợi vậy... Không lấy cái để nuôi làm hại cái được nuôi... Kẻ có thể tôn trọng sự sống thì tuy giàu sang cũng không lấy cái để nuôi làm hại tới thân, tuy nghèo hèn cũng không vì cái lợi mà làm lụy cho hình. Nay nhận tước lộc của tiên nhân để lại, thì ắt coi trọng sự sống. Sự sống có từ lâu hơn, thì coi thường không sợ mất, há không phải là mê muội sao?” (*Thẩm vi*).

“Phàm thánh nhân hành động, ắt xét cái làm với cái để làm. Nay nếu có người lấy viên minh châu của Tỳ hâu bắn con chim sẻ trên cao ngàn nhận, người đời ắt sẽ chê cười. Đó là vì sao? Vì cái dùng thì lớn, mà cái muốn thì nhỏ. Mà sự sống há chỉ lớn bằng viên minh châu của Tỳ hâu thôi sao?” (*Quý sinh*).

Trở lên đều là tư tưởng căn bản của việc “quý trọng sự sống”. Vì cuộc sống của mình quan trọng hơn tất cả mọi cái, nên không thể không quý trọng sự sống, không thể không quý trọng mình.

Đạo quý trọng sự sống là thế nào? *Trọng kỷ thiên* nói:

“Phàm sinh ra rồi lớn lên, là thuận. Làm cho việc sống không thuận, là vì ham muốn. Cho nên thánh nhân trước hết phải làm cho sự ham muốn được phù hợp”.

Tình dục thiên nói:

“Trời sinh ra con người có tham lam có ham muốn. Ham muốn thì có tình, tình thì có tiết chế. Thánh nhân phải tiết chế để dứt bỏ sự ham muốn, nên không quá đáng trong tình. Cho nên năm thanh là ham muốn của tai, năm màu là ham muốn của mắt, năm vị là ham muốn của miệng, đó là tình. Ba điều đó thì người sang kẻ hèn, người trí kẻ ngu, người hiền kẻ xấu đều ham muốn như nhau, tuy là Thần Nông Hoàng Đế cũng như Kiệt Trụ. Bậc thánh nhân sở dĩ khác thế, là nhờ được tình. Hành động theo đạo quý trọng sự sống thì được tình vậy. Hành động không theo đạo quý trọng sự sống thì mất tình. Hai điều đó là cái gốc của sự sống chết còn mất”.

Thế nào là “Hành động theo đạo quý trọng sự sống”?

“Tai mất mũi miệng, là để hầu hạ cho sự sống. Tai tuy muốn nghe âm thanh, mắt tuy muốn nhìn màu sắc, mũi tuy muốn hít mùi thơm, miệng tuy muốn nếm thức ngon, nhưng nếu làm hại sự sống thì phải thôi. Nếu bốn khí quan ấy không muốn, nhưng có lợi cho sự sống thì không thôi. Từ đó mà xem, tai mất mũi miệng không được làm

bữa mà phải có sự tiết chế, cũng như quan chức, không được làm bữa mà phải có sự chế ước. Đó là cái thuật quý trọng sự sống vậy” (*Quý sinh*).

Việc quý trọng sự sống của con người như thế, việc lấy sự sống của con người làm tiêu chuẩn cho hành vi động tác, coi đó là nguyên tắc đạo đức như thế, thật là điểm đặc sắc lớn nhất của hệ phái tư tưởng chủ nghĩa cá nhân này.

Thuật quý trọng sự sống không phải dạy người ta tham sống sợ chết, cũng không phải dạy người ta tạm bợ sống thừa. Về điểm này *Lữ thị Xuân thu* nói rất rõ ràng:

“Tử Hoa Tử (theo *Lữ thị Xuân thu*, *Thẩm vi thiên* thì Tử Hoa Tử là người thời Hàn Chiêu hầu, khoảng giữa thế kỷ IV trước công nguyên. Chiêu hầu ở ngôi từ năm 358 đến 333 trước công nguyên) nói: Toàn sinh là hạng nhất, ô sinh là hạng kế, chết là hạng kế nữa, bách sinh là hạng thấp nhất. Cho nên cái gọi là “tôn sinh” là nói việc toàn sinh. Kẻ toàn sinh thì lục dục đều được thỏa mãn, cái gọi là ô sinh thì có một phần lục dục được thỏa mãn. Ô sinh là kém hơn toàn sinh. Phần ô càng nhiều thì phần tôn càng ít. Cái gọi là chết, là không biết gì, trở lại lúc chưa sinh. Cái gọi là bách sinh, lục dục không được thỏa mãn, chỉ được những điều mình chán ghét, phục là đó, nhục là đó (Cao Dụ giải thích phục là làm, là sai. Chữ phục như chữ phục trong câu “Phục bán thặng mã”, đây có ý là chịu sự hành hạ làm nhục của người khác). Nhục không gì lớn hơn bất nghĩa, nên bất nghĩa là bách sinh. Nhưng bách sinh không chỉ có bất nghĩa. Cho nên nói bách sinh không bằng chết. Tại sao lại cho như thế là đúng? Tai nghe điều mình chán ghét, chẳng bằng không

nghe, mắt thấy điều mình chán ghét, chẳng bằng không thấy. Cho nên nghe tiếng sét ất bịt tai, thấy ánh chớp ất nhắm mắt, đó là như thế. Phàm lục đục đều biết điều mình rất chán ghét (*Mặc kinh* nói chữ biết ở đây là tiếp xúc), mà ất không tránh được, thì không bằng không biết gì. Kẻ không có gì để biết, thì gọi là chết. Cho nên bách sinh không bằng chết.

Thích thịt, không phải là nói thịt ươn. Ua rượu, không phải là nói rượu dở. Tôn sinh, không phải là nói bách sinh”.

Chính vì quý trọng sự sống, nên không muốn bách sinh. Quý trọng sự sống là vì sự sống đáng quý, nếu quả sống mà không thấy nó đáng quý, chỉ thấy những chỗ đáng ghét của nó, thì không bằng chết, điều Mạnh Kha nói là “Cái đáng ghét còn tệ hơn chết” chính là lẽ ấy. Thuật quý trọng sự sống vốn là ở chỗ làm cho ham muốn đều được phù hợp, nếu quả sống mà không được thỏa mãn ham muốn, chết lại được yên ổn, vậy thì tự nhiên là sống không bằng chết. *Lữ thị Xuân thu* nói:

“Thiên hạ nhẹ hơn thân, nên kẻ sĩ lấy thân để làm người. Việc lấy thân để làm người trọng như thế đấy” (*Bất xâm*).

Vì thiên hạ nhẹ hơn thân, nên lấy thân để làm người mà chết, hoặc lấy thân chết cho một lý tưởng mới thật sự là coi trọng cái chết, như thế gọi là một chết nặng hơn Thái Sơn, há chỉ nặng hơn Thái Sơn, mà quả thật còn nặng hơn thiên hạ. Nên *Lữ thị Xuân thu* lại nói:

“Đá có thể phá, nhưng sự cứng rắn không thể mất, son có thể mài, nhưng màu đỏ không thể hủy. Cứng và đỏ là cái có trong tính. Tính là cái trời cho, không phải là cái lựa

chọn được. Điều kẻ hào sĩ tự thích, thì không thể khinh rẻ cho trở thành xấu xa được, cũng là vì thế... (sau đoạn này là dẫn chuyện Bá Di, Thúc Tề chết đói)... Tình con người không ai không có cái trọng, không ai không có cái khinh. Có cái trọng ắt muốn giữ cho trọn vẹn, có cái khinh ắt sẽ lấy để nuôi cái trọng. Hai kẻ sĩ Bá Di Thúc Tề đều đem thân mình, bỏ sự sống để lập chí, chuyện khinh trọng đã quyết định từ trước rồi” (*Thành liên*).

Toàn sinh cốt ở hợp tính, toàn tính tức là toàn sinh. Coi trọng việc toàn tính, nên không tiếc giết mình “để lập chí”. Lão Tử từng nói:

“Cho nên kẻ quý mình như thiên hạ thì có thể gở gắm thiên hạ. Kẻ yêu mình như thiên hạ thì có thể giao phó thiên hạ”.

Lữ thị Xuân thu giải thích ý ấy là:

“Chỉ có kẻ không vì thiên hạ mà làm hại sự sống của mình, mới có thể gở gắm thiên hạ”.

Lại nói:

“Thiên hạ nhẹ hơn thân, nên kẻ sĩ lấy thân để làm người. Việc lấy thân để làm người trọng như thế đấy”

Có hiểu rõ tinh thần ấy, chúng ta mới có thể hiểu được loại chủ nghĩa cá nhân quý trọng sự sống coi trọng bản thân này.

“Tôn giáo hiếu” của Nho gia tuy không phải là tư tưởng cá nhân chủ nghĩa, nhưng trong đó cũng mang chút ít màu sắc quý trọng sự sống coi trọng bản thân. Tôn giáo hiếu dạy người ta tôn trọng thân thể của cha mẹ để lại, buộc người ta hết lòng yêu thương hết sức làm theo, buộc

người ta không được làm tổn thương tóc da của mình, buộc người ta không dám lấy thân thể của cha mẹ để lại để tuần táng theo cha mẹ, đó cũng là một loại ý tứ quý trọng sự sống coi trọng bản thân. “Bậc đại hiếu làm cha mẹ được tôn quý, bậc thứ hai là không làm nhục cha mẹ”, điều đó càng có tinh thần quý trọng sự sống. Thúc đẩy tinh thần ấy, thì có thể nuôi dưỡng được nhân cách “Không hạ thấp chí, không làm nhục mình”. Chỗ khác nhau là chủ nghĩa cá nhân quý trọng sự sống coi trọng chính mình, còn đạo hiếu của Nho gia coi trọng cha mẹ sinh ra bản thân mình, chỗ lưu tệ của hai tư tưởng ấy rất khác nhau, nhưng về mặt tôn trọng bản thân này quả thật có khả năng liên minh. Cho nên *Lữ thị Xuân thu* cũng rất chú trọng tới tôn giáo hiếu, thiên *Hiếu hạnh lãm* chuyên bàn về đạo hiếu thậm chí còn nói:

“Phàm giữ chắc một cách mà trăm điều thiện tới, trăm điều tà lui, trước nay trong thiên hạ chỉ có đạo hiếu mà thôi”.

Đó là lời mười phần suy tôn. Nhưng những lời luận về đạo hiếu của Nho gia mà nó dẫn ra đều là lời toàn sinh trọng thân, như lời Tăng Tử:

“Thân là di thể cha mẹ để lại. Dùng di thể cha mẹ để lại, dám bất kính sao? Cư xử không trang nghiêm, không phải là hiếu. Thờ vua không trung, không phải là hiếu. Làm quan không cung kính, không phải là hiếu. Đối xử với bằng hữu không dốc lòng, không phải là hiếu. Ra trận không dũng cảm, không phải là hiếu. Không theo ngũ hành, để tai họa tới thân, dám bất kính sao?”.

Hay như câu “Đi thuyền mà không rong chơi, đi đường không theo lối tắt” của Tăng Tử, hay như câu chuyện xuống thêm bị thương ở chân “Cha mẹ trọn vẹn mà sinh, con phải trọn vẹn mà chết, không làm nhục thân, không làm tổn thương hình hài, có thể gọi là hiếu” của Nhạc Chính Tử, đều có thể coi là những cách giải thích khác về đạo quý trọng sự sống coi trọng bản thân. *Hiếu hạnh lâm* lại nói:

“Thân không phải là thân riêng của mình, là di thể của cha mẹ để lại... Cha mẹ đã mất, kính cần dùng thân, không để cha mẹ mang tiếng xấu, có thể gọi là trọn vẹn vậy”.

Đó chính là một loại chủ nghĩa quý trọng sự sống coi trọng bản thân biến tướng.

3. Tư tưởng chính trị trong *Lữ thị Xuân thu*

Tư tưởng chính trị trong *Lữ thị Xuân thu* căn cứ theo chủ nghĩa tự nhiên “Pháp thiên địa” (theo phép trời đất) nên rất phát triển tư tưởng quý trọng sự sống, xây dựng một loại triết học chính trị thích điều lợi. Đoạn mở đầu sách ấy viết như sau:

“Mở đầu sự sống là trời. Nuôi cho trưởng thành là người. Nuôi cái trời sinh ra cho trưởng thành mà không làm tổn hại, gọi là thiên tử. Hành động của thiên tử, chỉ cốt thành toàn cho trời mà thôi. Quan lại là do thiên tử đặt ra. Đặt ra quan lại là để thành toàn cho sự sống. Nay những bậc vua chúa mờ tối trên đời có nhiều quan lại mà lại làm hại sự sống, thì làm mất cái bản ý lúc đặt ra quan lại vậy. Cũng giống như sửa sang binh giáp, là để ngăn chặn giặc cướp. Nay sửa sang binh giáp mà lại tự đánh mình, thì đã làm mất cái bản ý lúc sửa sang binh giáp vậy” (*Bản sinh*).

Nguồn gốc của chính trị là cốt “thành toàn cho sự sống”, cốt ở chỗ làm lợi cho mọi người. *Thị quân thiên* nói:

“Phàm tính con người, răng móng không đủ để tự bảo vệ, da thịt không đủ để chống nóng rét, gân cốt không đủ để theo lợi tránh hại, dũng cảm không đủ để ngăn dữ chống mạnh, thế mà một mình sắp xếp vạn vật, khống chế cầm thú, hàng phục rắn độc, nóng rét hạn lụt đều không làm hại được, không phải vì đã chuẩn bị trước mà hợp bấy sao? Bầy đàn có thể tự hợp, cùng làm lợi cho nhau. Điều lợi nảy sinh từ việc hợp bầy, nên đạo quân vương được đặt ra. Cho nên đạo quân vương đặt ra thì điều lợi nảy sinh từ việc hợp bầy, mà sự chuẩn bị trước đó được trọn vẹn. Thời thái cổ trước kia thường không có quân vương, nhân dân sống chung với nhau, biết mẹ không biết cha, không có sự phân biệt thân thích anh em vợ chồng trai gái, không có đạo lý trên dưới già trẻ, không có lễ nghi lui tới vái chào, không có sự tiện lợi áo quần giày mũ cung thất cất chứa, không có sự đầy đủ khí giới xe thuyền, đó là mối họa không có quân vương. Từ thượng cổ đến nay có nhiều nước bị mất, nhưng đạo quân vương vẫn không bị phế bỏ, vì đó là cái lợi của thiên hạ. Cho nên phế kẻ không xứng đáng làm quân vương mà lập người hành đạo của bậc quân vương”.

Ở đây có thể thấy chủ nghĩa cá nhân trong *Lữ thị Xuân thu* hoàn toàn không chủ trương vô chính phủ về mặt chính trị. Chính quyền được đặt ra là vì cái lợi của cả bầy, cho nên nói:

“Đặt ra quân vương không phải để hòa theo quân vương, đặt ra thiên tử không phải để hòa theo thiên tử, đặt ra trưởng quan không phải để hòa theo trưởng quan” (*Thị quân*).

Cho nên nói:

“Cho nên phé kẻ không xứng đáng làm quân vương mà lập người hành đạo của bậc quân vương”.

Cho nên nói:

“Thiên hạ không phải là thiên hạ của một người, mà là của thiên hạ” (*Quý công*).

Công dụng của chính quyền là ở chỗ thành toàn cho sự sống, nên thủ đoạn của chính quyền là ở chỗ lợi dụng ham muốn của con người. *Dụng dân thiên* nói:

“Việc dùng dân phải có lý do. Có được lý do, thì dân không có cái gì lại không dùng được. Việc dùng dân có giếng có mối. Nắm hết được giếng, muôn mất đều nhắc. Nắm hết được mối, muôn mất đều mở. Cái gì là giếng mối của dân? Sự muốn, sự ghét. Muốn gì, ghét gì? Muốn điều vinh cái lợi, ghét điều nhục cái hại. Cho nên lấy điều nhục cái hại để phạt thật, lấy điều vinh cái lợi để thưởng thật. Thưởng phạt đều có thật, thì dân không có cái gì lại không dùng được”.

Vị dục thiên nói:

“Nếu dân không ham muốn, thì người trên tuy có giỏi cũng không thể dùng. Phàm kẻ không ham muốn, cho nhìn thiên tử cũng thấy như tôi tớ, cho có thiên hạ cũng thấy như không tác đất cắm dùi, cho nhìn Bành Tổ cũng thấy như chết non. Thiên tử là quý nhất, thiên hạ là giàu nhất, Bành Tổ là thọ nhất. Nếu quả thật không ham muốn, thì ba điều ấy không đủ để khuyến khích. Nô lệ là hèn hạ nhất, không tác đất cắm dùi là nghèo nhất, chết non là yếu nhất. Nếu quả thật không ham muốn, thì ba điều ấy không đủ để ngăn cấm...”

Cho nên người có nhiều ham muốn thì chỗ dùng được cũng nhiều, người có ít ham muốn thì chỗ dùng được cũng ít, người không có ham muốn thì không thể dùng được”.

Trước kia Lão Tử muốn mọi người “Không biết không muốn”, muốn “Mình không ham muốn mà dân tự chất phác”, muốn “Không ham muốn để yên tĩnh, thiên hạ sẽ tự yên định”. Phái Mặc giả đề xướng việc khắc khổ tiết kiệm, lấy việc tự làm khổ mình làm điều cao nhất, nên bọn hậu tiến như Tống Khai có thuyết “Ham muốn ít ỏi”, cho rằng ham muốn của con người không nên nhiều mà nên ít (*Tuân Tử, Chính luận thiên, Chính danh thiên, Trang Tử, Thiên hạ thiên*, xem thêm quyển *Trung Quốc triết học sử* của tôi, mục 3 chương 3 thiên 11, mục 2 chương 1 thiên 12). Vào thế kỷ III trước công nguyên tư tưởng ấy bị phê phán rất dữ dội, mạnh mẽ nhất là hai thiên *Chính danh* và *Chính luận* của Tuân Khanh. Tuân Khanh rất lớn mật khi nói:

“Phàm kẻ nói trị nước phải bỏ điều ham muốn, thì không lấy việc hướng dẫn ham muốn mà làm khổ kẻ có ham muốn. Phàm kẻ nói trị nước phải bớt điều ham muốn, thì không lấy việc tiết chế ham muốn mà làm khổ kẻ có nhiều ham muốn... Việc trị loạn là ở chỗ trong lòng cho là được, chứ không phải ở chỗ tình ham muốn” (*Chính danh*).

Lữ thị Xuân thu theo lập trường quý trọng sự sống coi trọng thân mình, nên càng rất ráo, càng thành thật thừa nhận sự chuyển động của chính trị toàn dựa vào việc con người có ham muốn xấu xa, ham muốn xấu xa là kỷ cương của chính trị, người có dục vọng càng lớn càng có thể đắc

dụng, người càng có ít ham muốn càng không thể đắc dụng, người không có ham muốn thì không ai sử dụng được. Cho nên nói:

“Người giỏi cai trị có thể khiến người ta thỏa mãn tới vô cùng, nên người ta thỏa mãn tới vô cùng” (*Vi dục*).

Ham muốn xấu xa của người tôn sinh ấy, nhận thức tác dụng của chính trị là “phải làm người ta thỏa mãn tới vô cùng” ấy chính là một loại học thuyết lạc lợi chủ nghĩa. Mặc gia cũng nói tới một loại lạc lợi chủ nghĩa, nhưng Mặc gia ràng buộc mình quá nghiêm, mọi người “lấy việc tự làm khổ mình làm chỗ tận cùng”, mà đối với người khác thì phải “thương yêu tất cả, làm lợi tất cả”, cứu cánh bên trong có chỗ mâu thuẫn căn bản. Rất ít người có thể có được tinh thần hy sinh chính mình mà làm lợi cho thiên hạ như vậy, mà quyết không thể xây dựng được chủ nghĩa lợi lạc chân chính hoàn chỉnh trên một quan điểm nhân sinh trái ngược với tình người như vậy. Người mở đầu có thể vừa tự mình khắc khổ vừa ra sức làm lợi cho thiên hạ, nhưng tin đồ về sau ắt sẽ có người dùng kỷ luật vốn có để đòi hỏi người khác, vốn là chỉ yêu cầu tự mình khắc khổ, về sau ắt sẽ tới chỗ bắt người khác khắc khổ, vốn là chỉ yêu cầu tự mình không có ham muốn, về sau ắt sẽ tới chỗ bắt mọi người không có ham muốn. Nếu quả tự làm khổ mình là không nên, vậy thì tại sao tiên sinh lại phải tự làm khổ mình? Nếu quả tự làm khổ mình là nên, vậy thì mọi người đều phải tự làm khổ mình chứ. Nên tôn giáo tự làm khổ mình quyết không có chính trị lợi lạc, quan niệm đạo đức trái ngược tình người quyết không thể

sản sinh tư tưởng chính trị thể tất tình người. *Trang Tử*, *Thiên hạ thiên* nói rất hay như sau:

“Lúc sống thì chịu vất vả, khi chết thì bị bạc bẽo, đạo ấy quá hà khắc, khiến người ta lo, khiến người ta buồn, khó mà thi hành được... Chống lại lòng người thiên hạ, thiên hạ không chịu nổi. Tuy riêng Mặc Tử theo được, nhưng thiên hạ thì sao?... Khiến cho Mặc giả đời sau ắt tự làm khổ mình, lấy việc dúi không còn thịt chân không còn lông để tặng biếu nhau mà thôi. Loạn ở gốc, trị ở ngọn”.

Cho nên tư tưởng chính trị chủ nghĩa lạc lợi hoàn chỉnh ắt phải xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa cá nhân quý trọng thân mình quý trọng sự sống hoàn chỉnh (những người đề xướng chủ nghĩa lợi lạc (Utilitarianism) cận đại như Bentham, Mill (*) đều xuất phát từ chủ nghĩa cá nhân). Tư tưởng chính trị trong *Lữ thị Xuân thu* chú trọng vào việc làm cho nhân dân thỏa mãn ham muốn, đó là một loại chủ nghĩa lợi lạc, nên sách ấy bàn tới chính trị thường nói tới mục tiêu “ái lợi” (ưa thích điều lợi), như:

“Như vua Võ vua Thang, thì úp mặt trong bụi cỏ rậm, chỉ bắt dế dũi mà động, theo thời mà làm, lấy việc ưa thích điều lợi làm gốc, lấy muôn dân làm nghĩa” (*Ly tục*).

Như:

“Người đứng đầu dân thời cổ, lấy nhân nghĩa để trị, lấy lợi để làm yên, lấy tín để dẫn dắt, cốt trừ tai họa, đạt tới phúc đức” (*Thích uy*).

(*) Nguyên bản là “Biên tấ”, tức Jeremy Bentham (1748-1832), nhà luân lý học, luật học, triết học Mỹ và “Mục lạc”, tức John Stuart Mill (1809-1873), nhà triết học, kinh tế học Anh.

Như:

“Thánh nhân quay mặt về nam, lấy việc yêu thích sự làm lợi cho dân làm tâm, nên hiệu lệnh chưa ban ra mà thiên hạ đã ngẩng cổ nhón gót vậy” (*Tinh thông*).

Như:

“Cái đạo ưa thích điều lợi lớn thật! Phàm kẻ nổi trôi trên biển, qua một tuần một tháng, nhìn thấy cái gì giống con người là mừng. Đến khi qua một năm, thì nhìn thấy vật gì từng nhìn thấy ở Trung Quốc là mừng. Phàm xa cách con người càng lâu thì nỗi nhớ con người càng sâu chẳng? Dân trong thời loạn, xa cách thánh vương đã lâu, mong muốn được gặp, ngày đêm không thôi. Cho nên bậc thánh vương tú sĩ muốn lo lắng cho dân đen, không thể không vì họ vậy” (*Thính ngôn*).

Học phái tư tưởng này lấy việc ưa thích điều lợi làm kỷ cương chính trị, nên tuy luôn luôn khâm phục hành vi hào hiệp hiếu nghĩa của Mặc gia, nhưng rốt lại cũng không thể tán thành rất nhiều chủ trương cực đoan của Mặc gia. Họ phê phán Mặc gia, cũng là dùng chủ nghĩa lạc lợi làm căn cứ lập luận. Như lời họ phê bình chủ trương “phi nhạc” (coi âm nhạc là sai lầm):

“Bắt đầu sinh ra người là trời, chứ người không dự vào đó. Trời sinh tính người có ham muốn, người không thể không mong cầu. Trời sinh tính người có sự xấu xa, người không thể không tránh né. Ham muốn và xấu xa, là do trời cho, chứ người không dự vào đó. Học giả trên đời có người coi nhạc là sai lầm, thì làm sao ra khỏi được?” (*Đại nhạc*).

Sự thừa nhận âm nhạc là dựa trên tính trời cho “không thể đổi, không thể dời” ấy hoàn toàn là tư tưởng lạc lợi của người theo chủ nghĩa tự nhiên.

Lời phê bình “phi công” (tấn công là sai), “yển binh” (đẹp bỏ việc binh) cũng là lập luận từ sự lợi hại của nhân dân. Thứ nhất, họ coi chiến tranh là tính trời cho của con người, không sao tránh khỏi:

“Bậc thánh vương thời cổ có quân vì nghĩa mà không có đẹp bỏ việc binh, nguồn gốc việc binh có từ lâu rồi, từ khi bắt đầu có dân. Phàm binh là oai phong, oai phong là sức mạnh. Dân có oai phong sức mạnh là tính. Tính là cái trời cho, không phải là cái người làm ra được. Sự mạnh mẽ không thể bỏ đi, mà việc đánh nhau không thể dời đổi” (*Đặng binh*).

Đó vẫn là lời của người theo chủ nghĩa tự nhiên, cũng cùng một lối lập luận ham muốn xấu xa là tính trời như đã dẫn trên kia. Thứ hai, chiến tranh tuy không thể bỏ, không thể dời, nhưng có chia ra khéo và vụng, phân ra nghĩa và bất nghĩa, tiêu chuẩn phân chia là có lợi hay hại cho nhân dân. Họ nói:

“Phàm vì có người ăn no mà chết nên muốn cấm thiên hạ ăn là đáng xấu hổ. Vì có người đi thuyền mà chết nên muốn cấm thiên hạ đi thuyền là đáng xấu hổ. Vì có người dùng binh mà mất nước nên muốn đẹp bỏ việc binh trong thiên hạ là đáng xấu hổ.

Phàm việc binh không đẹp bỏ được. Ví như nước lửa, dùng khéo thì được phúc, dùng vụng thì gây họa. Ví như dùng thuốc, được thuốc tốt thì cứu sống người, được thuốc xấu thì giết chết người. Binh có nghĩa chính là vị thuốc tốt to lớn cho thiên hạ vậy.

Bình thật có nghĩa thì giết vua ác mà cứu dân khổ, dân sẽ mừng rỡ, như con hiếu nhìn thấy cha hiền, như người đói gặp được thức ăn ngon. Dân sẽ kêu la chạy theo, như nỏ cứng bắn vào hang sâu, như nước to mà đập bị vỡ” (*Đãng binh*).

“Đánh kẻ vô đạo mà phạt kẻ bất nghĩa thì phúc không gì lớn bằng, làm lợi cho dân không gì nhiều bằng. Nếu ngăn cấm là dứt kẻ có đạo mà đánh kẻ có nghĩa, đó là dứt việc của Thang Vũ mà noi theo lỗi của Kiệt Trụ” (*Chấn loạn*).

Trong những câu này, chúng ta có thể nhận ra lý luận của chính sách dùng vũ lực để thống nhất của Tần Thủy hoàng. Chúng ta không nên quên Lữ Bất Vi là Thừa tướng của Tần Thủy hoàng, Tần Thủy hoàng là con ông ta, Lý Tư về sau giúp đỡ Tần Thủy hoàng thống nhất thiên hạ cũng là xá nhân môn hạ của Lữ Bất Vi, cũng có thể là một trong những người trước tác *Lữ thị Xuân thu* lúc ấy. Đương thời binh lực nước Tần đã vô địch ở Trung Quốc, mà phía sau vũ lực lại có loại lý luận tự giác biện hộ cho vũ lực ấy, công khai bài xích tư tưởng phi công yển binh, công khai thừa nhận điều dân phạt tội là việc làm chính đáng. Đó chính là bối cảnh tư tưởng cho việc thống nhất đế quốc. Hãy xem họ nói:

“Nay nhà Chu đã mất, thiên tử đã chết (nước Tần diệt nhà Chu trước khi Tần Thủy hoàng lên ngôi mười năm, vào năm 256 trước công nguyên). Loạn không gì lớn bằng không có thiên tử, không có thiên tử thì kẻ mạnh hiếp kẻ yếu, kẻ đông hiếp kẻ ít, dùng quân tàn hại nhau, không được yên ổn, đó là việc hiện nay vậy” (*Cẩn thánh*).

Đó hoàn toàn là khẩu khí trước điều nhân thì không nhường. Tư tưởng chính trị trong *Lữ thị Xuân thu* tuy coi

trọng sự thương ghét của cá nhân nhưng không chủ trương chính trị dân chủ. Thiên *Bất nhị* nói:

“Nghe lời nhiều người bàn mà trị nước, thì nước sẽ nguy trong sớm tối”.

Tại sao lại thế? Vì trị nước là một chuyện phức tạp, cần phải có trí thức cấp cao và sự suy xét cẩn thận, không phải là điều số đông làm được. Thiên *Sát chính* nói:

“Nếu việc trị loạn tồn vong như núi cao lẫn với khe sâu, như vôi trắng lẫn với sơn đen thì không có chỗ nào dùng tới trí, tuy kẻ ngu cũng có thể làm được”.

Đáng tiếc là trong thiên hạ không có chuyện đơn giản dễ dàng như thế!

“Nhưng việc trị loạn tồn vong lại không phải thế. Như có thể biết lại như không thể biết, như có thể thấy lại như không thể thấy. Cho nên người hiền kẻ trí dốc lòng lo buồn để mong cầu, mà còn có chuyện Quản Thúc Thái Thúc mưu việc với tám nước Đông Di. Cho nên việc trị loạn tồn vong lúc bắt đầu nhỏ như sợi lông mùa thu, xem kỹ sợi lông mùa thu thì vật lớn không lọt qua được”.

Vì then chốt của việc trị loạn tồn vong không dễ phân biệt, “Như có thể biết lại như không thể biết, như có thể thấy lại như không thể thấy”, cho nên việc chính trị tất yếu phải cầu kẻ hiền năng. “Lấy nỗ lệch đi một hạt gạo thì không bắn được” (lời trong thiên *Sát vi*), việc trị nước cũng như thế. Số đông thường kiến thức nông cạn, nhãn quan thường không ra khỏi chỗ lợi hại của một người một lúc, nên có thể ngồi hưởng thành quả, chứ không thể mưu sâu tính xa.

“Vua Võ đào sông, dân chất gạch ngói. Việc đã xong, công đã lập, làm mối lợi cho muôn đời. Tầm mắt của vua Võ rất xa, mà dân không biết. Cho nên không thể cùng dân lo toan thay đổi lúc bắt đầu, chỉ có thể cùng họ vui mừng lúc đã thành công” (*Lạc thành*).

“Lúc bắt đầu tạo ra xe thuyền, ba đời sau mới yên. Phàm mở đầu việc tốt lớn có dễ đâu?” (*Lạc thành*).

Trong thiên *Lạc thành* có nêu chuyện Khổng Tử trị lý nước Lô, Tử Sản trị lý nước Trịnh để thuyết minh sự thiếu tầm nhìn xa của dân chúng. Thú vị nhất là chuyện Ngụy Tương vương xin Sử Khởi đào kênh dẫn nước sông Chương vào tưới ruộng đất Nghiệp:

“Sử Khởi nói: Thần sợ nhà vua không làm được.

Vua nói: Quả thật ông có thể mộ dân làm chuyện ấy, quả nhân đều xin nghe theo ông.

Sử Khởi vâng dạ, nói với vua rằng: Thần làm chuyện ấy, nhất định dân sẽ rất oán thần, nặng thì chết, nhẹ thì bị tịch biên gia sản. Tuy thần bị giết, bị tịch biên gia sản, cũng xin nhà vua sai người tới làm tiếp.

Vua nói: Được, rồi sai Sử Khởi làm quan lệnh đất Nghiệp. Sử Khởi tới đó đào kênh, dân đất Nghiệp nhiều người oán, muốn tịch biên gia sản của Sử Khởi. Sử Khởi không dám ra mặt mà trốn đi. Vua bèn sai người khác thay thế làm tiếp. Khi kênh đào đã xong, dân được mối lợi lớn, bèn làm câu hát:

Quan lệnh đất Nghiệp chừ có ông Sử hiền,
Khởi nước sông Chương chừ tưới ruộng vườn,
Muôn thuở rót vào chừ dân có lương.

Nếu khiến dân biết có thể hay không thể, thì không sao dùng được người hiền”.

Đạo trị nước, biết lo vốn không dễ, mà thi hành cũng không dễ. Không biết thì không thể làm, làm mà qua loa cầu thả cũng không thể có kết quả, làm mà sợ khó dừng lại giữa đường, hoặc sợ lời chê trách mà dừng lại giữa đường, cũng không thể có kết quả. Lo lắng tính toán vốn cần chuyên gia, nhưng thi hành cần người có tài, đó là lý luận của nền chính trị dùng người tài.

Lữ thị Xuân thu chủ trương chính trị quân chủ, lý do như sau:

“Quân ắt có tướng, là dễ thống nhất về một mối. Nước ắt có vua, là dễ thống nhất về một mối. Thiên hạ ắt có thiên tử, là dễ thống nhất về một mối. Một mối ắt trị, hai mối ắt loạn. Nay nếu sai bốn người giống xe ngựa, mỗi người cầm một chiếc roi thì không thể ra khỏi cửa thành phía Đông, đó là vì không thống nhất” (*Cháp nhất*).

Đó chính là chủ trương phổ biến nhất trong tư tưởng chính trị đương thời. Chủ nghĩa thượng đồng của Mặc gia không những cần một vị thiên tử độc tôn, mà còn nâng cao ngang trời. Mạnh Tử, Tuân Tử của Nho gia đều chủ trương quân chủ. Mạnh Tử tuy có câu Dân là quý, nhưng cũng không thể chủ trương dân quyền, nhiều lắm chẳng qua cũng chỉ nói nhân dân có thể chống lại nhà vua bạo ngược mà thôi. Tư tưởng phương Đông thời cổ chỉ có những câu “Dân là gốc của nước”, “Dân là quý”, chứ thật ra chẳng có dân chủ dân quyền gì. Tư tưởng phái tả cực đoan quả thật có những câu “Không có vua”, “Không thể thờ thánh vương”, nhưng vô chính phủ là một chuyện, còn chế độ dân chủ là một chuyện khác. Phương Đông cổ đại dường như không có bối cảnh xã hội dân chủ, cho dù Nghiêu Thuấn

nhường ngôi cho nhau trong truyền thuyết cổ cũng là chế độ quân chủ. Vì không có loại bối cảnh lịch sử ấy, nên học thuyết dân quyền không sao nảy sinh được. Lịch sử chính trị phương Tây thì trước hết có bối cảnh chế độ dân quyền rồi sau đó mới có học thuyết chính trị chủ nghĩa dân chủ.

Nhưng chế độ quân chủ thế tập rốt lại không thể dung chứa lý tưởng chính trị dùng người tài. Quyền uy của ông vua là tuyệt đối, mà ông vua hiền hay không là điều không thể đoán trước được. Giao cho kẻ vô tri hoặc không tài giỏi nắm uy quyền to lớn tuyệt đối, đó là mối nguy lớn nhất. Nhưng danh phận đã định, thần dân cũng không biết làm sao. Chẳng lẽ cứ để y làm hại dân làm mất nước sao? Đó là một vấn đề trung tâm của tư tưởng chính trị cổ đại. Vấn đề ấy là: Làm sao để ngăn chặn tránh né sự nguy hiểm của chế độ quân chủ thế tập? Từ thế kỷ IV đến thế kỷ III trước công nguyên, triết học chính trị từng có mấy cách giải đáp quan trọng cho vấn đề này. Thứ nhất là đề xướng việc nhường ngôi cho người hiền. Thuyết nhường ngôi rất phổ biến trong thời đại ấy, rất nhiều thần thoại về việc nhường ngôi cũng được tạo ra, tựa hồ đều có tác dụng ám thị về một chế độ mới. Thứ hai là chủ trương nhân dân có quyền phản kháng vua chúa bạo ngược. Mạnh Tử từng nói “Vua coi nhân dân như cỏ rác, thì bề tôi coi vua như giặc cướp”, “Chỉ nghe việc giết kẻ độc phu là Trụ, chứ chưa nghe việc giết vua”, đều rất công khai thừa nhận quyền làm cách mạng của nhân dân. Thứ ba là đề xướng chế độ pháp trị vua giữ ngai sông. Những người như Thận Đáo (*Cổ đại triết học sử*, thiên 12 chương 1 mục 1), Hàn Phi Tử (*Trung Quốc triết học sử*, thiên 12

chương 2 mục 4) đều chủ trương dùng pháp trị thay cho nhân trị. Hàn Phi nói rất cặn kẽ:

“Bỏ phép và thuật mà lấy tâm trị lý thì Nghiêu cũng không thể chinh đốn được một nước. Bỏ quy và củ mà tùy tiện lấy ý để ước lượng thì Hề Trọng cũng không làm được một cái bánh xe... Cho ông vua bình thường giữ phép và thuật, thợ vụng giữ quy củ thước tắc, thì muôn điều không có một điều sai. Kẻ làm vua có thể bỏ cách mà kẻ tài giỏi khéo léo cũng không làm được, giữ cách mà kẻ bình thường vụng về làm muôn điều không có một điều sai, thì dùng được hết sức người mà lập được công danh” (*Hàn Phi Tử, Dụng nhân*).

Đó là nói nếu giữ được phép tắc tiêu chuẩn, thì nhà vua hiền hay không hiền cũng đều không quan trọng. Đây là một loại triết học chính thể lập hiến, bắt nguồn từ chủ nghĩa tự nhiên cực đoan của Thận Đáo. Thận Đáo muốn người ta “Bỏ cái biết, bỏ chính mình mà theo sự bất đắc dĩ”. *Trang Tử, Thiên hạ thiên* nói về đạo lý này rất hay:

“Đây rồi mới đi, kéo rồi mới bước, như gió nhẹ đi xa, như chiếc lông xoay tròn, như cối xay chuyển động, tròn vẹn không sai trái, động tĩnh không lỗi lầm, chưa từng có tội. Vì sao thế? Phàm vật vô tri thì không làm ra điều lo cho mình, không vì biết mà lụy, động tĩnh đều không rời lý, vì thế suốt đời không bị khen chê. Cho nên nói được tới như vật vô tri mà thôi, không cần phải là thánh hiền. Phàm lạng lẽ một mình thì không mất đạo”.

Đó là căn cứ lý luận của chủ nghĩa pháp trị đương thời. Thận Đáo muốn người ta học theo vật vô tri, bỏ cái biết, bỏ chính mình, không dùng tư kiến chủ quan, không dùng sự thông minh nhỏ nhen của mình mà hoàn toàn dựa vào

tiêu chuẩn vật quan. Bất đắc dĩ mới động, như gió nhẹ xoay tròn, như tảng đá rơi xuống, động tĩnh đều không tách rời khỏi cái lý của tự nhiên. Tư tưởng vô tri vô vi ấy ứng dụng vào chính trị đã trở thành triết học pháp trị.

Triết học chính trị của *Lữ thị Xuân thu* đại khái rất chịu ảnh hưởng của tư tưởng ấy, nên tuy không chủ trương chủ nghĩa pháp trị thuần túy, nhưng lại chủ trương một loại quân đạo luận vô tri vô vi. Thiên *Quân thủ* nói:

“Kẻ đắc đạo ắt yên tĩnh, kẻ yên tĩnh thì không biết. Biết là không biết, có thể nói đó là đạo làm vua vậy... Trời vô hình mà muôn vật theo đó thành, chí tinh vô tượng mà muôn vật theo đó hóa, bậc thánh vương vô sự mà quan lại đều làm hết sức. Đó gọi là cái dạy không dạy, tờ chiếu không lời. Cho nên có kẻ biết vua sai nhưng cho lời vua là phải, có khi biết vua mê nhưng cho lời vua là đúng. Kẻ làm vua phải lấy điều không phải làm điều phải, lấy điều không đúng làm điều đúng. Phải và đúng không phải ở nhà vua mà là ở百姓.”

Cho nên kẻ khéo làm vua thì không hiểu biết, bậc kẻ là không làm gì. Có hiểu biết ắt có chỗ không đủ, có việc để làm ắt có chỗ không thỏa lòng”.

Thiên *Nhiệm số* nói:

“Đạo làm vua vô tri vô vi mà hơn hữu tri hữu vi, thì đã đạt được”

Tại sao lại phải vô tri vô vi? Vì:

“Tai mắt tâm trí hiểu biết vốn rất thiếu sót, nghe thấy vốn rất nông cạn. Lấy sự thiếu sót nông cạn mà đối xử với cả thiên hạ, chinh đốn phong tục, trị lý muôn dân,

thì lời ấy vốn không làm được. Trong vòng mười dặm thì tai không nghe thấy, bên ngoài màn vách thì mắt không nhìn thấy, cung điện rộng ba mẫu thì tâm không thể biết. Vậy mà lấy đó lo cả chuyện đông tây nam bắc, thì làm sao được?” (*Nhiệm số*).

Bởi vì:

“Bậc làm vua mà thích đích thân mình làm, thì kẻ giữ chức sẽ bỏ chức vụ mà a dua theo việc vua làm. A dua theo việc vua làm thì lắm lúc vua không thể trách phạt, bậc làm vua ngày càng tổn hại mà kẻ làm tôi ngày càng được lợi” (*Quân thủ*).

Bởi vì:

“Bậc làm vua tự cho mình là khôn mà coi người khác là ngu, tự cho mình là khéo mà coi người khác là vụng, như thế thì... kẻ xin lệnh càng đông, mà không ai không xin lệnh. Vua tuy khôn khéo, cũng chưa chắc đã không gì không biết. Lấy cái Chưa chắc đã không gì không biết để đáp ứng việc Không ai không xin lệnh, đó vốn là đường cùng. Bậc làm vua mà cùng đường với người dưới, thì làm sao có thể làm vua?” (*Tri độ*).

Vì những lý do ấy, nên bậc nhân chủ nên vô tri vô sự.

“Bỏ sự nghe, không cần nghe thì thông. Bỏ sự nhìn, không cần thấy thì minh. Bỏ điều trí, không cần biết thì công bằng. Bỏ ba điều ấy không dùng thì trị, dùng ba điều ấy thì loạn...”

Tai mất khôn khéo vốn không đủ cậy, chỉ cần sửa theo số, làm theo lý là được (*Nhiệm số*).

Đó là ý tứ của thiên *Tự ý* nói “Làm theo số, sửa theo lý, bỏ riêng tư. Phàm nhìn theo lòng riêng tư thì mất lòng, bỏ

nghe theo lòng riêng tư thì tai điếc, nghĩ theo lòng riêng tư thì ý sai trái”. Dùng tai mắt khôn khéo của cá nhân thì vẫn không thể không riêng tư, nên đạo làm vua phải vô tri theo vật, sau đó mới có thể không có mối lo chủ quan, không có mối hại dùng trí. Cho nên nói:

“Bậc chí trí bỏ điều trí, bậc chí nhân quên điều nhân, bậc chí đức không theo đức. Không nói không nghĩ, yên tĩnh đợi thời. Thời tới thì ứng, kẻ trong lòng nhân nhả thì thắng... Không xướng chỉ có họa, không trước chỉ có theo. Bậc vương giả thời cổ làm việc ít mà nhân theo nhiều. Nhân theo là thuật của vua, làm việc là đạo của tôi. Làm việc thì phải lo, nhân theo thì yên tĩnh. Nhân theo mùa đông làm lạnh, nhân mùa hè làm nóng, chứ nhà vua có làm việc gì đâu?” (*Nhiệm số*).

Không xướng chỉ có họa, không trước chỉ có theo, tức cái mà Thận Đáo nói là “Đẩy rồi mới đi, kéo rồi mới bước”, tức là “nhân theo”. Thận Đáo nói về chữ “nhân” rất hay:

“Cái gọi là nhân, là nhân theo tình người. Người ta không ai không tự làm... Dùng điều tự làm của người ta, không dùng điều vì mình của người ta thì không gì không dùng được. Như thế gọi là nhân theo”.

Người ta đều thích vinh lợi, ghét nhục hại, quốc gia nhân đó lập ra sự thưởng phạt, đó chính là nhân theo tình người, chính là dùng điều tự làm của người ta. Thiên *Phân chức* nói:

“Tiên vương dùng cái không phải mình có như của mình, là thông suốt về đạo làm vua. Phàm kẻ làm vua, xử vào chỗ trống rỗng trở lại vô trí, nên có thể dùng cái trí của mọi người. Trí trở lại chỗ vô năng, nên có thể dùng tài năng của mọi người. Có thể nắm giữ được sự vô vi, nên có

thể dùng việc làm của mọi người. Vô trí, vô năng, vô vi, đó là những điều kẻ làm vua nắm giữ...

Vũ vương có năm người phò tá, Vũ vương đối với việc năm người ấy làm thì vô năng, nhưng người đời đều nói người lấy được thiên hạ là Vũ vương. Cho nên Vũ vương coi điều không phải của mình như của mình, thông suốt về đạo làm vua vậy... Táo thì có gai, chồn thì có da. Ăn táo trong gai, mặc áo da chồn, thì tiên vương đã dùng cái không phải của mình như của mình vậy”.

Dùng cái không phải của mình như của mình, cũng là “nhân theo”.

“Nay có kẻ mời khách, dài rượu xem múa nghe hát, có người đánh đàn thổi sáo. Sáng hôm sau khách không cảm tạ những người mua vui cho mình, mà cảm tạ chủ nhân, là vì chủ nhân sai khiến họ vậy. Việc tiên vương lập công danh, cũng có chỗ giống như thế...”

Ví như xây dựng cung thất ắt phải dùng thợ giỏi... Cung thất do thợ giỏi xây dựng đã thành, người không biết tới thợ giỏi đều nói: Đẹp quá, đây là cung thất của vua Mỗ vua Mỗ. Chuyện đó không thể không xét vậy” (*Phân chức*).

Đọc những lời bàn này, chúng ta có thể thấy *Lữ thị Xuân thu* tuy sử dụng vô tri vô vi luận của chủ nghĩa tự nhiên nhưng vẫn quay lại với một loại chế độ Thừa tướng có vua giữ ngai sông, cũng có thể nói là chế độ Nội các chịu trách nhiệm có vua giữ ngai sông. Người làm vua vô tri vô sự, nên không chịu trách nhiệm. Cái gọi là “lặng lẽ một mình thì không mất đạo” tức là cái mà quốc gia quân chủ lập hiến nói là “Vua không làm điều sai”. Không đích thân làm chính sự, nên cũng không làm điều sai. Trách

nhệm về chính sự đều do Thừa tướng gánh vác. Thiên *Quân thủ* nói “Phải và đúng không phải ở nhà vua mà là ở bầy tôi” là như thế. Thận Đáo là nhà Pháp trị thuần túy, nên nói “không cần thánh hiền”, “lặng lẽ một mình thì không mất đạo”. Nhưng tác giả *Lữ thị Xuân thu* lập ngôn thay một vị Thừa tướng, nên tuy có lúc nói “chính danh”, tuy có lúc nói “nhệm số”, nhưng rốt lại cũng không thể không quay về với việc tín nhiệm hiền tướng, tức cái gọi là “Xây dựng cung thất ắt phải dùng thợ giỏi, thợ không giỏi thì cung thất không đẹp”. Vua là cha truyền con nối, địa vị cố định nhưng chưa chắc đều là người tài giỏi. Thừa tướng đại thần là chọn lựa bổ nhệm, địa vị không cố định nhưng có thể chọn lựa người hiền năng. Cho nên nói:

“Phàm làm người giỏi thì khó, chứ dùng người giỏi thì dễ. Vì sao mà biết? Người với ngựa ký cùng chạy, thì người không bằng được ngựa ký. Nhưng ngồi trên xe mà điều khiển ngựa ký, thì ngựa ký không bằng được người. Nhà vua thích trị lý việc của các quan là cùng chạy với ngựa ký, nhất định có chỗ không bằng được. Phàm kẻ làm vua cũng như người ngồi trên xe, không rời khỏi xe, mà những người giỏi đều cố sức dùng hết tài năng vậy” (*Thẩm phân*).

“Hữu ty xin lệnh Tề Hoàn công, Hoàn công nói: Cứ nói với Trọng phụ. Hữu ty lại xin lệnh, Tề công nói: Nói với Trọng phụ. Cứ thế mấy lần, người kia chau miệng nói: Một điều Trọng phụ, hai điều Trọng phụ, làm vua mới dễ làm sao! Hoàn công nói: Lúc ta chưa được Trọng phụ thì khó. Đã được Trọng phụ rồi, tại sao lại không dễ?” (*Nhiệm số*).

Đó là chế độ Thừa tướng có vua giữ ngai sông. Thiên *Vật cung* lại nói Quản Trọng tiến cử Ninh Thích làm Đại

điền, Thấp Bằng làm Đại hành, Đông Quách Nha làm Đại gián quan, Vương Tử Thành làm Đại Tư mã, Huyền Chương làm Đại lý.

“Hoàn công nói: Được, rồi sai năm người nhận chức, do Quản tử cai quản. Mười năm, chín lần họp chư hầu, thu tóm thiên hạ, đều là tài năng của Di Ngô và năm người”.

Đó là chế độ Nội các chịu trách nhiệm có vua giữ ngai sông. Đại thần nhận lệnh từ Thừa tướng, Thừa tướng chịu trách nhiệm trước vua, chế độ ấy tựa hồ hơn hẳn chế độ quân chủ độc tài. Nhưng trong thực tế, không ai có thể bảo nhà vua thực hiện việc vô tri vô vi, đó là điều khó lớn thứ nhất. Thừa tướng là do vua bổ nhiệm, không ai có thể bảo ông ta phải bổ nhiệm Lý Tư mà không bổ nhiệm Triệu Cao, đó là điều khó lớn thứ hai. Tất cả hư quân luận lý tưởng rốt lại không có cách nào xông qua hai cửa ải lớn ấy, nên không có thành tựu nào rõ ràng đáng nói. Mèo đeo lục lạc trên cổ, cổ nhiên rất có lợi cho chuột, nhưng bảo ai đi treo cái lục lạc ấy được? Sở dĩ chế độ Nội các chịu trách nhiệm có vua giữ ngai sông đời sau có được thành tựu, đều là vì thực quyền đã sớm không còn nằm trong tay nhà vua nữa.

Trong đoạn trên tôi đã chỉ ra rằng *Lữ thị Xuân thu* không tin tưởng năng lực tri thức của quần chúng, nên không chủ trương chính trị dân chủ, mà chủ trương nền chính trị dùng người tài năng bên dưới nhà vua. Nhưng chủ trương chính trị của *Lữ thị Xuân thu* về căn bản là coi trọng cuộc sống của dân, thành toàn ham muốn của dân, muốn người ta được thỏa mãn ham muốn tới vô cùng, trong đó quả thật có bao hàm tinh thần chính trị dân

chủ. Cho nên sách này cực lực đề cao sự quan trọng của việc nói thẳng can gián, lấy đó làm cách thức duy nhất để biểu đạt ham muốn của nhân dân, lại xây dựng một cơ sở lý luận cho chế độ gián quan. Thiên *Đạt úc* nói:

“Phàm con người ba trăm sáu mươi đốt xương, chín khiếu, ngũ tạng, lục phủ, thịt da đều phải thật khỏe mạnh, huyết mạch phải thông suốt, gân cốt phải vững chắc, tâm trí phải hòa hoãn, tinh khí phải lưu hành. Như thế thì bệnh tật không có chỗ ở mà điều xấu không có chỗ sinh. Bệnh tật lưu lại, điều xấu sinh ra, tinh khí sẽ uất kết. Nên nước uất kết sẽ dơ bẩn, cây uất kết sẽ bị sâu, cỏ uất kết sẽ chết khô. Quốc gia cũng có sự uất kết, sự sống không thông suốt, điều ham muốn của dân không đạt được, đó là sự uất kết của quốc gia vậy. Quốc gia bị uất kết lâu ngày thì trăm điều xấu cùng nảy sinh, muôn tai họa theo đó tới. Trên dưới nhần tâm với nhau là từ đó mà ra. Cho nên bậc thánh vương quý trọng kẻ hào sĩ trung thần, vì họ dám nói thẳng mà khơi thông chỗ uất kết”.

Dưới đây là dẫn lời Chiêu công can gián Chu Lệ vương:

“Đề phòng lời dân còn gấp hơn đề phòng nước lụt. Sông ngập đê vỡ, ắt nhiều người bị hại. Dân cũng như thế. Cho nên kẻ trị thủy đào đường cho nước chảy, kẻ trị dân mở đường cho dân nói. Cho nên thiên tử nghe chính sự thì khiến công khanh liệt sĩ nói lời ngay thẳng can gián, những kẻ biết nhiều hiểu rộng dâng thơ, đọc bài châm, theo lời tụng, thứ nhân đồn đại, cận thần giữ phép, thân thích xem xét, sau đó nhà vua sẽ châm chước. Thế thì dưới không sót người tài, mà trên không làm chuyện quấy” (Đoạn này cũng thấy trong *Quốc ngữ*, nhưng câu chữ có hơi khác nhau).

Thiên *Tự tri* nói:

“Muốn biết ngay phăng, phải có thước đo, muốn biết vuông tròn, phải có quy củ. Bậc làm vua muốn tự biết mình, phải có kẻ sĩ ngay thẳng. Cho nên thiên tử lập chức phụ bát, đặt quan sư bảo, là để nêu ra lỗi lầm cho mình. Phàm người ta vốn không thể tự biết mình, kẻ làm vua lại càng quá hơn. Nghiêu có cái trống can gián, Thuấn có tấm bảng chỉ trích, Thang có chức quan Tư quá, Vũ vương có bài minh răn về sự cẩn thận, chỉ sợ không thể tự biết mình. Nay các vua không hiền bằng Nghiêu Thuấn Thang Vũ mà lại có lối che giấu lỗi lầm, thì làm sao tự biết mình được?... Lúc họ Phạm mất, dân có kẻ lấy được cái chuông của họ Phạm, muốn vác đi thì lớn quá không vác nổi, lấy chùy đập phá thì cái chuông lại kêu thành tiếng. Y sợ người ta nghe được sẽ có kẻ tới cướp, bèn tự bịt tai mình. Ghét người ta nghe thấy thì cũng còn được, nhưng ghét chính mình nghe thấy thì thật đáng thẹn. Kẻ làm vua mà ghét nghe lỗi lầm của mình, không phải cũng như thế sao?”.

Đó đều là tác dụng của việc lời thẳng can ngăn: làm cho dân đạt được điều ham muốn, làm thông sự uất kết tắc nghẽn, nghe được lỗi lầm, đều có thể bổ sung cho chỗ khiếm khuyết trong chính trị của nhà vua. Trung Quốc từ xưa đến nay vốn có phong khí lời ngay can gián, những chuyện lời ngay can gián chép trong sử truyện không biết bao nhiêu mà kể, nhưng chuyện làm người ta cảm động nhất không gì bằng câu chuyện Bảo Thân đánh roi trách phạt Sở Văn vương chép trong *Lữ thị Xuân thu*:

“Kinh Văn vương được con chó Như Hoàng, mũi tên Uyển Lộ, bèn đi săn ở Vân Mộng, ba tháng không về,

được người thiếp Đan Chi, vui chơi suốt năm không nghe việc triều chính. Bảo Thân nói: Tiên vương bói chọn thần làm chức Bảo được quẻ cát (Bảo tức Bảo phó, Thân là tên người). Nay nhà vua được con chó Như Hoàng, mũi tên Uyển Lộ thì đi săn ở Vân Mộng ba tháng không về, được người thiếp Đan Chi thì vui chơi suốt năm không nghe việc triều chính, tội của nhà vua đáng phải phạt roi.

Vương nói: Ta vừa thôi nằm tã đã tôn quý hơn các chư hầu, xin đổi phép dùng đánh roi.

Bảo Thân nói: Thần vâng lệnh tiên vương, không dám bỏ phép tắc. Nhà vua không chịu để đánh roi là trái lệnh tiên vương. Thần thà đắc tội với nhà vua chứ không dám đắc tội với tiên vương.

Vương nói: Kính vâng.

Bèn trải chiếu ra, vương nằm sắp xuống. Bảo Thân bỏ năm mươi chiếc roi nhỏ lại, quỳ xuống đập vào lưng vương, như thế hai lần, rồi nói với vương: Dậy đi! Vương nói: Đã mang tiếng bị đánh roi rồi, cứ đánh mạnh vào!

Thân nói: Thần nghe Người quân tử bị đánh roi thấy nhục, kẻ tiểu nhân bị đánh roi thấy đau. Thấy nhục mà không sửa lỗi, thì bị đau có ích gì?

Bảo Thân bèn đi ra, tự nhảy xuống vực, xin chịu tội chết.

Văn vương nói: Đó là lỗi của ta, chứ Bảo Thân có tội gì? Vương bèn sửa lỗi, triệu Bảo Thân vào triều, giết con chó Như Hoàng, bẻ mũi tên Uyển Lộ, đuổi người thiếp Đan Chi” (*Trực gián*).

Loại chuyện này chính là bối cảnh lịch sử của chế độ lời ngay can gián. Quan Ngự sử bắt nguồn từ chức “sứ” thời cổ, mà vụ chúc sử bậc cùng là chức quan tôn giáo, có sự tôn

nghiêm của tôn giáo. Thời Xuân thu, Thái sử nước Tề chép thẳng là Thôi Trữ giết vua, anh em nối nhau giữ chức bị giết vẫn không chịu thay đổi cách viết, Thái sử nước Tấn Đồng Hồ chép thẳng là Triệu Thuần giết vua, mà họ Triệu không dám đắc tội với ông ta. Về sau sử quan phân hóa, một loại vẫn chép việc làm sử nhưng coi cả việc thiên văn, vẫn có một chút quyền uy tôn giáo, một loại thì trở thành Ngự sử từ thời Tần trở đi, là gián quan thuần túy. Trong chuyện Bảo Thân nói tiên vương coi bói cử ông ta làm chức Bảo, nên ông ta có thể thay mặt cho tiên vương, trong đó cũng hàm chứa quyền uy tôn giáo. Trong xã hội cổ đại đã có bối cảnh lịch sử ấy, lại thêm lý luận tự giác, nên chế độ gián quan có thể dần dần phát triển, trở thành chế độ quan trọng trong việc chế tài quyền lực của nhà vua.

Trên kia tôi đã nói có thể Lý Tư có góp phần biên soạn *Lữ thị Xuân thu*, đó tuy là một sự ước đoán, nhưng tư tưởng chính trị của sách ấy có lời bàn “Không theo phép tiên vương”, đoạn trên nối theo tư tưởng “Theo phép hậu vương” của Tuân Khanh, đoạn dưới phù hợp với chính sách trị nước của Lý Tư. Lý Tư và Hàn Phi cùng là đệ tử của Tuân Khanh, mà trong việc kiến giải về sự tiến hóa lịch sử thì chủ trương của họ hoàn toàn tương đồng, điều này chắc không phải là ngẫu nhiên. Thử xem *Lữ thị Xuân thu* nói:

“Tại sao nhà vua không theo phép tiên vương? Không phải là không hiền, mà vì không thể theo được. Phép của tiên vương có từ đời trước đến nay, có người thêm, có người bớt, làm sao theo được?”

Cho dù người ta không thêm bớt thì cũng không thể theo được. Mệnh lệnh nước Tần, phép tắc xưa nay, lời lẽ

thay đổi mà điều khoản khác hẳn, nên mệnh lệnh thời cổ phần nhiều không thích hợp với lời lẽ thời nay, phép tắc thời nay phần nhiều không thích hợp với phép tắc thời cổ. Phong tục khác biệt của dân cũng có chỗ giống như vậy. Điều muốn làm thì giống nhau mà làm khác nhau... Phép của tiên vương làm sao theo được?

Cho dù theo cũng không theo được. Phàm phép của tiên vương là phải có thời. Thời thế không thay đổi như phép tắc, tuy phép tắc còn lại đến nay cũng không theo được.

Cho nên phải chọn phép tắc đã có của tiên vương mà theo phép tắc làm ra phép tắc. Phép tắc của tiên vương là từ đâu ra? Phép tắc của tiên vương là do người làm ra. Mà ta cũng là người, cứ xét ta thì có thể biết người, xét nay thì có thể biết xưa. Xưa nay đều thế, người cũng như ta thôi. Kẻ sĩ có đạo quý ở chỗ lấy gần mà biết xa, lấy nay mà biết xưa, lấy điều đã thấy mà biết điều chưa thấy. Cho nên xét bóng râm dưới thềm mà biết độ số nhật nguyệt, vận khí âm dương, thấy nước trong vò đóng băng mà biết tiết trời đang lạnh lẽo, rùa cá đang tránh núp vậy” (*Sát kim*).

Câu “Xưa nay đều thế” ở đây cũng gần giống như câu “Xưa nay đều thay đổi, không hề trái nhau, tuy lâu xa cũng cùng một lý” của Tuân Tử (*Cổ đại triết học sử*, thiên 11, chương 2, mục 2 - 9). Thật ra cách nói này không đủ để nói rõ chủ trương “Không theo phép tiên vương”, mà còn mâu thuẫn với câu “Thời thế không thay đổi như phép tắc”. Nếu quả thật “Xưa nay đều thế, người cũng như ta thôi” thì tại sao không theo được phép của tiên vương? Tại sao còn sợ “Thời thế không thay đổi như phép tắc”? Đại khái thuyết “theo phép hậu vương” bắt nguồn từ Tuân

Khanh, nhưng cái gọi là “theo phép hậu vương” của Tuân Khanh lại không bao hàm ý nghĩa sự tiến triển lịch sử, chỉ là nói “Văn chương lâu ngày bị hủy hoại”, không phải như chế độ của hậu vương rục rở có thể khảo xét, nhưng nếu xưa nay cũng cùng một lý thì còn cần gì phải bàn tới chế độ của tiên vương “Lâu ngày thì rơi rụng”? Bọn Hàn Phi, Lý Tư tuy cũng chủ trương “Không theo phép tiên vương” nhưng dường như họ chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hóa tự nhiên, đem ứng dụng vào lịch sử, trở thành một loại triết học biến pháp, điều mà Hàn Phi nói là “Thời đổi thì việc đổi, việc đổi thì chuẩn bị thay đổi” tức là điều mà sách này nói là “phép của tiên vương là phải có thời. Thời thế không thay đổi như phép tắc”, đây mới là ý nghĩa thật sự của chủ trương “Không theo phép tiên vương” trong sách này (Sách của Hàn Phi lưu truyền vào nước Tần năm nào thì sử sách không chép. *Thủy hoàng bản kỷ* chép theo kế của Lý Tư đánh Hàn năm Thủy hoàng thứ 10, lúc ấy Thủy hoàng đã đọc sách của Hàn Phi, có lẽ sách của Hàn Phi lưu truyền vào nước Tần năm thứ 8, trước khi Lữ Bất Vi làm sách). Lý luận ấy ngẫu nhiên trùng với một câu nói cũ của Tuân Khanh, chứ thật ra không phải bản ý của người làm sách. Thử xem đoạn sau của thiên ấy nói:

“Nước Hình muốn đánh Tống, sai người đi trước do mực nước sông Ung Thủy. Nước sông Ung Thủy đột nhiên dâng cao, nước Hình không biết, theo sự đo đạc mà đi, đang đêm vượt sông bị chết đuối có tới hàng ngàn người... Theo sự đo đạc trước thì có thể đi được. Nay nước đã dâng cao, nước Hình còn theo sự đo đạc mà đi, vì thế mà thất bại.

Kẻ làm vua đời nay theo phép tiên vương cũng có chỗ giống như vậy. Thời thế đã khác với phép tắc của tiên vương rồi, mà nói đó là phép tắc của tiên vương, theo đó mà cho là có thể trị nước, há không đáng buồn sao?

Cho nên trị nước không có phép tắc ắt rồi loạn, mà giữ phép tắc không thay đổi ắt trái ngược. Rồi loạn và trái ngược thì không thể giữ nước. Thời thế thay đổi, thay đổi phép tắc là nên. Cũng như bậc lương y, bệnh tật thay đổi hàng vạn lối thì thuốc thang cũng phải thay đổi hàng vạn lối. Bệnh tật thay đổi mà thuốc thang không thay đổi, thì dân sống lâu trước kia nay sẽ biến thành dân chết yếu vậy. Cho nên phạm làm việc thì phải theo phép mà bắt đầu, còn thay đổi phép tắc phải theo thời mà biến hóa. Nếu làm như thế thì không có lỗi lầm vậy.

Kẻ không dám bàn tới phép tắc là thứ dân. Kẻ lấy cái chết để giữ phép tắc là quan lại. Kẻ nhân thời thế mà thay đổi phép tắc là vua hiền. Cho nên bảy mươi một vị thánh vương có được thiên hạ phép tắc đều khác nhau, không phải cốt để chống nhau, mà vì thời thế đã thay đổi vậy” (*Sát kim*).

Loại triết học biến pháp này rất giống với thiên *Ngũ đố* của Hàn Phi, đều dựa trên một loại quan niệm tiến triển lịch sử. Loại quan niệm này hoàn toàn không phải loại các nhà nho chủ trương xưa nay tuy lâu xa nhưng cùng một lý như Tuân Khanh có thể đưa ra được, mà là theo thuyết tiến hóa tự nhiên của phái Trang Tử mà hình thành, đồng thời cũng là con đẻ của một thời đại liệt quốc phân tranh kịch liệt nhất. Thời bấy giờ đã có thành tựu biến pháp của Thương Ưởng, Triệu Vũ Linh vương, lại ăn

khớp với tư tưởng triết học tiến hóa tự nhiên, nên có triết học biến pháp của Hàn Phi, Lý Tư. Câu chuyện đo mực nước sông Ung Thủy trong thiên *Sát kim* nói mới cảm khái tha thiết tới mức nào. Câu chuyện ấy và truyện ngụ ngôn “Khắc thuyền cầu kiếm” trong cùng thiên và chuyện “Ôm cây đợi thỏ” trong thiên *Ngũ đố* của Hàn Phi có chủ ý hoàn toàn giống nhau, rất có thể nhìn thấy mối quan hệ trong tư tưởng của họ. Hàn Phi không được dùng ở nước Hàn, cũng không được dùng ở nước Tần, sau cùng chết dưới tay Lý Tư, Diêu Giả. Tuy Hàn Phi chết nhưng tư tưởng triết học của ông trong tay Lý Tư lại phát sinh ảnh hưởng cực lớn. Lý Tư sau khi giúp Tần Thủy hoàng thống nhất Trung Quốc xong, phế bỏ chế độ phân phong, chia Trung Quốc làm quận huyện, thống nhất pháp độ, đặt ra đơn vị đo lường thống nhất, quy định văn tự thống nhất, đều là cải cách lớn nhất ở Trung Quốc từ khi có sử đến lúc bấy giờ. Về sau vì bọn Bác sĩ Thuần Vu Việt phản đối tân chính, Lý Tư dâng lời bàn đốt sách, nói:

“Ngũ đế không lập nhau, Tam đại không nối nhau, đều có cách trị nước riêng, đó không phải là chống nhau, mà vì thời thế đã thay đổi”.

Câu ấy tương đồng với đoạn “bảy mươi một vị thánh vương” trong thiên *Sát kim*. Trong lời tâu lại chê trách chư sinh “không tôn nay mà học xưa”, “đều nói chuyện xưa làm hại nay”, lại nói “Việc của thời Tam đại, sao có thể đủ làm khuôn phép”, lại có hình phạt nghiêm khắc “lấy xưa chê nay thì giết cả họ”. Đó đều là khẩu khí của các thiên *Ngũ đố*, *Sát kim*. Rốt lại có phải sách *Lữ thị*

Xuân thu thu thập tư tưởng của Hàn Phi để làm thiên *Sát kim* không? Hay Lý Tư mượn Lữ Bất Vi để phát dương triết học biến pháp của chính ông? Hay Lý Tư chẳng qua chỉ thực hiện triết học của Hàn Phi? Hay Lý Tư, Hàn Phi đều là con đẻ của thời đại, cùng có một tư tưởng rất giống nhau?... Đáng tiếc là hiện nay chúng ta không sao trả lời được những câu hỏi ấy.

Nhưng tư tưởng “Bệnh tật thay đổi hàng vạn lối thì thuốc men cũng phải thay đổi hàng vạn lối” chính là yếu chỉ “biến đổi theo thời, đổi dời với vật, lập tục làm việc, không gì không phù hợp” của Đạo gia mà Tư Mã Đàm nói. Thập nhị nguyệt lệnh trong *Lữ thị Xuân thu* là theo cách chia của Âm dương gia, thiên 5 bàn về sự dời đổi (xem thiên *Ứng đông*) hoàn toàn là lời Trâu Diễn, quan niệm Quý trọng sự sống coi trọng bản thân là chủ nghĩa quý trọng bản thân của phái Dương Chu, thuyết Hiếu trị là của Nho gia, Quân đạo luận vô tri vô vi là tư tưởng của bọn Thận Đáo, chủ nghĩa coi trọng người hiền là thu nhặt từ Nho Mặc, lời phản đối thuyết vô dục rất gần với Tuân Khanh, chủ trương Không theo phép tiên vương, nhân thời mà biến hóa là căn cứ vào chủ trương tự nhiên tiến hóa luận của phái Trang Tử và lịch sử tiến hóa luận của Hàn Phi. Đó chính là học phái mà thời *Hán thư* gọi là “Tạp gia”, cũng chính là học phái mà thời *Sử ký* gọi là “Đạo gia”.

Ngày 14 -20. 3 năm Dân quốc thứ 19 thảo

Ngày 20. 3 năm Dân quốc thứ 19 sửa chữa

Chương 3.

Tình hình tư tưởng trong thời Tần Hán

1. Trung Quốc thống nhất

Từ năm 230 đến 221 trước công nguyên, nước Tần dùng vũ lực bình định sáu nước, xây dựng đế quốc thống nhất thứ nhất. Đế quốc thống nhất thứ nhất này chỉ có tuổi thọ hơn mười năm (223-210 trước công nguyên), sau khi Tần Thủy hoàng chết, Trần Thắng, Ngô Quảng khởi binh làm phản (209 trước công nguyên). Từ 209 đến 202 trước công nguyên là thời kỳ Hán Sở tranh hùng, từ 202 đến 195 trước công nguyên là thời kỳ phân loạn. Sau mười lăm năm chiến tranh, đế quốc thống nhất thứ hai – đế quốc Hán – mới đứng vững. Từ đó trở đi, Trung Quốc đi vào quỹ đạo đế quốc thống nhất.

Đế quốc thống nhất này kéo dài liên tục gần bốn trăm năm (200 trước công nguyên-200), Trung Quốc chỉ có mười mấy năm bị chia cắt tạm thời. Đời sống trong bốn trăm năm thống nhất đất nước ấy có tầm quan trọng bậc nhất trong lịch sử dân tộc Trung Quốc. Phân tích thì ít nhất cũng có mấy đặc điểm cần đặc biệt nêu ra:

Thứ nhất, sự huấn luyện của cuộc sống trong bốn trăm năm thống nhất ấy nuôi dưỡng một ý thức dân tộc thống

nhất. Trước đó chỉ có ý thức về “người nước Tề”, “người nước Tần”, “người nước Sở”, “người nước Tấn”, đến lúc ấy mới có ý thức “người Trung Quốc”. Đến nay chúng ta vẫn còn tự xưng là “người Hán”, “người Hán” đã thành danh từ đồng nghĩa với “người Trung Quốc”. Đây chính là thành tựu lớn nhất của cuộc sống trong bốn trăm năm thống nhất.

Thứ hai, trong bốn trăm năm thống nhất ấy, rất nhiều chế độ chính trị dần dần được thành lập, làm khuôn mẫu cho đời sau, nên đế quốc Hán không những tạo ra cục diện bốn trăm năm thống nhất mà còn xây dựng cơ sở cho đế quốc thống nhất hai ngàn năm. Các chế độ quan trọng nhất như chế độ quận huyện, chế độ thuế má, chế độ khoa cử đều được thành lập trong thời kỳ này. Trong đó chế độ quận huyện tuy bắt đầu từ thời Tần, nhưng đầu thời Hán phân phong cho con em, đất đai quá rộng, cơ hồ trở lại cục diện thời Chiến quốc. Trải qua sự lo lắng tính toán của Giả Nghị, Diêu Thố, Chủ phụ Yểm, mới có biện pháp với đất phong của các vương và con em, “không làm việc truất giáng mà phiên quốc tự suy sụp”. Về sau chư hầu chỉ có thể được hưởng một phần tô thuế mà thôi, chứ không được dự nghe chính sự. Chế độ phong kiến đến lúc ấy mới được coi như chấm dứt. Lại thêm chế độ khảo thí quan lại, bắt đầu từ đời Hán Vũ đế, về sau dần dần phát triển, trở thành một chế độ rất quan trọng trong việc thống nhất quốc gia. Có chế độ khoa cử thống nhất mới có khả năng thống nhất chữ viết. Sở dĩ cổ văn đã chết duy trì được quyền uy suốt hai ngàn năm, toàn là nhờ tác dụng của chế độ khảo thí tuyển quan.

Thứ ba, văn hóa các nước từ thời Tần trở về trước tuy dần dần có xu thế thống nhất, nhưng màu sắc địa phương vẫn còn rất đậm. Tần là Tây Nhung, Sở là Nam Man, Ngô Việt cũng là Nam Man. Mạnh Kha ở thế kỷ III trước công nguyên vẫn còn thành kiến chủng tộc “Dùng Hoa Hạ thay đổi Di Địch, chưa nghe nói là thay đổi được Di Địch”. Tần Thủy hoàng tuy dùng võ lực chinh phục được sáu nước, nhưng vẫn chưa tiêu diệt được cách nhìn méo mó về chủng tộc, nên các dân tộc phía nam có khẩu hiệu “Nước Sở tuy còn ba hộ, nhưng kẻ làm mất nhà Tần ắt là nước Sở”. Trần Thắng, Hạng Vũ, Lưu Bang đều mượn danh hiệu “Sở”, Lưu Bang sau cùng hoàn thành được đế nghiệp thống nhất chính là bình dân ở phương nam. Nhưng Hán Cao tổ tuy là người phương nam, song nhãn quan của ông ta rất sắc bén, nên có thể nghe lời Lâu Kính, Trương Lương định đô ở Quan Trung. Lời Lâu Kính nói rất rõ ràng “Phàm đánh nhau với người ta, mà không bóp háng võ lưng thì chưa thể nắm chắc phần thắng. Nay bệ hạ vào cửa quan định đô, theo đất cũ của Tần, đó cũng là bóp háng võ lưng thiên hạ vậy”. Người phương nam lập quốc mà đóng đô ở phương bắc, đó chính là khí tượng thống nhất quốc gia. Trong bốn trăm năm, khu vực phương nam méo mó dần dần mất đi, chỉ có sự khai thác đối ngoại về dân tộc chứ không có chiến tranh dân tộc trong nước. Dưới sự thống nhất đế quốc lâu dài ấy, dân tộc tôn giáo các nơi đều có đền miếu ở Trường An, nhân tài các nơi đều có cơ hội tiến thân: nho sinh Tề Lỗ tiếp tục truyền bá kinh điển, văn nhân Thục Sở tuyên truyền văn tự tiếng Sở, phương sĩ Yên Tề hùng hồn đàm luận về phương

thuật thần tiên, tất cả đều trở thành một bộ phận trong văn hóa của đế quốc, dưới sự che chở của nhà vua đều đã mất đi tính địa phương vốn có. Cho nên đời sống thống nhất trong bốn trăm năm ấy đã tạo ra văn hóa Trung Quốc thống nhất, có được cơ sở to lớn ấy, dân tộc Trung Quốc mới có thể tiếp thu được văn hóa ngoại tộc, mới có thể đồng hóa rất nhiều dân tộc từ ngoài tới.

Thứ tư, ảnh hưởng lớn nhất của cục diện thống nhất ấy đối với lịch sử tư tưởng chính là khuynh hướng độc tôn tư tưởng. Tư tưởng từ thời Tần trở về trước tuy có xu thế hỗn hợp, nhưng rốt lại dưới cục diện liệt quốc phân tranh, các tư tưởng vẫn có cơ hội phát triển tự do. Một nhà tư tưởng bất đắc chí ở nước này vẫn có thể được vua nước khác trọng dụng. Quân vương công tử các nước lại đua nhau nuôi dưỡng kẻ sĩ, lời bàn ngựa trắng không phải là ngựa vẫn có người thích nghe, những kẻ giả tiếng gà gáy chó sủa trộm cắp vẫn có người thu dụng. Nhưng sau khi Tần Hán thống nhất, đại quyền về chính trị đã tập trung, trung tâm tư tưởng cũng thay đổi theo khuynh hướng chính trị. Lý Tư rất công khai đề xướng chính sách “phân trắng đen mà định ngôi tôn”, đốt hết sách Thi Thư bách gia, cấm cái học riêng, cấm lấy xưa chê nay, cấm phê bình chính trị. Lúc ấy tuy cũng có kẻ lén cất giấu sách vở, nhưng dưới chính sách đế quốc chuyên chính, ai cũng có cảm giác “trong cõi trời đất không có chỗ nào lẩn trốn” (Trong *Lý Tư liệt truyện* chép Tần Nhị thế giết hết các công tử, công tử Cao muốn bỏ trốn nhưng sợ cả họ bị tru di, bèn xin chết theo tiên đế, đó chính là một ví dụ rõ ràng về việc “không sao thoát

chết”). Người cất giấu sách vở phải giấu sách trong vách, người dạy sách phải bí mật gặp nhau lúc đêm khuya gà gáy, sự mất tự do về tư tưởng có thể đoán biết được. Hôm nay hoàng đế muốn cầu thần tiên thì các Bác sĩ tiên sinh lại được thỉnh cầu diễn lễ phong thiện. Pháp luật nhà Tần lại rất nghiêm khắc, phương thuật không nghiêm là bị khép tội chết. Trong vụ án Lư Sinh, Hầu Sinh, có hơn bốn trăm sáu mươi người bị chôn sống. Đến về sau, Tần Thủy hoàng vừa chết, thì ngay cả Thừa tướng Lý Tư chủ trương đốt sách cũng không được tự do nói gì, ông ta mười phần ủy khuất cầu toàn mà sau cùng vẫn không thoát khỏi bị hạ ngục, bị đánh hơn một ngàn gậy, còn bị “xử ngũ hình, chém ngang lưng ngoài chợ Đông, tru di ba họ”, lúc lâm tử (năm 208 trước công nguyên) ông ta quay lại nói với con trai “Ta muốn cùng người dắt con chó vàng, ra cửa đông Thượng Sái (quê cũ của ông ta) săn thỏ, nhưng thú vui ấy bây giờ làm sao có được nữa!”. Ông ta tước đoạt quyền tự do tư tưởng ngôn luận của thiên hạ, nhưng đến lúc ông ta bị hạ ngục, muốn dâng thư tự biện hộ thì chỉ được một câu của Triệu Cao “Tù nhân làm sao được dâng thư!”. Người trong thiên hạ đều không có tự do, thì Thừa tướng làm sao mà được hưởng tự do một mình?

Tư Mã Thiên nói:

“Cuối thời Tần, đốt sách vở, chôn thuật sĩ, lục nghệ từ đó bị thiếu. Trần Thiệp xưng vương, mà nho sinh nước Lỗ mang vật dùng tế tự Khổng Tử tới theo Trần vương. Lúc ấy Khổng Giáp (Khổng Phụ, cháu tám đời của Khổng Tử) làm Bác sĩ cho Trần Thiệp, cuối cùng chết với Thiệp. Trần Thiệp là một kẻ thất phu nổi lên, cầm đầu dân quê

lính trốn, mà trong một tháng làm vua nước Sở, không đầy nửa năm thì diệt vong, công nghiệp rất nhỏ mọn, nhưng bọn tiên sinh tấn thân mang vật dùng tế tự Khổng Tử tới ủy khuất làm bề tôi, vì sao như thế? Vì cho là nhà Tần tiêu diệt học nghiệp của họ, chắt chứa oán hờn nên phát tiết nổi giận qua Trần vương vậy” (*Sử ký*, quyển 121).

Chuyện này có thể tả rõ nỗi khát vọng tự do, sự tán thành cách mạng của học giả đương thời. Trước kia là cõi trời đất không có chỗ nào lẩn trốn, hiện tại nhìn thấy quân cách mạng nổi dậy, nên họ mang vật dùng tế tự Khổng Tử đi theo giúp đỡ cách mạng, tuy chết vì nước cũng không hối hận.

Nhưng sau khi cách mạng thành công, cục diện thống nhất chuyên chế lại trở lại, sự tự do về tư tưởng học thuật lại trở thành vô vọng. Các đại công thần dựng nước như Hàn Tín, Bành Việt đều bị hình phạt cực kỳ thảm khốc. *Hán thư, Hình pháp* chỉ nói:

“Người trong ba họ đều bị xẻo mũi, chặt hai ngón chân cái, đánh trượng đến chết, bêu đầu phơi xác ngoài chợ. Những kẻ chê bai phỉ báng thì cắt lưỡi trước. Vì thế nên gọi là “Xử ngũ hình”. Gia thuộc của Bành Việt, Hàn Tín đều bị tru di như thế... Đến Cao hậu năm thứ nhất (188 trước công nguyên), bỏ việc bắt tội ba họ, nhắc lại lệnh hai lần. Năm Hiếu Văn thứ 2 (178 trước công nguyên)... bỏ hết phép tịch biên gia sản và tội liên lụy. Về sau (năm 163 trước công nguyên) Tân Thân Bình mưu phản, lại khôi phục việc tru di ba họ”.

Dưới dâm uy chuyên chế cực kỳ tàn khốc vô nhân đạo ấy, làm sao có được sự tự do ngôn luận, tự do tư tưởng?

Không lạ gì Trương Lương phải tịch cốc học phép đạo dẫn, bỏ hết việc đời theo Xích Tùng Tử ngao du. Không lạ gì Lục Giả lúc cuối đời phải thác bệnh từ quan, hàng ngày dất theo mười người hầu ca múa đàn sáo uống rượu vui chơi.

Tân Thản Bình đã phạm tội gì? Chẳng qua ông chỉ đặt ra một thuyết vọng khí không sao kê cứu, lại làm một món đồ giả cổ, cơ hồ khiến Hiếu Văn đế tin là đồ thật mà thôi. Nhưng ông lại bị xử tội ngũ hình tru di ba họ! Tư tưởng của Tân Thản Bình tuy hoang đường, nhưng tư tưởng hoang đường lại phải chịu hình phạt thảm khốc như thế, thì người khác dù có tư tưởng đúng đắn cũng không dám đưa ra. Thời Cảnh đế, Viên Cố Sinh và Hoàng Sinh tranh luận về một vấn đề như sau trước mặt hoàng đế:

“Hoàng Sinh nói: Thang Vũ không phải là chịu mệnh trời, mà là giết vua.

Viên Cố Sinh nói: Không phải. Kiệt Trụ bạo ngược hôn loạn, lòng thiên hạ đều hướng về Thang Vũ, Thang Vũ đem tấm lòng của thiên hạ mà giết Kiệt Trụ. Dân của Kiệt Trụ không cần sai khiến mà theo Thang Vũ, Thang Vũ bắt dốt di mà lập, không phải chịu mệnh trời thì là gì?

Hoàng Sinh nói: Mũ tuy rách nhưng ắt phải đội trên đầu, guốc tuy mới nhưng cũng phải mang dưới chân. Vì sao như thế? Đó là sự phân chia trên dưới vậy. Nay Kiệt Trụ tuy lỗi đạo nhưng là vua ở trên, Thang Vũ tuy là thánh nhưng là bề tôi ở dưới. Phàm nhà vua làm sai mà bề tôi không thể dùng lời ngay sửa lỗi lầm để tôn thiên tử, lại nhân vua có lỗi mà giết đi, thay thế làm vua, không phải giết vua thì là gì?

Viên Cố Sinh nói: Nếu nói như thế thì Cao đế thay nhà Tần lên ngôi thiên tử là sai à?

Lúc ấy Cảnh đế nói: Ăn thịt ngựa không ăn gan, cũng không phải không biết mùi vị gan ngựa. Kẻ học không nói chuyện Thang Vũ chịu mệnh trời, cũng không phải là ngu. Hai người bèn thôi. Sau đó kẻ học không ai dám làm rõ chuyện Thang Vũ là chịu mệnh trời hay giết vua nữa”.

Hai vị học giả này đều quá thành thật. Một người muốn phân biệt trên dưới rõ ràng, nên nói Thang Vũ là tạo phản giết vua, nhưng lại quên thiên hạ của nhà Hán là nhờ tạo phản mà có. Một người muốn biện hộ cho Hán Cao tổ nên tán thành cách mạng, nhưng lại quên mất hoàng đế trước mặt trong lòng rất không muốn người ta tán thành cách mạng. Hai người đều muốn lấy lòng hoàng đế nhưng đều đáp phải một cái đinh lớn! Từ đó trở đi, không ai dám thảo luận rõ vấn đề ấy nữa. Câu chuyện này tả rõ phong khí không được tự do về tư tưởng, tả rõ thần khí làm người trước sau đều khó của học giả trong thời đại ấy, thật là đáng sợ!

Câu chuyện ấy là nói tới vấn đề “kỵ húy” trong quốc gia chuyên chế. Kỵ húy là những lời mà nhà vua hoặc chính quyền không muốn nghe, những tư tưởng mà nhà vua hoặc chính quyền không muốn người ta nghĩ tới. Phàm đụng chạm tới chuyện kỵ húy thì đều không được tự do, đều có mối nguy bị hình phạt. Dưới chính thể chuyên chế, toàn bộ tư tưởng của con người không những đều phải né tránh tất cả những lời nói kỵ húy, mà còn phải tiến thêm một bước đua nịnh theo ý chí của nhà vua. Như vấn đề Thang Vũ làm cách mạng, hậu thế cũng có các ví dụ

tương tự. Sử gia Tư Mã Quang thời Bắc Tống làm bộ Tư trị thông giám, cho rằng nhà Ngụy thời Tam quốc là chính thống, nhưng sử gia Chu Hy thời Nam Tống làm bộ Thông giám cương mục lại cho rằng nhà Thục Hán là chính thống trong thời Tam quốc. Tại sao lại thế? Vì Triệu Khuông Dẫn nhà Bắc Tống nhờ binh sĩ ủng hộ mà làm được hoàng đế, rất giống họ Tào Ngụy thay nhà Hán, nên sử gia Bắc Tống không dám nói Tào Ngụy là phi chính thống. Thời Nam Tống là cục diện bị lép vế, có nét giống với nhà Thục Hán bị lép vế, nên sử gia Nam Tống không dám không coi nhà Thục Hán là chính thống. Đến lúc nhà Mãn Thanh vào làm chủ Trung Quốc, vấn đề này lại thay đổi tạo ra thêm một hình thức mới. Quan lại nhà Minh đầu hàng nhà Thanh vào lúc bấy giờ rất được hoan nghênh, nhưng sau khi người Mãn Châu đã xây dựng được cơ sở vững chắc thì số đại quan đầu hàng ấy đều bị xếp vào *Nhị thần truyện* (Truyện các bầy tôi hai lòng)! Việc được hoan nghênh trước kia là một yêu cầu thực tế, việc được biên vào *Nhị thần truyện* ngày nay là để khuyên răn những kẻ bề tôi không trung thành với nhà Thanh. Việc làm trước kia là theo chủ trương của Viên Cố Sinh, việc làm ngày nay là theo chủ nghĩa của Hoàng Sinh. Bên này cũng nửa đúng nửa sai, bên kia cũng nửa đúng nửa sai, đều thay đổi theo ý chỉ của nhà vua.

Tư Mã Thiên lại nói:

“Đậu Thái hậu thích sách Lão Tử, triệu Viên Cố Sinh vào hỏi về sách Lão Tử. Cố nói: Đó là lời của kẻ tôi tớ mà thôi. Thái hậu tức giận nói: Sao lại có thể kết tội sách ấy? Bèn

sai Cố vào vườn giết heo. Cảnh đế biết Thái hậu tức giận, mà Cố nói thẳng vô tội, bèn giả Cố đem bình khí sắc bén vào vườn giết heo, nhắm đúng vào tim đâm một nhát, con heo theo tay đổ xuống. Thái hậu im lặng, không biết lấy gì để kết tội nữa, bèn bỏ chuyện ấy” (*Sử ký*, quyển 121)

Sai tội nhân vào vườn thú giết heo, chuyện đó rất giống việc đánh nhau với thú dữ thời La Mã, là một chế độ rất dã man, Viên Cố Sinh chẳng qua chỉ nói một câu coi thường sách Lão Tử, mà Đâu Thái hậu cả giận, phạt ông ta đi giết heo rừng, như thế là thế giới gì?

Diêu Thố bày mưu cho Cảnh đế diệt nước của chư vương. Về sau bảy nước vùng Ngô Sở dấy quân làm phản, lấy danh nghĩa là giết Diêu Thố, Cảnh đế rất sợ, bèn chém Diêu Thố ở chợ Đông để tạ lỗi với bảy nước. Đồng Trọng Thư bàn chuyện tai dị, năm Kiến Nguyên thứ sáu (123 trước công nguyên) Cao miếu ở Liêu Đông bị cháy, Đồng Trọng Thư giải thích ý trời, châm chọc quý thích ngoại phiên đương thời. Chủ phụ Yển dâng thư tâu lên, vua bèn bắt Đồng Trọng Thư xét hỏi, bị khép tội chết. Hoàng đế tuy tha tội chết cho ông, nhưng từ đó trở đi “Đồng Trọng Thư càng không dám nói tới chuyện tai dị” (*Sử ký*, quyển 123, xem thêm *Hán thư*, quyển 27 thượng).

Vào đầu đời Hán Vũ đế, thế lực của Thái hoàng thái hậu Đâu thị rất lớn. Đương thời có mấy nho sinh muốn giúp đỡ vua nhỏ vừa lên ngôi, lật đổ quyền chuyên chính của Thái hoàng thái hậu. Người đứng đầu là Ngự sử đại phu Triệu Quán và Lang trung lệnh Vương Tàng, họ vận động Vũ đế mời một bậc đại sư Nho gia hơn tám mươi tuổi là Thân Công tới bàn bạc xem nên lập minh đường,

triệu chư hầu thế nào. Họ lại đề nghị mời bọn chư hầu ngoại thích ai trở về đất phong của người ấy, lại xin quần thần không nên tâu việc với riêng Thái hoàng thái hậu. Đậu Thái hậu biết được, rất tức giận, bèn bới ra rất nhiều tội của Triệu Quán, Vương Tàng, giam họ vào ngục. Họ đều tự sát trong ngục (*Sử ký*, quyển 121, xem thêm *Sử ký*, quyển 107, *Hán thư*, quyển 88).

Đậu thái hậu sùng bái sách Hoàng Lão, nên Cảnh đế con bà và chư vương cùng quốc thích họ Đậu không thể không đọc sách Hoàng Lão, không được không tôn sùng cái học Hoàng Lão (*Sử ký*, quyển 49). Bà coi việc nước hai mươi năm (156-135 trước công nguyên), các nho sinh Bác sĩ đương thời “Giữ chức chờ hỏi, chưa một ai dằng lời tâu” (*Sử ký*, quyển 121). Phê bình sách Lão Tử thì bị phạt vào vườn thú giết heo, đề xướng Nho học như bọn Triệu Quán, Vương Tàng thì bị hạ ngục tự sát. Đó chính là độc tôn. *Sử ký* lại nói:

“Đến khi Đậu thái hậu băng (135 trước công nguyên), Vũ An hầu Điền Phán làm Thừa tướng, bỏ phế lời Hoàng Lão Hình Danh bách gia, mời các nhà nho có văn học tới mấy trăm người, còn Công Tôn Hoảng nhờ kinh Xuân thu mà từ kẻ áo vải làm tới bậc Tam công của thiên tử, được phong làm Bình chuẩn hầu. Người học trong thiên hạ đua nhau hướng theo phong khí ấy”.

Đó lại là độc tôn.

Lúc Vũ đế trưng triệu chư hầu, Viên Cố Sinh và Công Tôn Hoảng đều có trong số người được triệu. Viên Cố Sinh đã hơn chín mươi tuổi, Công Tôn Hoảng cũng đã sáu mươi, Công Tôn Hoảng có chút e sợ vị lão tiền bối này,

không dám nhìn thẳng vào mặt ông ta. Viên Cố Sinh nói với Công Tôn Hoàng:

“Ông Công Tôn theo cái học ngay thẳng mà lập ngôn, không theo cái học sai trái mà a dua với đời”.

Nhưng trong hoàn cảnh học thuật độc tôn, không được tự do về tư tưởng như thế, có được mấy người không “theo cái học sai trái mà a dua với đời”?

2. Lý Tư (chết năm 208 trước công nguyên)

Dưới bàn tay sắt của Tần Thủy Hoàng và Lý Tư, tư tưởng và học thuật đều bị đè nén rất nghiêm khắc. Chúng ta cứ xem lời Tần Thủy hoàng khắc trên đá núi Thái Sơn:

*Trị đạo vận hành, chư sản đắc nghi, giai hữu pháp thức
Đại nghĩa hựu minh, thủy vu hậu thế, thuận thừa vật
cách*

(Trị đạo thi hành, sản vật đúng chỗ, đều có phép tắc.
Nghĩa lớn sáng tỏ, dài tới đời sau, nên theo chớ bỏ).

Lời khắc trên đá núi Lang Nha:

Phổ thiên chi hạ, chuyên tâm nhất trí.

Khí giới nhất lượng, đồng thư văn tự.

Nhật nguyệt sở chiếu, chu xa sở tải.

Giai chung kỳ mệnh, mạc bất đắc ý.

Ứng thời động sự, thị duy hoàng đế

(Khắp dưới gầm trời, một lòng một chí

Khí giới như nhau, viết cùng loại chữ

Nhật nguyệt vẫn chiếu, xe thuyền vẫn chở

Đều được trọn vẹn, ai cũng đắc ý

Theo thời hành sự, đó là hoàng đế)

Lời khắc trên đá núi Chi Phù:

*Phổ thí minh pháp, kinh vĩ thiên hạ, vĩnh vi nghi tắc.
Đại hĩ tai! Vũ huyền chi trung, thừa thuận đế ý
(Rộng ban phép sáng, sắp xếp thiên hạ, làm phép mãi mãi
Lớn lao thay! Trong cõi đất trời, đều tuân lệnh đế)*

Trong những văn chương khắc trên đá ấy, chúng ta có thể nhìn thấy thần thái đặc ý thỏa lòng của Tần Thủy hoàng. Họ làm nên công nghiệp thống nhất lần đầu, quả thật có cảm giác mở ra cục diện mới, không trách được lúc bấy giờ họ nảy ra ảo tưởng “vất vả một lần mà được rảnh rồi mãi mãi”. Khắp dưới gầm trời đã “một lòng một chí, đều tuân lệnh đế” rồi, còn cần có tư tưởng gì nữa? Cho nên bảy mươi bác sĩ chỉ có việc ca tụng công đức, cổ xúy thăng bình, nho sinh thuật sĩ mấy trăm người cũng chỉ có việc bàn luận lễ nghi phong thiện, cầu thần tiên, cầu thuốc trường sinh bất tử. Ngoài ra họ còn có việc gì làm đâu?

Nhưng bọn thư sinh ấy lại không chịu yên phận, còn vọng tưởng nghĩ ra chủ ý thay Thủy hoàng. Bác sĩ Thuần Vu Việt nói:

“Việc không theo phép cổ mà có thể lâu dài, thì chưa từng nghe vậy”.

Khẩu khí ấy đúng là xúc phạm tới điều kỵ húy của đại thừa tướng. Lý Tư là đệ tử của Tuân Khanh, bạn học của Hàn Phi, tân khách của Lữ Bất Vi, triết học chính trị của ông là đòi hỏi mọi người không theo phép tiên vương. Vì thế ông đề xuất chính sách đốt sách:

“Ngũ đế không lập nhau, Tam đại không nối nhau, đều có cách trị nước riêng, đó không phải là chống nhau, mà vì

thời thế đã thay đổi... Và lại lời Thuần Vu Việt nói về việc của thời Tam đại, sao có thể đủ làm khuôn phép? Trước đây, các nước chư hầu tranh nhau, hậu đãi để đón mời những kẻ du thuyết. Nay thiên hạ đã định, pháp lệnh đều từ một nơi ban ra, trăm họ thì ra sức làm ruộng làm thợ, kẻ sĩ thì học tập pháp lệnh điều cấm. Nay các người học không tôn nay mà học xưa, cho là thời nay làm sai, mê hoặc dân đen. Thần Tư là thừa tướng xin liệu chết nói: Ngày xưa thiên hạ phân tán rối loạn, không thể dùng một cách mà trị, nên các chư hầu cùng dấy lên, đều nói chuyện xưa làm hại nay, trau chuốt lời nói suông mà làm loạn việc thực, mọi người đều lấy cái học riêng của mình chê bai điều người trên làm. Nay hoàng đế có cả thiên hạ, phân trắng đen mà định ngôi tôn. Những kẻ theo cái học riêng của mình lại dạy cái học không theo khuôn phép, nghe lệnh ban xuống thì đều theo cái học riêng của mình mà bàn tán, vào thì chê bai trong lòng, ra thì bàn bạc ngoài đường, chê vua để lấy tiếng, khác người để tỏ ra cao, dẫn đầu người dưới đơm đặt phỉ báng. Nếu như thế mà không cấm, thì ở trên uy thế của nhà vua sẽ giảm sút, ở dưới các bè đảng sẽ nổi lên, nên cấm là hơn. Thần xin đốt tất cả các sách sử, trừ sách sử của nhà Tần. Trừ những người làm bác sĩ, ai cất giấu Kinh Thư, Kinh Thi và sách vở của bách gia thì đều đem tới các quan thú, quan úy mà đốt đi, hai người dám bàn về Kinh Thi, Kinh Thư thì chém giữa chợ, lấy xưa chê nay thì giết cả họ. Quan lại biết mà không tố cáo thì cũng bị tội. Sau khi lệnh ban ra ba mươi ngày vẫn không đốt sách thì thích chữ vào mặt đi thú xây dựng và canh giữ Trường thành. Những sách không bị bỏ là sách thuốc, sách bói, sách trồng cây. Ai muốn học pháp luật thì thờ quan lại làm thầy” (*Sử ký*, quyển 6, xem thêm quyển 87).

Thiên văn chương lớn ấy đã bị chửi rửa hơn hai ngàn năm nay, nhưng đến hôm nay vẫn có thể bình tĩnh công bằng đánh giá lại nó. Chúng ta là người nghiên cứu lịch sử tư tưởng Trung Quốc cổ đại, nhìn thấy bản tuyên ngôn này, hoàn toàn không cảm thấy có luận điểm nào đáng kinh ngạc. Các nhà tư tưởng xưa nay, bất kể là theo phái nào, cũng đều có khuynh hướng đàn áp những tư tưởng khác mình. Nho gia như Mạnh Tử, Tuân Tử, đều có những biểu hiện rất rõ ràng. “Có thể nói lời chống đối Dương Mặc thì đều là môn đệ của thánh nhân”, đó là lời Mạnh Kha. “Nay thánh vương đã mất, thiên hạ loạn lạc, lời gian tà dấy lên, người quân tử không có thể để ngăn, không có quyền để cấm, nên phải biện thuyết”, đó là lời Tuân Khanh. Nho gia không phải từng chế ra câu chuyện Khổng Tử giết Thiếu Chính Mão sao? Mặc gia cũng đòi hỏi “Đạo nghĩa coi thiên hạ là một”, lý tưởng chính trị của họ là “Người trên cho là đúng thì mọi người cũng đều phải cho là đúng, người trên cho là sai thì mọi người cũng đều phải cho là sai, người trên hòa đồng chứ không ngang hàng với kẻ dưới”. Hàn Phi cũng nói “Kẻ nào lời nói việc làm không theo pháp lệnh, thì phải cấm”. Cho nên các học phái tư tưởng thời cổ tuy nhiều, nhưng về mặt đàn áp những tư tưởng và lời lẽ khác mình thì đều rất giống nhau. Họ không may “Không có thể để ngăn, không có quyền để cấm” nên chỉ đành biện thuyết mà thôi, đều chưa từng làm được kỳ tích như Tần Thủy hoàng, Lý Tư. Lý Tư là đại thừa tướng, có thể có quyền của đế quốc, nên có thể thực hiện chủ trương áp chế phối hợp cả Nho Mặc Danh Pháp đương thời. Cái đó gọi là “Cờ tới tay ai người ấy phát”, Khổng Khâu, Mặc Địch, Tuân Khanh,

Lý Tư đổi chỗ cho nhau cũng sẽ đều như thế, có gì kỳ lạ đâu? Nhà nho đời sau đối với truyền thuyết Khổng Tử giết Thiệu Chính Mão đều không có lời nào chê trách, nhưng lại ra sức nói xấu chính sách cấm độc sách của Lý Tư, đúng là biết hai lần năm chứ không biết mười.

Tư tưởng chủ yếu trong kiến nghị của Lý Tư là về căn bản phản đối việc “lấy xưa mà chê nay”, “không tôn nay mà học xưa”, “nói chuyện xưa làm hại nay”. Tư tưởng ấy cũng không có gì lạ. Chúng ta nghiên cứu qua tư tưởng trong *Trang Tử*, *Tuân Tử*, *Hàn Phi Tử*, *Lữ thị Xuân thu*, chắc đều đã rõ những lãnh tụ quan trọng của giới tư tưởng ngày xưa quả thật đều tin tưởng nguyên tắc lịch sử phát triển. Hàn Phi và *Lữ thị Xuân thu* giảng giải rõ ràng nhất. Hàn Phi nói:

“Ngày xưa đàn ông không cày vì vật phẩm cây cỏ đã đủ để ăn, đàn bà không dệt vì da lông cầm thú đã đủ để mặc. Không phải vất vả mà sinh sống đầy đủ, số người thì ít mà tài sản có thừa. Vì vậy nên dân không cần tranh giành. Bởi vậy không cần phải thưởng hậu, không phải dùng hình phạt nặng mà dân tự nhiên trị an.

Người nay có năm đứa con không cho là nhiều. Mỗi đứa con có năm đứa con, ông nội chưa chết mà đã có hai mươi lăm đứa cháu. Vì vậy nên người thì đông mà của cải thì ít, làm việc vất vả mà sinh sống vẫn kém. Cho nên dân phải tranh giành. Dù có thưởng gấp đôi và phạt nặng hơn nhiều, dân cũng không khỏi làm loạn.

... Cho nên người xưa đời đối tài sản, không phải vì nhân, mà vì có nhiều. Ngày nay tranh đoạt, không phải xấu xa, mà vì có ít”. (*Ngũ đố*).

Toàn thiên *Ngũ đồ* đều là bàn luận về sự tiến triển của lịch sử như thế, mà kết luận thì quy về chỗ “Không cần theo xưa, không theo phép thường, bàn việc ở đời, nhân đó mà làm”. *Lữ thị Xuân thu* cũng nói:

“Phép của tiên vương có thể coi là phép không? Tuy có thể coi là phép, cũng như không thể theo được. Phàm phép của tiên vương là phải có thời. Thời thế không thay đổi như phép tắc, tuy phép tắc còn lại đến nay cũng không theo được... Thời thế đã khác với phép tắc của tiên vương rồi, mà nói đó là phép tắc của tiên vương, theo đó mà cho là có thể trị nước, há không đáng buồn sao?” (*Sát kim*).

Kết luận của *Lữ thị Xuân thu* cũng quy về chỗ “thời thế đã thay đổi mà phép tắc không thay đổi, lấy đó mà cho là có thể trị nước, há không đáng buồn sao?”. Loại triết học căn cứ vào thực tế phát triển của lịch sử mà chủ trương biến pháp ấy chính là bối cảnh tư tưởng để xử án Lý Tư.

Hàn Phi Tử từng nói:

“Nay bọn thầy bói thầy đồng khấn: Cầu cho nhà vua được thiên thu vạn tuế, thiên thu vạn tuế nghe chán cả tai nhưng không có gì chứng tỏ tuổi thọ thêm được một ngày. Vì vậy cho nên người ta coi thường bọn thầy cúng và thầy cốt.

Bọn nhà nho đời nay nói với nhà vua lại không nói đến cái làm cho đời nay được trị mà nói đến công lao trị an ngày xưa, không hiểu rõ công việc phép quan, không xét kỹ cái tình hình của bọn gian tà mà đều nói đến những chuyện truyền lại từ thời thượng cổ, ca ngợi công lao của các tiên vương. Bọn nhà nho tô vẽ lời nói, bảo:

“nghe lời nói của ta thì có thể làm bá vương”. Loại người nói như vậy cũng như bọn thầy bói thầy đồng, vị vua có pháp độ không nghe. Cho nên vị vua sáng nêu lên những việc có thực, bỏ cái vô dụng, không nói chuyện nhân nghĩa, không nghe lời bọn học giả”. (*Hiển học*).

Trong *Ngũ đố* (năm loại sâu mọt) mà Hàn Phi muốn trừ khử thì một loại chính là các học giả “Nói đạo tiên vương để giả nhân nghĩa, làm ra vẻ mặt tươi tắn mà trang sức cho lời nói, để nghi ngờ phép tắc hiện nay, để làm nhà vua lưỡng lự”. Hàn Phi lại nói rất rõ ràng:

“Nên nước của bậc vua sáng, thì không có văn chương sách vở mà lấy pháp luật để giáo hóa, không có lời của tiên vương mà lấy quan lại làm thầy” (*Hiển học*).

Sách của Hàn Phi lưu hành ở nước Tần, Tần Thủy hoàng đã sớm đọc kỹ các thiên *Cô phẫn*, *Ngũ đố* (*Sử ký*, quyển 63), Lý Tư đã đọc kỹ các thiên *Ngũ đố*, *Hiển học* (*Sử ký*, quyển 63 và 87), ngay Hồ Hợi mở tối cũng có thể trích dẫn nguyên đoạn trong thiên *Ngũ đố* (*Sử ký*, quyển 87). Nên Hàn Phi tuy chết nhưng chủ trương của Hàn Phi lại trở thành chính sách của đế quốc Tần. Lời lẽ trong lệnh đốt sách của Lý Tư là chủ trương trong hai thiên *Ngũ đố*, *Hiển học*, mà câu “Ai muốn học pháp luật thì thờ quan lại làm thầy” là dẫn thẳng lại lời văn trong thiên *Hiển học*.

Bình tâm mà bàn, thì tư tưởng ấy có thể tính là bộ phận can đảm nhất, triệt để nhất trong tư tưởng Trung Quốc thời cổ. Các nhà tư tưởng thời cổ bàn tới chính trị phần nhiều là nghĩ thầm trong lòng, rồi ngụ ý tạo ra chuyện Nghiêu Thuấn tiên vương để làm chứng cứ, chuyện

trong lòng nghĩ thầm thì vô cùng, nên chuyện nguy tạo từ Nghiêu Thuấn tiên vương cũng vô cùng. Phong khí ấy có đủ mối tệ. Tiếng là nói chuyện cổ, nhưng thật ra là giả trá, đóng cửa tạo bằng chứng nhưng thật ra chẳng có chứng cứ gì, nuôi thành tập quán tư tưởng gian trá ỷ lại, là một cái tệ. Chuyện gì cũng nói tới các bậc tiên vương thời cổ tốt đẹp thế nào, “không nói đến cái làm cho đời nay được trị mà nói đến công lao trị an ngày xưa”, nuôi thành tâm lý mê cổ thủ cựu, đó là cái tệ thứ hai. Nói ra thì lời nào cũng có đạo, nhưng hoàn toàn không quan sát thực trạng, hoàn toàn không nghiên cứu chế độ, “không hiểu rõ công việc phép quan, không xét kỹ cái tình hình của bọn gian tà mà đều nói đến những chuyện truyền lại từ thời thượng cổ, ca ngợi công lao của các tiên vương”, nuôi thành thói quen tai mắt không biết việc, đó là cái tệ thứ ba. Cho nên khắp nơi đều là “lời tiên vương”, nhưng thật ra phần lớn là giả lịch sử, khắp nơi đều là “văn chương sách vở”, nhưng thật ra phần lớn đều là thành kiến và nói bừa. Cho nên Hàn Phi tức giận nói:

“Không xem xét mà cho rằng ắt phải như thế là ngu xuẩn. Không có tài mà cho rằng ắt phải dựa vào là viễn vông. Cho nên những kẻ dựa vào tiên vương, nhất định phải Nghiêu hay Thuấn, nếu không ngu xuẩn thì là viễn vông” (*Hiển học*).

Ngu xuẩn là bị lừa không tự giác, viễn vông là có ý lừa dối. Chính sách đốt sách của Lý Tư chỉ là muốn quét sạch tất cả những sách vở “không ngu xuẩn thì là viễn vông”, kêu gọi người ta trở lại nghiên cứu chế độ pháp

luật hiện nay, trên thì “lấy pháp luật để giáo hóa”, dưới thì “lấy quan lại làm thầy”. Không phải ông có ý “ngu dân” chỉ là “thu hết những sách vở vô dụng trong thiên hạ hủy đi” như lời Tần Thủy hoàng nói. Dịch ra lời lẽ ngày nay, thì chính sách ấy chẳng qua cũng giống như loại bỏ Tứ thư Ngũ kinh, cấm người ta làm văn bác cổ, dạy người ta nghiên cứu tri thức pháp luật, kinh tế, chính trị hiện đại nhiều hơn một chút. Có gì là lạ đâu? Chẳng qua nhiều lắm chúng ta cũng chỉ chê lúc ấy Lý Tư hơi nóng giận, lại biến thành một chính sách khủng bố, không những thủ tiêu chuyện “lấy xưa chê nay” có thể chấp nhận mà còn thủ tiêu tất cả quyền lợi “học riêng”, bóp chết tất cả sự tự do phê bình chính trị. Nhưng sự chuyên chế về chính trị cố nhiên đáng sợ nhưng thật ra sự chuyên chế của tư tưởng sùng cổ còn đáng sợ hơn. Uy quyền chuyên chế của đế quốc Tần không bao lâu thì bị Trần Thiệp, Hạng Vũ lật đổ. Nhưng uy quyền chuyên chế của tư tưởng sùng cổ sống đến về sau, lại không có những Hàn Phi, Lý Tư thứ hai đứng lên tạo phản. Chúng ta sống sau hơn hai ngàn năm, đã nhìn thấy chán mất sự độc hại của vô số việc “Nói chuyện xưa làm hại nay, trau chuốt lời nói suông mà làm loạn việc thực” suốt hai ngàn năm, chúng ta không thể không thừa nhận Hàn Phi, Lý Tư là những nhà chính trị cực kỳ vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc. Thủ đoạn họ dùng tuy không thể khiến chúng ta tán đồng, nhưng tin thần can đảm phản đối việc “không tôn nay mà học xưa” của họ thì vĩnh viễn không thể mai một, xứng đáng được chúng ta kính ngưỡng.

3. Lục Giả

(chết khoảng 170 trước công nguyên) (*)

Đế quốc Tần tồn tại mười năm chỉ lưu lại một kiến nghị đốt sách của Lý Tư đại biểu cho tư tưởng của đế quốc đầu tiên này. Đến hôm Lý Tư bị xử chém, quân cách mạng đã nổi dậy hơn một năm, Lưu Bang, Hạng Vũ đều đã trở thành lãnh tụ quân cách mạng. Trong quân của Lưu Bang có một biện sĩ người phương Nam tên Lục Giả, có thể kể là một nhà tư tưởng của Sở Hán.

(*) Tiết này về sau lấy nhan đề *Thuật Lục Giả dịch tư tưởng* (Tìm hiểu tư tưởng của Lục Giả) in trong *Trương Cúc Sinh tiên sinh thập thập sinh nhật kỷ niệm luận văn tập*, Thượng Hải Thương vụ ấn thư quán xb., 1937. Hồ Thích có bài tựa ngắn nói “Đây là một bản thảo cũ viết tháng 3 năm Dân quốc thứ 19. Lúc ấy nhà tôi đối diện với nhà Trương tiên sinh, thường hỏi mượn sách của ông, có lúc còn mượn cả sách sử mà ông dùng bút đỏ hiệu đính, lúc ấy tôi bắt đầu đọc bản *Tân ngữ* của Lục Giả do Đường Yến khắc, có viết một lời bạt, cũng từng tặng Trương tiên sinh, xin ông chỉ giáo. Năm nay một số bạn bè cho in một tập luận văn mừng tiên sinh thọ bảy mươi tuổi. Tôi vốn định viết một bài *Cổ thư dịch phương ngôn* (Phương ngôn trong sách cổ), nhưng hai lần khởi thảo trên tàu giữa biển Thái Bình Dương, đều chưa viết xong. Hiện đã gần sát kỳ hạn nộp bài, tôi chỉ còn cách tìm lại bản thảo cũ này gởi đi để góp phần nào nhiệt, trong lòng quả thật cảm thấy xấu hổ. Sở dĩ tôi chọn bài này, không phải chỉ vì đã viết nó lúc làm láng giềng với Cúc Sinh tiên sinh, mà vì nhân sinh quan “Bậc thánh nhân không ra sông, người hiền tài không sống uống” của Lục Giả rất gần với tinh thần xử thế của ông, cũng rất phù hợp để làm lời mừng thọ ông. Đêm 15 tháng 12 năm Dân quốc thứ 25”.

Lục Giả là người nước Sở, theo Hán Cao tổ, vì ông có khẩu tài, nên thường được phái đi làm đại diện, về sau thiên hạ đã bình định, ông đi sứ Nam Việt, thay mặt nhà Hán phong Triệu Đà làm Nam Việt vương, tài năng biện luận của ông rõ ràng có thể khiến Triệu Đà xưng thần nộp cống. Sau hai mươi năm, vào năm Hiếu Văn đế thứ nhất (179 trước công nguyên), ông lại đi sứ Nam Việt, cũng rất có thành tích. *Sử ký* nói ông được thọ chung, chết vào năm 170 trước công nguyên.

Lục Giả trước mặt Hán Cao tổ thường nói chuyện sách vở, Cao tổ mắng “Ông mày ngồi trên lưng ngựa mà lấy được thiên hạ, cần gì tới thi thư?”. Lục Giả đáp “Bệ hạ ngồi trên lưng ngựa mà lấy được thiên hạ, nhưng có thể ngồi trên lưng ngựa mà giữ được thiên hạ không?”. Cao tổ là một người thông minh, hiểu được đạo lý trong câu ấy, bèn nói với ông “Hãy thử vì ta làm một quyển sách nói rõ nhà Tần vì sao mà mất thiên hạ, ta vì sao mà được thiên hạ và lý do thành bại của các nước trước kia”. Lục Giả bèn làm hai mươi thiên sách, cứ tiêu xong thiên nào, Cao tổ lại khen hay, sách ấy gọi là *Tân ngữ*.

Bản *Tân ngữ* hiện nay có hai mươi thiên, *Tứ khố toàn thư* đề yếu rất nghi ngờ sách ấy là của người sau dựa vào ý tứ làm ra chứ không phải là nguyên tác của Lục Giả. *Đề yếu* nêu ra ba chứng cứ:

Một, *Hán thư*, *Tư Mã Thiên truyện* nói Tư Mã Thiên lấy *Chiến quốc sách*, *Sở Hán Xuân thu*, *Tân ngữ* của Lục Giả để làm *Sử ký*, nhưng văn chương trong bản *Tân ngữ* hiện có lại không thấy trong *Sử ký*.

Hai, Vương Sung trong *Luận hành, Bản sinh thiên* dẫn lời Lục Giả “Trời đất sinh ra người, lấy lễ nghĩa làm tín, người ta có thể xét mình để chịu mệnh trời thì thuận, thuận gọi là đạo”. Bản *Tân ngữ* hiện có không có câu ấy.

Ba, *Cốc Lương truyện* đến thời Hán Vũ đế mới bắt đầu xuất hiện, mà cuối thiên *Đạo cơ* đã dẫn lời trong *Cốc Lương truyện*, thì về niên đại còn muộn hơn.

Ba điểm mà *Đề yếu* nói tới, đều không thể đứng vững. *Hán thư, Nghệ văn chí* có nói tới hai mươi bảy thiên sách của Lục Giả, vậy thì chưa chắc Vương Sung đã trích dẫn *Tân ngữ*, điểm thứ hai không đủ để chứng minh *Tân ngữ* là ngụy thư. Người gần đây là Đường Yến (vốn tên Thần Quân, họ Qua Nhĩ Giai, người đạo Tương Hoàng kỳ Mãn Châu, sau cách mạng đổi tên, sinh năm Hàm Phong thứ 9 (1895), chết năm Dân quốc thứ 9 (1920). Vương Trọng Dân tiên sinh có quyển *Đường Yến truyện* - Theo Long Khê tỉnh xá tùng thư, *Tân ngữ bạt*) chỉ ra rằng đoạn trong *Cốc Lương truyện* được dẫn lại ở cuối thiên *Đạo cơ* “Điều nhân là để sửa mình, điều nghĩa là để giúp cái được tôn, muôn đời không thay đổi” vốn không có trong bản *Tân ngữ* hiện có, đủ thấy bản *Cốc Lương truyện* ông dựa vào chưa chắc đã xuất hiện vào đời Hán Vũ đế, thì điểm thứ ba không đủ để chứng minh *Tân ngữ* xuất hiện sau. Hoang đường hơn cả là điểm nghi vấn thứ nhất mà *Đề yếu* nêu ra. *Đề yếu* nói *Hán thư, Tư Mã Thiên truyện* nói Tư Mã Thiên lấy *Tân ngữ* của Lục Giả để làm sách *Sử ký*, nhưng tôi đọc lại nguyên văn *Hán thư, Tư Mã Thiên*

truyện thì không thấy nói gì về cả Lục Giả lẫn *Tân ngữ*. Nguyên văn chỉ nói “Tư Mã Thiên dựa vào sách *Quốc ngữ* của họ Tả, thu thập *Thế bản*, *Chiến quốc sách*, căn cứ *Sở Hán Xuân thu*, ghi chép tiếp chuyện về sau, cho đến thời Hán”. Quán thần biên soạn *Tứ khố* nhớ lầm, lại không kiểm tra lại sách gốc, rồi dựa vào văn chương nhớ lầm mà cho rằng *Tân ngữ* là ngục thư, há không phải là cái lầm rất lớn sao? Trước đây tôi cũng rất nghi ngờ sách ấy, gần đây đọc lại bản hiệu khắc của họ Đường (*Tân ngữ* không có bản tốt. Bản của họ Đường là bản in Tử Khuông thời Minh, tham khảo thêm bản Thiên Nhất các của họ Phạm, đổi hai trăm hai mươi tám chữ bị sai trong thiên sáu “Tề phu dụng nhân nhược bí”, dời vào cuối thiên năm “Ấp thổ Thuyền Vu cường”, hai thiên ấy mới có thể hiểu được. Cho nên bản *Tân ngữ* của họ Đường hiệu khắc là bản tốt nhất), cảm thấy sách ấy không phải là ngục thư, về tư tưởng gần gũi với Tuân Khanh, Hàn Phi, mà xem xét ảnh hưởng xấu của chính sách cấp tiến trong đế quốc Tần, mà đổi theo hướng hòa hoãn, lại thu thập cả thuyết Vô vi nhi trị. Sách ấy là một loại lời lẽ Tạng gia, tuy thường nói là dẫn lại sách của Nho gia nhưng vẫn không khỏi có màu sắc tả khuynh, nên có thể đặt vào giữa *Lữ thị Xuân thu* và *Hoài Nam vương thư*, quyết không phải người sau có thể ngục tạo được.

Câu đầu tiên trong *Lữ thị Xuân thu* là:

“Mở đầu sự sống là trời. Nuôi cho trưởng thành là người. Nuôi cái trời sinh ra cho trưởng thành mà không làm tổn hại, gọi là thiên tử”.

Câu đầu tiên trong *Tân ngữ* của Lục Giả là:

“Trời sinh ra muôn vật, nhờ đất nuôi dưỡng, nhờ thánh nhân thành toàn. Dự phần công đức mà đạo thuật nảy sinh từ đó”.

Công lao của con người dự phần với trời đất, thành toàn cho cái trời đất sinh ra, mới có đạo thuật đáng nói tới. Cho nên thiên đầu tiên trong *Tân ngữ* trước hết nói tới đạo trời, kế tới đạo đất, sau đó cực lực diễn thuyết chủ nghĩa “thánh nhân thành toàn”. Đạo trời là:

“Giăng ra nhật nguyệt, bày ra tinh tú, sắp xếp bốn mùa, điều hòa âm dương, chia khí quyết tính, cân nhắc ngũ hành, mùa xuân sinh mùa hạ nuôi, mùa thu thu mùa đông cất...”.

Đạo đất là:

“Phong năm núi, vạch bốn sông, định ao hồ, thông nguồn suối, gieo vật nuôi loài, trồng tọt muôn gốc, lộ hình nuôi tinh, để lập quần sinh...”.

Nhưng quan trọng nhất là “thánh nhân thành toàn”. Lục Giả tựa hồ chịu ảnh hưởng kiến giải về lịch sử của Hàn Phi, Hàn Phi chia lịch sử thời cổ làm ba thời kỳ thượng cổ, trung cổ, cận cổ (*Ngũ đố*), Lục Giả cũng chia lịch sử thời cổ làm ba thời kỳ “tiên thánh”, “trung thánh”, “hậu thánh”. Ông nói:

“Vì thế tiên thánh ngẩng xem thiên văn, cúi xét địa lý, vạch ra càn khôn, để định đạo người. Dân bắt đầu được khai hóa, biết tình cha con, đạo vua tôi, lễ vợ chồng, phận lớn nhỏ. Từ đó bách quan được lập, vương đạo nảy sinh.

Dân uống máu ăn thịt, mặc da thú, đến thời Thần Nông, cho rằng sâu bò thú chạy khó mà nuôi dân, bèn

tìm những vật ăn được, nếm các cây cỏ, xét vị chua đắng, dạy dân ăn ngũ cốc.

Dân trong thiên hạ ở đồng ở hang, chưa có nhà cửa, giống như cầm thú, vì thế Hoàng Đế bèn đốn gỗ chặt cây, xây ra cung thất, dựng cột lợp mái, để tránh mưa gió.

Dân đã biết ở trong nhà, ăn ngũ cốc nhưng chưa biết công sức, vì thế Hậu Tắc bèn định phong cương, vạch ranh giới, chia loại đất đai, vỡ ruộng trồng lúa, để nuôi nhân dân, trồng dâu gai, kéo tơ sợi, để che thân thể.

Lúc ấy bốn sông chưa thông, nước lụt làm hại, vua Võ đào sông khơi mạch, dẫn nước bốn sông, ra tới tận biển, lớn nhỏ theo nhau, cao thấp hợp nhau, trăm sông thuận dòng, về chỗ vốn có, sau đó dân được rời chỗ cao chỗ ẩm, tới ở nơi bằng phẳng.

Sông núi đan xen, phong hóa chưa thông, chín châu cách trở, chưa có xe thuyền để qua chỗ sâu tới chỗ xa, vì thế Hề Trọng uốn cây cong làm bánh xe, nhân gỗ thẳng làm càng xe, thắng ngựa dong trâu, cưỡi thuyền cầm chèo, để thay sức người, luyện sắt khắc gỗ, phá bụi rậm đốt chỗ hoang, để đủ khí giới.

Nhờ đó dân biết nặng nhẹ, thích lợi ghét nạn, tránh nhọc theo nhàn, vì thế Cao Dao bèn lập ngục định tội, nêu thưởng đặt phạt, phân biệt thị phi, làm rõ tốt xấu, kiểm tra gian tà, diệt trừ kẻ loạn”.

Đó đều là những chế tác của “tiên thánh”.

“Dân biết sợ phép mà không có lễ nghi, vì thế trung thánh lại đặt ra giáo hóa tịch ung tường tự, để sửa nghi lễ trên dưới, làm rõ lễ cha con, nghĩa quân thần, khiến cho kẻ mạnh không hiếp kẻ yếu, số đông không hiếp số ít, bỏ lòng tham bĩ, dấy nét trong sạch”.

Lễ nghi giáo dục là những chế tác của “trung thánh”.

“Lễ nghi không thi hành, kỹ cương không lập, đời sau suy phế, vì thế hậu thánh bèn định ra ngũ kinh, làm rõ lục nghệ, nhân đạo trời nắm mỗi đất, hiểu rõ việc xét cái nhỏ, dựa vào tình dụng ra gốc, để nêu nhân luân, tôn cao trời đất, (nguyên bản thiếu một chữ) sửa thiên chương, kéo dài tới đời sau, được nơi chim thú (?), để phù suy loạn.

Kế sách của trời và người hợp nhau thì nguyên đạo đầy đủ, kẻ trí thỏa lòng, bách công cực khéo, muôn điều dùng âm thanh quản huyền tơ trúc, đặt âm nhạc chuông trống ca múa, để tiết chế xa xỉ, sửa đổi phong tục, thông suốt văn nhã. Hậu thế dâm tà lại thêm âm nhạc Trịnh Vệ. Dân bỏ gốc theo ngọn, bày ra đủ thứ khéo léo, dụng ý đều khác nhau, lại thêm tía hoa chạm lá, truyền tới sơn mực, xanh đỏ đen vàng sắc màu đủ vẻ để thỏa mãn tai mắt, để khoe hết tài khéo.

Phàm lựa ngựa lạc đà tê tượng, đòi mỗi hổ phách san hô lông trĩ châu ngọc, trong núi dưới nước, chọn nơi mà ở, thuần khiết trong sáng, nhuận trạch mượt mà, mài không mòn, hủy không nát, khí trời sinh ra, thần linh trị lý, u nhân thanh tĩnh, nổi chìm theo thần, không ai không hết sức sử dụng, hết lòng lấy làm vật dùng.

Cho nên nói thánh nhân thành toàn, cho nên có thể thông vật thông biến, trị lý tính tình, làm rõ nhân nghĩa”.

Mỹ thuật, âm nhạc, điêu khắc, thủ công nghiệp đều là những chế tác của hậu thế.

Đoạn lịch sử tiến hóa luận dài này rất có thể khiến chúng ta nghĩ tới một đoạn trong *Chu Dịch*, *Hệ từ truyện* bàn về việc thánh nhân thời cổ theo tự nhiên chế vật

dùng, văn chương cũng rất có dấu vết bắt chước người xưa. Đoạn trong *Hệ từ truyện* chú trọng vào việc “chế đồ vật chuộng thiên tượng”, nhưng cũng có quan niệm “Dịch cùng ất biến, biến ất thông, thông ất lâu dài”, đã gói ghém cả tư tưởng phát triển văn hóa. Sau Trang Tử, Hàn Phi, tư tưởng tiến hóa lịch sử càng lưu hành, nên Hàn Phi nói về lịch sử thời cổ đã không còn dùng thuyết “Quan tượng”, chỉ nói “Thánh nhân không theo lối cổ, không theo phép thường, luận việc ở đời, nhân đó đầy đủ” mà thôi. Đoạn luận thuyết ấy của Lục Giả lại càng chi tiết rõ ràng, có thể coi là tác phẩm bàn về nguồn gốc văn hóa của người xưa rạch ròi nhất. Xem ông đặt việc giáo dục vào thời trung thánh mà đặt mỹ thuật công nghiệp vào thời hậu thánh, mà luôn luôn cho rằng đó là sự nghiệp “thống vật thông biến, trị lý tính tình, làm rõ nhân nghĩa”. Loại quan niệm văn hóa sử rất công bằng như thế, quả thật quý báu khó mà có được (Lục Giả về cuối đời còn có thể hưởng thụ một đời sống mỹ thuật, đại khái ông là một người có thiên tài thẩm mỹ nên có thể thưởng thức địa vị của mỹ thuật âm nhạc trong lịch sử văn hóa).

Lịch sử quan của Lục Giả có điểm giống với Tuân Khanh, cũng có điểm giống Hàn Phi, đại khái là điều hòa giữa hai người. Ví dụ ông nói:

“Người khéo nói chuyện xưa thì hợp với nay, có thể thuật chuyện xa thì khảo được chuyện gần (xem thêm *Tuân Tử, Tính ác thiên* “Người khéo nói chuyện xưa ắt có sự tiết chế chuyện thời nay, người khéo nói chuyện trời ắt có sự thay đổi chuyện người”)... Thế tục vẫn coi trọng những gì từ xưa truyền lại mà coi thường các tác giả

ngày nay. Nhặt nhèo với những điều nhìn thấy, mà thiết tha với những điều nghe được... Đạo gần không cần xuất phát từ chỗ xa, giữ điều trọng yếu thì có thành tựu. *Xuân thu* trên không tới ngũ đế, dưới không tới tam vương, nhưng đủ để biết kết quả của sự thành bại, thì cần gì phải khởi từ tam vương? Cho nên những việc cổ nhân làm cũng giống như ngày nay. Người lập việc không rời đạo đức, người đánh đàn không sai cung điệu... Chu Công cùng Nghiêu Thuấn cùng cát tường, Nhị thế cùng Kiệt Trụ cùng tai họa. Văn vương sinh ở Đông Di (?), Đại Võ là người Tây Khương, thời xa mà đất cách, nhưng pháp hợp mà độ cùng... Muôn đời không khác phép, xưa nay cùng kỷ cương”.

Đoạn này toàn là lời nói “theo phép hậu vương” của Tuân Khanh, đều bao hàm ý cổ kim tuy cách nhau lâu nhưng cùng một lý. Vì cổ kim cùng lý, nên không cần học theo phép thời cổ xa xưa, chỉ “giữ điều trọng yếu thì có thành tựu” mà thôi. Nhưng Lục Giả lại nói:

“Cho nên người đặt ra việc thì nhân theo phép tắc, người cho thuốc thì nhân theo tính thuốc. Sách vở không cần phải bắt đầu từ cửa Trọng Ni, thuốc không cần bắt đầu từ phương của Biển Thước. Phù hợp là tốt, có thể làm phép tắc, nhân việc đời mà cân nhắc”.

Đạo lý này thì vượt ra khỏi tư tưởng của Tuân Khanh, đã có mùi vị của Hàn Phi. Tuân Khanh và Hàn Phi cùng không theo phép tiên vương, nhưng căn bản không giống nhau lắm. Tuân Khanh nói xưa nay cùng lý nên theo phép hậu vương cũng như theo phép tiên vương. Hàn Phi, Lý Tư đều nói thời thế xưa nay khác nhau nên phép tiên vương không thể theo được. Các học giả thời cổ chưa từng giải thích

sâu sắc đạo lý phát triển của lịch sử, nên thường không thể phân biệt chỗ khác nhau căn bản của hai thuyết này. Cho nên *Lữ thị Xuân thu*, *Sát kim thiên* nói rõ thời đại đã thay đổi nên không thể theo phép tiên vương, nhưng chột lại xen vào một câu nói cũ “xưa nay là một”. Cho nên Lục Giả đã nói rất chi tiết về trình tự phát triển văn hóa, nhưng cuối cùng lại không thể hoàn toàn thoát ra khỏi tư tưởng “Muôn đời không khác phép, xưa nay cùng kỷ cương” của Tuân Khanh. Lý luận mâu thuẫn ấy phần nhiều vì tư tưởng chưa thật sự tự giác. Nếu quả thật muôn đời không đổi phép, thì cần gì phải nói “nhân việc đời mà cân nhắc”?

Lục Giả sinh vào đời cách mạng, ai ai cũng thóa mạ chính sách cấp tiến của Tần Thủy hoàng, Lý Tư, nên ông cũng không tán thành nền chính trị ấy. Ông nói:

“Tần Thủy hoàng đặt ra hình phạt dùng xe xé xác để trừng trị gian tà, xây dựng Trường thành ở biên cương để đề phòng giặc Hồ... Mông Diêm dẹp loạn ở ngoài, Lý Tư trị nước ở trong, việc càng phiền thì thiên hạ càng loạn, phép càng nhiều mà gian là càng lắm, binh mã thêm mà quân địch càng đông. Nhà Tần không phải không muốn trị bình, nhưng không trị bình được, đó là vì làm việc sai trái tàn bạo với mọi người mà dùng hình phạt quá khắc nghiệt”.

Cho nên ông chủ trương dùng cách thức mềm dẻo để trị nước, chủ trương vô vi nhi trị. Ông nói:

“Cho nên làm theo cách cứng rắn thì lâu ngày sẽ sút mẻ, làm theo cách mềm dẻo thì lâu ngày vẫn trường tồn”.

Lại nói:

“Mềm dẻo còn mạnh hơn cứng rắn”.

Lại nói:

“Đạo không gì lớn bằng vô vi, việc không gì lớn bằng cần thận. Tại sao lại nói như thế? Ngày xưa Nghiêu Thuấn trị thiên hạ, gảy đàn năm dây, hát bài Nam phong, lặng lẽ như không có ý trị nước, nguội lạnh như không có lòng lo dân, nhưng thiên hạ yên ổn... Cho nên vô vi là không gì không làm”.

Vô vi nhi trị vốn là một lý tưởng chính trị được các nhà tư tưởng thời Tiên Tần thừa nhận. Vô vi nhi trị của Lục Giả là:

“Trống rỗng lặng lẽ, động tĩnh không có dấu vết, nên đặt ra việc thì ngắn nhưng làm thì dài. Theo cái quy mà chế hình tròn, theo cái củ mà chế hình vuông”.

Nói chi tiết hơn, thì là:

“Phàm kẻ hình phạt nặng thì thân mình vất vả, kẻ có nhiều công việc thì lòng lo lắng. Kẻ trong lòng lo lắng thì hình phạt rồi ren không sao sắp xếp. Kẻ thân mình vất vả thì trăm mối thiên lệch không sao thu thập.

Cho nên người quân tử làm theo điều phù hợp, thản nhiên như vô sự, lặng lẽ như vô thanh, trong phủ đệ như không có lại, trước công đường như không có dân. Xóm làng không tranh cãi trong ngõ, già trẻ không lo buồn trước sân, người gần không có gì để bàn, kẻ xa không có gì để nghe, trạm thư không có kẻ lại đi đêm, thôn xóm không có trưng thu buổi tối... Rồi đó dùng việc thưởng thiện phạt ác để thêm, chấn hưng tịch ung tường tự để dạy. Sau đó hiền ngu đổi lời, tham bỉ đổi loại, lớn nhỏ đổi nét, trên dưới phân biệt, mạnh yếu giúp nhau, lớn nhỏ thương nhau, cao thấp theo nhau, như đàn nhận cùng

bay, không nói mà có tín, không giận mà có oai. Cần gì phải cây giáp bên gươm sắc, pháp luật nghiêm khắc, sớm tối lo lắng mà làm?”.

Loại trị đạo luận vô vi mềm dẻo ấy cố nhiên là sản phẩm hỗn hợp của tư tưởng thời Tiên Tần, mà cũng là một phương thuốc hay để cấp cứu cho tình hình đương thời. Phàm trị đạo luận vô vi phần lớn đều bày tỏ sự phản kháng tiêu cực bất mãn đối với chính quyền đương thời, giống như nói “Các anh không đáng hữu vi, chẳng bằng thôi đi, làm ít sai ít, làm nhiều sai nhiều, dân chịu không nổi rồi, hay mọi người nghỉ ngơi đi!”. Lục Giả sinh sau thời hữu vi của nhà Tần, lại chính mắt nhìn thấy một bọn hoàng đế lưu manh, công thần mỗ chó bán sọt nhà Hán đều không đáng là người hữu vi. Triết học vô vi của ông không phải là nảy sinh từ chỗ không gì không làm sao? Ông nói với vị hoàng đế khai quốc kia “Bệ hạ ngồi trên lưng ngựa mà lấy được thiên hạ, nhưng có thể ngồi trên lưng ngựa mà giữ thiên hạ được không?”. Cho nên ông mong mỗi các hảo hán ngồi trên ngựa kia đều xuống ngựa nghỉ ngơi, để nhân dân sau cơn loạn lạc cũng được nghỉ ngơi. Những trò chơi trẻ con loại tru di tam tộc, xử tội ngũ hình không phải trò hay, cũng nên nghỉ đi.

Lục Giả không phải là người tiêu cực vô vi, nhân sinh quan của ông chủ trương tích cực tiến thủ. Ông nói:

“Quân tử nghĩ rộng mà học nhiều, tiến thoái theo phép, động tĩnh hợp độ, kiến thức cần rộng rãi mà thu nhặt cần cẩn thận, học vấn cần (nguyên bản thiếu bốn chữ) cần chăm chỉ... Lời lẽ cần giàu có như Tấn Sở nhưng

chí không lùi, bàn luận cần sống lâu như Kiều Tùng mà nét không đổi (“Giàu có như Tấn Sở”, “Sống lâu như Kiều Tùng” là thành ngữ đương thời, câu trước thấy trong *Mạnh Tử*, câu sau thấy trong *Sử ký*, *Lý Tư truyện*)... Trước thứ thị phi nơi thiên văn, kể là quyết điều nghi trong thế vụ. Phế hưng có chỗ căn cứ, dời đổi có chỗ giữ chắc... Phàm Nghiêu Thuấn nhân thời thịnh mà trị đời, Khổng Tử nhân lúc suy mà lập công. Bậc thánh nhân không ra sông, người hiền tài không sống uống... Lâu dài mà không sinh tệ, vất vả mà không bỏ phế”.

Nhân sinh quan ấy mới tích cực làm sao! Cho nên ông rất đau đớn phê bình lối sống tiêu cực của người đương thời:

“Người ta không thể ôm lòng nhân làm điều nghĩa, phân biệt sai đúng thị phi, cầu thả sống qua ngày, lại hành hạ thân xác, vào núi sâu, cầu thần tiên, bỏ cha mẹ, quên cốt nhục, tuyệt ngũ cốc, phế thi thư, bỏ đi điều quý báu của trời đất, mong cầu đạo bất tử, chê trách những người hiểu việc đời tránh sai trái”.

Lại nói:

“Phàm bỏ giày mũ, xõa tung tóc, lên núi cao, ăn trái cây, nhìn thì không có vẻ lo lắng, nghe thì không có lời nhân nghĩa, thoát lại điên cuồng như ngậy, đẩy cũng không đi, dắt cũng không tới, đương thời không mong có công, đời sau không thấy có tài, vua nguy mà không giúp, nước loạn mà không cứu, lạng lẽ không có lạng giềng, lẻ loi ở riêng một mình, có thể nói là tránh đời, nhưng không thể nói là người có đạo”.

Sự phê phán của Lục Giả rất có thể cung cấp tài liệu về lịch sử tư tưởng Trung Quốc cho chúng ta. Trong các tư

tưởng cổ đại vốn không ít tư tưởng tiêu cực, vốn không ít nhân sinh quan xuất thế. Các nhà tư tưởng phái tả như Lão Tử, Dương Chu, tư tưởng tuy thấu suốt nhưng thái độ với đời sống lại có khuynh hướng tiêu cực, nên tư tưởng phái tả về sau dễ đi vào con đường suy thoái. Có điều lúc bấy giờ các nước cạnh tranh kịch liệt, những người tính nết kiên cường không cam bị bỏ phế, nên Khổng Tử tất tả tả, biết không làm được mà vẫn làm, nên Mặc Tử vuốt tóc sãi chân để làm lợi cho thiên hạ, di phong để lại còn có thể duy trì một thế giới con người tích cực hữu vi. Nhưng cuối thời Chiến quốc, nhân sinh quan suy đồi và đời sống xuất thế cầu tiên đều trở thành thời thượng. Yên Chiêu vương, Tề Uy vương, Tề Tuyên vương đều từng khuyến khích việc cầu thần tiên (xem *Sử ký*, quyển 28). *Lữ thị Xuân thu* nói:

“Đời nay cầu kẻ sĩ có đạo thì trong vòng bốn biển, ở trong sơn cốc, tại những nơi vắng vẻ kín đáo” (*Cẩn thánh thiên*).

Lại nói:

“Riêng mình thích thuật, rời tục bỏ trần, không ăn ngũ cốc, không mặc vải vóc, thân ở chốn núi rừng hang động, để bảo toàn thân mình” (*Tất kỷ thiên*).

Đó đều là những hiện tượng khi tư tưởng Trung Quốc dần dần bước vào thời trung cổ. Lục Giả chính là phê bình loại nhân sinh quan xuất thế ấy. Ông chủ trương “Bậc thánh nhân không ra sông, người hiền tài không sống uống”, nên rất nghiêm khắc phê bình loại nhân sinh quan lười biếng không có chí tiến thủ ấy. Tuy về chính trị thì ông hơi có khuynh hướng vô vi, nhưng triết học nhân sinh của ông lại đòi hỏi người ta nỗ lực giúp đời, “vất vả

mà không bỏ phê”, cũng như Khổng Tử có lúc cũng mong mỗi vô vi nhi trị, nhưng trong thực tế đời sống thì vẫn “biết không làm được mà vẫn làm”.

Tư tưởng của Lục Giả rất có thể đại biểu cho di phong của phái giữa nghiêng về phái tả mà tôi nói: cho dù tư tưởng thấu suốt, mà cuộc sống vẫn phải tích cực, đó chính là phái giữa nghiêng về phái tả. Ông lại phê bình một loại thời thượng khác đương thời, cũng có giá trị sử liệu. Ông nói:

“Phàm người đời không học sách thi thư, làm việc nhân nghĩa... lại bàn lời không nghiệm, học điều không đúng, vẽ hình trời đất, nói chuyện tai dị, trái lại phép tiên vương, xuyên tạc ý thánh nhân, mê hoặc lòng kẻ học, dời đổi chí mọi người, chỉ trời vạch đất, khen chê việc đời, lấy sự gian tà làm người động tâm, lấy sự kỳ quái làm người hoảng sợ, nghe như thần kỳ, nhìn như quái dị... Việc làm không sinh nơi pháp độ, đạo học không bám vào trời đất, có thể nói chứ không thể làm, có thể nghe chứ không thể truyền, có thể để đùa giỡn chứ không thể dùng vào việc lớn”.

Hình dung ở đây chính là đám phương sĩ nho sinh nói chuyện âm dương tai dị sấm ký bùa chú đương thời. Lục Giả bài xích phái mê tín như thế, cũng không mất tư cách của nhà tư tưởng phái giữa nghiêng về phái tả.

Nhân sinh quan tích cực của Lục Giả, đến thời kỳ Lữ hậu chuyên chính (191-180 trước công nguyên) cũng trở thành không sao dùng được. *Sử ký* nói:

“Thời Hiếu Huệ đế, Lữ Thái hậu cầm quyền, muốn phong vương cho con em họ Lữ, sợ các đại thần có kẻ bàn tán. Lục sinh tự biết không thể tranh giành bèn cáo

bệnh nằm nhà. Có ruộng đất Hảo Chỉ có thể làm nhà ở đấy. Giả có năm con trai, bèn đem số ngọc có được khi đi sứ Nam Việt ra bán được ngàn cân vàng, chia cho mỗi con hai trăm cân, sai lo làm ăn. Giả thường đi xe bốn ngựa, người đi theo ca múa, gảy đàn cầm đàn sắt, có đến mười người, cầm thanh bảo kiếm giá ngàn vàng bảo con: Ta giao hẹn với mày, khi ghé qua nhà mày thì mày cung cấp cho người và ngựa của ta ăn uống tha hồ, muốn gì cũng được, sau mười ngày lại qua nhà khác, ta chết ở nhà ai, nhà ấy sẽ được thanh bảo kiếm, xe cộ và những người tùy tùng. Trong một năm ta đi lại các nhà chẳng qua hai ba lần. Thường thường ta đến nhà mày, đừng để có những thức ăn không tươi, đừng ngại ta ở lâu” (*Sử ký*, quyển 97).

Đó là cách thức rút lui của ông. Nhưng về sau ông giúp kế sách cho Trần Bình, chơi thân với Chu Bột, lại giết tôn tộc họ Lữ, tôn lập Văn đế, khiến đế quốc thứ hai nguy rồi lại yên, đó cũng đủ đề cao được triết học nhân sinh “người hiền tài không sống uống” của ông.

4. Thúc Tôn Thông

(chết khoảng 180 trước công nguyên)

Trong những người đồng sự của Lục Giả có Thúc Tôn Thông, cũng có thể đại biểu cho một khía cạnh của tình hình tư tưởng trong khoảng Sở Hán. Tư Mã Thiên làm truyện Thúc Tôn Thông (*Sử ký*, quyển 99), hoàn toàn dùng lời lẽ tiểu thuyết, chỗ nào cũng là bút pháp khôi hài sắc nhọn, miêu tả vị “Nho tông nhà Hán” này tới mức lâm ly tận trí. Tuy trong văn chương viết lịch sử ít thấy loại nghệ thuật tuyệt diệu như thế, nhưng lúc chúng ta dùng

loại tài liệu này vẫn không thể không có mấy phần rón rén cẩn thận, không thể không hiểu rõ đó chẳng qua là một Thúc Tôn Thông trong con mắt Tư Mã Thiên.

Thúc Tôn Thông là người đất Tiết nước Sở, thời Tần Thủy hoàng nhờ có văn học được trưng triệu làm Bác sĩ Đãi chiếu. Về sau quân cách mạng ở Sơn Đông nổi lên, Nhị thế triệu hỏi các Bác sĩ nho sinh, chư sinh người thì nói là tạo phản, người thì nói là trộm cướp, chỉ có một mình Thúc Tôn Thông nói đó là một bọn “đầu trộm đuôi cướp, cần gì phải nghiêng răng nghiêng lợi mã hồi?”. Nhị thế cả mừng, đặc biệt ban thưởng cho ông, phong làm Bác sĩ. Lúc tan ra, chư sinh trách ông dua nịnh, ông nói “Các vị không biết, ta suýt nữa không thoát khỏi miệng hổ đấy”. Rồi đó ông bỏ trốn, trước tiên đầu hàng Hạng Vũ, về sau theo Sở Hoài vương, khi Hoài vương chết, ông ở lại làm thủ hạ của Hạng Vũ, đến năm nhà Hán thứ hai (205 trước công nguyên) mới đầu hàng Hán vương. Ông từ Tần Thủy hoàng đến Hán Cao đế, từng phục vụ bảy nhiều chủ, nên về sau nho sinh nước Lỗ chửi ông là “Ông thờ cả chục người, đều nhờ sàm nịnh mà được phú quý!”.

Đây là Tư Mã Thiên hình dung về thủ đoạn tròn trịa của ông:

“Thúc Tôn Thông mặc quần áo nhà nho, bị Hán vương ghét, bèn thay đổi quần áo, mặc áo ngắn của nước Sở, Hán vương bèn vui vẻ.

Thúc Tôn Thông hàng Hán, nho sinh đệ tử đi theo có hơn trăm người (chỉ tiết này tựa hồ không gần gũi với sự thật?), nhưng Thông không có lời nào tiến cử, chỉ tiến cử

bọn tráng sĩ là trộm cướp có quen cũ. Bọn đệ tử đều chửi trộm... Thúc Tôn Thông nghe được, nói "...Chư sinh có thể đánh nhau không?... Chư sinh cứ chờ ta, ta không quên đâu".

Lúc Hán vương lên ngôi hoàng đế (202 trước công nguyên), danh hiệu và lễ nghi đều do Thúc Tôn Thông định ra. Lưu Bang tuy làm hoàng đế, nhưng ông cảm thấy bọn bạn bè mổ chó bán sọt cũ rất không dễ đối phó.

"Cao đế bỏ hết nghi thức khắc nghiệt của nhà Tần, lập pháp giản dị. Quần thần uống rượu tranh công, lúc say có kẻ quất lớn, tuốt kiếm đập vào cột. Cao đế lo lắng, Thúc Tôn Thông biết vua rất ghét những người ấy, bèn tâu: Phàm các nhà nho khó có thể cùng sáng nghiệp nhưng có thể cùng giữ nghiệp. Thần xin trưng tập chư sinh nước Lỗ và đệ tử của thần cùng lập ra triều nghi.

Cao đế nói: Có khó lắm không?

Thúc Tôn Thông nói: Ngũ đế thay đổi nhạc, Tam vương không cùng lễ. Lễ là nhân thời thế nhân tình để làm sự tiết chế văn nhã. Cho nên lễ của các nhà Hạ Ân Chu thêm bớt nhau có thể biết được, đó gọi là không lặp lại nhau. Thần xin thu nhập nghi lễ thời cổ và nghi thức của nhà Tần, châm chước mà lập ra.

Vua nói: Có thể thử làm xem, cứ làm sao cho dễ hiểu, hãy chọn những điều ta có thể làm được".

Trong đoạn trò chuyện này cũng có thể nhận ra ảnh hưởng của Tuân Khanh, Hàn Phi, Lý Tư.

"Lúc ấy, Thúc Tôn Thông bèn trưng tập hơn ba mươi nho sinh nước Lỗ. Nước Lỗ có hai nho sinh không chịu làm, nói:

Ông thờ cả chục người, đều nhờ sàm nịnh mà được phú quý! Nay thiên hạ vừa định, người chết chưa chôn, người bị thương chưa lành, lại muốn dấy lễ nhạc! Lễ nhạc muốn dấy lên thì phải tích đức hàng trăm năm rồi sau đó mới làm được. Ta không muốn làm điều ông làm, điều ông làm không hợp với thời cổ. Ông về đi, đừng làm ta mang tiếng xấu.

Thúc Tôn Thông cười nói: Ông thật là loại nhà nho bĩ lậu, không biết thời thế. Bèn cùng ba mươi người trưng tập được về kinh, cùng những tả hữu có học của vua và đệ tử của mình hơn trăm người định ra quy chế, ra đồng trống luyện tập.

Hơn một tháng, Thúc Tôn Thông nói: Nhà vua có thể xem thử rồi. Vua tới xem, sai hành lễ, nói: Ta có thể làm được. Bèn sai quần thần học lễ”.

Sử ký ghi chép lại lần đầu tiên tiến hành nghi thức mới trong triều, rất là thú vị:

“Tháng mười, năm thứ bảy nhà Hán, cung Trường Lạc xây xong, tháng mười chư hầu quần thần đều vào châu (lúc bấy giờ lấy tháng mười làm tháng đầu năm).

Triều nghi: sáng sớm, các Yết giả Trị lễ theo thứ tự vào điện. Trong đình dàn ra quân kỳ quân bộ quân túc vệ, bày binh khí, giương cờ xí. Lời truyền nói: Cho vào! Các Lang trung dưới điện tới gần bệ, có mấy trăm người. Các công thần liệt hầu, tướng quân quân sứ theo thứ tự dàn ra hai bên tây đông. Quan văn từ thừa tướng trở xuống đứng phía đông, phía tây, quan Đại hành sắp xếp những người xướng lệnh từ trên xuống dưới.

Lúc ấy liền của hoàng đế tiến ra, bách quan cầm hốt theo đường cảnh, dẫn chư hầu chư vương trở xuống tới các

quan lương sáu trăm thạch theo thứ tự hầu giá. Từ chư hầu chư vương trở xuống, không ai không nơm nớp nghiêm trang kính cẩn. Đến khi làm lễ xong, đều trở về chỗ.

Đặt rượu lễ, chư hầu ngồi trên điện, đều lạy phục xuống, ngẩng đầu lên. Rồi theo thứ tự cao thấp bước lên mừng thọ. Rượu được chín vòng, Yết giả nói: Đẹp rượu! Sai kẻ lại chấp pháp nêu ra những người không biết nghi thức dẫn ra ngoài. Bữa rượu trong triều hôm ấy không ai dám ồn ào thất lễ.

Lúc ấy Cao đế nói: Hôm nay ta mới biết hoàng đế là tôn quý! Bèn phong Thúc Tôn Thông làm Thái thường, thưởng cho năm trăm cân vàng. Thúc Tôn Thông nhân đó tâu: Các đệ tử chư sinh theo thần đã lâu, cùng thần lập ra nghi thức, xin bệ hạ ban cho chúc tước. Cao đế phong tất cả làm quan lang. Thúc Tôn Thông ra, chia hết năm trăm cân vàng cho chư sinh, chư sinh đều vui vẻ nói: Thúc Tôn sinh thật là thánh nhân, biết việc trọng yếu của đời nay!".

Câu chuyện định triều nghi này có ý nghĩa rất quan trọng. Thứ nhất, đây là lần đầu tiên nho sinh được sử dụng hàng loạt dưới thời đế quốc Hán. Thứ hai, đây là lần đầu tiên đế quốc Hán ngồi trên lưng ngựa mà lấy được thiên hạ bắt đầu được văn trị hóa. Thứ ba, đây là lần đầu tiên cách mạng của bình dân sau khi lật đổ chế độ của đế quốc Tần tiến hành xây dựng chính thể chuyên chế. Ba điều ấy đều có ý nghĩa lịch sử không gì lớn bằng. Lưu Bang vốn là một gã lưu manh, rất coi thường văn sĩ nho sinh, thậm chí tới mức "Khách khứa đội mũ nhà nho tới chơi, bái công thường giật mũ của họ ra đi tiểu vào, nói chuyện với người ta thường chửi mắng" (*Sử ký*, quyển 97). Thúc Tôn Thông dùng thủ đoạn tròn trịa, ủy khuất lại có

thể lấy lòng của vị hoàng đế vô lại này, khiến ông ta trong lòng vui vẻ thành thật kêu lên “Hôm nay ta mới biết hoàng đế là tôn quý!”. Năm năm sau (215 trước công nguyên), Cao đế đánh dẹp Anh Bố về, đi ngang qua đất Lỗ, dùng cỗ thái lao tế Khổng Tử (*Hán thư*, quyển 1, *Sử ký*, quyển 8 không chép chuyện này). Vị hoàng đế dùng cỗ thái lao tế Khổng Tử ấy chính là gã vô lại năm xưa từng đi tiểu vào mũ nhà nho. Đến lúc ấy, ông ta đã hiểu cái hay của nho sinh, nên cũng rất nho nhã có lẽ, cũng trở thành tín đồ của Khổng Tử. Tư Mã Thiên bình phẩm Thúc Tôn Thông như sau:

“Thúc Tôn Thông học việc đời, xét công việc, chế lễ nghi, tiến lui biến hóa theo thời, sau cùng trở thành Nho tông của nhà Hán. Kẻ rất thẳng thì như cong, đạo bền chắc thì co như con rắn, có lẽ là nói chuyện đó chăng?”.

Từ trên ngựa dời xuống ngựa, từ quân chính dời tới văn trị, từ một gã vô lại đi tiểu vào mũ nhà nho trở thành một tín đồ của Khổng Tử, đó cố nhiên là một bước tiến dài. Nhưng thành tích của Thúc Tôn Thông chỉ đủ khiến công thần chư hầu chư vương sợ sệt hoàng đế, chỉ đủ khiến Lưu Bang biết làm hoàng đế là tôn quý, bấy nhiêu không đáng coi là thành tích gì. Thúc Tôn Thông đã quen nhìn thấy sự oai nghiêm trong cung đình của Thủy hoàng Nhị thế, nên nghi thức của ông rất có thể khiến bọn lưu manh nhà quê mỡ chó bán sọt khiếp sợ. Nhưng bọn nho sĩ Sơn Đông nhìn thấy Hàn Tín, Bành Việt bị xử ngũ hình, tru di tam tộc, nhìn thấy bà già nhà quê cùng hung cực ác - Lữ Trĩ biến người ta thành heo chó lại không nói một tiếng, thì họ để những lời giáo huấn của thánh hiền của

họ ở đâu rồi! Cái gọi là “Nho tông của Hán gia” thì cống hiến lớn nhất của ông chỉ là dạy Hán Cao tổ làm cho giống Tần Thủy hoàng thêm một chút mà thôi!

Thúc Tôn Thông làm tới chức Thái tử Thái phó, về sau Hiếu Huệ đế lên ngôi lại mời ông định ra nghi thức cho tông miếu nhà Hán. Không bao lâu Hiếu Huệ đế chết (188 trước công nguyên), theo phép đặt tên thụy thêm một chữ “hiếu”, về sau tên thụy của các vua nhà Hán cũng có chữ “hiếu”, để tỏ ý là “lấy đạo hiếu trị thiên hạ”. Chế độ ấy sử giai tuy không có ghi chép rõ ràng nhưng chúng ta có thể quy công cho Thái thường Thúc Tôn Thông. Đó chính là tiếng nói đầu tiên của việc Nho giáo trở thành quốc giáo. Nho gia nói đạo hiếu, vốn là coi trọng di thể của cha mẹ trong đó có hàm chứa ý nghĩa coi trọng cá nhân, chưa thể coi là quá sai. Nhưng từ khi nho sinh nhà Hán thi hành quốc giáo lấy đạo hiếu trị thiên hạ, dùng đó để lấy lòng Lữ Trĩ cùng hung cực ác, Thúc Tôn Thông dạy Huệ đế “kẻ làm vua không làm điều sai”, Huệ đế nhìn thấy “con heo người” thảm khốc vô nhân cũng chỉ có thể nói “Đó không phải là việc làm của con người, thần là con thái hậu, nhưng rốt lại không thể trị thiên hạ nữa” mà thôi. Từ đó trở đi, ông vua chuyên chế trở thành cha mẹ của dân. “Kẻ làm vua không làm điều sai”, nên đời sau có lời nghị luận hoang đường “Thiên hạ không có cha mẹ nào không đúng”, vì thế vĩnh viễn không sao thoát khỏi cái ách chuyên chế hai tầng ấy.

Ngày 26 tháng 3 năm Dân quốc thứ 19
hoàn thành bản thảo đầu tiên.

Chương 4. Đạo gia

1. Nguồn gốc và tôn chỉ của Đạo gia

Từ cuối thời Chiến quốc trở đi, tư tưởng Trung Quốc phần nhiều có khuynh hướng chiết trung hỗn hợp, bất kể học phái nào cũng có thể gọi là Tạp gia. Nói chung, thời bấy giờ có ba tập đoàn tư tưởng lớn đều có thể gọi là Tạp gia:

- Một, Tần học, có thể coi *Lữ thị Xuân thu* và Lý Tư là đại biểu.
- Hai, Lỗ học, tức Nho gia.
- Ba, Tề học, tức cái học Hoàng Lão, còn gọi là Đạo gia.

Về Tần học đã nói rõ ở trên, Lỗ học sẽ có phần nói riêng ở sau, trong chương này tôi muốn thảo luận về Đạo gia trong Tề học.

Tần học và Tề học đều là học phái phức hợp, cùng dùng tư tưởng tự nhiên chủ nghĩa làm trung tâm, nhưng ở trong lại có sự khác biệt căn bản. Tần là một cường quốc đặc chí, có dã tâm thôn tính thiên hạ, nên phàm là nhân tài có thể hữu vi, tư tưởng có thể thực hành thì đều có thể có cơ hội được hoan nghênh ở nước Tần. Nên trong tư tưởng của Lữ Bất Vi, Lý Tư có rất nhiều yếu tố ảo tưởng, nhưng cũng có rất nhiều luận điểm chính trị thực tiễn. Tần học cũng chọn lọc chủ nghĩa tự nhiên, cũng đề xướng quân đạo vô tri vô vi, nhưng đồng thời lại đặc biệt phản đối việc giải

binh, lại đặc biệt đề xướng triết học biến pháp, chú trọng chủ nghĩa cá nhân, đề xướng quan niệm quý trọng sự sống coi trọng bản thân, nhưng vẫn không có mùi vị xuất thế, Âm dương gia ở vùng Yên Tề trên bờ biển nói đã tới chỗ hỗn hợp, nhưng thuyết thần tiên phương thuật vẫn chưa thấy trở thành thuật trị nước (sau khi Tần Thủy hoàng thống nhất thiên hạ, rất tin tưởng chuyện thần tiên, đó là thắng lợi của Tề học). Nên Tần học vẫn còn là một học thuật chính trị quốc gia hữu vi, tuy nói là vô vi, nhưng bộ phận Hàn Phi, Lý Tư rất đông đảo, nên thể hiện về mặt chính trị chính là chính sách cấp tiến của đế quốc Tần.

Tề học lại không thế. Kẻ sĩ ở vùng Yên Tề trên bờ biển phần nhiều không tưởng, nên những kẻ viễn vông kỳ quái lớn mặt bàn bạc phần nhiều xuất hiện trong đó. Tư Mã Thiên nói:

“Nước Tề có núi có biển, đất tốt ngàn dặm, thích hợp với việc làm ruộng, nhân dân phần nhiều ăn mặc đẹp dễ đi đánh cá làm muối... Phong tục rộng rãi khoáng đạt mà nhiều mưu kế, thích nghị luận” (*Sử ký*, quyển 129).

Tôn giáo nguyên thủy của dân tộc Tề có tám thần tượng: Thiên chủ, Địa chủ, Binh chủ, Âm chủ, Dương chủ, Nguyệt chủ, Nhật chủ, Tứ thời chủ (*Sử ký*, quyển 28). Thuyết âm dương ngũ đức, thuyết thần tiên đều bắt nguồn từ dân tộc này, cũng không có gì là lạ. *Phong thiện thư* nói:

“Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu là ba ngọn núi thần, theo truyền thuyết ở trong Bột Hải, cách cõi người không xa. Mỗi khi có nạn, thuyền bị gió thổi bạt đi, thường có người tới nơi đó, các thần tiên và thuốc

trường sinh bất tử đều có ở đó. Mọi vật và cảm thú đều có màu trắng, mà cung khuyết làm bằng vàng bạc. Khi chưa tới, từ xa mà nhìn thì như mây, khi tới gần thì ba ngọn núi thần đều ở dưới nước. Tới thì vẫn có gió đưa đi nhưng rốt lại không sao tới được. Các vua chúa trên đời không ai không cam tâm” (*Sử ký*, quyển 28).

Sử ký chép Âm dương gia và thần tiên phương thuật hỗn hợp rất đáng cho chúng ta chú ý. *Phong thiện thư* nói:

“Từ thời Tề Uy vương, Tề Tuyên vương, bọn Trâu Tử bàn luận vận số chung thủy ngũ đức... Mà từ Tống Vô Kỵ, Chính Bá Kiều, Doãn Thượng (*Sử ký*, quyển 25 chép là Nguyên Thượng), Di Môn Tử Cao trở đi đều là người đất Yên, theo đạo phương thuật thần tiên, hình giải thi hóa, dựa vào việc quỷ thần. Trâu Diễn lấy thuyết Âm dương chủ vận nổi tiếng ở chư hầu, mà kẻ sĩ ở vùng Yên Tề trên bờ biển lưu hành thuật ấy, không thể thông suốt, nên bọn a dua theo sự quái đản viễn vông từ đó dấy lên, không biết bao nhiêu mà kể”.

Đây cũng là tất yếu “mượn tiếng xưa đổi chế độ” giống như các hệ phái tư tưởng khác của hệ phái Tề học. Nho Mặc đều nói là học theo Nghiêu Thuấn, Nghiêu Thuấn trở thành một cái khuôn bị lạm dụng, không đủ để coi trọng nữa, nên tư tưởng Tề học dấy lên sau dùng tư tưởng triết học của hệ phái Lão Tử làm nền tảng, chế tạo ra vô số ngụ thư của những cổ nhân nửa lịch sử nửa thần thoại. Trong đó lâu đời nhất tôn quý nhất, chính là người tiên Hoàng Đế cưỡi rồng lên trời. Họ nói chuyện thần tiên ắt quy về chỗ thanh tĩnh quả dục, nuôi tính dưỡng thần, nói chuyện trị đạo ắt quy về đạo trời tự nhiên vô vi. Sự vận hành của âm dương, vòng tuần hoàn của ngũ hành,

vốn là một loại vũ trụ luận tự nhiên chủ nghĩa, nhưng họ lại chú trọng đến điềm lành điềm rủi, lại đã pha trộn cả màu sắc của Mặc giáo. Có lẽ do chịu ảnh hưởng rất lớn của tôn giáo và mê tín trong dân gian nên chủ nghĩa tự nhiên không tự giác lắm thời cổ không chống nổi sức mạnh mê tín dân gian, vì thế các thuyết âm dương ngũ hành tự nhiên chủ nghĩa đều pha trộn cả chuyện điềm lành điềm rủi vào với âm dương ngũ hành. Hay như yên tĩnh nuôi tính vốn là nhân sinh quan tự nhiên chủ nghĩa, nhưng họ lại thường đi tìm đủ loại đan dược và phương thuật để mong trường sinh bất tử, giải hình thi hóa, đó không phải là bản ý của chủ nghĩa tự nhiên. Nhưng các học giả thời bấy giờ không có sự tự giác như thế, vì vậy bấy nhiêu tư tưởng cũng trộn lẫn thành một nhà. Lão Tử thì quá đơn giản, không thể dùng làm cơ sở pha trộn các học phái, nên không thể không đề cao bọn Hoàng Đế, cũng như Nho gia ngoài Khổng Tử thì không thể không đề cao Chu Công, Nghiêu, Thuấn. Vì thế tập đoàn tư tưởng đại hỗn hợp này được gọi là cái học Hoàng Lão. Vì hệ phái tư tưởng này đều tự phụ về quan niệm thiên đạo tự nhiên biến hóa của họ, nên về sau được gọi là Đạo gia.

Trước thời Tần chưa có tên gọi Đạo gia. Đạo gia là chỉ vào cái học Hoàng Lão dấy lên từ cuối thời Chiến quốc đến thời Tần Hán. Học giả nhà Hán cũng biết học phái này dấy lên rất muộn. *Hán thư*, *Nghệ văn chí* chép Đạo gia có *Hoàng Đế tứ kinh* 4 thiên, *Hoàng Đế minh* 6 thiên, *Hoàng Đế quân thần* 6 thiên, nguyên chú nói:

“Dấy lên từ thời Lục quốc, tương tự như Lão Tử”.

Hay *Tạp Hoàng Đế* 56 thiên, nguyên chú nói:

“Do người hiền tài thời Lục quốc làm ra”.

Hay *Lục Mục* 22 thiên, nguyên chú nói:

“Làm ra trong thời Lục quốc, thác lời Lục Mục. Lục Mục là tướng của Hoàng Đế”.

Tư Mã Thiên cũng nói:

“Các nhà nói chuyện Hoàng Đế, văn chương không thuần nhã, các bậc tiên sinh tiến thân khó mà nói được” (*Sử ký*, quyển 1).

Hán thư, *Nghệ văn chí* nói rất rõ ràng, các sách *Hoàng Đế*, *Lục Mục* đều xuất hiện từ thời Lục quốc, thật ra hệ phái này dấy lên từ cuối thời Lục quốc, định hình trong khoảng Tần Hán. Tư Mã Thiên từng nói rất rõ ràng ở cuối *Nhạc Nghị truyện*:

“Dòng họ Nhạc có Nhạc Hà Công, Nhạc Cự Công (hiện nay vốn lầm chữ Cự thành chữ Thần. Đây sửa lại theo *Diễn Thúc truyện*). Khi Triệu bị Tần diệt (trước năm Tần Thủy hoàng thứ 19, khoảng từ 236 đến 229 trước công nguyên), chạy sang Cao Mật nước Tề. Nhạc Cự Công giỏi cái học Hoàng Lão, nổi tiếng ở Tề, được gọi là hiền sư.

Thái sử công nói: Nhạc Cự Công học Hoàng Đế, Lão Tử, bản sư tự xưng là Hà Thượng trượng nhân, không biết là người ở đâu. Hà Thượng trượng nhân dạy An Kỳ Sinh, An Kỳ Sinh dạy Mao Hấp Công, Mao Hấp Công dạy Nhạc Hà Công, Nhạc Hà Công dạy Nhạc Cự Công, Nhạc Cự Công dạy Cái Công, Cái Công dạy học ở Cao Mật, Giao Tây đất Tề, là thầy học của Tướng quốc Tào Tham”.

An Kỳ Sinh mà *Phong thiện thư* nói là “người tiên”, thì Hà Thượng trưng nhân chắc cũng là người tiên như loại Ô Hữu tiên sinh. Từ Mao Hấp Công trở đi, đại khái là những bậc thầy của cái học Hoàng Lão buổi đầu. Khu vực họ ở không ra khỏi một dải Cao Mật, Giao Tây, về niên đại thì chỉ trong vòng ba bốn mươi năm từ Tần Thủy hoàng đến Hán Cao tổ mà thôi. Trong thời kỳ ấy, những người nhiệt tình lại đi tuyên truyền về đạo phương tiên, giúp Tần Thủy hoàng chờ khí sao, cầu thần tiên. Một số học giả lạnh nhạt, dân còn sót lại của nước đã mất như Nhạc Hà, Nhạc Cự không muốn nịnh hót cầu vinh với triều đại mới, nên ở một dải Cao Mật, Giao Tây biên soạn sách cổ, giảng dạy Hoàng Đế Lão Tử. Đó chính là nguồn gốc của cái học Hoàng Lão.

Thời Tần Thủy hoàng, Tề học từng được hoàng đế trọng dụng. Từ thị (tức Từ Phúc) người Tề thuyết phục được Thủy hoàng mang mấy ngàn đồng nam đồng nữ vượt biển cầu tiên. Lư Sinh, Hàng Chung, Hầu Công, Thạch Sinh (đều là phương sĩ Yên Tề) đều được phái ra biển cầu tiên, cầu thuốc trường sinh bất tử. Nhưng vị hoàng đế này không dễ mà thờ, ông ta yêu cầu phải có kết quả “Nếu không linh nghiệm thì phải chết”. Về sau Từ Phúc ra biển không về, Hàng Chung cũng đi không báo tin về, bọn Lư Sinh, Hầu Công cũng bỏ trốn. Thủy hoàng cả giận, vì thế có thảm kịch bốn trăm sáu mươi thuật sĩ nho sinh bị chôn sống. Không bao lâu, thiên hạ lại đại loạn. Sau cơn loạn lạc, đến đời Hán Vũ đế, trong bảy tám mươi năm, phong khí cầu thần tiên vì không có nhà vua nhiệt tâm đề xướng nên dần dần suy vi. Còn tư tưởng thanh tĩnh vô vi của cái học

Hoàng Lão trong Tề học lại vì nhu cầu của thời thế mà được ra sức đề xướng, trở thành “cái học sáng giá” thời Lương Hán. Hàn Phi vào giữa thế kỷ III trước công nguyên nói “cái học sáng giá trên đời” chỉ nêu ra hai nhà Nho Mặc, lúc ấy Tề học vẫn chưa thể gọi là sáng giá. Cái học Hoàng Lão trở thành cái học sáng giá là bắt đầu từ đầu thời Hán, mà học giả được tôn sùng nhất chính là Cái Công ở Giao Tây đệ tử của Nhạc Cự Công. Cái Công là sư phụ của Tướng quốc Tào Tham nhà Hán (xem tiết dưới).

Học phái này vốn chỉ gọi là cái học Hoàng Lão. Tên gọi Đạo gia không biết bắt đầu có từ lúc nào. Trần Bình lúc cuối đời từng nói “Ta nhiều âm mưu, đó là điều cấm kỵ của Đạo gia” (*Sử ký*, quyển 56). Về sau đầu đời Vũ Đế có một vụ án Nho Đạo tranh quyền, Tư Mã Thiên ghi lại chuyện ấy, có nói:

“Đậu Thái hậu thích lời Hoàng Lão, mà bọn Ngụy Kỳ, Vũ An, Triệu Quán, Vương Tàng đều đề cao Nho thuật, chê bai lời Đạo gia” (*Sử ký*, quyển 107).

Đoạn trên là “Lời Hoàng Lão”, đoạn dưới là “lời Đạo gia”, đủ thấy hai tên gọi này có cùng một ý nghĩa.

Từ Tần Thủy hoàng đến Hán Vũ đế, các học giả Đạo gia có thể khảo cứu thấy được trong hơn một trăm năm ấy kể ra dưới đây:

- Mao Hấp Công.
- Nhạc Hà Công.
- Điền Thúc (học thuật Hoàng Lão từ Nhạc Cự Công, đến đời Cảnh đế vẫn còn sống, xem *Hán thư*, quyển 37).
- Cái Công (đến năm 200 trước công nguyên vẫn còn sống).

- Tào Tham (chết năm 190 trước công nguyên).
- Trần Bình (*Sử ký* nói ông học đạo Hoàng Lão).
- Vương Sinh (xem *Trương Thích Chi truyện*, “Giỏi nói lời Hoàng Lão, đến đầu đời Cảnh đế vẫn còn sống”. *Trâu Dương truyện* có nói “Vương tiên sinh người Tề, hơn tám mươi tuổi, có nhiều mưu kế”, dường như cũng chính là người này).
- Hoàng Sinh (thời Cảnh đế, khoảng giữa thế kỷ II trước công nguyên).
- Trịnh Trương (xem đoạn cuối *Điều Thố truyện*, khoảng đời Vũ đế, “Nhờ cái học của Hoàng Lão, được các bậc công khanh hâm mộ”).
- Lân thị (có *Lão Tử kinh truyện* 4 thiên).
- Phó thị (có *Lão Tử kinh truyện* 37 thiên).
- Từ thị (tự Thiếu Quý, người Lâm Hoài, có *Lão Tử kinh truyện* 6 thiên. Ba người nói trên không rõ thời đại, xem *Nghệ văn chí*).
- Tiệp Tử (người Tề, có *Tiếp Tử* 2 thiên, *Nghệ văn chí* nói là làm thời Vũ đế).
- Tào Vũ (có sách 2 thiên, *Nghệ văn chí* nói “là người Sở, thời Vũ đế từng gặp Tề vương”).
- Lang trung Anh Tề (có sách 12 thiên, *Nghệ văn chí* nói sống vào thời Vũ đế).
- Tư Mã Đàm (chết năm 110 trước công nguyên, “học Đạo luận với Hoàng Sinh”).
- Cấp Âm (chết năm 112 trước công nguyên, *Sử ký* quyển 120 nói ông “theo cái học Hoàng Lão”).

- Trịnh Đương Thời (chết khoảng 100 trước công nguyên, *Sử ký* quyển 120 nói ông “giỏi cái học Hoàng Lão”).

- Dương Vương Tôn (người thời Vũ đế, theo cái học Hoàng Lão, gia tư giàu có, sống rất sung sướng, thực hành chủ nghĩa “dưỡng sinh”. Về sau mắc bệnh, đầu tiên lập di chúc, nói ta muốn trần truồng, để trở về với hình hài thật lúc đầu. Lúc chết thì bó vải mặc quần áo đẹp, chôn xuống đất bảy thước, hạ huyết xong, từ dưới chân cởi hết vải vóc quần áo ra, để xác ta tiếp xúc với đất”. Bạn bè ngăn cản, ông nói “Ta trần truồng là có ý gây sự với đời”. *Hán thư* quyển 67 có truyện ông. Theo *Tây kinh tạp ký*, Vương Tôn tên Quý, người Kinh triệu).

Sau khi Tần Thủy hoàng chôn sống thuật sĩ, trước khi Hán Vũ đế cầu đan dược thần tiên, bảy mươi năm ấy, Đạo gia tựa hồ đã trải qua một lần rửa sạch, thuyết thần tiên viễn vong kỳ quái lui lại địa vị không quan trọng mà tư tưởng thanh tĩnh vô vi đặc biệt được tôn sùng, nên tư tưởng Đạo gia trong thời kỳ này gần như hoàn toàn giống với thuật làm chính trị thanh tĩnh vô vi. Nên Tào Tham thờ Cái Công làm thầy, trị lý hợp nghi, đều dùng thuật Hoàng Lão, thanh tĩnh vô vi, lấy việc không quấy nhiễu dân làm chủ yếu. Cho nên Đậu Thái hậu tin lời Hoàng Lão, mà “Hiếu Cảnh lên ngôi mười sáu năm, các quan coi lăng miếu đều theo mùa mà cúng tế như cũ, không hề phẩn phát” (*Sử ký*, quyển 28). Nên Cấp Âm “Học lời Hoàng Lão, coi việc trị dân thích thanh tĩnh, chọn kẻ lại giỏi làm việc, chỉ chú trọng những việc lớn mà thôi, không câu nệ chuyện nhỏ. Âm nhiều bệnh, nằm trong gác không

ra ngoài, hơn một năm, Đông Hải rất yên ổn, có tiếng khen. Vua nghe thấy, triệu về làm Chủ tước đô úy, xếp vào hàng cửu khanh, làm việc cũng ở chỗ vô vi mà thôi, trọng đại thể, không câu nệ vào lời lẽ điều khoản pháp luật. Thiên tử vừa triệu mời các nhà nho có văn học. Nhà vua nói, ta muốn thế này thế này, Cấp Ẩm nói: Bệ hạ trong lòng nhiều ham muốn mà ngoài mặt làm ra vẻ nhân nghĩa, làm sao có thể học việc cai trị của Đường Ngụ?” (*Sử ký*, quyển 120). Đó đều là tư tưởng chính trị của Đạo gia, coi trọng thanh tĩnh vô vi, cốt không quấy nhiễu dân, cùng dân nghỉ ngơi.

Tư Mã Đàm học thiên văn với phương sĩ Đường Đô, học *Kinh Dịch* với Dương Hà, học đạo luận với Hoàng Sinh, có thể coi là một học giả học rộng. Trong khoảng niên hiệu Kiến Nguyên, Nguyên Phong (140 -110 trước công nguyên) ông làm Thái sử lệnh, cũng không thể không bàn bạc với bọn phương sĩ nho sinh về việc tế tự Hậu thổ, dựng đàn Thái chỉ (đều trong *Sử ký*, quyển 28). Nhưng bài luận về yếu chỉ sáu nhà của ông (*Sử ký*, quyển 130), bàn về tôn chỉ của Đạo gia vẫn là trị đạo tự nhiên vô vi. Ông nói:

“Dịch, Đại truyện nói: Thiên hạ tới một nơi mà trăm ý, về một chỗ mà khác đường. Phàm Âm dương Nho Mặc Danh Pháp Đạo đức, cũng nhằm trị bình, quả thật vì nhiều người bàn bạc nên khác đường, có kẻ bớt việc, có kẻ không bớt việc mà thôi”.

Ông coi tất cả các tư tưởng học phái đều là thuật làm chính trị “cùng nhằm trị bình”, có điều xuất phát điểm có chỗ khác nhau – “vì nhiều người bàn bạc nên khác đường”, có sự phân biệt bớt việc và không bớt việc, nên chủ trương

cũng có khác nhau. Ông từ luận điểm ấy quan sát các nhà, chỉ ra rằng họ đều có chỗ sở trường, cũng đều có sở đoản, chỉ có Đạo gia là một loại trị đạo “không gì không phù hợp”. Ông nói:

“Đạo gia khiến người ta tinh thần chuyên nhất, động hợp vô hình, xem khắp muôn vật. Về thuật thì nhân theo đại thuận của Âm dương, thu nạp điều hay của Nho Mặc, nắm chỗ cốt yếu của Danh Pháp, thay đổi theo thời, biến hóa với vật, lập tục làm việc, không gì không hợp. Yếu chỉ gọn mà dễ làm, việc ít mà công nhiều”.

Đó là nói Đạo gia không gì không bao quát, không gì không phù hợp. Ông nói:

“Đạo gia không làm, lại nói không gì không làm. Công việc dễ làm, lời lẽ khó biết. Về thuật thì lấy hư vô làm gốc, lấy nhân theo làm dụng. Không thành thế, không định hình, nên có thể thấu tình muôn vật, không đi trước, không theo sau, nên có thể làm chủ muôn vật. Có pháp chỗ không pháp, nhân thời mà làm, có độ chỗ không độ, nhân vật mà hợp. Cho nên nói thánh nhân không cù, giữ việc theo thời mà đổi”.

Đạo gia thừa nhận một loại thiên đạo không làm mà không gì không làm, đạo là tự nhiên chuyển động thay đổi, nên “Không thành thế, không định hình”. Tất cả đều dựa vào xu thế thay đổi tự nhiên, chính là “nhân theo”, cũng chính là giữ việc “theo thời mà đổi”. Thời cơ chưa chín muồi thì không thể miễn cưỡng, nên “không đi trước”. Thời cơ đã chín muồi thì nên nhân thời mà hành động, nên “không đi sau”. Thái độ về mặt chính trị thì đã không ngoan cố, cũng không cách mạng, chỉ cần đi theo sự thay

đổi của thời thế. Đó chính là chủ nghĩa vô vi của Đạo gia. Vô vi hoàn toàn không phải là không làm việc, chỉ là “không đi trước”, chỉ là “nhân thời mà làm”. Đó chính là điều mà sách *Hoài Nam vương* nói:

“Lặng lẽ không làm mà không gì không làm, lạt lẽo không trị mà không gì không trị. Cái gọi là không làm, là không làm trước vật, cái gọi là không gì không làm, là nhân theo vật mà làm. Cái gọi là không trị, là không thay đổi tự nhiên, cái gọi là không gì không trị, là nhân theo quan hệ của vật” (*Nguyên đạo huấn*).

Phàm là tư tưởng chính trị vô vi, bản ý chỉ là nói kẻ làm vua thông minh có hạn, bản lĩnh có hạn, dễ phạm sai lầm, chẳng bằng làm ra vẻ ngốc nghếch lười biếng, bớt làm bừa cho xong (*Lữ thị Xuân thu*, *Nhiệm số thiên* nói “Tai mất tâm trí hiểu biết vốn rất thiếu sót, nghe thấy vốn rất nông cạn”. *Quân thẩm thiên* nói “Có hiểu biết ắt có chỗ không đủ, có việc để làm ắt có chỗ không nản lòng”). Nhưng nếu nói thẳng là kẻ làm vua không đủ tri thức năng lực thì rốt lại cũng có chỗ khó, nên chỉ đành nói “Quý thể của lão nhân gia người không phải tầm thường, xin người bảo dưỡng tinh thần, bớt làm việc chút ít”. Tư Mã Đàm cũng có một loại thuật làm chính trị dưỡng thần nuôi hình như thế, ông nói :

“Nho gia thì không thế, cho rằng kẻ làm vua là nghi biểu của thiên hạ, vua xương mà tôi họa, vua làm mà tôi theo. Như thế thì vua nhọc mà tôi nhàn. Còn như chỗ trọng yếu của đạo lớn là bỏ mạnh mẽ (mạnh mẽ dường như là một thành ngữ thời cổ, có ý như ham muốn. *Tuân Tử*, *Ai công thiên* nói Khổng Tử nói đừng mạnh. Dương

Lương chú “Là người mạnh mẽ”. Đoạn dưới thì Khổng Tử nói mạnh là tham, Dương chú “Người mạnh mẽ thì nhiều ham muốn”), nên thông minh, nên chọn thuật ấy mà làm. Phàm thần dùng quá thì suy, hình nhọc quá thì yếu. Thần hình đã suy yếu, mà muốn lâu dài với trời đất là chuyện chưa từng có vậy”.

Ông lại nói:

“Phàm cái người ta sinh ra là thần, cái người ta gửi vào là hình. Thần dùng quá thì suy, hình nhọc quá thì yếu. Kẻ đã chết không thể sống lại, cái đã đi không thể trở về, nên thánh nhân quý trọng. Từ đó mà xem, thì thần là gốc của sự sống, hình là cần cho sự sống. Trước tiên không làm thần bền vững mà nói “Ta có cách để trị thiên hạ”, thì lấy đâu ra?”.

Ông cứ nói đi nói lại như thế, rất giống dặn dò trẻ con, đối với chúng ta ngày nay, tựa hồ buồn cười, nhưng người nói lúc bấy giờ có nỗi khổ tâm riêng. Đạo gia chủ trương vô vi, thật ra có hàm ý chính trị vua giữ ngai sông. Cái mà Thận Đáo nói là “lặng lẽ một mình thì không mất đạo”, cái mà *Lữ thị Xuân thu* nói là “Không xứng chỉ có họa, không trước chỉ có theo, làm việc ít mà nhân theo nhiều. Nhân theo là thuật của vua, làm việc là đạo của tôi”, đều là ý ấy (xem chương 2). Tư Mã Đàm chủ trương “Không xứng chỉ có họa, không trước chỉ có theo”, nên ông phản đối trị đạo luận “Vua xứng mà tôi họa, vua trước mà tôi theo” của Nho gia, nhưng quyền lực nhà vua đã tích lũy quá lớn khó mà thay đổi, người học không dám nói rõ là hạn chế quân quyền, càng không dám nói rõ vua giữ ngai sông, nên chỉ đành nói xin kẻ làm vua

bảo dưỡng tinh thần, quý sự sống mà làm thân bền vững. Kẻ làm vua có thể “tinh thần chuyên nhất”, thì có thể “động hợp vô hình, xem khắp muôn vật”. Đó là cách nói bất đắc dĩ của họ.

Thử xem Tư Mã Thiên chép chuyện Cấp Âm:

“Thiên tử vừa triệu mời các nhà nho có văn học. Nhà vua nói, ta muốn thế này thế này, Cấp Âm nói: Bệ hạ trong lòng nhiều ham muốn mà ngoài mặt làm ra vẻ nhân nghĩa, làm sao có thể học việc cai trị của Đường Ngu? Vua tức giận im lặng, biến sắc mà bãi triều. Công khanh đều lo sợ cho Cấp Âm. Vua về cung, nói với tả hữu: Quá đáng thật, Cấp Âm bướng quá!” (Sử ký, quyển 120).

Một câu nói như thế đã khiến hoàng đế tức giận tới mức biến sắc mà bãi triều, khiến công khanh cả triều khiếp đảm. Chẳng trách gì các học giả Đạo gia thích hòa bình chỉ còn cách mềm dẻo đưa ra luận điệu bảo dưỡng tinh thần.

Tư tưởng chính trị vô vi là triết học của kẻ yếu, là chủ trương không có sức mạnh. Chỗ thiếu sót căn bản là không có biện pháp, không có năng lực chế tài. Họ nói “Các anh tri thức không đủ, chẳng bằng vô tri cho xong. Các anh không đáng hữu vi, chẳng bằng vô vi cho xong”. Nhưng nhà vua ngu xuẩn mà cứ thích làm theo ý mình, thì họ còn có cách nào? Nhà vua không đáng hữu vi mà cứ thích hữu vi, thì họ còn có cách nào? Họ chỉ đành nói “Lão nhân gia người nghỉ ngơi đi, không nên để vua nhọc mà tôi nhàn”. Nhưng nhà vua cứ không chịu nghỉ ngơi, cứ thích động hình lao thần, thì họ còn có cách nào?

Chính trị bảy mươi năm đầu thời nhà Hán, có thể kể là có chút mùi vị vô vi, cũng không thể nói là không có thành tựu. Nhưng chúng ta nghĩ kỹ, chính trị vô vi đầu thời nhà Hán đều do thừa tướng của vua phát động: Hiếu Huệ đế “rủ áo chấp tay” vì ông ta không quyền hành không tài năng, Lữ hậu “việc chính trị không ra khỏi cửa phòng” vì bà ta vốn không có bao nhiêu học thức, lại sợ người khác hữu vi, việc Tào Tham, Đậu Thái hậu theo thuật Hoàng Lão đều là sự tự động của kẻ gương gạo làm ra vẻ có sức mạnh. Đến khi Hán Vũ đế quyết ý hữu vi, thì toàn bộ nền chính trị vô vi bảy mươi năm đều bị lật đổ.

2. Chính trị Đạo gia trong bảy mươi năm

Người sáng lập ra đế quốc Hán đều là bình dân. Lưu Bang là một gã vô lại không lo làm ăn, Tiêu Hà là một viên lại, Phan Khoái là một đồ tể giết chó, Hạ Hầu Anh là một mã phu, Quán Anh làm nghề bán sọt, Chu Bột thổi kèn thuê cho đám ma, Bành Việt là một người đánh cá, Kinh Bố là một kẻ tội đồ bị thích chữ lên mặt, Hàn Tín là một tên lưu manh “nghèo mà vô hạnh”. Trong đó chỉ có một số ít người như Trương Lương, Trần Bình là từng được học hành. Những người ấy bắt đầu tham gia cách mạng, trong vòng vài năm thống nhất được Trung Quốc, xây dựng đế quốc thống nhất lần thứ hai. Lưu Bang làm hoàng đế, những người kia đều làm vương hầu tướng văn tướng võ của triều đình mới. Thê thiếp của họ cũng đều trở thành mệnh phụ của triều đình mới. Anh em con cháu của Lưu Bang đều được phong vương. Chính trị dưới quyền của một bọn người nhà quê như thế quả thật có chỗ đáng sợ. Bành

Việt, Hàn Tín đều chết dưới tay một người đàn bà tàn nhẫn. Sau khi Cao tổ chết, Lữ hậu trị nước tới mười lăm năm (194 đến 180 trước công nguyên), chính trị nhơ bẩn hỗn loạn. Lúc Cao đế còn sống, Hàn Tín từng cười nhạt là mình ngang hàng với Phàn Khoái, khi Cao đế đã chết, Phàn Khoái và Lữ Tu vợ ông ta trở thành người rất có quyền thế. Tất cả đám anh em con cháu của Lữ hậu đều được phong vương phong hầu. Thẩm Tự Cơ sủng thần của bà ta cũng được phong Tịch Dương hầu, Tả Thừa tướng, ở luôn trong cung, bách quan đều nhân đó tâu việc. Hữu Thừa tướng Trần Bình không có việc gì để làm, chỉ dành “Ngày ngày uống rượu chơi gái”. Cách làm ấy mới có thể khiến Lữ hậu vui lòng, mới tránh được lời gièm pha của Lữ Tu (*Sử ký*, quyển 56). Hành vi của Lữ hậu rất vô nhân đạo, những người bị bà ta phục độc giết chết như Triệu vương Như Ý, Triệu vương Hữu, Triệu vương Khôi nhiều không sao kể xiết. Bà ta ghen với Thích phu nhân, “bèn chặt hết tay chân của Thích phu nhân, móc mắt, đốt tai, cho uống thuốc câm, bỏ vào nhà xí, gọi là Con heo người” (*Sử ký*, quyển 9).

Trong thời đại đen tối như thế, một số người có đầu óc đều cảm thấy thêm một việc không bằng bớt đi một việc, hữu vi không bằng vô vi, pháp luật tốt đẹp đều là vô dụng, không bằng bớt đưa ra ý kiến, bớt sinh chuyện rắc rối. Chỉ cần có thể duy trì được trong nước thái bình, để nhân dân có thể nghỉ ngơi, có thể khôi phục lại sức sản xuất sau mười mấy năm binh lửa đã là điều may lớn rồi. *Hán thư*, *Thực hóa chí* nói:

“Nhà Hán dấy lên, tiếp thu mối tệ của nhà Tần, chư hầu đều nổi dậy, dân mất nghề thương mà rất đói kém,

một thạch gạo giá năm ngàn (*Sử ký, Bình chuẩn thư* nói “Mỗi thạch gạo giá một vạn đồng”). người ta ăn thịt nhau, chết mất quá nửa. Cao tổ bèn cho dân được bán con tới tỵ thực ở Thục Hán. Khi thiên hạ đã định, dân không có nhà cửa, xe thiên tử cũng không có bốn con ngựa cùng màu lông, còn các quan tướng có khi đi xe bò”.

Tình hình kinh tế như thế, cũng không phải là lúc có thể hữu vi. Cho nên nho sinh nước Lỗ nói với Thúc Tôn Thông:

“Nay thiên hạ vừa định, người chết chưa chôn, người bị thương chưa lành, lại muốn dấy lễ nhạc! Lễ nhạc muốn dấy lên thì phải tích đức hàng trăm năm rồi sau đó mới làm được. Ta không muốn làm điều ông làm”.

Cho nên Lục Giả cũng chủ trương chính trị vô vi (xem chương trước). Kỳ lạ nhất là các võ tướng lúc ấy. Bình Dương hầu Tào Tham “Thân bị bảy mươi vết thương, lập nhiều công lao hạ thành chiếm đất nhất” cũng cực lực chủ trương chính trị vô vi. Tào Tham và Hàn Tín bình định đất Tề xong, Cao tổ điều Hàn Tín đi, phong con trưởng Tín làm Tề vương, dùng Tào Tham làm tướng quốc nước Tề (202 trước công nguyên). Tào Tham nhờ là người có nhiều chiến công nhất mà làm người kế nhiệm của Hàn Tín, lẽ nào ông không hiểu rõ dụng ý của Cao tổ? Tư Mã Thiên nói:

“Tham làm tướng quốc nước Tề, nước Tề có bảy mươi thành, thiên hạ vừa định, Điều Huệ vương giàu có hơn thời Xuân thu. Tham triệu hết trưởng lão nho sinh, hỏi làm thế nào để an tập bách tính như tục cũ nước Tề. Chư sinh có hàng trăm người, mỗi người nói một ý, Tham chưa biết quyết định thế nào. Nghe nói ở Giao Tây có Cái

Công, giỏi thuật Hoàng Lão, bèn sai người mang hậu lễ tới mời. Đến khi gặp nhau, Cái Công nói trị đạo cốt ở chỗ thanh tĩnh mà dân tự yên, đều là những lời như thế.

Từ đó Tham không dùng chính đường, để Cái Công ở đó. Việc trị dân theo thuật Hoàng Lão, nên làm tướng Tề chín năm (202-193 trước công nguyên), nước Tề yên ổn, nổi tiếng là hiền tướng.

Huệ đế năm thứ 2 (193 trước công nguyên)... Tham đi, dặn lại người kế nhiệm “Xin gửi gắm chuyện hình ngục và thuế má của nước Tề, xin cẩn thận đừng làm náo động”. Người kế nhiệm nói “Việc trị đạo không gì lớn hơn hai chuyện ấy à?”. Tham nói “Không phải. Phàm chuyện hình ngục và thuế má đều cần phải khoan dung. Nay nếu ông làm náo động, kẻ gian tà làm sao được khoan dung? Tôi vì thế nên nói tới hai chuyện ấy trước” (*Sử ký*, quyển 54).

Tào Tham lúc giữ chức tướng quốc nước Tề, thi hành chính trị thanh tĩnh vô vi chín năm, đã có kết quả. Nên lúc ông về trung ương làm tướng quốc, cũng giữ chắc chủ nghĩa vô vi không làm nhân dân náo động ấy.

“Tham thay Tiêu Hà làm tướng quốc, hành sự không hề thay đổi, vẫn tuân theo ước thúc của Tiêu Hà. Chọn kẻ lại ở quận quốc, những người lớn tuổi, ăn nói vụng về, trọng hậu trưởng giả thì lập tức triệu về làm nha lại trong phủ Thừa tướng, những kẻ lời lẽ văn hoa tính tình khắc bạc, ưa chuộng tiếng tăm thì lập tức đuổi về, mình thì ngày đêm uống rượu say sưa. Từ khanh đại phu tới thuộc lại và tân khách thấy Tham không làm việc, đều muốn tới khuyên can. Ai tới thì Tham lấy rượu ngon mời uống, hỏi muốn nói gì, rồi mời uống rượu nữa, say thì về, rốt lại không ai nói gì được.

Vườn sau phủ Thừa tướng gần nhà một viên lại, viên lại hàng ngày uống rượu ca hát quất tháo, bọn tùng sự ghét lắm mà không biết làm sao, bèn mời Tham vào vườn đi dạo, nghe tiếng viên lại say rượu ca hát quất tháo, bọn tùng sự bèn tới nói tướng quốc gọi. Viên lại lấy rượu mang ghế ra mời cùng ngồi uống, cũng ca hát quất tháo để đáp lời. Tham thấy người ta có lỗi nhỏ đều giấu diếm cho, nên trong phủ vô sự”.

Huệ đế thấy hành vi của Tào Tham cũng thấy kỳ lạ, bảo Tào Quật con ông về khuyên can. Tào Quật về hỏi cha tại sao “Uống rượu suốt ngày, không làm chuyện gì”. Tào Tham cả giận, đánh con hai trăm gậy, nói “Chuyện thiên hạ không phải là hạng mày nói được”. Hôm sau Huệ đế chỉ còn cách nói thật đó là mình sai Tào Quật nói.

“Tham cỏi mao tạ tội, nói: Bệ hạ tự xét thấy mình và Cao đế ai thánh vũ hơn?

Vua nói: Trẫm làm sao dám sánh với tiên đế?

Tham nói: Bệ hạ thấy thần và Tiêu Hà ai giỏi hơn?

Vua nói: Dường như ông không bằng.

Tham nói: Lời bệ hạ rất đúng. Cao đế và Tiêu Hà định thiên hạ, pháp lệnh đã rõ ràng, nay bệ hạ cứ chấp tay rũ áo, bọn thần cứ theo đúng chức phận, tuân theo đừng làm sai, chẳng cũng không nên sao?

Huệ đế nói: Hay lắm, ông về nghỉ ngơi đi”.

Đây rõ ràng là nói ra ý nghĩa chính trị vô vi của ông “Chúng ta đều không đáng hữu vi, thì cứ yên phận một chút, bớt gây chuyện một chút”. Thật ra chính Huệ đế dưới dâm uy của Lữ hậu, cũng chỉ có thể “Hàng ngày

hoang dân, không nghe chính sự, nên có bệnh” (*Sử ký*, quyển 9), không bao lâu thì chết, chỉ mới hai mươi ba tuổi. Về sau Vương Lăng làm Hữu Thừa tướng, vì phản đối chuyện phong vương của Lữ hậu nên không được làm Thừa tướng nữa. Trần Bình và Thẩm Tự Cơ làm Tả Hữu Thừa tướng, Trần Bình cũng chỉ dành uống rượu chơi gái, nhưng còn tránh được không bị gièm pha làm hại.

“Lữ Tu... mấy lần gièm pha nói: Trần Bình làm Thừa tướng mà không làm việc, hàng ngày chỉ uống rượu chơi gái.

Trần Bình nghe được, lại càng làm quá hơn. Lữ Thái hậu nghe được lại thầm mừng rỡ, chê trách Lữ Tu trước mặt Trần Bình: Lời đàn bà trẻ con không nghe được, chỉ cần ông đối xử với ta thế nào thôi, đừng sợ Lữ Tu gièm pha” (*Sử ký*, quyển 56).

Tại sao Lữ Thái hậu nghe Trần Bình uống rượu chơi gái không làm việc lại thầm mừng rỡ? Đó chính là nói kẻ cầm quyền không những không đáng hữu vi, mà còn đều không muốn ai hữu vi. Người tầm thường nhất như Tiêu Hà mà còn thường bị bạn già Lưu Bang của ông ghen ghét nghi ngờ. Nên Tiêu Hà không thể không “Mua nhiều ruộng đất, trả giá rẻ, tự bồi nhọ mình”, Cao tổ bèn “cả mừng”. Nhưng Tiêu Hà đề nghị cho bách tính vào trồng tọt đất hoang trong Thượng lâm thì Cao tổ liền cả giận, đem ông “giao cho Đình úy, gông trói lại” (*Sử ký*, quyển 53). Sự vui mừng của Lữ hậu cũng có một tâm lý như việc cả mừng cả giận của chồng bà ta, đều là không muốn người ta làm việc có ích. Đó đều là bối cảnh của chính trị vô vi.

Nhưng chính trị vô vi cũng có hiệu quả rất tốt. Tư Mã Thiên bàn về Tào Tham nói:

“Tham làm tướng quốc nhà Hán, thanh tĩnh, lời nói hợp đạo. Nhưng trăm họ vừa thoát khỏi sự khắc nghiệt của nhà Tần, Tham để cho họ nghỉ ngơi vô vi, nên thiên hạ đều khen ngợi” (*Sử ký*, quyển 54).

Ở cuối *Lữ hậu bản kỷ* ông lại nói :

“Thời Hiếu Huệ hoàng đế, Cao hậu, dân đen được thoát khỏi nỗi khổ chiến tranh, quần thần đều muốn nghỉ ngơi chỗ vô vi, nên Huệ đế rũ áo chấp tay trị nước, Cao hậu đàn bà làm chúa xưng chế nhưng việc chính trị không ra khỏi cửa phòng, thiên hạ yên ổn, hình phạt ít dùng, tội nhân thưa thớt, dân lo cày cấy, cơm áo đầy đủ” (*Sử ký*, quyển 9).

Lời tán trong *Hán thư*, *Cao hậu kỷ* của Ban Cố (*Hán thư*, quyển 3) chép lại toàn bộ đoạn trên, Ban Cố lại nói trong *Thực hóa chí*:

“Thời Hiếu Huệ, Cao hậu, cơm áo đầy đủ” (*Hán thư*, quyển 24).

Đủ thấy chính trị đương thời cho dù bất thi, nhưng “việc chính trị không ra khỏi cửa phòng”, nhân dân cũng được lợi ích không nhỏ. Mấy mươi năm vô vi, thu được kết quả to lớn như sau:

“Đến khi kim thượng (Vũ đế) lên ngôi, trong hơn bảy mươi năm (từ 202 đến 130 trước công nguyên) nhà Hán dấy lên, quốc gia vô sự, nếu không gặp lụt lội hạn hán thì nhân dân đều được no ấm, kho lúa ở kinh đô và thành trấn đều đầy, mà kho tàng thì thừa của cải. Tiền ở kinh sư chất chứa tới cự vạn (hàng vạn vạn), dây râu tiền đều

mục nát. Lúa thóc trong kho lớn xếp lớp, tràn cả ra ngoài, tới mức mục nát không ăn được. Thứ dân trên đường phố đều có ngựa, ngoài đồng thì thành bầy, mà kẻ cưỡi ngựa cái không được tới chỗ đông người. Những người giữ cổng được ăn thịt, kẻ làm lại sinh được cháu nội (chức lại không được thay đổi liên tiếp, sinh được cháu nội vẫn chưa rời chức), người làm quan lấy chức làm tên. Cho nên mọi người tự yêu mình mà sợ pháp luật, thích làm nghĩa mà tránh sỉ nhục” (*Sử ký*, quyển 30).

Chính trị vô vi thời Hiếu Huệ, Lữ hậu như Tào Tham tôn trọng Cái Công, thực hành tư tưởng Hoàng Lão, đã là có ý thi hành chủ nghĩa vô vi. Chủ trương của hai vua Hiếu Văn, Hiếu Cảnh cũng đều có chút chính sách vô vi tự giác. Tuy sử gia không nói rõ Văn đế là tín đồ Hoàng Lão, nhưng ông ở ngôi hai mươi ba năm, chính sách thi hành, như bỏ ngục hình, bỏ hình phạt liên lụy tới cha mẹ vợ con, tịch thu tài sản, giảm tô thuế, khuyến khích việc nông tang, cho tới chính sách hòa bình với Nam Việt và Hung Nô, đều giống như có ý cùng dân nghỉ ngơi. Đậu thị hoàng hậu của ông lại là một phụ nữ tin đạo Hoàng Lão. bà làm Hoàng hậu hai mươi ba năm, làm Hoàng thái hậu mười sáu năm, làm Thái hoàng thái hậu sáu năm, trước sau bốn mươi lăm năm (179-135 trước công nguyên). *Sử ký*, quyển 49 nói:

“Đậu Thái hậu thích lời Hoàng Đế, Lão Tử, vua (Cảnh đế) và thái tử (Vũ đế) cho tới quốc thích họ Đậu đều không thi hành không đọc sách Hoàng Đế, Lão Tử, tôn sùng thuật ấy”.

Đời Văn đế Đậu Thái hậu vì bệnh bị mù mắt (*Sử ký*, quyển 49), nên việc bà đọc sách Hoàng Đế, Lão Tử phải vào lúc còn trẻ. Tuy chúng ta không biết Văn đế chịu ảnh

hưởng của bà hay việc Văn đế tôn sùng Hoàng Lão ảnh hưởng tới bà, nhưng ít nhất cũng có thể nói vị Thái hậu mù này mười phần tôn sùng triết học Hoàng Lão, mà quyền lực của bà đủ để ảnh hưởng tới chính trị mấy mươi năm của nhà Hán. Trong đời Cảnh đế, nho sinh Hàn Cố Sinh nói sách *Lão Tử* là “lời của kẻ tội tở”, đắc tội với Đậu Thái hậu, liền bị đưa vào chuồng thú giết heo rừng (*Sử ký*, quyển 123). Vụ án lớn Triệu Quán, Vương Tàng đầu đời Vũ đế cũng là một vụ án tranh giành giữa Nho gia và Đạo gia, đáng cho các sử gia chú ý. *Sử ký* nói:

“Năm Kiến Nguyên thứ 1 (140 trước công nguyên)... Ngụy Kỳ hầu (Đậu Anh) làm Thừa tướng, Vũ An hầu (Điền Phán) làm Thái úy... Ngụy Kỳ, Vũ An đều thích Nho thuật, tiến cử Triệu Quán làm Ngự sử đại phu, Vương Tàng làm Lang trung lệnh, đón Thân Công ở đất Lỗ về, định lập minh đường, sai liệt hầu trở về nước phong, bỏ thuế quan, theo lễ làm ra y phục chế độ, để làm hưng vượng cảnh thái bình. Nêu ra những kẻ không có tiết hạnh trong quý thích họ Đậu và tôn thất, xóa tên trong sổ”.

Đó là việc thay đổi pháp độ kỷ cương của bọn nhà nho Triệu Quán, Vương Tàng.

“Lúc ấy quý thích đều được phong hầu, nhiều người còn cưới công chúa, đều không muốn về nước. Vì có ấy suốt ngày tới gặp Đậu Thái hậu. Thái hậu thích lời Hoàng Lão, mà bọn Ngụy Kỳ, Vũ An, Triệu Quán, Vương Tàng lại đề cao Nho thuật, chê lời Đạo gia, vì thế Đậu Thái hậu không thích bọn Ngụy Kỳ” (*Sử ký*, quyển 107).

“Năm thứ 2 (139 trước công nguyên) Ngự sử đại phu Triệu Quán xin không tâu việc với Đông cung (*Hán thư*, Vũ

để kỷ chép là “Xin không tâu việc với Thái hoàng thái hậu” nữa. Đậu Thái hậu cả giận nói “Lại định làm Tân Thân Bình à?” (trở lên theo *Hán thư*, quyển 52), rồi sai người bới móc được việc làm gian thủ lợi của bọn Triệu Quán, kết tội Quán Tàng, Quán Tàng tự sát, tất cả những điều họ làm đều phế bỏ (trở lên theo *Sử ký*, quyển 28), miễn chức Thừa tướng Anh, Thái úy Phân. Lấy Hứa Xương làm Thừa tướng, Trang Thanh Dịch làm Ngự sử đại phu” (*Hán thư*, quyển 52).

Sử ký, *Vạn Thạch quân liệt truyện* cũng nói :

“Năm Kiến Nguyên thứ 2, Lang trung lệnh Vương Tàng vì văn chương bị tội, Thái hoàng thái hậu cho rằng nhà nho văn nhiều chất ít, nay nhà Vạn Thạch quân (Thạch Bì) không nói mà kính cẩn làm việc, bèn lấy con trai lớn của ông là Kiến làm Lang trung lệnh, con thứ là Khánh làm Nội sử” (*Sử ký*, quyển 103).

Đây cũng là một ví dụ về việc có ý bài xích nhà nho.

Nhưng vị Thái hoàng thái hậu mù này không bao lâu thì chết (139 trước công nguyên). Nền chính trị cùng dân nghỉ ngơi bảy mươi năm đã tạo ra một Trung Quốc người no nhà đủ, đã có thể hữu vi, lúc ấy Vũ An hầu Điền Phân làm Thừa tướng, “Truất bỏ lời Hoàng Lão Hình Danh bách gia, mời các nhà nho có văn học tới mấy trăm người, còn Công Tôn Hoảng nhờ kinh *Xuân thu* mà từ kẻ áo vải làm tới bậc Tam công của thiên tử, được phong Bình chuẩn hầu. Người học trong thiên hạ đua nhau hướng theo phong khí ấy” (*Sử ký*, quyển 121).

Ngày 31. 3 năm Dân quốc thứ 19 thảo

Ngày 1- 4. 4 năm Dân quốc thứ 19 sửa chữa

Chương 5.

Hoài Nam vương thư

1. Hoài Nam vương và sách của ông

Hoài Nam vương Lưu An là con của Hoài Nam Lê vương Trường con riêng của Hán Cao tổ. Đời Văn đế Lê vương mưu phản, việc lộ ra bị khép tội chết, Văn đế không nỡ giết, bèn đày ông tới an trí ở Cùng Bưu Nghiêm Đạo Thục quận. Lê vương tuyệt thực chết trong quân lao. Văn đế phong bốn con ông làm liệt hầu, về sau (năm 164 trước công nguyên) lại phong An làm Hoài Nam vương, Bật làm Hành Sơn vương, Tứ làm Lư Giang vương, chia nhau đất phong cũ của Lê vương.

Lưu An làm Hoài Nam vương 42 năm (164 – 123 trước công nguyên). Thời Vũ đế, ông rất được triều đình ưu đãi. Nhưng ông không quên mối thù về cái chết của cha, quần thần tân khách lại thường xuyên dùng chuyện ấy để khích động ông, nên ông thường muốn làm phản. *Sử ký* nói:

“Hoài Nam vương An là người thích đọc sách gầy đàn, không thích ruổi rong săn bắn, cũng muốn dùng đức sáng che chở cho bách tính, nổi tiếng thiên hạ” (*Sử ký*, quyển 118).

Nhưng ông không có ý chí kiên quyết, không quyết tâm nổi dậy, nhưng lại bị người ta tố giác, triều đình nhà Hán nghiêm trị vụ ấy tới cùng.

“Các liệt hầu ăn lương hai ngàn thạch bị liên lụy tới vụ Hoài Nam vương mưu phản có trên ngàn người, đều bị tru di theo tội nặng nhẹ...”

Hoài Nam vương An đâm cổ tự sát (năm 123 trước công nguyên), vương hậu Trà, thái tử Thiên và tất cả những người cùng mưu phản đều bị diệt tộc... Nước phong bị xóa đổi làm quận Cửu Giang”.

Cùng năm ấy, Hành Sơn vương Tứ (Hành Sơn vương Bột đã chết, Lư Giang vương Tứ đổi phong làm Hành Sơn vương) cũng vì bị người tố giác là mưu phản nên tự sát, nước phong bị xóa làm quận.

Hán thư, quyển 44 nói Hoài Nam vương An:

“Mời gọi mấy ngàn kẻ sĩ phương thuật, làm *Nội thư* hai mươi một thiên, *Ngoại thư* còn nhiều hơn. Lại có *Trung thiên* tám quyển, nói thuật thần tiên hoàng bạch, cũng hơn hai mươi vạn chữ. Lúc ấy Vũ đế thích nghệ văn, vì An thuộc hàng cha chú, lại khéo biện bác giỏi văn chương nên rất tôn trọng, lần nào dâng sách cũng có ban thưởng, thường triệu bọn Tư Mã Tương Như vào xem bản thảo rồi tâu lại. Lúc đầu An vào triều, dâng *Nội thư* vừa làm xong, vua quý báu cất giữ. Sai làm truyện *Ly tao*, buổi sáng nhận chiếu, lúc ăn cơm trưa đã dâng lên. Lại dâng bài *Tụng đức* và bài *Trường An đô quốc tụng*. Mỗi khi An yết kiến, vua thường bàn luận việc hưng vong và thuật phương kỹ văn chương, đến tối mới thôi”.

Từ đó có thể thấy Hoài Nam vương rất giỏi văn từ, nên sách của ông tuy được tân khách giúp đỡ biên soạn, nhưng chúng ta không thể nói sách ấy không có công sức của ông. *Hán thư* nói lúc ông vào triều dâng sách thì *Nội thiên* vừa

viết xong. Lúc ông vào triều thì Điền Phân đang làm Thái úy, tức chuyện xảy ra trong khoảng từ năm Kiến Nguyên thứ 1 đến thứ 2 (140 – 139 trước công nguyên). Nên *Nội thiên* được viết ra trước năm 140 trước công nguyên.

Hán thư, Nghệ văn chí, phần Tạp gia thu thập:

Hoài Nam, Nội, 21 thiên.

Hoài Nam, Ngoại, 33 thiên.

Phần Dịch thu thập *Hoài Nam đạo huấn* 2 thiên.

Phần phú thu thập *Hoài Nam vương phú* 82 thiên, *Hoài Nam vương quần thần phú* 44 thiên.

Phần Thiên văn thu thập *Hoài Nam tạp tử tinh* 19 thiên.

Hiện nay chỉ còn truyền lại *Nội thư* 21 thiên, còn ngoài ra các sách khác đều đã thất truyền. *Hán thư* quyển 36 nói:

“Hoài Nam có *Châm trung hồng bảo uyển bí thư*, trong sách nói chuyện thần tiên quỷ vật và thuật luyện kim, cùng với sách *Trọng đạo diên mệnh phương* của Trâu Diễn, người đời không được thấy. Nhưng cha Nganh Sinh (tên thật của Lưu Hưởng) là Đức, trong đời Vũ đế làm quan coi ngục ở Hoài Nam, nên lấy được sách ấy”.

Đó đại khái là một bộ phận trong cái được gọi là *Trung thiên*. Uyển bí cũng viết là Vạn tất. *Sử ký, Quy sách truyện* chép Chủ tiên sinh nói:

“Lúc thần làm quan lang, đã đọc *Vạn tất thạch chu phương*”.

Thần tiên truyện của Cát Hồng nói:

“Hoài Nam vương nhà Hán... làm sách *Nội thư* hai mươi hai (?) thiên, lại có *Trung thiên* tám chương nói

chuyện thần tiên hoàng bạch, gọi là *Hồng bảo vạn tất*, ba chương luận về việc biến hóa, tất cả mười vạn chữ.

Chỗ này văn lý không rõ ràng lắm, dường như nói ba trong tám chương của *Trung thiên* luận về việc biến hóa, mà toàn bộ *Trung thiên* có tới mười vạn chữ. Quyển sách mười vạn chữ ấy hiện đã thất truyền, trước đây có Mào Phán Lâm ở Cao Bưu lấy từ các sách *Sơ học ký*, *Nghệ văn loại tụ*, *Thái bình ngự lãm* soạn ra quyển *Hoài Nam vạn tất thuật*, khắc in trong bộ *Mai đoan hiên thập chủng cổ dật thư*. Lại có một bản do Diệp Đức Huy ở Trường Sa biên tập, khắc in trong bộ *Quan cổ đường sở trước thư*.

Lúc bấy giờ Hoài Nam là một trung tâm văn hóa ở phía nam, phương sĩ thuật sĩ các loại đều tụ tập ở đó. Những thuật sĩ bất đắc chí dưới quyền Đậu Thái hậu, Hán Cảnh đế đều tới Hoài Nam. Hoài Nam vương là một văn nhân đa tài, dường như rất nhiệt tâm đề xướng thuyết thần tiên biến hóa. Vương Sung vào thế kỷ I từng nói:

“Hoài Nam vương... mang lòng phản nghịch, chiêu tập thuật sĩ, muốn làm việc lớn, bọn thuộc hạ loại Ngũ Bì đầy chật dưới thềm. Làm sách đạo thuật, nói lời kỳ quái, hợp cảnh loạn thủ (có bản chép là tề thủ, nhưng vẫn không sao hiểu được, ngờ là có sự lầm lẫn) bắt công chi truyện, muốn làm ra vẻ thần kỳ như đã đắc đạo. Nhưng rốt lại đạo không thành, không có hiệu nghiệm, lại cùng Ngũ Bì mưu phản” (*Luận hành, Đạo hư thiên*).

Nếu thuyết này đúng, thì việc Hoài Nam vương đề xướng phương thuật thần tiên rất có ý nhân chuyện ấy để kêu gọi cách mạng. Tuy cách mạng không làm được, nhưng

tiếng tăm thích thần tiên của Hoài Nam vương lại lưu truyền lâu xa. Ông từng võ về bách tính, rất được lòng người, nên truyền thuyết trong dân gian nói ông không phải bị giết, mà là đắc đạo lên trời. Vương Sung ghi chép truyền thuyết ấy như sau:

“Sách nhà nho nói Hoài Nam vương học đạo, mời gọi những người có đạo trong thiên hạ, dốc hết sự tôn nghiêm trong một nước để đón kẻ sĩ có đạo thuật, cho nên những kẻ sĩ biết đạo thuật đều tới Hoài Nam, phương hay thuật lạ đều đua nhau đưa ra. Vương bèn đắc đạo, cả nhà lên trời, gia súc cũng biến thành tiên, chó sủa trên trời, gà gáy trong mây” (*Luận hành, Đạo hư thiên*).

Bối cảnh của loại thần thoại ấy kết hợp với phần còn lại của *Hoài Nam vạn vật thuật* có thể khiến chúng ta đặc biệt hiểu rõ tính chất của *Hoài Nam vương thư*. *Nội thiên* trong *Hoài Nam vương thư* đã được sửa rất sạch sẽ, nhưng chúng ta không nên quên sách ấy chính là bè bạn với quyển *Hoài Nam chấm trung hồng bảo uyển bí*, không nên quên đó là sản phẩm của tập đoàn rất nhiều kẻ sĩ phương thuật thần tiên hoàng bạch, không nên quên người chủ biên quyển sách ấy là Lưu An đắc đạo, gà chó trong nhà đều bay lên trời trong truyền thuyết dân gian.

Hoài Nam vương thư có 20 thiên, lại có một thiên *Yếu lược* là lời tựa của toàn sách. Trong thiên *Yếu lược* nói rõ sự nảy sinh của các học phái đều có bối cảnh địa lý và thời thế đặc biệt của nó, ví dụ:

“Thân Tử, là người phò tá của Hàn Chiêu Ly. Hàn là tên khác của nước Tấn, đất rộng dân hiểm, mà ở giữa các nước lớn. Lễ pháp cũ của nước Tấn đã tàn, pháp luật mới

ở nước Hàn lại xuất hiện, lệnh của vua trước chưa bãi bỏ, lệnh của vua sau đã ban ra, mới cũ trái nhau, trước sau chống nhau, trăm quan rối loạn không biết nên theo cái nào. Nên sách Hình Danh mới nảy sinh”.

Từ âm mưu của Thái công tới phép tắc của Thương Ưởng, đều là như thế. Nhưng:

“Như sách của họ Lưu, nhìn tượng trời đất, thông việc cổ kim, cân nhắc sự việc mà lập ra chế độ, đo lường hình thức mà thi thố phù hợp, lấy cái tâm nguyên đạo, hợp di phong tam vương mà nối theo để trị bình. Trong chỗ huyền diệu, sự tinh tiến khó mà thấy được, bỏ điều hỗn tạp, theo điều thuần khiết để thống ngự thiên hạ, trị lý muôn vật, ứng theo thay đổi, thông với kẻ khác, không phải theo một đường, giữ một góc, câu nệ ràng buộc vào vật mà không dời đổi với đời”.

Đây là nói sách của Hoài Nam vương là một tập đoàn tư tưởng chiết trung hỗn hợp lớn. Đây chính là “Đạo gia” mà Tư Mã Đàm nói. Câu “Bỏ điều hỗn tạp, theo điều thuần khiết” tức điều Tư Mã Đàm nói “Nhân theo sự đại thuận của âm dương, thu nhặt sự tốt đẹp của Nho Mặc, nắm lấy chỗ trọng yếu của Danh Pháp”, câu “cân nhắc sự việc mà lập ra chế độ, đo lường hình thức mà thi thố phù hợp”, “trị lý muôn vật, ứng theo thay đổi”, “Cùng đời thay đổi” tức điều Tư Mã Đàm nói “Biến đổi theo thời, dời dời với vật, lập tục làm việc, không gì không phù hợp” (xem chương 4).

Yếu lược lại giải thích ý nghĩa của sự hỗn hợp lớn ấy như sau:

“Phàm trên sông có nhiều vật thối tha mục nát không sao kể xiết, nhưng người tế tự vẫn múc nước để dùng, đó

là lớn. Một chén rượu trắng có con ruồi chết trong đó, kẻ thất phu không uống, đó là nhỏ. Nếu thông được lời bàn luận trong hai mươi thiên này, xem xét chỗ cốt yếu, lấy đó thông với chín cỗi (tám phương và trung ương là chín cỗi), đi vào mười cửa (tám phương và trên dưới là mười cửa), ra ngoài trời đất, dạo khắp sơn xuyên, rồi đó tiêu dao một đời, làm chủ muôn vật, cũng ưu du vậy”

Cái gọi là “lớn”, là “thông” ở đây chính là ý nghĩa của sự vận động hỗn hợp chiết trung. Đã biết rõ trên sông lớn có rất nhiều vật thối tha mục nát không sao kể xiết, mà người thành tâm tế tự vẫn mức nước sông để dùng, há không phải vì lượng nước lớn của trường giang đại hà cung cấp cho chúng ta chỗ lùi “theo điều thuần khiết” sao?

Hoài Nam vương thư có bản chú thích của hai nhà Hứa Thận, Cao Dụ, bản của Hứa nay đã thất truyền, bản của Cao thì rất phổ biến. Phổ biến nhất có bản in ảnh lại Tứ bộ tùng san có vẽ ảnh thời Bắc Tống, do hiệu Phan Trang Quý Cát ở Chiết Giang thư cục hiệu khám khắc in, và bản *Hoài Nam hồng liệt tập giải* của Lưu Văn Diển (bản in của Thương vụ ấn thư quán) gần đây thu thập rất đầy đủ các bản chú giải thời Thanh, là những bản rất tiện sử dụng (Những đoạn trích dẫn *Hoài Nam vương thư* trong chương này phần nhiều dựa vào nguyên văn trong bản *Tập giải*, những chỗ dẫn lại họ Lưu mà lời hiệu khám của các nhà không thể theo được thì có chú thích riêng).

Hoài Nam vương thư rất gần gũi với *Lữ thị Xuân thu*, tài liệu thu nhật ngoài *Lữ thị Xuân thu* lại rất nhiều, nhưng sách của Hoài Nam vương biên soạn tinh tường hơn, văn chương cũng có khí lực hơn, quả là tới sau mà

ở nước Hàn lại xuất hiện, lệnh của vua trước chưa bãi bỏ, lệnh của vua sau đã ban ra, mới cũ trái nhau, trước sau chống nhau, trăm quan rối loạn không biết nên theo cái nào. Nên sách Hình Danh mới nảy sinh”.

Từ âm mưu của Thái công tới phép tắc của Thương Ưởng, đều là như thế. Nhưng:

“Nhu sách của họ Lưu, nhìn tượng trời đất, thông việc cổ kim, cân nhắc sự việc mà lập ra chế độ, đo lường hình thức mà thi thố phù hợp, lấy cái tâm nguyên đạo, hợp di phong tam vương mà nối theo để trị bình. Trong chỗ huyền diệu, sự tinh tiến khó mà thấy được, bỏ điều hỗn tạp, theo điều thuần khiết để thống ngự thiên hạ, trị lý muôn vật, ứng theo thay đổi, thông với kẻ khác, không phải theo một đường, giữ một góc, câu nệ ràng buộc vào vật mà không dời đổi với đời”.

Đây là nói sách của Hoài Nam vương là một tập đoàn tư tưởng chiết trung hỗn hợp lớn. Đây chính là “Đạo gia” mà Tư Mã Đàm nói. Câu “Bỏ điều hỗn tạp, theo điều thuần khiết” tức điều Tư Mã Đàm nói “Nhân theo sự đại thuận của âm dương, thu nhặt sự tốt đẹp của Nho Mặc, nắm lấy chỗ trọng yếu của Danh Pháp”, câu “cân nhắc sự việc mà lập ra chế độ, đo lường hình thức mà thi thố phù hợp”, “trị lý muôn vật, ứng theo thay đổi”, “Cùng đời thay đổi” tức điều Tư Mã Đàm nói “Biến đổi theo thời, đổi dời với vật, lập tục làm việc, không gì không phù hợp” (xem chương 4).

Yếu lược lại giải thích ý nghĩa của sự hỗn hợp lớn ấy như sau:

“Phàm trên sông có nhiều vật thối tha mục nát không sao kể xiết, nhưng người tế tự vẫn múc nước để dùng, đó

là lớn. Một chén rượu trắng có con ruồi chết trong đó, kẻ thất phu không uống, đó là nhỏ. Nếu thông được lời bàn luận trong hai mươi thiên này, xem xét chỗ cốt yếu, lấy đó thông với chín cỗi (tám phương và trung ương là chín cỗi), đi vào mười cửa (tám phương và trên dưới là mười cửa), ra ngoài trời đất, dạo khắp sơn xuyên, rồi đó tiêu dao một đời, làm chủ muôn vật, cũng ưu du vậy”

Cái gọi là “lớn”, là “thông” ở đây chính là ý nghĩa của sự vận động hỗn hợp chiết trung. Đã biết rõ trên sông lớn có rất nhiều vật trôi tha mục nát không sao kể xiết, mà người thành tâm tế tự vẫn mức nước sông để dùng, há không phải vì lượng nước lớn của trường giang đại hà cung cấp cho chúng ta chỗ lùi “theo điều thuần khiết” sao?

Hoài Nam vương thư có bản chú thích của hai nhà Hứa Thận, Cao Dự, bản của Hứa nay đã thất truyền, bản của Cao thì rất phổ biến. Phổ biến nhất có bản in ảnh lại Tứ bộ tùng san có vẽ ảnh thời Bắc Tống, do hiệu Phan Trang Quý Cát ở Chiết Giang thư cục hiệu khám khắc in, và bản *Hoài Nam hồng liệt tập giải* của Lưu Văn Diển (bản in của Thương vụ ấn thư quán) gần đây thu thập rất đầy đủ các bản chú giải thời Thanh, là những bản rất tiện sử dụng (Những đoạn trích dẫn *Hoài Nam vương thư* trong chương này phần nhiều dựa vào nguyên văn trong bản *Tập giải*, những chỗ dẫn lại họ Lưu mà lời hiệu khám của các nhà không thể theo được thì có chú thích riêng).

Hoài Nam vương thư rất gần gũi với *Lữ thị Xuân thu*, tài liệu thu nhặt ngoài *Lữ thị Xuân thu* lại rất nhiều, nhưng sách của Hoài Nam vương biên soạn tinh tường hơn, văn chương cũng có khí lực hơn, quả là tới sau mà

lên ngôi trước. Lại có một quyển *Văn tự*, tương truyền do đệ tử của Lão Tử làm ra, nội dung thường giống hệt với *Hoài Nam vương thư*, nên học giả thời Thanh có nhiều người sử dụng bản *Hoài Nam* hiệu chỉnh ấy. Nhưng văn tự thật ra là ngụy thư, chỉ có thể coi là một bản rút gọn của sách *Hoài Nam*, chẳng qua vì ra đời trong thời Tiền Hán, nên thường có thể làm tài liệu hiệu khám cho học giả.

2. Luận về “Đạo”

Đạo gia tập hợp tư tưởng cổ đại, mà *Hoài Nam vương thư* lại là tập hợp tư tưởng Đạo gia. Đạo gia thu gom tất cả, nhưng tư tưởng trung tâm rốt lại là “Đạo” tự nhiên không làm mà không gì là không làm. *Hàn Phi Tử* có hai thiên *Giải Lão*, *Dụ Lão* (không phải do Hàn Phi viết ra, đại khái xuất hiện từ thời Tây Hán), cũng là trước tác của Đạo gia, trong đó quan niệm của thiên *Giải Lão* nói về đạo là rõ ràng nhất. Nguyên văn nói:

“Đạo là cái khiến muôn vật trở thành như thế, là chỗ dựa của muôn lý. Lý là hình thức làm nên muôn vật, đạo là cái khiến muôn vật trở thành như thế. Cho nên nói đạo là lý. Vật có cái lý không thể chống lẫn nhau, nên lý là cái chế ngự vật. Muôn vật đều có cái lý khác nhau, mà đạo là chỗ dựa của muôn vật, nên không thể không thay đổi. Không thể không thay đổi, nên không có cách làm không thay đổi. Không có cách làm không thay đổi, nên sống chết là do khí chất bẩm sinh, trí khôn chậm chước, muôn việc phế hưng... Coi là gần thì nó ở tận bốn cõi, coi là xa thì nó ở ngay cạnh mình. Coi là tối thì nó sáng ngời ngời, coi là sáng thì nó tối mờ mờ. Thế nhưng nó làm nên trời đất, hóa giải sấm sét, vật trong vũ trụ, nhờ nó mà

thành. Phàm cái tinh túy của đạo không bị chế ngự, không bị định hình, mềm yếu theo thời, tương ứng với lý”.

Lý là điều lý (sự hợp lý) và hình thức, nên nói lý là “hình thức làm nên muôn vật”, tức đặc tính điều lý của mỗi sự vật sau khi hình thành, tức là điều mà đoạn sau trong thiên *Giải Lão* nói “Lý là để phân biệt vuông tròn dài ngắn, tinh thô cứng mềm”. Mọi vật đều có điều lý riêng biệt, không thể trộn lẫn với nhau, nên có thể tìm kiếm điều lý của từng sự vật, đặt ra nguyên tắc phổ biến, như nước thì chảy xuống thấp, lửa thì bốc lên cao, tức “Lý là cái chế ngự vật”. Nhưng triết học Đạo gia giả định “Muôn vật đều có cái lý khác nhau, mà đạo là chỗ dựa của muôn vật”, “lý là hình thức làm nên muôn vật, mà đạo là cái khiến muôn vật trở thành như thế”, cho nên nói “đạo là lý”. Đó cũng là nói, đạo là lý của tất cả mọi lý. Đó là một giả thuyết cực lớn. Thiên *Giải Lão* cũng không sợ đó chỉ là một giả thuyết, nên đoạn sau lại nói:

“Người ta ít khi thấy voi sống, nhưng được bộ xương của con voi chết. Theo hình dáng mà nghĩ ra con voi sống. Cho nên điều mọi người dùng ý tưởng để nghĩ ra thì gọi là “tượng”. Nay cái đạo tuy không thể nghe không thể thấy, nhưng thánh nhân nhìn vào công lao mà thâm thấy hình trạng, nên nói đó là Hình không có trạng, tượng không có vật.

Phàm lý là để phân biệt vuông tròn dài ngắn, tinh thô cứng mềm. Nên có cái lý nhất định rồi sau mới có đạo. Nên cái lý nhất định có còn mất, có sống chết, có thịnh suy. Phàm vật lúc còn lúc mất, thoát sống thoát chết, trước thịnh mà sau suy, không thể nói là thường hằng. Duy chỉ

có cái cùng sinh ra lúc trời đất phân chia, đến lúc trời đất tiêu tan cũng không chết không suy mới là thường hằng. Nhưng cái thường hằng thì không thay đổi, không có cái lý nhất định. Không có cái lý nhất định không phải vì thường hằng, nên không thể nói ra được. Thánh nhân xem xét chỗ trống rỗng huyền diệu ấy, vận dụng sự vận hành vòng tròn ấy, miễn cưỡng gọi là đạo để sau đó có thể bàn luận”.

Đây là công khai thừa nhận quan niệm về đạo chẳng qua là một sự giải thích mang tính giả thiết. Người ta nhìn thấy hình dáng một bộ xương con voi chết mà theo đó nghĩ ra toàn bộ hình dáng con voi, vì có hình dáng có thể theo, nên có thể dựa vào. Các nhà địa chất học lấy được một mảnh xương sinh vật thời cổ mà tưởng tượng ra toàn bộ hình dáng của nó, nhưng vì sinh vật ấy đã sớm tuyệt chủng, không ai có thể nhìn thấy toàn bộ hình dáng, như thế không thể tránh khỏi sai lầm. Nhưng rốt lại thì kết luận ấy vẫn có mảnh xương kia làm chứng cứ. Nhà triết học thấy vạn vật đều có lý, vì đã nghĩ tới một cái đạo “Cùng sinh ra với trời đất, đến khi trời đất tiêu tan cũng không mất không suy”, đó chính là một giả thiết rất táo bạo, không có cách nào có thể chứng thực được. Nhiều lắm cũng chỉ có thể nói “Nhìn vào công lao mà thâm thấy hình trạng”, hoặc “Xem xét chỗ trống rỗng huyền diệu ấy, vận dụng sự vận hành vòng tròn ấy, miễn cưỡng gọi là đạo để sau đó có thể bàn luận”. Tưởng tượng là tất cả những cái lý nhất định ắt phải có một nguyên lý, không có cái lý nhất định không mất không suy, miễn cưỡng gọi nó là đạo, để tiện thảo luận mà thôi. Cho nên quan niệm về đạo chỉ là một sự tưởng tượng táo bạo, chỉ

là một giả thiết không thể dựa vào đâu mà chứng thực (Xem *Cổ đại triết học sử*, thiên 3 mục 4).

Rốt lại có phải nhất định có một cái đạo giả định nằm trên tất cả những cái lý nhất định của mọi vật không? Các học giả Đạo gia tựa hồ đều chưa từng nghĩ kỹ về câu hỏi này, họ không những cho rằng giả thiết ấy nhất định không thể coi thường, mà còn tin giả thiết ấy đã thỏa mãn được họ, là chân thực, nên họ càng lớn mật xác định cái đó “không có cách làm không thay đổi” mà thường tồn. Đạo thì “không thể không thay đổi” nhưng bản thân “không thay đổi”, cho nên “Khiến muôn vật được làm nên như thế, khiến muôn vật trở thành như thế, được đó mà chết, được đó mà sinh, được đó mà bại, được đó mà thành”.

Tác giả *Hoài Nam vương thư* cũng mặc nhận giả thiết về đạo như thế, lấy đó làm tư tưởng căn bản. Thiên mở đầu toàn sách nói một cách vô đoán rằng:

“Phàm đạo như trời che đất chở, vây bốn phương, chia tám cực, cao không thể với tới, sâu không thể lường được, bao trùm trời đất, bao trùm vô hình, như nguồn chảy suốt tuôn, mạnh mà đầy đặn, cuộn cuộn róc rách, đục mà trong dần, nên cấm dọc thì lấp kín trời đất, đặt ngang thì bao trùm bốn biển, dùng đến vô cùng mà không biết tới sớm tới, trải ra thì che kín lục hợp, cuộn lại thì không đầy một vốc. Gọn mà có thể giảng, mờ mà có thể sáng, yếu mà có thể mạnh, mềm mà có thể cứng. Giảng ngang tứ duy mà hàm chứa âm dương, rộng khắp vũ trụ mà làm rõ tam quang. Rất lầy lội mà lênh láng, rất nhỏ bé mà tinh vi. Núi nhờ đó mà cao, vực nhờ đó mà sâu, thú nhờ đó mà chạy, chim nhờ đó mà bay, nhật nguyệt nhờ đó

mà phát sáng, tinh tú nhờ đó mà vận hành (*Nguyên đạo*, xem thêm *Trang Tử*, *Đại tông sư thiên*, tiết “Phàm đạo có tình có tính”, *Hàn Phi Tử*, *Giải Lão thiên* cũng có một đoạn tương tự).

Như thế không những coi đạo là tồn tại thật sự, mà còn công khai quy định đặc tính của nó: một là không rời đi mà như không có, hai là nguyên nhân hình thành muôn vật, ba là nhỏ bé tinh vi tới mức vô hình, mềm yếu tới mức không làm mà không gì là không làm, không gì không thành công.

Đạo là không thể chứng minh, chỉ có thể dùng lối ví dụ để hình dung. Trên đời có vật có hình, chỉ có nước thì miễn cưỡng có thể ví dụ. *Nguyên đạo huấn* nói:

“Vật trong thiên hạ không gì mềm yếu bằng nước, nhưng lớn không đo được, sâu không lường được, dài rộng tới vô cùng, trôi xa tới chân trời, đầy vơi thêm bớt, thông với vô lượng. Lên trời thì làm mưa móc, xuống đất thì làm ao đầm. Muôn vật không có thì không sinh, trăm việc không có thì không thành. Bao bọc cả quần sinh mà không có ghét thương, ơn đức tới sâu kiến mà không cần báo đáp, làm giàu cho thiên hạ mà không cạn kiệt, ra ơn cho trăm họ mà không phí tổn. Đi mà không thể tận cùng, nhỏ mà không thể nắm bắt. Đánh thì không vỡ, đâm thì không thủng, chém thì không đứt, đốt thì không cháy. Chìm đắm trôi đi, đan xen chẳng chịt mà không thể chia tách. Sắc bén hơn cả vàng đá, mạnh mẽ đi khắp thiên hạ... Không có riêng nên không có chung, tràn ngập mệnh mông, cùng đất trời sinh diệt, không có trái nên không có phải, cong queo chẳng chịt, cùng muôn vật thủy chung, đó gọi là Chí đức”.

Chúng ta thử so sánh đoạn nói về nước này với đoạn nói về đạo trên kia, thì có thể thấy *Hoài Nam vương thư* hình dung về đạo là ví dụ, một số câu có thể lấy để hình dung về nước, nhưng một số câu có thể lấy để hình dung về khí, một số câu có thể lấy để hình dung về ánh sáng. Đúng như thiên *Giải Lão* nói là “xem xét chỗ trống rỗng huyền diệu ấy, vận dụng sự vận hành vòng tròn ấy, miễn cưỡng gọi là đạo để sau đó có thể bàn luận”. Đúng như Lão Tử nói:

“Có vật hỗn độn mà thành, sinh trước trời đất, lạng lẽ tịch mịch, một mình mà không đổi, xoay vần mà không mất, có thể làm mẹ thiên hạ. Ta không biết nó tên là gì, nên đặt là đạo, miễn cưỡng gọi là lớn”.

Cống hiến lớn nhất của Lão Tử và Đạo gia đời sau là ở chỗ này, sai lầm lớn nhất của họ cũng là ở chỗ này. Cống hiến lớn nhất của họ ở chỗ vượt ra khỏi trời đất vạn vật, giả thiết về một cái đạo “Một mình mà không đổi, xoay vần mà không mất”, khiến tư tưởng Trung Quốc từ đó có thể tách rời khỏi tư tưởng mê tín coi quỷ thần là chủ thể. Nhưng họ quên mất quan niệm về đạo ấy chẳng qua cũng chỉ là một giả thiết, họ cho rằng giả thiết của mình là sự thật, lại cho rằng mình đã tìm ra được nguyên lý tối hậu của vũ trụ vạn vật “Muôn vật đều có lý khác nhau, mà đạo thì thâm tóm lý của muôn vật”, có một loại nguyên lý thâm tóm được lý của muôn vật như thế, thì có thể không cần tìm tòi ở từng cái lý nữa. Cho nên quan niệm về đạo trong lịch sử triết học Trung Quốc có tác dụng phế trừ mê tín, nhưng kết quả thật ra cũng có thể cản trở sự phát triển của khoa học. Mọi người đều tự nói là biết đạo, mà không cần tìm trong cái lý của từng sự vật, đó là chỗ nguy hại

lớn nhất. Huống hồ cái đạo mà họ tưởng tượng ra ấy lại có tính chất đặc biệt này khác, như “thanh tĩnh”, “mềm yếu”, “vô vi”, “hư vô” vân vân. Những đức tính ấy còn chưa được chứng minh, đã được sử dụng vào quan niệm nhân sinh và quan niệm chính trị! Ý nghĩa của bản thân quan niệm ấy còn chưa rõ ràng, nhưng đã bị một loại logic giống như đúng mà không đúng xây dựng thành nguyên tắc cơ bản về triết học nhân sinh và tư tưởng chính trị. Đó cũng là chỗ nguy hại lớn nhất trong tư tưởng Đạo gia thời kỳ đầu.

Hay như sự “Chí đức” của nước mà đoạn trên nói, đoạn sau lại nói tiếp:

“Phàm sở dĩ nước có thể trở thành cái chí đức trong thiên hạ, là nhờ sự chìm đắm trơn nhuận của nó. Nên Lão Tử nói: Cái mềm nhất thiên hạ ngang dọc trong cái cứng nhất thiên hạ, sinh chỗ không có gì, vào chỗ không ngăn cách, ta vì thế biết vô vi là có ích... Cho nên thanh tĩnh thì đức tới mức rất ráo, mà mềm yếu là điều cốt yếu của đạo”.

Sở dĩ nước có thể “Sắc bén hơn cả vàng đá, mạnh mẽ đi khắp thiên hạ” hoàn toàn không phải vì sự mềm yếu vô vi của nước, mà vì nước là một sức mạnh dũng mãnh, liên tục không ngừng. Cao Dụ chú thích đã nói rất hay:

“Nước chảy lõm đá, đó là sắc bén. Chở thuyền bè không thấy nặng, đó là mạnh mẽ”.

Đó là mềm yếu thanh tĩnh sao? Nhưng các nhà triết học Đạo gia lại rất tin lời Lão Tử, cho rằng ví dụ về nước quả thật có thể chứng minh sự mềm yếu vô vi là có ích.

Lại như “hư vô” cũng là một tính chất giả thiết. “Cái có sinh ra từ chỗ không” càng là một sự tưởng tượng không

được chứng minh. Nhưng các học giả Đạo gia đều khẳng định “Cái có sinh ra từ chỗ không” là chân lý, từ đó tưởng tượng ra một vũ trụ “Sinh ra từ chỗ không”, lại đem quan niệm về vũ trụ ấy ứng dụng vào quan niệm nhân sinh, nhân đó xây dựng một loại triết học nhân sinh chuộng hư vô mà khinh thực tế. *Hoài Nam vương thư* nói về quan niệm vũ trụ ấy rất chi tiết. *Thiên văn huấn* nói:

“Trời đất chưa hình thành, pháp phong đông đúc, run rẩy đùng đục, lúc bắt đầu gọi là Thái thủy (bản hiện nay là Thái chiêu, do Vương Niệm Tôn hiệu đính sửa lại). Đạo bắt đầu từ hư quách, hư quách sinh ra vũ trụ (trụ là không gian, vũ là thời gian). Vũ trụ sinh ra khí, khí có gốc rễ. Phần trong sáng nổi lên làm trời, phần nặng đục ngưng kết làm đất. Phần trong sáng hợp lại dễ, phần nặng đục ngưng tụ khó. Nên trời thành trước còn đất định sau. Trời đất hợp tinh khí làm âm dương, âm dương chuyển tinh túy làm bốn mùa, bốn mùa tan ra làm muôn vật...”.

Tinh thần huấn có một đoạn nói hơi khác như sau:

“Thời cổ lúc chưa có trời đất, chỉ có tượng mà không hình (đây là nói lúc bấy giờ chỉ có tượng mà không hình. Chữ duy (chỉ có) không sai, nhưng người sau không hiểu ý ấy, nên Cao Dụ nói “Duy là tư (suy nghĩ). Nghĩ lúc trời đất chưa thành hình, sinh ra cái không có hình”. Du Việt lại cho chữ duy là chữ vông (chán ngán) lắm ra. Đó đều vì họ không hiểu ý nghĩa của chữ tượng. Lão Tử nói rõ “Vô vật chi tượng” (Tượng của cái không có vật), là tượng có trước hình, có vật rồi mới có hình, mà không có vật không ngại gì có tượng. *Dịch*, *Hệ từ* nói “Ở trên trời thì thành tượng, ở dưới đất thì thành hình”). Vắng vắng

mờ mờ, mù mù mịt mịt, không biết của nẻo. Có hai thân (âm dương) hỗn độn sinh ra, sắp xếp trời đất, trống không không biết đâu là chỗ tận cùng, cuộn cuộn không biết đâu là chỗ dừng lại..

Rồi đó mới chia thành âm dương, rồi làm tám cực, cương nhu hình thành, muôn vật có hình. Khí đục làm sâu bọ, khí trong làm con người...”

Nhưng lời nói so ra chi tiết mà thú vị nhất, thì phải kể tới *Thức chân huấn*:

“Có Bắt đầu, thì có chưa Có bắt đầu, có chưa có Chưa có có bắt đầu. Có có, thì có không, có chưa có Có không, thì có chưa có Chưa có có có không”.

Bảy tầng nấc ấy vốn xuất hiện trong *Trang Tử*, *Tề vật luận*, nhưng *Hoài Nam vương thư* gom tất cả bảy tầng nấc ấy vào một nội dung, làm thành một hệ thống quan niệm về vũ trụ. Trước tiên là thời kỳ “Chưa có Chưa có có không”. Thời kỳ ấy:

“Trời đất chưa có, âm dương chưa chia, bốn mùa chưa phân, muôn vật chưa sinh, mệnh mông yên lặng, lặng lẽ trong trẻo, không thấy hình dáng”.

Kế là thời kỳ “Chưa có có có không”, thời kỳ này:

“Trời mang khí hòa mà chưa hạ xuống, đất chứa khí đức mà chưa nâng lên, trống rỗng yên lặng, tiêu điều sâu thẳm, không có mừng tượng, khí chạy mà thông với cõi tối tăm”.

Thời kỳ ấy đã có khí. Kế là thời kỳ “Chưa có có không”, thời kỳ này cũng chỉ có khí:

“Bao trùm trời đất, đúc nắn vạn vật, thông suốt với cõi hỗn độn tối tăm. Sâu sắc rộng lớn, không thể ở ngoài, bề

nhiên mà giải thích thuyết minh nguồn gốc của vũ trụ muôn vật. Toàn bộ vạn vật đều tự mình dần dần phát triển, tự mình trở thành như thế, nên nói là “tự nhiên”, trong quá trình phát triển tự nhiên ấy, “Không ai thấy kẻ nào làm ra nhưng động là thành”, chính là không cần bất cứ thượng đế quỷ thần có ý chí và tri thức nào làm chủ tể. Đó là chỗ đặc sắc nhất trong tư tưởng phái tả ở Trung Quốc thời cổ.

Nhưng ở đây cũng vẫn không cần bất cứ cái đạo tiên thiên nào có thể sinh ra trời đất. Đạo tức là đường, người xưa dùng chữ đạo để biểu đạt nghĩa “Đi vòng tròn”. Nghiêm khắc mà nói thì quá trình phát triển tự nhiên ấy mới là đạo. Đạo là gọi chung quá trình phát triển ấy, mà không phải bất cứ cái gì. Từ Lão Tử trở đi, tư tưởng của hệ phái này phần nhiều ngộ nhận đạo là một cái gì đó. Chính là cái mà *Hoài Nam vương thư* nói “Trời che đất chở, cao không thể với tới, sâu không thể lường được, yếu mà có thể mạnh, mềm mà có thể cứng...”. Đạo đã là một cái gì đó thì đối với một số người cũng không khác “Hoàng thiên”, “Thượng đế” bao nhiêu. Các nhà triết học Đạo gia thường nói “tạo hóa”, thật ra chủ nghĩa tự nhiên nghiêm ngặt chỉ có thể thừa nhận chữ “hóa” chứ không thể thừa nhận “tạo hóa”.

Quá trình phát triển tự nhiên ấy có hình thức thế nào? Trời đất vạn vật phát triển tự nhiên thế nào? Những câu hỏi ấy đều không dễ trả lời. Sự nỗ lực của các nhà khoa học hai ngàn năm nay vẫn chưa cung cấp cho chúng ta câu trả lời trọn vẹn. Nhưng Đạo gia hơn hai ngàn năm trước đã đoán định quá trình ấy là quá trình từ không thành có, “Đạo bắt đầu từ chỗ trống không, trống không sinh ra vũ trụ”, “Thời cổ lúc chưa có trời đất, chỉ như vô hình”. Đó là

một giả thiết táo bạo. Thật ra cái mà họ gọi là trống rỗng, vô hình, vào ngày nay mà nhìn chẳng qua chỉ là hai loại: một là không gian rộng mênh mông, một là vật chất “lầy lội mà lênh láng, nhỏ bé mà tinh vi” mà mắt thịt của con người đương thời không sao nhìn thấy. Cho dù quả thật cái hữu hình xuất phát từ cái vô hình thì chẳng qua cũng chỉ là thứ tự trước sau, chứ trong đó hoàn toàn không có sự phân biệt ưu thế cao thấp. Nhưng Đạo gia lại coi sự trước sau là tiêu chuẩn về ưu thế cao thấp: có là sinh ra từ không, nên không quý hơn có, hữu hình sinh ra từ vô hình, nên vô hình quý hơn hữu hình. *Nguyên đạo huấn* nói:

“Phàm cái vô hình là đại tổ của vật, cái vô âm là đại tông của thanh. Con là ánh sáng, cháu nội là nước, đều sinh ra từ cái vô hình chẳng? Phàm ánh sáng có thể thấy nhưng không thể nắm, nước có thể chặn chứ không thể hủy, nên những vật có tượng không gì tôn quý bằng nước. Ra sống vào chết, từ không thành có, (câu này các bản hiện nay đều chép là “Từ có thành không”, bản Cao Dụ thấy cũng thế, nên ông chú “Từ hữu hình thành vô hình, không thể làm được, đây là Đạo gia đặt ra”. Tôi cho rằng theo ý tứ toàn văn, thì câu này phải là “Từ không thành có”, nhưng người sau không hiểu ý nghĩa, cứ theo *Tĩnh thần huấn* sửa lại, nay đính lại như trên) nên suy yếu hèn hạ”

Như *Thúc chân huấn* nói:

“Nếu ánh sáng ở giữa (Trần Quan Lâu nói chữ gian (giữa) phải là chữ vấn (hỏi). Thích xét, ở chỗ này không đổi thì thông) không và có, lui lại sẽ tự mất vậy, nói ông có thể có cái không mà chưa thể không có cái không. Đến

khí không có cái không, thì Chí diệu còn gì bằng được chứ?”
(Đoạn này cũng thấy trong *Trang Tử, Trí bắc du thiên*).

Vô hình là ông nội, có con là ánh sáng, cháu nội là nước. Ánh sáng là giữa có và không, có thể có mà không, chứ không thể không mà có, đã không phải là “Chí diệu” rồi. Nước đã có hình có thể nhận thấy, nên càng thấp hơn một bậc, trở đi thì “Từ không tới có”, một đời lại không bằng một đời, “nên suy yếu hèn hạ”. Loại nhân sinh quan trọng hư vô mà khinh thực tế suy luận chủ quan theo tạo hóa ấy lưu độc vô cùng, thật ra hoàn toàn không có căn cứ, lại không hợp logic. Cho dù vô hình là ông nội mà ánh sáng và nước là con cháu, thì chẳng lẽ con lại nhất định không bằng cha à? Cháu nội nhất định không bằng ông nội à? Có chứng cứ khách quan nào có thể chứng minh vô hình quý hơn hữu hình không?

3. Vô vi và hữu vi

Triết học Đạo gia trước tiên xây dựng một cái “Đạo” là lý của tất cả mọi lý, lại công khai quy định đặc tính của đạo là vô hình nhưng không đâu không có, không làm nhưng không gì không làm. Các học giả Đạo gia trước nay không hỏi thử giả thiết ấy có đúng hay không, cũng không hỏi thử giả thiết ấy có đúng vững được không. Họ rất kiên quyết nhận định câu ấy là nguyên lý không cần chứng minh. Họ lại dùng nguyên lý ấy tại xuất phát điểm, đề nghị nhân sinh quan và tư tưởng chính trị vô vi chủ nghĩa của họ.

Chủ nghĩa vô vi là ứng dụng vũ trụ luận tự nhiên mà phát triển vào cuộc sống và chính trị. *Nguyên đạo huấn* nói:

“Muôn vật vốn tự nhiên, thánh nhân có việc gì phải làm?”.

Nửa câu trên là vũ trụ quan, nửa câu dưới là nhẹ nhàng đưa nguyên lý vũ trụ tự nhiên ấy vào ứng dụng trong đời sống và chính trị. Từ thời kỳ “Chưa có Chưa có có có không” đến lúc hình thành trời đất vạn vật, đều chỉ là sự phát triển tự nhiên, không có sự xếp đặt, cũng không có người chủ tể. Con người và chính trị có lúc nào không tuân theo sự thay đổi tự nhiên của nó đâu?

“Cho nên thánh nhân vun đắp cái gốc bên trong mà không trang sức cái ngọn bên ngoài, giữ gìn tinh thần, chôn vùi trí cố, lặng lẽ không làm mà không gì là không làm, nhạt nhẽo không trị mà không gì là không trị. Cái gọi là vô vi, là không làm trước vật, là nhân theo vật mà làm. Cái gọi là không trị là không thay đổi tự nhiên, là nhân theo vật mà làm cho đúng” (*Nguyên đạo huấn*).

Đạo gia thừa nhận vạn vật đều “Không động mà không thay đổi, không thường mà không dời đổi”, thủ cựu vốn không thể, mà đổi mới cũng rất không cần thiết, chỉ cần theo với thời thế là được. Đó chính là “Không đi trước vật”. Muôn vật đều có sự thích ứng tự nhiên, tôn trọng sự thích ứng tự nhiên ấy, không miễn cưỡng thay đổi nó, không động chạm tới xu thế tự nhiên, chính là “Không thay đổi tự nhiên”, chính là “Nhân theo”. *Nguyên đạo huấn* nói:

“Phía nam Cửu Nghi, việc trên bộ ít mà việc dưới nước nhiều, vì thế nhân dân xỏa tóc xăm mình cho giống loài có vẩy, mặc quần ngắn không có ống để tiện bơi lội, mặc áo cộc xắn lên để tiện chèo chống, là nhân theo vậy. Phía bắc Nhạn Môn, người Địch không trồng ngũ cốc, coi rẻ người già mà quý trọng kẻ mạnh, đều chuộng sức khỏe, người không rời cung, ngựa không cỡi yên, là để tiện vậy.

Nên vua Võ tới nước khỏa thân, cởi áo mà vào, mặc áo thất đai mà ra, là nhân theo vậy.

Nay gốc cây bị dời đi mất quân bình âm dương, thì không cây gì không khô héo. Nên cây quất đem trồng ở Giang Bắc thì biến thành cây chấp, chim cù cốc không qua sông Tể, con hoạt (một loại chồn) qua sông Ván thì chết, là vì hình tính không thể thay, chỗ ở không thể dời vậy.

Cho nên kẻ đạt đạo trở về sự thanh tĩnh, kẻ hiểu vật dừng lại chỗ vô vi”.

Ý nghĩa của chính trị vô vi là tôn trọng tình hình đặc thù của ngoại cảnh, tức tình hình cá biệt gọi là “Hình tính không thể thay, chỗ ở không thể dời”, lấy việc mặc xệ làm chính sách, lấy việc “Không thay đổi tự nhiên” làm nguyên tắc. *Nguyên đạo huấn* lại nói:

“Cho nên kẻ đạt đạo không lấy người để thay đổi trời”.

Không lấy người để thay đổi trời, chính là “Không thay đổi tự nhiên”.

Thế nào gọi là “người”, thế nào gọi là “trời”? *Nguyên đạo huấn* nói:

“Cái gọi là trời, thuần túy chất phác, chất trắng trong trắng, chưa từng tạp nhiễm. Cái gọi là người, tập nhiễm trí cố, cong queo ngụy trá, nên cúi ngựa với người đời mà giao du với thế tục. Cho nên bò móng chẻ mà có sừng, ngựa có bờm mà móng liền, đó là trời. Khớp mõm ngựa, xỏ mũi bò, đó là người” (*Trang Tử, Thu thủy thiên* “Bò ngựa bốn chân gọi là trời, khớp mõm ngựa xỏ mũi bò gọi là người”).

Đó chính là chủ nghĩa tự nhiên cực đoan. Nếu chủ trương của họ nghiêm khắc phân biệt người và trời như

vậy, thì không lấy người để thay đổi trời, lại càng phải trở về với trạng thái nguyên thủy nhất, tất cả văn minh do con người tạo ra đều phải bị bài xích (*Trang Tử, Mã đề thiên* chính chủ trương như thế). Họ cũng biết chủ nghĩa tự nhiên cực đoan ấy là không thể thi hành, nên lùi lại một bước nói:

“Kẻ theo trời là rong chơi với đạo. Kẻ theo người là giao du với thế tục”.

Họ cũng biết sống trên đời không thể không “Cúi gối cùng người mà giao du với thế tục”, nên không thể mặt sát tất cả văn hóa. Nhưng tư tưởng trọng thiên nhiên mà chê sức người ấy rốt lại vì sự đề xướng của Đạo gia mà trở thành tư tưởng quan trọng thời trung cổ, trong mấy ngàn năm, công nghiệp mỹ thuật đều bị ảnh hưởng. Tiếng kêu gọi phản đối “tài nghệ khéo léo” là một biểu hiện của tư tưởng Đạo gia. Lão Tử đã sớm phản đối tất cả văn hóa, “Tuy có xe thuyền, cũng không thể dùng, khiến dân lại thất nút dây”, cần gì phải dùng tới tài nghệ khéo léo?

Hoài Nam vương thư thừa nhận không thể không “Giao du với thế tục”, nên có một thiên *Tu vụ huấn*, chuyên nói về sự tất yếu phải hữu vi. Như nói:

“Như nói Kẻ vô vi, im lặng không tiếng, yên lặng không động, dẫn không tới, đẩy không đi, như thế là tượng đắc đạo. Ta cho rằng không phải thế. Đã từng hỏi thử rồi. Như Thần Nông Nghiêu Thuấn Võ Thang có thể gọi là thánh nhân không?... Lấy năm thánh mà xem, thì rõ được chuyện không thể vô vi... (trở xuống kể lại công nghiệp của năm vị thánh vương)... Năm bậc thánh ấy là vua sáng trong thiên hạ, nhọc nhằn thân xác vất

vả lo toan, hưng lợi trừ hại cho dân không mỗi... Không thẹn vì mình hèn hạ mà xấu hổ vì đạo không thi hành, không lo cho mình đoản mệnh mà lo trăm họ khổ cực... Thánh nhân lo cho dân rõ ràng như vậy, mà lại khen họ vô vi, há chẳng đáng thẹn sao?

Vả lại thời cổ lập ra đế vương, không phải để phụng dưỡng sự ham muốn của họ, bậc thánh nhân lên ngôi, không phải để sung sướng cho mình. Vì trong thiên hạ mạnh đề yếu, đông hiếp ít, trá lừa ngu, gan lấn nhát, có trí khôn mà không sao cứu được, chứa tiền của mà không sao chia được, nên lập ra thiên tử để làm cho đồng đều. Lấy sự thông minh của một người không đủ để soi khắp hải nội, nên lập ra tam công để phụ tá... Thường nghe sách truyện nói: Thần Nông tiêu tụy, Nghiêu gầy gò, Thuấn đen nhẻm, Võ tay chân chai sạn. Từ đó mà xem, thì thánh nhân rất lo lắng vất vả vì trăm họ. Cho nên từ thiên tử tới thứ nhân ở dưới mà tay chân không động, đầu óc không dùng, công việc lại mong được tốt đẹp thì chưa từng nghe thấy”.

Đó là chủ nghĩa hữu vi rất rõ ràng. Nhưng rốt lại họ không chịu khinh dị vứt bỏ vô vi luận của họ, nên lại nói:

“Phàm địa thế khiến nước chảy về đông, người phải làm việc, sau đó nước lụt mới theo dòng. Lúa má mọc mùa xuân, người phải ra công, nên ngũ cốc mới lớn được. Để mặc cho nước tự chảy, chờ đợi cho lúa tự mọc, thì công của Khiết, Vũ không lập được mà trí của Hậu Tắc không dùng tới. Nên cái ta gọi là vô vi là ý riêng không được đưa vào đạo chung, ham muốn không được làm hồng thuật chính, theo lý mà dấy việc, nhân lợi mà lập công, theo với thế tự nhiên, mà không được gian tà khuất tất. Cho nên việc thành mà thân không vinh, công lập mà

danh không có, không phải cái gọi là Cầm mà không ứng, công mà không động đâu.

Nếu lấy lửa đốt giếng, lấy sông tưới núi, là đem mình chống lại tự nhiên, nên gọi đó là hữu vi. Nếu đi dưới nước mà dùng thuyền, đi trên cát mà dùng cà kheo, đi trong bùn dùng cộ, đi trên núi mà dùng sọt, mùa hạ là ngồi nước mà mùa đông là sườn đồi, nhân cao làm núi, nhân thấp làm hồ, thì đó không phải là cái mà ta gọi là làm” (nguyên văn tiết này là theo bản hiệu đính của Vương Niệm Tôn).

Theo cách nói ấy thì cái mà *Hoài Nam vương thư* gọi là “vô vi”, hoàn toàn không phải là “Dẫn không tới, đẩy không đi” mà chỉ là thận trọng trong việc “đẩy thì đi, kéo thì tới”, chứ hoàn toàn không phải là “Cầm mà không ứng, công mà không động”, chỉ là “Cầm rồi sẽ ứng, công rồi sẽ động”. Đó chính là cái mà Tư Mã Đàm nói là không trước vật, cũng không sau vật. *Nguyên đạo huấn* nói:

“Thời thế khó lường, chỉ cách nhau trong một chớp mắt, đi trước thì thái quá, đi sau thì bất cập. Phàm mặt trời trở lại mặt trăng xoay vòng, nhưng thời thế không đùa với người, nên thánh nhân không quý một thước ngọc bích mà cẩn thận một tắc quang âm, vì thời thế khó được mà dễ mất vậy”.

Nhưng thật ra triết học của Đạo gia là rất tình nguyện tụt lại phía sau. Phàm không trước vật, thì đã tụt lại phía sau rồi. *Nguyên đạo huấn* nói:

“Xương trước là lối khốn cùng, động sau là nguồn đạt đạo... Trước thì khó mà biết rõ, còn sau thì dễ thành công. Kẻ trước lên chỗ cao thì người sau mới vin trèo. Kẻ trước càng xuống thấp thì người sau theo vết. Kẻ trước rơi

xuống hố thì người sau nhân đó mưu tính. Kẻ trước thất bại thì người sau làm khác đi. Từ đó mà xem, kẻ trước là mũi tên dò đường cho người sau vậy. Cũng như lưỡi dao và lá chắn trên đao, đao bị mẻ mà lá chắn vô sự. Tại sao như vậy? Là vì đứng lùi lại phía sau đấy...

Cho nên thánh nhân giữ đạo thuần khiết mà theo tiết con mái, nhân theo ứng biến, thường sau mà không trước”.

Đó chính là rất thành thật thừa nhận là không dám mạo hiểm, tình nguyện “đứng lùi lại phía sau”, người phía trước đi rồi, thì mình có thể vin trèo lên, người phía trước ngã xuống hố, thì mình có thể không mắc câu, người phía trước thất bại, thì mình có thể học cách ngoan ngoãn thêm một chút. Đó thật là nhân sinh quan “Theo tiết con mái”! Cái Lão Tử nói là “Giữ theo con mái” chính là ý ấy. Triết học “mái” hai ngàn năm trăm năm đã nuôi thành dân tộc “mái” trong một nước, há là chuyện ngẫu nhiên sao?

Phàm “đẩy thì đi, kéo thì tới”, “Cảm rồi sẽ ứng, công rồi sẽ động”, đều là “thường sau mà không trước”. Nhưng họ lại phải đặc biệt thanh minh:

“Cho nên nói Sau không phải là trì trệ mà không phát, ngưng đọng mà không chảy, quý ở chỗ tròn với số mà hợp với thời vậy”.

Cũng là nói chúng tôi không phản đối thay đổi, chỉ là phải tới lúc vạn bất đắc dĩ mới chịu thay đổi. “Đi trước thì thái quá, đi sau thì bất cập”. Tuy rơi lại phía sau, nhưng chỉ cần không lạc hậu quá là được rồi!

Đó là một luận điệu điều hòa giữa vô vi và hữu vi. Vũ trụ luận tự nhiên bao gồm hai ý nghĩa: một là sự phát

triển thuận túy của tự nhiên, tất cả sinh vật chỉ nên thuận theo tự nhiên, một là trong quá trình phát triển của tự nhiên, sinh vật mà nhất là loài người có thể tự động thích ứng thay đổi, thậm chí còn có thể đẩy mạnh sự thay đổi. Câu “Vô động mà bất biến, vô thời mà không đổi, thì làm gì? Không làm gì à? Chỉ nên theo đó để tự hóa” của Trang Tử chính là hoàn toàn sùng bái sự biến hóa của tự nhiên, nên kết luận chỉ có thuận theo tự nhiên, chỉ có “Nhân theo”. Bọn Thận Đáo cũng có mối tị ấy. Tuân Tử phê bình họ là:

“Trang Tử bị che lấp bởi trời mà không biết việc người. Thận Tử bị che lấp bởi pháp mà không biết người hiền. Từ trời mà nói, thì đạo đều là nhân, từ pháp mà nói, thì đạo đều là số”

Nhân tức là nhân theo tự nhiên, số cũng là số của tự nhiên. Bản thân Tuân Tử rất tin “Việc trời có đạo thường, không giữ Nghiêu sống, không giết Kiệt chết” nhưng ông cực lực chủ trương nhân trị mà “Không cầu ở trời”:

“Nghĩ trời là to lớn, ai cùng ta gom mọi vật mà chế ngự? Theo trời mà ngợi ca, ai cùng ta chế ngự mệnh trời mà dùng?”

Xem thời mà đợi chờ, ai cùng ta ứng thời mà sai sử?

Nhân theo vật mà được nhiều, ai cùng ta cậy tài mà thay đổi?”.

Đó là bài chiến ca chinh phục tự nhiên vĩ đại tới mức nào! Cho nên rõ ràng Tuân Tử đối đầu với tư tưởng sùng bái tự nhiên, công khai tuyên bố “Bỏ việc người mà nghĩ tới trời, thì mất tình của vạn vật”. Chỗ phân biệt này

giữa Trang Tử và Tuân Tử cần đặc biệt chú ý. Tư tưởng phái tả tới Trang Tử thì hữu khuynh, tư tưởng phái giữa tới Tuân Khanh thì tả khuynh càng nặng. Đồ đệ của Tuân Khanh xuất hiện Hàn Phi, Lý Tư, thu nhận tất cả quan niệm thời thế thay đổi, đồng thời lại cực lực chủ trương dùng sức người thay đổi pháp chế để ứng phó với thời thế thay đổi, vì thế phái giữa trước kia đã trở thành phái cực tả. *Hoài Nam vương thư* lại tập hợp *Lữ thị Xuân thu*, hai sách ấy rõ ràng đều chịu ảnh hưởng của Tuân Khanh, Hàn Phi, nên mặc dù cao giọng bàn chuyện vô vi, nhưng đều không thể không hướng tới chủ nghĩa nhân vi và triết học biến pháp. Nhưng từ chỗ vô vi nhảy qua biến pháp hữu vi tích cực, đó là chuyện rất không thể, không thể không có một cách nói điều hòa, nên nói không đi trước vật, cũng không đi sau vật, đi trước thì thái quá, đi sau thì bất cập. Thay đổi thì phải thay đổi rồi, nhưng không thể không xem trước thời cơ đã chín muồi chưa, thời cơ chưa chín muồi, lại miễn cưỡng muốn cải cách thì đó là “Đi trước”, đi trước thì phải mạo hiểm, đó là điều mà triết học “theo con má” không làm. Người khác mạo hiểm, vượt khó, tạo thành thời thế, thời cơ đã chín muồi, ta sẽ theo nước đẩy thuyền, đó chính là “Bớt động tay mà dễ làm, việc ít mà công nhiều”.

Nhưng loại lý luận điều hòa ấy rốt lại cũng rất gượng gạo. Họ một mặt muốn chủ trương vô vi, một mặt lại thừa nhận sự tất yếu của sức người, nên đều quy tất cả mọi việc làm thông suốt thành vô vi, chỉ chứa lại những việc “Lấy mình chống lại tự nhiên” như “Lấy lửa đốt giếng” mà gọi là hữu vi. Đó chẳng qua chỉ là trò chơi về chữ

nghĩa, rốt lại không tránh khỏi sự trái ngược giữa hai loại triết học khác nhau. Ví dụ trong đất nước lý tưởng của Lão Tử, “Tuy có xe thuyền cũng không cần dùng”, đó là triệt để không lấy người để thay đổi trời. Trong sách *Trang Tử* thì Hán Âm trượng nhân phản đối dùng gàu múc nước (*Thiên địa thiên*), *Mã đề thiên* phản đối dùng dây cương hàm thiếc khống chế ngựa, đó cũng là triệt để không lấy người để thay đổi trời. *Hoài Nam vương thư* thì khác. Trong *Tu vụ huấn* nói rõ đi dưới nước dùng thuyền, đi trong bùn dùng cộ thì không kể là hữu vi, mà kể là vô vi. Dụng tâm chế tạo xe thuyền, đã là “Theo mình” rồi, theo nước đi thuyền, vẫn tính là không thay đổi tự nhiên, vậy đi thuyền ngược dòng, dùng sào dùng dây không phải là “Đem mình chống lại tự nhiên” sao? Nếu đi thuyền ngược dòng, dùng sào dùng dây đều là vô vi, vậy thì dùng tàu máy hơi nước, dùng máy bay bay trên trời, cũng đều là vô vi. Rốt lại ranh giới giữa “tự nhiên” và “trái tự nhiên” là ở chỗ nào?

Nên biết loài người sở dĩ có thể tồn tại, sở dĩ có thể sáng tạo ra văn minh, đều là nhờ vào việc có thể sử dụng “Trí cố”, cải tạo tự nhiên, toàn nhờ vào việc có thể “Đem mình chống lại tự nhiên”. “Tự nhiên” không dễ nhận thức, chỉ có thể dùng sự quan sát tinh tế và thí nghiệm mới có thể nhìn thấy được bí mật của tự nhiên, phát hiện ra phép tắc của tự nhiên. Những biểu hiện bên ngoài thường giống như “Trái tự nhiên”, nhưng thật ra là “Nhân theo tự nhiên”. Một khối gỗ nổi trên mặt nước là tự nhiên, chế ra một chiếc bè nặng năm trăm cân cũng là thuận theo tự nhiên, tạo ra một chiếc máy bay bằng sắt nặng hai vạn

tấn cũng là nhân theo tự nhiên. Chim dùng hai cánh để bay là tự nhiên, trẻ con thả diều giấy là nhân theo tự nhiên, khinh khí cầu là nhân theo tự nhiên, dùng máy bay nặng chở vật nặng hàng vạn cân cũng là nhân theo tự nhiên. Tự nhiên là một con yêu ma rất giáo hoạt, rất không chịu khinh dị hiện nguyên hình, rất không muốn khinh dị nói rõ chân tình. Loài người nhất định phải đánh cho nó hiện rõ nguyên hình, phải tra khảo bắt nó phải nói rõ chân tình, mới có thể sử dụng bí mật của nó để chế ngự nó, mới có thể dùng phép tắc của nó để “nhân theo” nó. Kẻ lười biếng vô vi cho dù nói nhân theo tự nhiên nhưng thật ra chỉ là sùng bái tự nhiên, chỉ là bó tay để tự nhiên chinh phục. Tuân Khanh hát lớn:

“Nghĩ trời là to lớn, ai cùng ta gom mọi vật mà chế ngự?

Theo trời mà ngợi ca, ai cùng ta chế ngự mệnh trời mà dùng?”.

“Nghĩ trời là to lớn” chính là sùng bái tự nhiên, “Theo trời” chính là không thay đổi tự nhiên. “Gom mọi vật mà chế ngự”, “Chế ngự mệnh trời mà dùng” chính là dùng trí khôn sức lực của con người để chinh phục trời đất, để làm lợi cho con người, để làm phong phú cho đời sống con người. Các nhà triết học cổ đại Trung Quốc phát hiện ra vũ trụ tự nhiên luận rất sớm, có hiệu quả rất lớn về mặt giải phóng tư tưởng. Nhưng sở dĩ triết học tự nhiên chủ nghĩa qua hai ngàn năm trăm năm vẫn không thể sản sinh được khoa học tự nhiên, chỉ vì sùng bái tự nhiên quá đáng, quá tin vào “Đạo”, để trời che lấp mà không biết người, cho rằng vô vi là có thể nhân theo tự nhiên, bài xích trí cố, không dám lấy mình để chống lại tự nhiên, rốt lại không hiểu tự nhiên là gì.

Thật ra *Hoài Nam vương thư* luận về sự phát triển tự nhiên rất có thể đạt tới một nhân sinh quan hữu vi và một triết học chính trị tích cực. Như *Nguyên đạo huấn* nói:

“Trên rừng làm tổ, chỗ nước ở hang, cầm thú có ổ, nhân dân có nhà. Trên bộ hợp với việc dùng bò ngựa, đi thuyền hợp với nơi nhiều nước. Hung Nô áo cừ dày, đất Việt vải cát mỏng. Điều sinh lúc gấp rút, để phòng bị khô ướn, điều nhân theo nơi ở, để chống lại nóng rét. Điều được sự phù hợp, vật được ở đúng chỗ”.

Đó là sự thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên. *Tu vụ huấn* nói càng rõ ràng hơn:

“Phàm trời che đất chở, bao trùm cả lục hợp, ký thác trong vũ trụ, âm dương sinh ra, tinh của khí huyết, ngâm rằng đội sừng, vượt trước móng sau, xòe cánh bay liệng, sâu bọ ngoằn ngoèo, thích thì hợp lại, giận thì đánh nhau, thấy lợi thì tới, thấy hại thì đi, tình là một vậy. Tuy điều yêu ghét không khác gì con người, nhưng nanh vuốt tuy sắc, gân cốt tuy mạnh, vẫn không khỏi bị người chế phục, đó là vì trí khôn không thể thông nhau, nên tài sức không thể như nhau vậy. Tất cả đều có thể tự nhiên, không bám thụ bên ngoài thì kiệt sức vô công. Phàm nhận theo gió mà bay, để nương sức gió, ngâm lau mà lượn, để tránh tên lưới. Kiến biết làm tổ, chồn lúi làm hang khuất khúc, cọp beo có cỏ rậm, heo rừng có cành lá, rẽ cây cối đào chỗ rộng nối liền nhau như cung thất, trời râm thì phòng mưa, trời tạnh thì che nắng. Đó cũng là cái biết của cầm thú, để phù hợp với điều có lợi”.

Hai đoạn trên đều rất gần với đạo lý sinh vật thích ứng với hoàn cảnh của các nhà sinh vật học cận đại, ở đây

có ba tầng hàm nghĩa: Thứ nhất, các sinh vật đều có thiên tính “Thấy lợi thì tới, thấy hại thì đi”, các nhà sinh vật học gọi là “bản năng tự vệ”. Thứ hai trong rất nhiều hoàn cảnh khác nhau, nếu một sinh vật nào đó không thể thay đổi theo hoàn cảnh, thì sẽ không thể ứng phó với những khó khăn của hoàn cảnh. Đó chính là “Tất cả đều có thể tự nhiên, không bấp bệ bên ngoài, nên kiệt sức vô công”. Thế tự nhiên là bản năng, sự bấp bệ ảnh hưởng của ngoại cảnh khiến sinh vật nào cũng bắt đầu thay đổi, tức năng lực thích ứng với hoàn cảnh mới. Không thể thích ứng như thế, thì kiệt sức mà vô công. Thứ ba, sinh vật dùng bản năng của chúng, tùy theo hoàn cảnh sống mà thay đổi cơ năng của hình thể hay trạng thái sinh hoạt, đó chính là “Lấy cái biết để phù hợp với điều có lợi”. Tất cả sự tiến hóa của sinh vật đều bắt đầu từ đó.

Kiến giải ấy là trọn vẹn, có thể ứng dụng vào lịch sử tiến hóa của loài người, có thể trở thành một loại tiến hóa luận rất hiện đại. Như *Phiếm luận huấn* nói:

“Dân thời cổ chọn chỗ ở trong hang động, mùa đông thì không chống nổi sương tuyết hơi mù, mùa hè thì không chống nổi nóng bức muỗi mòng. Thánh nhân bèn đắp vách lợp nóc, làm nhà ở để che mưa gió, tránh nóng rét, nên trăm họ được ở yên.

Bá Dư lúc đầu làm áo, xe gai kéo chỉ, tay đan ngón móc, làm thành tấm lưới. Đời sau làm ra khung cửi thoi dệt tiện lợi hơn, nên dân có quần áo để che thân chống rét.

Thời cổ róc cây để cày, mài vỏ sò để bữa, móc gỗ để hái củi, ôm vỏ để múc nước, dân vất vả mà thu lợi ít. Đời sau

chế ra cày bừa để làm ruộng, rìu búa để lấy củi, bánh xe để lấy nước, dân nhàn nhã mà thu lợi nhiều.

Thời cổ sông lớn núi cao cắt đứt đường sá, đi lại không thông, nên làm ra bè mảng, chế ra ghe thuyền, nên địa thế tiện hay không có thể rút ngắn.

Vì mang vác mà vượt ngàn dặm, gánh vác nhọc nhằn, nên chế ra xe kiệu, giòng bò dắt ngựa, dân nhờ thế đi xa mà không mệt. Vì chim to thú dữ làm hại mà không có gì chống lại, nên đúc đồng luyện sắt để làm binh khí, thú dữ không thể làm hại.

Cho nên dân bị bức vì khó khăn thì cầu điều tiện lợi, khổ vì lo lắng thì tạo cái để dùng. Mọi người đều lấy cái biết để bỏ cái hại tìm cái lợi. Nên lẽ thường không thể theo mãi, vật dụng không thể dùng mãi”

Đó là sự tự động thích ứng với hoàn cảnh, là một loại nhân sinh quan tích cực hữu vi. *Phiếm luận huấn* lại nói:

“Cho nên trái mà sau hợp, gọi là biết quyền biến. Hợp mà sau trái, gọi là không biết quyền biến. Kẻ không biết quyền biến, thì hay trở về với sự xấu xa vậy”.

Cưỡng lại là không thích hợp, trong hoàn cảnh mới, có thể biết để tìm lợi tránh hại, trước tiên trái lại rồi sau đó thích hợp, đó mới là mưu trí quyền thuật. Vốn là thích hợp, nhưng hoàn cảnh thay đổi rồi, hợp đã trở thành không hợp, lợi trở thành hại, đó chính là hợp rồi sau trái lại. Trước hợp mà sau không hợp, chính là không thể thích ứng với hoàn cảnh thay đổi. Ất phải theo với nhu cầu của ngoại giới, tự mình thay đổi, “Đều lấy cái biết để bỏ cái hại tìm cái lợi” mới có thể sinh tồn, mới có thể thắng lợi.

Chủ trương tự động thích hợp với hoàn cảnh ấy đã trở thành một biến pháp luận tích cực hữu vi, nên nói “lẽ thường không thể theo mãi, vật dụng không thể dùng mãi”. Đó không phải là việc “Không thay đổi tự nhiên”, “Nhân theo vật mà làm” mà *Nguyên đạo huấn* nói có thể bao gồm được hết. *Nguyên đạo huấn* nảy sinh từ tư tưởng của hệ phái Trang Chu, Thận Đáo, nên hay nói tới chữ “Nhân”. Các thiên *Tu vụ*, *Phiếm luận* đều chịu ảnh hưởng rất lớn của Tuân Khanh, Hàn Phi, nên phát huy biến pháp luận “Lẽ thường không thể theo mãi, vật dụng không thể dùng mãi”. Tất cả vật dụng, tất cả pháp độ đều phải đổi mới theo với thời thế. *Phiếm luận huấn* nói rất thống khoái:

“Chế độ của tiên vương, không hợp thì bỏ. Công việc thời mạt thế, cứ hay là theo. Vì thế lễ nhạc chưa từng thường hằng. Cho nên thánh nhân sáng chế ra lễ nhạc mà không bị hạn chế nơi lễ nhạc. Trị nước có đạo thường, mà làm lợi cho dân là gốc, chính giáo có phép đúng, mà thi hành được lệnh là trên. Nếu có lợi cho dân, thì không cần theo lối cổ, nếu chu toàn được việc, thì không cần theo cách xưa. Phàm Hạ Thương suy tàn, là vì không biến pháp nên mất nghiệp, Tam đại hưng khởi, là nhờ không theo cổ mà thành công. Cho nên thánh nhân pháp đổi theo thời, lễ thay với tục, y phục vật dụng đều tiện cho việc, pháp lệnh chế độ đều nhân theo đời. Nên thay phép cổ không đủ để nói là sai, mà theo với tục không đủ để coi là thừa vậy...

Thời cổ con người thuần lương nghề nghiệp được chuộng, kẻ buôn chất phác phụ nữ trọng hậu, nên chính giáo dễ dạy mà phong tục dễ đời. Nay đạo đức trên đời ngày càng suy

vi, mà muốn lấy phép tắc chất phác trọng hậu để trị dân đã sinh tệ, thì cũng giống như cưỡi ngựa dữ mà không có hàm thiếc dây cương vậy.

Ngày trước Thần Nông không có chế độ pháp lệnh mà dân theo... Dẫn đến đời nay, nín nhịn mà khinh sự nhục nhã, tham lợi mà ít lòng hổ thẹn, muốn lấy đạo của Thần Nông để trị, ắt sẽ thành loạn... Cái thời cổ dùng thì trị thì thời nay dùng sẽ loạn... Từ đó mà xem, thì pháp độ là bàn tục dân mà điều tiết hoãn cấp, vật dụng là nhân thời biến mà chế tác phù hợp. Thánh nhân hành sự mà muôn dân noi theo, người hiền lập lễ mà kẻ xấu chịu trói buộc...

Nay nhiều thợ vẽ thích vẽ ma quỷ mà ghét vẽ chó ngựa, là vì sao vậy? Vì ma quỷ không hiện ra trên trần, mà chó ngựa thì vẫn thấy hàng ngày. Phàm giữ cái nguy yên mỗi loạn, không có trí không làm nổi, còn theo cách trước khen thời cổ, tuy là ngu cũng có thừa. Cho nên cách thức vô dụng thì thánh nhân không làm, lời nói không nghiệm thì thánh vương không nghe”.

Đó đều là triết học biến pháp của Hàn Phi, Lý Tư. “Bàn tục dân mà điều tiết hoãn cấp, nhân thời biến mà chế tác phù hợp”, như thế há không dùng “trí cổ” mà làm được sao?

Tu vụ huấn lại tích cực đề xướng việc tu học, lập luận rất gần với Tuân Khanh, nhưng lại rất xa với chủ trương “Bỏ sự học không lo lắng” của Lão Tử. Trong thiên này nói:

“Thế tục suy vi mà nhiều người chê sự học, (nói) Tính người đều có chỗ hay dở khác nhau, như cá nhảy chim bay, đó là tự nhiên, không thể thêm bớt.

“Ta cho rằng không đúng. Phàm cá thì nhảy còn chim thì bay, nhưng ngựa do người nuôi mà thành ngựa của

người thì gân cốt hình thể bẩm thụ từ tự nhiên không thể thay đổi. Lấy đó mà bàn, thì ngựa lúc còn là ngựa hoang trên đồng cỏ, nhảy nhót tung vó, cong đuôi mà chạy, người ta không thể chế ngự được, còn sợ nó đá rách thịt gây xương, vỡ đầu thủng ngực. Đến khi bị bắt, dùng cách hay để dạy, thắng hàm thiếc, buộc dây cương, thì tuy qua chỗ hiểm, vượt nơi nguy cũng không dám từ chối. Cho nên hình dáng là ngựa, ngựa thì không thể thay đổi, nhưng có thể cưỡi lên, sai khiến theo ý. Ngựa là loài sâu đĩc mà còn có thể hiểu ý muốn của người, còn có thể dạy được, huống hồ là con người sao?”.

Chúng ta thử so sánh luận điểm này với *Trang Tử*, *Mã đề thiên*, sẽ thấy Đạo gia thời Hán chịu ảnh hưởng của Tuân Khanh rất lớn, *Tu vự huấn* lại nói:

“Phàm kiểm báu Thuần Câu, Ngự Trường vừa ra khỏi khuôn đúc, thì chém không thể đứt, đâm không thể thủng. Đến khi đưa lên đá mài, mài lưỡi giữa mũi, thì dưới nước chém đứt thường luồng, trên bộ đâm thủng áo giáp. Gương sáng vừa ra khỏi khuôn đúc, thì mờ mờ chưa thể soi được, đến khi dùng thiếc đen mài, lấy bột trắng xoa, thì có thể soi rõ cả vật nhỏ như lông mày sợi tóc. Phàm việc học cũng là đá mài cho con người vậy. Mà kẻ nói rằng sự học là vô ích, là lời nói sai. Chỗ dở của người trí không bằng chỗ hay của người ngu, chỗ không đủ của người hiền không bằng chỗ có thừa của người thường. Vì sao mà biết như vậy? Phàm thợ vẽ nước Tống thợ rèn nước Ngô, vẽ hình khắc khuôn, vẽ vờ tĩa tốt, sự xảo diệu ấy thì bậc thánh như Nghiêu Thuấn không sao bằng được. Gái nhỏ nước Sái, gái xấu nước Vệ, tô điểm trang sức, che nốt ruồi đen, khoe bột son đỏ, thì bậc trí như Võ Thang không sao bằng được...”

Nay người mù, mắt không biết sáng tối, không phân đen trắng, nhưng cầm đàn tấu khúc, búng gảy nhấn phất, thì tay không thấy ngón, không sai một dây. Song nếu bảo người chưa từng gảy đàn tấu thử, thì tuy mắt sáng như châu, tay mau như lướt cũng không thể co duỗi được ngón cho đúng. Vì sao như thế? Vì người mù đã tập nhiều lần nên quen tới như thế vậy”.

Tập nhiều lần thành quen, tức lấy sức người cải tạo tự nhiên, đó là căn bản không thừa nhận “Tự nhiên không thể thêm bớt”. Tuân Khanh rất coi trọng hai quan niệm “Tập luyện” và “Tích lũy”, *Hoài Nam vương thư* bàn về ích lợi của việc học tập rất gần với Tuân Khanh, nhưng không nói rõ thuyết “tính ác”, chỉ nói học tập tích lũy có thể có thành công. Thuyết tính ác vốn là thiên kiến của Tuân Khanh, Đạo gia chú trọng tự nhiên, không thể thừa nhận tính con người là ác. *Tu vụ huấn* nói:

“Phàm trên không bằng Nghiêu Thuấn, dưới không bằng Thương Quân, đẹp không bằng Tây Thi, xấu không bằng Mị Mầu, thì phải đem giáo huấn mà dạy, lấy ơn huệ mà ban... Ngựa hay không cần roi vọt cũng đi, mà ngựa dờ có đánh đập cũng không tiến, vì thế nếu không dùng roi vọt mà sai khiến là ngu vậy”.

Như thế là thừa nhận thượng trí và hạ ngu không thể thay đổi, gần với thuyết tính có ba phẩm đời sau.

Yếu lược thiên tổng luận về *Tu vụ huấn* nói:

“*Tu vụ* là vì con người đối với đạo chưa say, mùi đạo chưa sâu, thấy lời lẽ lại coi thanh tĩnh là thường, lạng lẽ là gốc, thì bê trễ việc học, buông thả tính tình. Muốn lấy đó để trộm nhàn tản mà bế tắc về đạo lớn. Nay kẻ cuồng ngạo

không lo lắng, bậc thánh nhân cũng không lo lắng. Bậc thánh nhân không lo lắng là hòa với đức, kẻ cuồng ngạo không lo lắng là không biết họa phúc. Cho nên thông suốt mà vô vi cũng giống như bế tắc mà vô vi, chỗ vô vi thì giống nhưng lý do vô vi thì khác. Cho nên vì lưu thuyết kỳ sở dĩ năng sở, mà khiến người học phải luôn tự xét mình vậy”.

Đó chính là nói thanh tĩnh vô vi là một cảnh giới lý tưởng, không phải ai cũng có thể đạt tới. Người thông minh duệ trí, thiên tài và học lực đều đạt tới cảnh giới rất cao, có thông minh mà giấu sự thông minh, có trí cố mà không tỏ ra trí cố, loại người ấy:

“Lớn nhỏ hay dở đều hiểu rõ, biết hết vạn vật, xông pha loạn lạc mà không mất chừng mực.

Lặng lẽ không làm mà không gì không làm. Hững hờ không trị mà không gì không trị” (*Nguyên đạo huấn*)

Đó mới là “Thông mà vô vi”. Còn một số người chỉ biết nỗ lực làm việc, nỗ lực hữu vi mới có thể có hy vọng thành tựu. Nếu người bình thường cũng muốn vọng tưởng vô vi, cũng cao giọng bàn luận “Không tỏ ra trí cố”, “Bỏ việc học không lo lắng”, “Không làm mà không gì là không làm” thì đó là sự “Bế tắc mà vô vi” của loại người lười biếng, chỉ trở thành con ma lười biếng không thuốc nào chữa được mà thôi.

Vậy thì chúng ta đối với triết học vô vi của Đạo gia, cũng có thể dùng câu sau đây trong *Tu vụ huấn* để bình phẩm:

“Điều họ vẫn nói là ngang với mọi người mà hòa cùng thế tục. Nay lại nếu không nói trên chín tầng trời thì nói dưới đáy suối vàng, đó là lời lẽ nhỏ mọn ở hai cực, sao có thể coi là công bằng?”

Cảnh giới vô vi lý tưởng chỉ như trên chín tầng trời, còn những ví dụ ngu ngốc như “Lấy lửa đốt giếng” thì như đặt sông dưới đáy suối vàng. Hai lối bàn cực đoan ấy, sao có thể coi là công bằng?

4. Tư tưởng chính trị

Tư tưởng chính trị trong *Hoài Nam vương thư*, tuy chỗ nào cũng nói là vô vi, nhưng thật ra có rất nhiều tinh nghĩa, không phải một từ “vô vi” có thể bao quát hết. Nói ngắn gọn, thì tư tưởng chính trị của sách này có ba yếu nghĩa: một là pháp trị vua giữ ngai sông, hai là ra sức dùng trí khôn sức lực của mọi người, ba là biến pháp mà không câu nệ lối cũ.

Chính trị vua giữ ngai sông là ý nghĩa của chủ nghĩa vô vi, trong mấy chương đầu tôi đã nói qua. *Chủ thuật huấn* nói:

“Đạo của người làm vua giống như làm Thầy vậy. Nghiễm nhiên huyền mặc, mà nhận phúc cát tường... Cho nên không khinh dị ở việc ra ơn giống như không khinh dị làm chuyện bạo ngược, thì trị đạo thông suốt vậy.

Làm ơn thì chuộng việc ban phát. Không có công mà được thưởng hậu, không vất vả mà được tước cao, thì kẻ chăm chỉ bê trễ chức quan mà kẻ lười biếng thừa dịp thăng tiến. Bạo ngược thì giết chóc bữa bãi. Vô tội mà phải chết, ngay thẳng mà chịu hình phạt thì kẻ tu thân không cố gắng làm thiện mà kẻ gian tà thì khinh nhờn phạm thượng, nên làm ơn thì sinh gian, bạo ngược thì gây loạn. Tục thường gian loạn là triệu chứng mất nước.

“Cho nên bậc vua sáng trị nước, trong nước có kẻ bị giết mà người ấy không oán giận, trong triều có kẻ được thưởng mà nhà vua không dự vào. Kẻ bị giết không oán giận, vì tội

đáng như thế. Kẻ được thưởng không biết ơn, vì công đáng như thế... Nên cao tít ở trên, người dưới đều biết là có”

“Thây” là người đóng vai nhận tế tự lúc cúng tế. Người ấy cải trang thành tổ tiên, nghiêm nhiên huyền mặc, lặng lẽ vô vi, mà nhận sự cúng tế khẩn vái của mọi người. *Thuyền thư huấn* nói ý ấy càng rõ ràng:

“Người ở ngôi tôn như Thây, người làm quan như kẻ cúng tế. Thây tuy ăn được thịt cúng mà không làm, không thể làm nên không bị chê. Tuy biết thứ tự nghi lễ mà không dạy, không thể dạy nên không bị thiệt. Kẻ không biết cúng tế không thể cho cúng tế, không hại gì tới Thây, kẻ không biết đánh xe không thể cho đánh xe, không hại gì tới chủ. Nên ngôi càng tôn thì thân càng nhân, mình càng lớn thì việc càng ít”.

Ví dụ về “Thây” có thể làm rõ ý nghĩa vua giữ ngai sông nhất. Chính trị vua giữ ngai sông, nhà vua không những không khinh dị làm chuyện bạo ngược, mà còn phải không khinh dị ở việc ra ơn. Ất phải có thể “Không khinh dị ở việc ra ơn giống như không khinh dị làm chuyện bạo ngược”, rồi mới có thể đạt được tới chỗ “Động tĩnh không sai, chưa từng có tội”, cái mà quốc gia lập hiến nói là quân chủ không làm chuyện sai, tức là ý ấy. Cái mà Lão Tử nói là “Cao tít ở trên, người dưới đều biết là có”, chính là người chủ tế đóng vai “Thây”, nhận tế nhận phúc mà thôi.

Lão Tử nói vô vi, nhưng chưa nghĩ ra biện pháp nào có thể thi hành. Đời sau bắt đầu có thuyết pháp trị, chủ trương pháp trị vua giữ ngai sông. *Chủ thuật huấn* nói:

“Phàm quyền hành quy củ thì cố định không chuyển dịch, không vì ở Tần hay Sở mà thay, không vì ở Hồ hay

Việt mà đổi, thường hằng như nhau mà không tà, đầy đủ lưu hành mà không chuyển. Một ngày định khuôn phép, muôn đời còn lưu truyền, nên lấy vô vi mà làm...

Pháp luật là vật đo lường cho thiên hạ, là thước tắc của người làm vua... Pháp luật đã định rồi, kẻ làm đúng thì thưởng, kẻ làm sai thì giết, kẻ tôn quý không coi thường hình phạt, kẻ hèn hạ không coi trọng mối lợi, kẻ phạm pháp dấu hiên cũng giết, kẻ làm đúng tuy xấu cũng không có tội, nên đạo công thông suốt mà ý riêng lấp tắc.

Thời cổ đặt ra chức quan là để ngăn cản không cho dân tự tư, lập ra ngôi vua là để ngăn cản không cho quan tùy tiện, quy định lễ nghi là để ngăn cản không cho vua độc đoán. Người ta không thể tự tư thì đạo thắng, đạo thắng thì lý đạt, nên lại vô vi. Cái gọi là vô vi không phải là nói ngưng trệ không động, mà là nói không theo ý riêng của mình”.

Đã có pháp chế khách quan thuần túy như thế, sang hèn hay dở đều được đối xử tuyệt đối bình đẳng, thưởng phạt đều theo tiêu chuẩn khách quan, đều không theo ý vua, đó mới là “Không theo ý riêng của mình”. Không theo ý riêng của mình, nên “Kẻ bị giết không oán giận, kẻ được thưởng không biết ơn” đó mới là “Lấy vô vi mà làm”.

Pháp trị vua giữ ngai sông, ý nghĩa là như thế.

Chính trị vô vi còn có một ý nghĩa khác, tức là nói kiến thức, năng lực của kẻ làm vua có hạn, nhất định phải dựa vào tai mắt của cả nước làm tai mắt, dựa vào tay chân của cả nước làm tay chân. Như vậy là nền chính trị “Trí tuệ và sức lực của mọi người”, rất có ý vị dân trị. *Chủ thuật huấn* nói:

“Thang Vũ là chúa thánh, nhưng không thể cùng người Việt giòng thuyền mà rong ruổi ở sông hồ. Y Doãn là

tướng tài, nhưng không thể cùng người Hồ cưỡi ngựa mà chế phục ngựa dữ. Khổng Mặc học nhiều hiểu rộng, nhưng không thể cùng người ở trong núi vào rừng sâu ra núi hiểm. Từ đó mà xem, thì sự hiểu biết của con người về vật là rất nông cạn... Nên trí không đủ để trị thiên hạ vậy.

Sức của Kiệt có thể bứt đứt dây to, uốn thẳng móc sắt... Nhưng bị Thang dùng ba trăm chiến xa vây khốn ở Minh Điều, bắt sống ở Tiêu Môn. Từ đó mà xem, thì dũng không đủ để giữ thiên hạ vậy...

Chất chứa sức mạnh mà làm thì không gì không thắng, tụ hợp trí tuệ của nhiều người thì không gì không làm được. Hồ không có giao long là hồ hẹp, vườn không có cây cối là vườn nhỏ, phạm dời vật nặng mà sức yếu thì không làm nổi, nhưng đến khi nó đã di động thì không cần tốn nhiều sức. Nên hàng ngàn người hợp lại thì không cùng đường, hàng vạn người tụ lại thì không hỏng việc...

Người làm vua trị nước, sáng suốt không mờ tối, lòng rộng không mà ít ham muốn, nên thu nhận tất cả lời tâu của quần thần, không phân biệt ngu trí hay dở, không ai không hết sức. Lúc ấy mới bắt đầu đặt lễ nghi, xây nền móng. Đó là dùng thế số đông như giọng xe, dùng trí số đông như cưỡi ngựa, tuy tới đồng không đường hiểm, cũng không sao đi lạc...

Dùng trí của số đông, thì thiên hạ không đủ để nói, chỉ theo ý riêng mình, thì thân mình không thể giữ nổi... Văn vương trí mà hay hỏi, nên thánh. Vũ vương dũng mà hay hỏi, nên thắng. Phạm dùng trí của số đông thì không gì không làm được, dùng sức của số đông thì không gì không thắng được. Vật nặng ngàn quân, Ô Hoạch không thể nhắc nổi, nhưng mọi người một ý, thì trăm người cũng có thừa sức".

Lời nghị luận ấy rất có tinh thần chủ nghĩa dân trị. *Lữ thị Xuân thu* không chủ trương chính trị dân chủ thì lý do là vì việc trị mỗi loạn giữ cái nguy “Như có thể biết mà như không thể biết, như có thể thấy mà như không thể thấy”, tri thức của quần chúng nhân dân ắt không thể bằng một số ít hiền sĩ tài trí. *Hoài Nam vương thư* xuất hiện sau đó trăm năm, xã hội phong kiến phân phong đã hoàn toàn tan rã, kẻ vô lại mỗ chó bán sọt đều có thể trở thành công hầu được phong đất, nên sách ấy đã có một nhận thức tiến bộ hơn về năng lực kiến thức của quần chúng. Thế lực của quần chúng có thể lật đổ đế quốc Tần của Tần Thủy hoàng, quần chúng không thể khinh dị mà coi thường hà hiếp. Nên sách ấy mấy lần nêu ra rằng “Chất chứa sức mạnh mà làm thì không gì không thắng, tụ hợp trí tuệ của nhiều người thì không gì không làm được” như một nguyên tắc rất quan trọng. Đó chính là lý luận căn bản của chủ nghĩa dân trị. Huống hồ người ta ai cũng có sở trường sở đoản riêng, điều bậc thánh trí không biết thì không bằng chuyện bọn trẻ con vẫn làm. Cho nên nói:

“Vật dữ trong thiên hạ không gì bằng chất Hề độc (Cao chú là Ô đầu, Hứa Thận chú là Phụ tử), nhưng thầy thuốc giỏi cất trong túi, vì có chỗ dùng. Cho nên cây gỗ trong rừng chìm còn không gì có thể vứt bỏ, huống hồ là con người ư?”.

Nên sách ấy lại thường xuyên nêu ra nguyên tắc “Không phân biệt ngu trí hay dở, không ai không hết sức”, đây cũng là một lý luận cơ bản của chủ nghĩa dân trị. *Chủ thuật huấn* nói:

“Cho nên bậc vua giỏi dùng người, cũng như thợ khéo dùng gỗ. Gỗ lớn thì làm cột buồm, gỗ nhỏ thì làm mái

chèo. Dài thì làm cột ở lan can, ngắn thì làm rui trên cột nhà. Không phân biệt lớn nhỏ dài ngắn, đều được ở chỗ thích hợp, quy củ vuông tròn đều có chỗ dùng...

Nay những người triều đình không cất nhắc, xóm làng không ngợi khen, không phải vì bất tài, mà vì không được dùng xứng chức. Con hươu lên núi, con chương không theo được, nhưng lúc xuống núi thì trẻ chăn trâu cũng có thể đuổi kịp, vì tài năng có sở trường sở đoản vậy. Cho nên kẻ có tài lớn không thể đòi hỏi phải khéo cái nhỏ, kẻ có trí nhỏ không thể đòi hỏi phải lập công lớn. Người đều có tài năng riêng, vật đều có hình dáng riêng, có khi chỉ dùng vào một việc mà rất nặng, có khi dùng vào hàng trăm việc mà vẫn nhẹ”.

Đó đều là nói rõ nguyên tắc “Không phân biệt ngu trí hay dốt, không ai không hết sức”. Tinh thần dân trị không phải ở chỗ có vua hay không có vua, mà là ở chỗ có thể khiến cho nhân dân cả nước có được cơ hội phát huy hết tài năng như nhau hay không.

Yếu nghĩa cơ bản thứ ba của chủ nghĩa dân trị là phải tôn trọng dư luận nhân dân. *Chủ thuật huấn* nói:

“Người làm vua, lấy thiên hạ làm mắt nhìn, lấy thiên hạ làm tai nghe, lấy thiên hạ làm trí khôn để suy nghĩ, lấy thiên hạ làm sức mạnh để thi thố. Cho nên mệnh lệnh có thể tới tận người dưới, mà dân tình có thể tới tai người trên... Thông minh thấu triệt mà không bị che lấp, pháp lệnh thấu đáo mà không hà khắc, tai mắt thấu đạt mà không mờ tối, tình hình tốt hay không hàng ngày bày ra trước mắt mà không gì là trái ngược. Cho nên người giỏi thì hết lòng mà kẻ kém thì hết sức”.

“Tình hình tốt hay không hàng ngày bày ra trước mắt mà không gì là trái ngược”, chính là tự do ngôn luận.

Yếu nghĩa thứ tư của chủ nghĩa dân trị là thừa nhận kẻ thống trị ngang hàng với kẻ bị thống trị, chỉ có báo phục, chứ không phải có nghĩa vụ tuyệt đối phục tùng. *Chủ thuật huấn* nói:

“Phàm bề tôi với vua không có sự trọng hậu giữa cha con, sự thân thiết giữa ruột thịt, mà kiệt sức đến chết không tiếc thân mình, là vì sao vậy? Là vì thế khiến ắt phải như vậy. Ngày xưa Dự Nhượng là bề tôi của Văn tử họ Trung Hàng, Trí Bá đánh họ Trung Hàng, kiêm tính đất đai, Dự Nhượng phản lại chủ mà theo Trí Bá. Trí Bá đánh nhau với Triệu Tương tử dưới thành Tấn Dương, quân thua thân chết, người bị chia ba. Dự Nhượng muốn giết Triệu Tương tử, sơn mặt thay hình, nuốt than đổi giọng, thay đổi dung mạo. Phàm lấy một thân thờ hai chủ, mà với một người thì phản bội bỏ đi, với một người lại đem thân chết theo, há có phải vì việc theo hay bỏ hậu và bạc khác nhau đâu? Con người vì ơn huệ khiến ắt phải như thế vậy... Phàm gió mạnh thì sóng nổi, cây rậm thì chim về, đó là khí sinh nhau. Cho nên tôi không được điều mình muốn nơi vua, thì vua cũng không thể được điều mình muốn nơi tôi. Vua tôi đối xử với nhau, là thế báo đáp lẫn nhau... Cho nên vua không thể thưởng cho bề tôi không có công lao, tôi không thể chết cho ông vua không có ơn đức. Ôn đức của vua không xuống tới dân mà muốn dùng họ thì như quất roi đóng móng ngựa, đó giống như chưa chờ mưa đã gieo mạ, là cái thuật nhất định không thể vậy”.

Quan hệ “Báo phục” chính là cái Mạnh Kha nói “Vua coi dân như cỏ rác, thì tôi coi vua như kẻ thù”. Đó là

thừa nhận nhân dân có quyền phản kháng nhà vua, có quyền làm cách mạng.

Đó là tư tưởng dân trị chủ nghĩa trong *Hoài Nam vương thư*.

Đạo gia thừa nhận “Không động mà bất biến, vô thường mà không đổi”, nên phải có luận điệu “Thay đổi theo thời, biến hóa với vật”. Không may là họ quá coi trọng sự biến hóa tự nhiên, nên cho rằng có thể không cần sức người thúc đẩy, chỉ cần đi theo xu thế biến hóa tự nhiên là đủ rồi, nên mới có loại triết học theo con mái “Thường ở sau mà không lên trước” (đã nói rõ trong tiết trên). Nhưng *Hoài Nam vương thư* xuất hiện sau Hàn Phi, Lý Tư, rốt lại vẫn không thể tránh khỏi ảnh hưởng biến pháp cuối thời Chiến quốc. Nên các thiên *Phiếm luận*, *Tu vụ* phần nhiều đều có lời bàn rất minh bạch về chủ trương biến pháp (xem trích dẫn ở hai tiết trên). Sự thay đổi của tự nhiên vốn là sự thật, mà hành vi của con người rất dễ bị tập quán hóa, sự chế tác của con người rất dễ bị chế độ hóa. Hành vi đã trở thành tập quán thì không muốn cải cách, sự sáng tạo đã bị chế độ hóa thì không dễ thay đổi. Tuy ngoại cảnh đã thay đổi, nhưng tính thủ cựu của con người lại thường không thể theo kịp với sự thay đổi của thời thế, không theo kịp với sự biến hóa của thời thế thì càng không thể thích ứng với ngoại cảnh, tiếng là không sau vật, nhưng thật ra thì đã sớm lạc hậu rồi. Cho nên lý tưởng “Theo thời thay đổi, cùng vật biến hóa” quyết không phải là yên lặng vô vi mà có thể làm được, nhất định phải thường xuyên tự giác thay đổi, tự giác thay đổi theo thời. Nên thuyết tự nhiên biến hóa của Trang Tử phải có biến

pháp luận của Hàn Phi, Lý Tư bổ sung mới có thể thi hành, mới có thể không có sai lầm. *Hoài Nam, Tề tục huấn* nói:

“Phàm vì sự thay đổi trong một đời mà muốn biến hóa tất cả để ứng với thời thì giống như mùa đông mặc áo mỏng mà mùa hạ khoác áo cừu. Phàm một cách ngấm không thể bán trăm phát, một tấm áo không thể mặc suốt năm, cách ngấm phải ứng với thấp cao, áo mặc phải hợp với nóng rét. Cho nên đời thay thì việc biến, thời dời thì tục đổi. Vì thế thánh nhân bàn việc đời mà lập phép tắc, theo thời mà làm việc. Vua thời thượng cổ có hơn bảy mươi vị thánh phong núi Thái Sơn tế núi Lương Phủ, pháp độ khác nhau, không phải cốt làm trái nhau, mà vì thời đã khác. Vì thế không theo phép tắc đã thành, mà lấy điều phải lấy làm phép tắc. Lấy điều phải lấy làm phép tắc, là cùng nhau biến hóa thúc đẩy thay đổi. Cùng nhau biến hóa thúc đẩy thay đổi, là điều quý nhất trong việc làm người vậy”.

“Cùng nhau biến hóa thúc đẩy thay đổi” toàn dựa vào việc có “Người” có thể hiểu rõ thời thế mà thay đổi, lại có thể tạo ra cục diện thích ứng với sự thay đổi, mới có thể nói là “cùng nhau biến hóa thúc đẩy thay đổi”. Nên đoạn sau lại nói:

“Ngũ đế tam vương coi rẻ thiên hạ, xét rõ muôn vật, đánh đồng sống chết, cùng nhau biến hóa, mang lòng thánh nhân mà khoan dung cho tình muôn vật... Nay muốn làm theo đạo ấy, lại không có sự sáng suốt huyền thánh ấy, mà noi theo pháp tịch hiến lệnh ấy, thì chuyện không thể trị an đã rõ rồi. Cho nên nói được mười thanh kiếm sắc không bằng được tài của Âu Dã, được trăm con ngựa tốt không bằng được thuật của Bá Nhạc”.

Đó đều là nói sự quan trọng của “Người”. Thay đổi là tự nhiên, nhưng việc “Theo thời thay đổi, cùng vật biến hóa” thì hoàn toàn dựa vào sự cố gắng của con người.

Tề tục huấn lại nói:

“Nghĩa là làm theo lý mà tới chỗ phù hợp. Lễ là thể theo tình mà chế ra hình thức. Nghĩa phải phù hợp, lễ phải thể tất. Trước kia họ Hồ vì nghĩa mà chết, đó là biết nghĩa mà không biết phù hợp. Nước Lỗ chuyên về lễ mà mất, đó là biết lễ mà không biết thể tất...”

Người hiểu việc trên đời, phần nhiều xa rời gốc đạo đức, nói: Lễ nghĩa đủ để trị thiên hạ. Như thế chưa đủ để cùng nói chuyện. Cái gọi là lễ nghĩa là pháp điển phong tục của ngũ đế tam vương, là dấu vết của một đời. Ví như con chó rơm tạ lỗi rỗng đất cầu mưa bện xong, thì tô điểm xanh vàng, bọc bằng vải lụa, thắt buộc tơ đỏ, người chủ tế mặc áo đen, quan đại phu đội mũ cao để đón rước, đến khi dùng xong thì hư nát như cỏ dưới đất mà thôi, có ai còn quý nữa?”.

Lễ nghi pháp độ đều có chỗ có ích đương thời, nhưng thời thay cảnh đổi, thì cũng như chó rơm rỗng đất đã qua lúc cần dùng, chẳng qua chỉ là một đồng đất, một bó rơm mà thôi. Đó chính là điều mà *Phiếm luận huấn* nói là “chế ra lễ nhạc mà không bị hạn chế nơi lễ nhạc. Trị nước có đạo thường, mà làm lợi cho dân là gốc”. *Chủ thuật huấn* cũng nói:

“Pháp sinh từ nghĩa, nghĩa sinh từ chỗ phù hợp với số đông, số đông hợp với lòng người. Đó là chỗ trọng yếu của trị đạo vậy”.

Triết học biến pháp tự nhiên là phản đối việc mê tín sùng cổ. *Tu vụ huấn* nói:

“Người đời phần nhiều tôn thời cổ mà chê thời nay, nên người hành đạo ắt phải thác lời Thần Nông, Hoàng Đế rồi sau mới nói vào việc. Vua tối đời loạn từ xa xưa lắm rồi nhân đó được tôn quý. Đó là vì kẻ học mờ tối chuyện luận bàn mà đề cao lời truyền lại, cùng nhau ngồi cao cao ngạo, sửa áo tụng đọc. Kiến thức như thế là không phân biệt thị phi rõ ràng....

Nước Sở có người nấu thịt khỉ mời láng giềng ăn, người láng giềng tưởng là thịt chó, nhưng thấy rất ngon. Sau nghe là thịt khỉ, liền ngồi xổm xuống đất mà nôn, ọe hết chỗ thịt đã ăn. Đó là chưa biết mùi vị. Nhạc sư ở Hàm Đan chế ra khúc đàn mới, nói thác là của Lý Kỳ, mọi người tranh nhau học theo. Sau biết là không phải, thì đều bỏ khúc đàn ấy. Đó là chưa biết âm thanh. Cho nên có sự ứng nghiệm bên trong, thì sự quý báu xưa nay đều một, nhưng lời không sao nghe thấy, thì vì là từ xa xưa lắm rồi mà quý báu đó thôi”.

Ở đây chế nhạo những người thác lời Thần Nông, Hoàng Đế và những người mê tín đồ giả cổ, rất gần với lời nghị luận của Hàn Phi, Lý Tư. *Phiếm luận huấn* nói:

“Phàm giữ cái mất trị mới loạn, không có trí không làm được, mà theo phép trước khen thời cổ, thì tuy ngu cũng thừa sức. Cho nên pháp độ không dùng mà thánh nhân dùng hết, lời nói không nghiệm thì thánh nhân không nghe”.

Đó hoàn toàn là giọng điệu của Hàn Phi.

Tuy *Hoài Nam vương thư* công kích thói xấu “Theo phép trước khen thời cổ”, nhưng lại thường xuyên phạm

vào tật ấy. Đạo gia vốn ca ngợi “cái học Hoàng Lão”, nhưng Hoàng Đế lại hoàn toàn là giả. *Tu vụ huấn* rõ ràng chế nhạo những người giả lời Thần Nông, Hoàng Đế, nhưng cơ hồ thiên nào trong *Hoài Nam vương thư* cũng có dấu vết của thánh vương thời thái cổ, không chỗ nào là không thuận miệng nói bừa bịa đặt sử cổ. Thử lấy một đoạn trong *Thúc chân huấn* làm ví dụ:

“Trong đời chí đức, ngủ say trong thành Quyền nhàn, ngồi dựa dưới nhà Hãn mạn... Vào lúc bấy giờ... mờ mờ xanh xanh, vẫn còn thuần phác, bàng bạc như nhau, mà muôn vật đều rất tốt.

Đến khi đời suy, đến họ Phục Hy..., mà biết bắt đầu, mờ mịt hăm hở, đều sắp rời khỏi tấm lòng trẻ thơ, mà biết nhìn vào cõi trời đất, cho nên đức phiến tạp mà không chuyên nhất.

Lại đến Thần Nông, Hoàng Đế, cắt xẻ đại tông..., tháo cành xâu lá, muôn vật trăm loài đều tự có giềng mối xâu chuỗi, vì thế muôn dân trợn trợn trừng trừng, không ai không sợ sệt mà nhìn ngó, vì thế nên trị mà không thể hòa.

Lại xuống tới đời Côn Ngô, Hạ Kiệt, thì say mê tới cả vật, thông minh thấu ra ngoài, nhưng tính lại mất chỗ sở đắc.

Phàm sở dĩ người đời chôn vùi mất tính, bởi dần dần suy vì nên như thế, nguyên do đã có từ lâu rồi. Vì thế nên cái học của thánh nhân muốn đưa tính về lúc đầu mà buông lỏng nơi trống rỗng, cái học của kẻ đạt muốn thông tính với cõi xa mà nhận biết chỗ tịch tịch”.

Đó chính là “Tôn thời cổ mà chê thời nay”, chính là “Theo phép trước khen thời cổ”. Đạo gia nhận định tất cả

đều sinh ra từ cái không, mà tạo ra vũ trụ luận cái có sinh ra từ cái không, cho rằng vô hình quý hơn hữu hình, lại tạo ra quan niệm sử cổ “bởi dần dần suy vi nên như thế”, cho rằng vô tri hơn hữu tri, sự hỗn độn hơn văn minh, nên nay không bằng xưa, vì thế mới có triết học nhân sinh “Trở lại chân tính lúc đầu mà thả lỏng chỗ trống rỗng”. Thật ra đó là họ đã sớm có triết học nhân sinh lười biếng tiêu cực ấy, sau đó mới tạo ra một quan niệm cổ sử để làm căn cứ. Đó là thói quen phổ biến của các học giả văn nhân thời cổ, phong khí đã thành, người nào cũng thuận miệng nói bừa, hoàn toàn không biết như thế là điều đáng hổ thẹn.

Việc giả tạo quan niệm cổ sử ấy, tên người có thể tùy tiện bịa đặt, thời đại cũng có thể tùy tiện đảo lộn, nội dung cũng không ngại gì có sự mâu thuẫn xung đột, quyết không có ai lại đi tìm bằng chứng. Người học cứ thử kiểm lại những *Nữ Oa*, *Phục Hy*, *Hoàng Đế*, *Lục Mục* mà *Lãm minh huấn* nói, *Dung Thành thị*, *Nghiêu*, *Thuấn* mà *Bản kinh huấn* nói, những cổ thánh chế tác mà *Phiếm luận huấn* nói và những điều mà *Thúc chân huấn* trên đây nói, cũng là nói sử cổ, nhưng hoàn toàn không ăn khớp với nhau, rất đủ để thấy phong khí bịa đặt sử cổ bừa bãi đương thời, điều mà *Tư Mã Thiên* nói là “Các tiên sinh tấn thân khó mà nói được”, thật ra là những điều mà các tiên sinh tấn thân vui vẻ nói ra nhưng không hề lấy làm sỉ nhục!

5. Tư tưởng xuất thế

Tư tưởng Đạo gia chịu ảnh hưởng rất lớn của thuyết thần tiên xuất thế và thuyết Âm dương cơ tường trong *Tề*

học. Trong *Hoài Nam vương thư*, hai loại tư tưởng ấy đều chiếm địa vị rất quan trọng, hiện tại chúng ta chia làm hai tiết để miêu thuật về chúng.

Hán thư, *Nghệ văn chí* có kể ra Thần tiên gia mười nhà, 205 quyển sách:

Mật hý (Phục Hy) *tạp tử đạo*, 20 thiên.

Thượng thánh tạp tử đạo, 26 quyển.

Đạo yếu tạp tử, 18 quyển.

Hoàng Đế tạp tử bộ dẫn, 12 quyển.

Hoàng Đế Kỳ Bá án ma, 10 quyển.

Hoàng Đế tạp tử chi khuôn, 18 quyển.

Hoàng Đế tạp tử thập cửu gia phương, 21 quyển.

Tân nhất tạp tử thập ngũ gia phương, 22 quyển.

Thần Nông tạp tử kỹ đạo, 23 quyển.

Thái Nhất tạp tử hoàng trị, 31 quyển.

Lời tựa nói:

“Thần tiên là kẻ giữ gìn chân tính mà ngao du để tìm ở ngoài. Sơ hốt để thả ý bình tâm, cùng chốn sống chết, mà không áy náy trong lòng. Nhưng có kẻ chuyên vào việc, thì hoang đường hời hợt kỳ quái viễn vông ở hình thức, không phải là sự giáo hóa của thánh vương. Khổng Tử nói: Ở ẩn làm điều kỳ quái, đời sau có kẻ thuật lại, thì ta không làm”.

Những tên sách nói trên đã cho thấy sách của Thần tiên gia đều thác lời Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Kỳ Bá, phương thuật có đi bộ, xoa bóp, uống thuốc làm bằng nấm, trị luyện tiên đan, cho đến những kỹ thuật khác mà yếu nghĩa ở chỗ “Giữ chân tính (Chân tức trời, thời cổ chữ

chân và chữ thiên cùng âm, chân tức thiên nhiên, nhưng giả ra người làm), mà muốn ngao du ở ngoài”.

Hoài Nam vương thư đề cao nhất là đạo thuật, *Nội thư* trong đó gọi là *Hồng liệt*, còn *Trung thiên* gọi là *Hồng bảo*, hai sách ấy vốn là đồng bạn bổ sung cho nhau, *Hồng bảo* *vạn tất* phần lớn nói về những phương thuật biến hóa hoàng bạch của thần tiên, mà *Hồng liệt* tuy bao gồm thiên văn địa lý cho tới đạo san bằng phong tục, trị lý quốc gia, nhưng yếu chỉ vẫn ở lý luận thần tiên xuất thế. *Yếu lược thiên* nêu tổng quát về chủ chỉ của *Nguyên đạo huấn* như sau:

“Muốn một câu mà ngộ, thì tôn đạo trời mà giữ chân tính. Muốn hai câu mà thông, thì coi rẻ vật mà quý trọng mình. Muốn ba câu mà hiểu hết, thì gác ngoại vật ra ngoài mà trở lại tình”.

Cứ đặc biệt nói đi nói lại như thế, đủ thấy yếu chỉ của trước tác ở chỗ nào. *Yếu lược* lại nói tổng quát về yếu nghĩa của *Tinh thần huấn* như sau:

“Tinh thần là cái con người từ đó mà sinh ra, lấy tượng hình hài chín khiếu thức ngủ phối hợp với trời, khí huyết cũng giống như sấm sét mưa gió, mừng giận cũng rõ như sớm tối nóng lạnh, xét rõ lẽ sinh tử, phân biệt sự dị đồng, tiết chế động tĩnh mà trở về với chỗ tôn quý của chân tính. Cho nên khiến người ta di dưỡng tinh thần, vỗ về hồn phách, không vì vật mà đổi mình, giữ chắc chỗ trống rỗng vậy”.

Đó cũng là nhân sinh quan của Thần tiên gia. Chúng ta có thể dùng các thiên *Nguyên đạo*, *Tinh thần* làm tài liệu, để xem thử chỗ chung nhất trong tư tưởng thần tiên xuất thế từ thời trung cổ về sau.

Nguyên đạo huấn nói:

“Đại tượng phu thần nhiên không nghĩ, lặng lẽ không lo, lấy trời làm nóc, lấy đất làm kiệu, bốn mùa làm ngựa, âm dương làm kẻ giong xe, cưỡi mây lên trời, cùng làm vật với tạo hóa, phóng chí thả lòng, ruổi rong khắp nơi, có thể từng bước mà đi, có thể như gió mà lướt, sai thần mưa tưới đường, khiến thần gió quét bụi, lấy sét làm roi ngựa, lấy sấm làm bánh xe, “Trên ngao du tới cõi cao xa, dưới ra vào cửa không gót rẽ”.

Ở đây rõ ràng đã đề xuất một lý tưởng xuất thế. Cảnh giới của lý tưởng ấy trong *Hoài Nam thư* có đủ lối nói, như:

“Thánh nhân không lấy người làm rối trời, không lấy ham muốn làm loạn tình, không mưu mà hợp, không nói mà tín, không nghĩ mà được, không làm mà thành, thông suốt với linh phủ, cùng tạo hóa làm người (Vương Niệm Tôn chú: Người tức bù nhìn. “Cùng tạo hóa làm người” tức là ý “Cùng làm vật với tạo hóa” ở đoạn trên vậy)” (*Nguyên đạo huấn*).

Như:

“Kẻ đắc đạo cùng chứ không sợ, đạt chứ không cùng... mới mà không sáng, lâu mà không quá, vào lửa không cháy, vào nước không ướt. Vì thế nên không cậy thế mà tôn, không cậy tiền mà giàu, không cậy sức mà mạnh, bình thần trống rỗng trôi ở dưới mà cùng hóa với sự bay lượn... Vì thế nên không vì yên mà vui, không vì chê mà buồn, không vì hèn mà nguy. Hình thần khí chí đều ở đúng chỗ, nên vận hành cùng trời đất” (*Nguyên đạo huấn*).

Hay như:

“Vì thế nên cái học của thánh nhân muốn đưa tính về lúc đầu mà buông lòng nơi trống rỗng, cái học của kẻ đạt

muốn thông tính với cõi xa mà nhận biết chỗ tịch tịch... Vì thế nên cả đời khen ngợi cũng không cố gắng, cả đời chê bai cũng không chán nản, yên ở cảnh giới sống chết mà thông được đạo lý nhục vinh, dầu có lửa nóng nước lụt tràn ngập khắp thiên hạ thì thần cũng không sợ mẻ trong lòng. Nếu như thế thì thấy cõi trời đất cũng như cái lông cọng rác, ai mà chịu chăm chăm làm việc cho ngoại vật?" (*Thức chân huấn*).

Hay như:

"Gọi là chân nhân, thì tính hợp với đạo. Nên có mà như không, đặc mà như rỗng, giữ một không biết tới hai, trị trong không biết tới ngoài. Rõ ràng chân chất, vô vi thuần phác, bền gốc giữ thân, lấy đó ngao du trong trời đất, mờ mịt ngơ ngác ngoài chốn bụi trần mà tiêu dao ở nơi vô sự. Đây rầy mệnh mông, mưu trí cơ xảo không mang trong lòng. Vì thế sống chết cũng là việc lớn nhưng không vì thế mà thay đổi, tuy cũng nhờ trời che đất chở nhưng không cùng đó vương vữu...

Kẻ như thế quên can đảm, dời tai mắt, tâm chí chuyên vào trong, thông đạt mà chuyên nhất, ở thì không biết làm gì, đi thì không biết đi đâu, lặng lẽ mà tới, phiêu nhiên mà đi, hình như cây khô, lòng như tro nguội, quên hết ngũ tạng, thương tổn hình hài. Không học mà biết, không nhìn mà thấy, không làm mà thành, không lo mà xong. Cảm thì ứng, bức thì động, bất đắc dĩ mà tới, như cái sáng của ánh sáng, như bóng đen của cái bóng... Hiên ngang mà trống rỗng, yên tĩnh mà không có điều lo lắng. Như đầm lớn đốt mà không thể nóng, như sông lớn cạn mà không thể lạnh... Cõi sống chết là biến hóa, coi

muôn vật là cách thức... Nghỉ ngơi ở góc không ủy khúc, rong chơi ở cõi chẳng hình thù. Ở thì không có diện mạo, xử thì không có nơi chốn, động thì không hình, tĩnh thì không thể, còn mà như mất, sống mà như chết. Ra vào không bị ngăn cách, sai khiến tới cả quỷ thần... Lấy sự không cùng hình tướng làm đẹp, đầu đuôi như cái vòng, không thể biết thứ tự (câu này lấy từ *Trang Tử*, nhưng ở đây dường như có sự thay đổi ý nghĩa). Đó là tinh thần có thể đạt tới đạo... Đó là sự rong chơi của bậc chân nhân (câu này theo sự hiệu đính sửa chữa của Du Việt).

Nếu thổi hút hít thở, bỏ cũ nhận mới, gấu chạy chim bay, le tằm sâu bò, cắt nhìn cọp ngó (đây đều là thuật đạo dẫn hành công của Thần tiên gia đương thời), thì là kẻ nuôi hình, không phải dưỡng tâm” (*Tinh thần huấn*).

Đó đều là cảnh giới lý tưởng của nhân sinh quan xuất thế. “Vào lửa không cháy, vào nước không ướt”, “Ra vào không bị ngăn cách, sai khiến tới cả quỷ thần”, càng là sự thừa nhận loại chân nhân ấy có thể có thần lực siêu tự nhiên, lại có thể sai khiến cả quỷ thần. Nên cảnh giới thần tiên ấy quả thật là cảnh giới lý tưởng của Thần tiên gia. Trong đó điểm hơi khác nhau chỉ là kẻ sĩ phương thuật thần tiên coi trọng việc uống thuốc, đạo dẫn hình khí, hít thở vân vân để được trường sinh, có thể hình giải thi hóa, để thành người tiên. Loại phương thuật đều là ngoại công gọi là “Kẻ nuôi hình”. Học giả Đạo gia chịu ảnh hưởng của loại tư tưởng ấy nhưng không vừa ý về phương thuật nuôi hình thuần túy ngoại công, nên bổ sung thêm tư tưởng Lão Trang, phát triển thành một loại lời Thần tiên gia nội công, người kia hướng ngoại mà người này hướng

nội, đó nuôi hình còn đây nuôi thần, vì thế phương thuật thần tiên một bước nhảy lên triết học xuất thế thần tiên.

Phương thuật thần tiên uống thuốc nuôi hình, trị luyện hoàng kim, xoa bóp hít thở, tuy hàm chứa không ít sự mê tín ấu trĩ, nhưng trong đó lại hàm chứa rất nhiều loại khoa học tự nhiên, đều có thể nói là tổ tông của y học, sinh lý học, vật lý học, hóa học, luyện kim học. Chúng ta thử giở lại câu chữ tàn khuyết trong *Hoài Nam vạn vật thuật* (Mão Trát Lâm tập bản), đều có thể đoán được bí mật của những kẻ sĩ phương thuật ấy là tìm tòi trong giới tự nhiên, sưu tập tri thức kinh nghiệm trong dân gian, thí nghiệm vật lý. Lối tìm tòi hướng ngoại ấy mặc dù ấu trĩ hoang đường nhưng thường có thể đi vào con đường phát minh khoa học. Không những lịch sử học thuật của Ả Rập và châu Âu có thể chứng minh điều này, mà nói tới một số tri thức về dược vật luyện kim từ thời trung cổ đến nay, thì phần lớn há không phải do những kẻ sĩ phương thuật để lại hay sao? Không may là lối hướng ngoại tìm kiếm ấy lại trở thành sự suy nghĩ hướng nội, những thí nghiệm vật lý ấu trĩ lại biến thành triết học xuất thế tối tăm, đó mới là đi vào con đường chết muôn kiếp không sao trở lại. Thử hỏi “Điềm nhiên vô tâm, lặng lẽ không suy nghĩ”, “Không học mà biết, không làm mà thành”, “Hình như cây khô, lòng như tro nguội, quên hết ngũ tạng, thương tổn hình hài”, “Còn mà như mất, sống mà như chết”..., thử hỏi loại lý tưởng ấy sẽ dẫn chúng ta tới chỗ nào? Tại sao không làm người hoạt bát, mà lại phải hăm mộ cảnh giới cây khô tro nguội “Còn mà như mất, sống mà như chết”? Tại sao không tới với

thế giới con người có thật này mà lại phải mơ tưởng tới việc “Nghỉ ngơi ở góc không ủy khúc, rong chơi ở cõi chẳng hình thù”, “Trên ngao du tới cõi cao xa, dưới ra vào cửa không gốc rễ”?

Cho nên sự hình thành của loại triết học xuất thế tối tăm ấy chính là tín hiệu của việc tư tưởng của dân tộc Trung Quốc đã bước vào thế giới trung cổ. Lúc ấy tôn giáo ở Ấn Độ vẫn chưa bắt đầu chinh phục Trung Quốc, mà người Trung Quốc đã tự rơi vào chỗ tối tăm của thế giới trung cổ. Người Trung Quốc đã bộc lộ ý muốn không muốn làm người mà muốn làm thần tiên, không muốn sống mà muốn “Còn mà như mất, sống mà như chết” rồi.

Loại triết học ấy có thể gọi là triết học tinh thần, về yếu chỉ có hai điểm quan trọng: Giữa muôn vật trong trời đất thì khinh vật mà quý mình, trong thân mình thì rẻ hình mà quý thần. Phàm những cái học ghét động chủ tĩnh, những luận thuyết chán đời vô sinh đều phụ thuộc vào hai điểm ấy.

Thuyết quý trọng sự sống coi trọng bản thân vốn là một cống hiến quan trọng của tư tưởng thời cổ đại, tuy sách của Dương Chu không thể khảo chứng, nhưng chúng ta có thể thấy trong *Lữ thị Xuân thu* một tư tưởng quý trọng sự sống coi trọng bản thân rất hoàn chỉnh trong thời cổ đại. Thần tiên gia phát triển tới chỗ cầu thuốc luyện đan, rốt lại là cách đạo dẫn dưỡng sinh, cũng có thể coi là một khía cạnh của việc quý trọng sự sống, coi trọng bản thân. Tư tưởng “Coi rẻ ngoại vật mà quý trọng chính mình” của Đạo gia cũng có thể nói là xuất phát từ chủ

nghĩa coi trọng sự sống quý trọng bản thân thời cổ đại, nhưng càng thay đổi lại càng xa. *Nguyên đạo huấn* nói:

“Chỗ trọng yếu của thiên hạ không phải ở họ mà là ở ta, không phải ở người mà là ở mình, mình đã có thì muôn vật đủ. Nói tới cùng lời bàn về tâm thuật, thì sự ham muốn yêu ghét đều là bên ngoài. Vì thế nên không thích điều gì thì cũng không giận điều gì, không vui điều gì thì cũng không khổ điều gì, muôn vật huyền đồng, không sai không đúng, hóa với huyền diệu, sống mà như chết. Thiên hạ cũng trong cái ta có, ta cũng là cái thiên hạ có, thiên hạ và ta có gì ngăn cách đâu?

Kẻ có thiên hạ đâu nhất định phải có quyền cậy thế, nắm quyền sinh sát để ban hiệu lệnh? Kẻ có thiên hạ mà ta nói không phải như thế, chỉ là tự có mà thôi. Tự có, thì thiên hạ cũng có mình vậy. Ta và thiên hạ có nhau, thì thường cùng có mình, làm sao có chuyện ngăn cách nữa? Cái gọi là tự có, là toàn được thân mình. Toàn được thân thì hòa làm một với đạo.

“Cho nên tuy rong chơi nơi sông biển, cưỡi ngựa hay, giương lọng biếc, mắt thấy cảnh đẹp, tai nghe thanh hay... bắn chim cao nơi ao đầm, đuổi thú chạy trong Uyển hựu, đó là điều dân thường cho là ham muốn làm hại chí, nhưng thánh nhân trong cảnh ấy cũng không đủ để di dưỡng tinh thần, mê muội chí khí, để lòng sợ hãi mà mất chân tính.

Ở nơi vắng vẻ hẻo lánh, ngụ chốn khe sâu hang thẳm, ẩn nơi gai góc lau lách, nhà tranh vách đất, cửa gai vò đất, cành dâu làm rào, trên dột dưới ẩm... sương tuyết lạnh lùng... đó là điều dân thường cho là vất vả bất đắc

chí, nhưng thánh nhân trong cảnh ấy không oán hờn khổ não, không đánh mất sự vui sướng của mình.

Vì sao như thế? Vì trong lòng đã thông suốt cơ trời, không vì sự sang hèn giàu nghèo nhọc nhằn mà làm mất chí đức của mình. Cho nên ngựa hí ran ran, chim kêu riu rít, há vì nóng lạnh khô ướt mà biến đổi thanh âm sao? Vì thế kẻ đắc đạo đã định thì không để muôn vật làm chuyển dời, không phải vì sự thay đổi nhất thời mà định được điều mình lấy làm tự đắc”.

Cùng thiên ấy lại nói:

“Cái ta gọi là vui sướng, là việc con người có cái mình cần có. Kẻ có cái mình cần có, không lấy sự xa xỉ làm điều vui sướng, không lấy sự kiếm phác làm điều đau buồn... Thánh nhân không lấy thân phục dịch cho vật, không lấy ham muốn làm khô trí, vì thế nên vui không hơn hờ, buồn không thần thờ, trăm phương ngàn cách tiêu dao mà không có nơi nhất định, riêng mình khẳng khái bỏ vật mà cùng ra vào với đạo.

Cho nên đã có thì tuy ở dưới bụi cây, sống trong hang vắng cũng đủ thích tình. Không có thì tuy thiên hạ là nhà, muôn dân là thần thiếp cũng không đủ để nuôi sự sống. Kẻ có thể đạt tới chỗ không vui sướng thì không gì không vui sướng, không gì không vui sướng là cực kỳ vui sướng vậy”.

Đó là lý tưởng “Coi rẻ ngoại vật mà quý trọng chính mình”. Chúng ta thử so sánh tư tưởng ấy với tư tưởng quý trọng sự sống coi trọng bản thân trong *Lữ thị Xuân thu*, thì có thể nhìn thấy cái gọi là “Quý trọng chính mình” thời trung cổ đã không phải là sự quý trọng chính mình một trăm năm trước đó. “Quý trọng chính mình”, “Tôn

trọng sự sống”, “Giữ trọn sự sống” trong *Lữ thị Xuân thu* chỉ là yêu cầu người ta “Lục dục đều được phù hợp”, “Tuy giàu sang, nhưng không vì sự nuôi nấng mà làm tổn thương bản thân, tuy nghèo hèn nhưng không vì mối lợi mà làm hại hình hài”. Cho nên không ham muốn thì không thể thành toàn được sự phù hợp, đó là “Ô sinh”, lục dục không được phù hợp, mà lại rơi vào chỗ gặp trở ngại, đó là “Bách sinh”, bách sinh thì không bằng chết (xem chương 2). Đó vẫn là nhân sinh quan gần gũi nhân tình. Sự “Quý trọng chính mình” trong *Hoài Nam vương thư* lại là dạy người ta bài trừ sự ham thích yêu ghét, dạy người ta “Không thích điều gì thì cũng không giận điều gì, không vui điều gì thì cũng không khổ điều gì”, “Có thể đạt tới chỗ không vui, thì không gì không vui”. Đó mới là “Tự có”. Nên *Nguyên đạo huấn* nói:

“Mừng giận là điều sai của đạo, vui buồn là chỗ mất của đức, ưa ghét là cái lỗi của tâm, ham mê là cái lụy của tính... Nên lòng không vui buồn, đó là đức tới mức rất ráo. Giữ tính (bản hiện nay chép là thông suốt, đây sửa theo *Ngự lãm*) không thay đổi, đó là tính tới mức rất ráo. Không vướng bận vào ham mê, đó là trống rỗng tới mức rất ráo. Không thương ghét điều gì, đó là bình thản tới mức rất ráo. Không chia lìa với vật, đó là tinh túy tới mức rất ráo. Có thể làm được năm điều ấy, là thông suốt với thần minh, được ở bên trong vậy”.

Nên cái họ gọi là “Tự có”, chỉ là muốn “Được ở bên trong” mà không hỏi tới hoàn cảnh bên ngoài ra sao. Không ham muốn ưa thích, không thương ghét, mới có thể “Muôn phương bách biến tiêu dao mà không dừng

lại chỗ nào, riêng mình khẳng khái bỏ vật mà cùng ra vào với đạo”. Họ nói:

“Ngựa hí ran ran, chim kêu riu rít, há vì nóng lạnh khô ướt mà biến đổi thanh âm sao?”.

Cái họ nói là “Thông với thần minh”, vốn chẳng qua chỉ là hy vọng “Giống như chim chóc” mà thôi! Thật ra chim chóc và các loài chim thú khác cũng không thể không có sự ham muốn ưa thích mừng giận, cũng không thể không vì nóng rét khô ẩm mà thay đổi trạng thái sinh sống. *Hoài Nam vương thư* đã không từng nói thế này sao:

“Ngậm răng đội sừng, vuốt trước móng sau, xòe cánh bay liệng, sâu bọ ngoằn ngoèo, thích thì hợp lại, giận thì đánh nhau, thấy lợi thì tới, thấy hại thì đi, tình là một vậy” (*Tu vụ huấn*).

Nên cảnh giới lý tưởng không mừng giận sướng khổ của họ thật ra không đủ để nói “Giống như chim chóc” mà chỉ là gỗ khô, tro nguội mà thôi. Tiếng quạ tiếng chim so ra còn hay hơn! Tiếng là quý trọng chính mình, nhưng lại không thể sánh được với chim chóc, chỉ có thể ví với gỗ khô tro nguội, há không phải là “Không có hành vi của người sống, mà tới lý lẽ của người chết” (*Trang Tử, Thiên hạ thiên*) sao?

Cái họ gọi là “Quý trọng chính mình”, thật ra là “Coi rẻ chính mình”, vì cái họ quý không phải là toàn thể thân mình, mà chỉ là bộ phận mà họ coi là “tinh thần” mà thôi, những bộ phận ngoài tinh thần đều không quan trọng. *Tinh thần huấn* nói:

“Tinh thần là cái của trời, hình hài là cái của đất”.

Lại nói:

“Tinh thần là nhận từ trời, mà hình hài là bẩm thụ từ đất”.

“Tinh thần” là cái gì? Là một hay là hai? Câu hỏi này tựa hồ không từng khiến nhiều người chú ý. Cao Dụ chú thích *Hoài Nam vương thư*, *Tinh thần huấn* có nói:

“Tinh là khí của người, thần là cái người giữ”.

Lại như câu “Trời đất tập hợp tinh túy làm âm dương” trong *Thiên văn huấn*, Cao chú như sau:

“Tinh là khí”.

Lại như *Tinh thần huấn* nói:

“Khí đục làm sâu, khí tinh túy làm người”.

Câu ấy là chỗ dựa cho chú thích “Tinh là khí của người” của Cao Dụ. “Tinh” có ý tinh tế, *Trang Tử*, *Thu thủy thiên* nói “Tinh là cái nhỏ mà tinh vi”. Người xưa tin con người nhận được tinh khí của trời đất, nên nói tinh là khí của người, *Quản Tử*, *Nội nghiệp thiên* cũng nói “Tinh là cái tinh túy của khí”. *Tinh tính chương* trong *Bách hổ thông* của Ban Cố nói:

“Tại sao gọi là tinh thần? Tinh là tĩnh, là khí thái âm thì hóa, như lửa biến hóa tùy ý sinh ra. Thần là khí thái âm”.

Thần cũng là khí. *Đại tài ký*, *Tăng Tử thiên viên thiên* nói: “Tinh khí của dương gọi là thần”. *Lễ ký*, *Sinh nghi* có câu *Trịnh Huyền* chú “Tinh thần cũng gọi là tinh khí”. *Thi*, *Sở khiêm*, *Trịnh* chú “Cái gọi là tinh khí là thần, thần là khí của hỗn phách”. *Việt tuyệt thư*, *Nội truyện* nói “Thần

là tinh sinh ra khí”. Tinh và thần cùng là khí, cái tinh vì của khí gọi là tinh, trong đó lại như có một năng lực chủ thể chế tài, nên gọi là thần, người xưa đối với thân hình chỉ có một tri thức mơ hồ lẫn lộn, nên sử dụng danh từ phần nhiều không chính xác, phần nhiều cũng không buồn phân tích. *Hoài Nam vương thư* dùng chữ tinh thần có lúc như chỉ một vật, có lúc lại như chỉ hai vật. Như đầu thiên *Tinh thần huấn* dùng từ “Tinh thần” để đối lại với “Hình thể”, thì tinh thần là một. Nhưng *Nguyên đạo huấn* nói:

“Hình là nơi ở của sự sống, khí là để đầy đủ cho sự sống, thần là để tiết chế cho sự sống. Một trong hai cái mà mất, thì hai cái còn lại đều bị thương tổn... Cho nên phạm hình không yên mà ở thì biến động, khí không thuận mà dùng thì rò rỉ, thần không hợp mà làm thì tối tăm. Ba cái đó không thể không giữ gìn cẩn thận vậy”.

Theo đó thì giữa hình và thần còn có cái thứ ba, gọi là khí, cái khí này có phải là tinh không? Bình thường nói “Tinh thần” có phải đã bao gồm cả khí không? Xem hết *Hoài Nam vương thư* thì khí tựa hồ chia làm hai, một là khí trong khí huyết, gần với hình thể, một là khí trong khí chí, hơi gần với tinh thần, nhưng lại không phải tinh thần. Thử xem đoạn tiếp theo trong *Nguyên đạo huấn*:

“Người ngày nay sở dĩ mắt có thể nhìn, tai có thể nghe, hình thể khỏe mạnh, trăm đốt xương có thể co duỗi, xem xét có thể chia đen trắng, biết xấu đẹp, mà trí có thể phân dị đồng, hiểu sai đúng, là vì sao? Là nhờ khí đầy đủ mà thần sai sử vậy. Vì sao mà biết như thế? Phạm chí con người đều có nơi chốn, còn thần đều có ràng buộc, lúc đi dấu chân in xuống, cúi đầu cứng đờ mà không

tự biết, vậy thì không thấy, gọi thì không nghe, không phải đã mất tai, nhưng không thể trả lời, vì thần không giữ được. Nên ở nhỏ thì quên lớn, ở trong thì quên ngoài, ở trên thì quên dưới, ở trái thì quên phải, không đâu không đủ thì không đâu không có. Cho nên kẻ quý sự trống rỗng thì lấy đầu sợi lông làm nhà.

Nay những kẻ điên... há không có hình thần chí khí sao? Nhưng vì dùng khác nhau, mất chỗ cần giữ, rồi chôn trong ngoài ... tuy sống cũng bình thường, nhưng không khỏi bị người ta chê cười, vì hình thần mất nhau vậy”.

Khí chí có chỗ, tức là “thần có ràng buộc”, “Do thần sai sử” mà nhất định phải “nhờ khí đầy đủ”. “Ở nhỏ thì quên lớn, ở trong thì quên ngoài, không đâu không đủ thì không đâu không có”. *Thúc chân huân* cũng nói:

“Phàm mắt nhìn rõ sợi lông mùa thu mà tai không nghe thấy tiếng sấm sét, tai nghe rõ tiếng vàng đá mà mắt không thấy núi Thái cao. Vì sao như vậy? Vì cái nhỏ có chỗ chuyên tâm mà cái lớn có chỗ quên lãng vậy”.

Từ đó mà xem, tinh thần tuy là chủ sử nhưng chỗ thần rót vào là chỗ khí chí đầy đủ. Cho nên chúng ta có thể nói người đương thời đã coi tinh thần là một loại tinh khí, vì có tác dụng chủ sử chế tài nên tôn là thần, vì không có hình thể nên coi nó là một loại tinh khí, nên gọi là “tinh thần”, chỗ tinh thần phụ thuộc vào cũng cho là chỗ tinh khí rót vào, nên lại gọi là “khí chí”, cũng có thể gọi là “tinh”. *Bách hổ thông* nói “Thần là khí thái âm”, mà tinh là “khí Thái âm thi hóa” cũng là một khí mà bản thể là thần, còn tác dụng thi hóa là tinh, nói gộp lại là “tinh thần”.

Vì cho rằng tinh thần là một loại tinh khí nên thuật xoa bóp đạo dẫn của Thần tiên gia cho rằng dưỡng khí có thể dưỡng thần. Đạo gia Huyền học hóa chế loại phương thuật ấy quá thô thiển, nên nói:

“Nếu thổi hút hít thở, bỏ cũ nhận mới, như gấu chạy chim bay, le tấm sâu bò, cất nhìn cộp ngó, thì là nuôi hình, không nên lấy đó làm khô tâm”.

Họ không vừa ý với Thần tiên gia “Nuôi hình”, nên chủ trương phải dưỡng thần. Đạo dưỡng thần chỉ là bài xích sự ham muốn, không thương ghét điều gì. Họ tạo ra một loại tâm lý học rất võ đoán để làm căn cứ:

“Người ta sinh ra thích yên tĩnh, đó là tính trời. Cảm rồi sau động, đó là cái hại cho tính. Vật tới mà thần ứng, biết rồi mới động. Biết tiếp xúc với vật mà thương ghét nảy sinh. Thương ghét đã thành hình, mà cái biết bị dẫn dụ ra ngoài, không thể quay trở lại nên đạo trời bị mất” (*Nguyên đạo huấn*).

“Người ta sinh ra thích yên tĩnh”, mở miệng là mượn câu ấy. Loại luận đoán ấy hoàn toàn không có căn cứ trong thực tế, mà lại còn đối lập với sự thật, toàn là võ đoán theo thành kiến chủ quan. Nhưng vì câu ấy pha trộn vào *Lễ ký* và *Nhạc ký*, trở thành kinh điển của nhà nho, nên hai ngàn năm nay không những không ai chỉ trích, mà còn trở thành một tư tưởng cơ bản của Lý học, há không phải là chuyện vô cùng quái dị sao! Coi sự yên tĩnh là tính trời, thì tự nhiên phải chủ tĩnh không ham muốn, *Tinh thần huấn* nói càng triệt để:

“Năm sắc làm rối mắt, khiến mắt không sáng, năm thanh làm rộn tai, khiến tai không thông, năm vị làm

loạn miệng, khiến miệng tổn thương, thú vui làm khô lòng, khiến lòng ngênh ngang, bốn điều ấy thiên hạ coi là để nuôi sự sống, nhưng đều là hệ lụy của con người. Cho nên nói: ham mê khiến người ta động khí, thương ghét khiến người ta lao tâm, không bỏ cho mau thì chí khí ngày một hao mòn. Phàm những người không thể thọ chung mà nửa đường chết yếu là vì sao? Là vì quá hậu với sự sống. Phàm kẻ có thể không vì sự sống mà làm thì sẽ nhờ thế mà được trường sinh”.

Tất cả công cụ dưỡng sinh đều bị coi là “Hệ lụy của con người”, lại rất công khai nói đạo trường sinh là ở chỗ “Không vì sự sống mà làm”. Đó đều là nhân sinh quan xuất thế.

Họ cho rằng bài trừ tất cả những “Hệ lụy của con người” như thế thì có thể trường sinh, còn có thể biết được quá khứ vị lai. *Tinh thần huấn* nói:

“Khiến tai mắt tinh minh huyền đạt không bị che lấp, chí hư tĩnh lặng lẽ mà bớt ham mê, ngũ tạng yên định đầy đủ mà không rò rỉ, tinh thần giữ chắc hình hài bên trong mà không bộc lộ, thì nhìn cái đã qua mà thấy cái chưa tới cũng chưa đáng nói, há lại đứng giữa chỗ họa và phúc sao?”

Đó là sự vọng tưởng làm người tiên chưa bói đã biết trước. Sự vọng tưởng biết trước ấy cùng với mộng tưởng “Vào lửa không cháy, vào nước không ướt”, “Ra vào không bị cách trở, sai khiến quỷ thần” đã dẫn ở trên, đều là cảnh giới lý tưởng của loại nhân sinh quan xuất thế ấy.

Loại nhân sinh quan ấy không muốn làm người mà vọng tưởng làm “chân nhân”, tiếng là “Quý trọng thân mình” nhưng thật ra là muốn cắt đứt với “Hệ lụy của con

người” mà đạt tới cảnh giới “Không vì sự sống mà làm”.
Tinh thần huấn nói rất đau đớn:

“Ta ở giữa thiên hạ, cũng là làm một vật. Không biết thiên hạ lấy ta để làm đủ cho vật ấy chẳng? Hay tuy không có ta mà vật không có gì không đủ?... Sinh ta cũng có gì ích lợi? Giết ta cũng có gì mất mát?”

Đó là “Quý trọng thân mình” sao? Hay là “Coi rẻ thân mình”? Lại nói:

“Phàm tạo hóa đã coi ta là đất cát, thì không làm ngược lại. Ta làm sao biết kẻ ưa sự sống không phải là lầm lạc? Lại làm sao biết kẻ tìm cái chết không phải là có phúc? Hay sống là lao dịch, còn chết là nghỉ ngơi?

Ta sinh ra cũng có hình thù bảy thước, ta chết cũng có một chiếc quan tài chôn xuống đất. Ta sinh cũng như những vật hữu hình, còn ta chết thì rơi rụng trong cõi vô hình. Vậy ta sinh ra thì vật không nhiều thêm, ta chết đi thì đất không dày thêm. Ta còn cần gì biết tới chuyện ưa ghét lợi hại trong khoảng giữa sống chết chứ?

Phàm tạo hóa làm ra vạn vật, cũng giống như người thợ làm đồ gốm vè nắn vậ. Lấy ra khỏi đất mà làm mâm chậu không có gì khác với lúc còn trong đất. Đến khi đã thành vật dùng vỡ nát trở về với đất cũng không có gì khác với lúc làm mâm chậu”.

Loại văn chương ủy mỵ ấy, phát huy một loại nhân sinh quan rất bi quan, mà lại xuất hiện trong sách của một bậc vương giả giàu có vinh quang, đó là một hiện tượng thời đại quan trọng tới mức nào! Chúng ta thử nhớ lại mấy trăm năm trước nhà nho dạy người ta “Biết không làm được mà vẫn làm”, dạy người ta “Kẻ sĩ không thể

không cương nghị rộng lớn, vì gánh thì nặng mà đường thì xa”, dạy người ta “Thuấn là người nào, ta là người nào, kẻ hữu vi cũng như thế”, rồi thử nghĩ lại quan niệm nhân sinh “Thiên hạ không có gì quý bằng sự sống” trong *Lữ thị Xuân thu* chẳng qua chỉ trước đó trăm năm, chúng ta thử so sánh, thì không thể không cảm thấy thế giới trong một trăm năm ấy quả thật đã biến đổi rất lớn, Trung Quốc quả thật đã bước sâu vào thời trung cổ.

6. Tôn giáo âm dương cảm ứng

Hoài Nam, Phiếm luận huấn có một đoạn bàn về nguồn gốc của sự cấm kỵ mê tín tôn giáo, rất thú vị, chúng tôi chép hết ra đây để làm phần dẫn luận cho tiết này:

“Vật kỳ quái trong thiên hạ, riêng có thánh nhân thấy được, chuyện lợi hại tới lui, riêng có kẻ trí hiểu rõ. Điều dị đồng hiềm nghi, là chỗ mờ mịt mê hoặc của thế tục. Phàm không thể thấy khắp hải nội, không thể nghe rõ trăm đời, nên nhân chuyện quỷ thần cơ tường mà lập ra điều cấm, gom hình suy loại mà thay đổi hình tượng. Làm sao biết được như thế?

“Tế trời thì heo là thức cúng thượng phẩm”, “Chôn người chết không thể chôn theo áo cừu”, “Đùa giỡn bằng dao thì tổ tiên sẽ chặt đứt khuỷu tay”, “Nằm cạnh tường giữa cửa thì quỷ thần sẽ đạp vào đầu”.

Những điều đó đều không ghi rõ nơi pháp lệnh, nên thánh nhân không giải thích”.

Phàm “Tế trời thì heo là thức cúng thượng phẩm”, không phải vì heo tốt hơn hươu nai thịt rừng, mà thần minh chỉ hưởng thức ấy, là vì sao? Vì heo là loài vật

người ta vẫn nuôi mà dễ tìm, nên vì thuận tiện mà đề cao. “Không thể chôn theo áo cừu”... vì đời cho rằng áo cừu là vật đắt tiền khó có, có thể truyền lại cho đời sau, không có ích cho người chết mà đủ để làm lợi cho người sống, nên nhân chỗ tiện dụng của nó mà kiêng kỵ. “Đùa giỡn bằng dao thì tổ tiên sẽ chặt đứt khuỷu tay”, vì cầm dao đùa giỡn ắt sẽ lỡ tay, lỡ tay làm người khác bị thương, tai họa ắt lớn, không can hệ gì tới chuyện rửa thù báo oán, lại vì chuyện nhỏ mắc vào pháp luật, người ngu không biết kiêng dè, nên lấy tổ tiên để dọa. “Nằm cạnh tường giữa cửa thì quỷ thần sẽ đạp vào đầu”, với quỷ thần có thể huyền hóa thì không cần cửa nẻo mới đi được, ra vào như theo chỗ trống không, cũng không thể đạp lên được. Vì chỗ tường và cửa gió máy thường thổi vào, mà gió máy là âm dương chửi nhau, kẻ bị thổi trúng ắt bị bệnh, nên thác chuyện quỷ thần để răn vậy.

Phàm những điều như vậy đều ghi chép vô số trong sách vở thư tịch mà cất chỗ quan phủ (*Hàn Phi, Nan tam* “Pháp luận ghi trong đồ tịch, bày chỗ quan phủ, mà ban bố cho trăm họ”), nên lấy chuyện cơ tường để làm rõ. Vì kẻ ngu không biết là có hại, nên thác oai quỷ thần để dạy bảo. Nguồn gốc đã lâu xa, nên kẻ ngu xuẩn coi là điềm may rủi, kẻ hung dữ coi là chuyện sai trái, duy kẻ có đạo là hiểu rõ ý ấy”.

Đoạn này giải thích tất cả sự cấm kỵ mê tín tôn giáo trong dân gian đều có ý nghĩa thực tế, vì những cấm kỵ ấy đều không thể trở thành điều cấm của pháp luật, nên chỉ có thể “Dựa vào sự cơ tường quỷ thần mà lập điều cấm”. Cao Dụ chú “Cơ tường là cát hung”. Phần giải thích

Sử ký, *Ngũ tông thế gia* dẫn lại lời Phục Kiên nói “Cơ tường là cầu phúc”. *Quảng nhĩ*, *Thích thiên* nói “Cơ là cúng tế”. *Hán thư*, *Triệu vương Bành Tổ truyện* chú “Cơ tường, là nói chung chuyện quỷ thần”. *Dịch*, *Tượng truyện* từng có câu “Lấy đạo thần để đặt ra việc giáo dục”, chính là lý luận “Lấy đạo thần để đặt ra việc giáo dục” trong lời lẽ của *Phiếm luận*. “Kẻ ngu coi đó là điềm may rủi”, đó là sự mê tín tôn giáo, “Kẻ hung dữ coi đó là chuyện sai trái”, tức phản đối mê tín, “Duy kẻ có đạo là hiểu rõ ý ấy”, tức thừa nhận mê tín đều có chỗ hữu dụng trong thực tế, mà bản ý là mượn chuyện cơ tường của quỷ thần để duy trì những cấm kỵ của dân gian nói trên.

Đạo gia theo Lão Tử, quan niệm thiên đạo tự nhiên mà Lão Tử đề ra vốn có thể quét sạch không ít sự mê tín tôn giáo. Nhưng thiên đạo luận tự nhiên ấy lại rất trừu tượng, tất cả nhân sĩ cũng chưa chắc đã hiểu hết, nên chủ nghĩa tự nhiên trong triết học nhân sinh chỉ có định mệnh luận là còn có thể thu hút một số người chú ý và một số người chống đối. Khổng Mạnh đều tin luận thuyết định mệnh, biết “Sống chết có số, giàu có do trời”, nhưng lại không chịu đua nịnh lấy lòng thần linh. Phái Mặc Tử ủng hộ tôn giáo thờ trời thờ quỷ nên cực lực phản đối thuyết định mệnh, coi thuyết định mệnh là sai tức phản đối chủ nghĩa tự nhiên. Tôn giáo thời nguyên thủy có ba thành phần chủ yếu: Một là một ông trời chiếu cố tới dân đen mà thưởng thiện phạt ác, hai là vô số quỷ thần tác oai tác phúc, ba là quan hệ cảm ứng giữa đạo trời với con người, nên phúc có thể cầu mà họa có thể tránh, kính trọng thì có ích mà khinh nhờn thì sẽ có tai họa (theo ý trong *Mặc*

Tử, Phi mệnh thượng). Loại tôn giáo dân gian ấy có sức mạnh rất lớn, quyết không phải vài nhà triết học theo chủ nghĩa tự nhiên có thể quét sạch tất cả. Huống hồ tư tưởng phái giữa hơi nghiêng về phía tả (Nho gia) trước nay không dám công khai phản đối họ sao? Huống hồ tư tưởng phái hữu (Mặc gia) lại cực lực đánh nhau vì ý kiến mà họ chủ trì sao? Huống hồ lại có nhà vua đề xướng sự tôn sùng trong nước? Cho nên trong vài trăm năm, không những mê tín luận tôn giáo trong dân gian ấy đã dần dần trở thành quốc giáo, lại thêm các nhà tư tưởng thuộc phái giữa đều bất tri bất giác mà đồng hóa vào với tôn giáo. Lão Tử thay đổi đến Trang Tử, thì đạo trời đã trở thành “Bạc tạo hóa”, mùi vị của tôn giáo đã rất nặng nề. Cuối thời Chiến quốc, ngoài Lão Tử còn nảy ra thêm một Hoàng Đế, Hoàng Đế theo tiếng Thượng Hải thì gọi là xe ngựa chở rác, tất cả những cấm kỵ hoang đường gì gì cũng có thể bước vào đó. Thử xem những sách vở mà *Hán thư, Nghệ văn chí* thu thập được:

Đạo gia có sách *Hoàng Đế* 78 thiên.

Âm dương gia có *Hoàng Đế thái tổ* 20 thiên.

Tiểu thuyết gia có *Hoàng Đế thuyết* 40 thiên.

“Âm dương” trong Binh gia có 16 thiên loại *Hoàng Đế*.

Thiên văn có *Hoàng Đế tạp tử khí* 33 thiên.

Lịch phổ có *Hoàng Đế Ngũ gia lịch* 33 quyển.

Ngũ hành có *Hoàng Đế âm dương* 25 quyển, *Hoàng Đế chư tử luận âm dương* 25 quyển.

Tạp chiêm có *Hoàng Đế Trường liễu chiêm mộng* 11 quyển.

Y kinh có *Hoàng Đế nội kinh* 16 quyển, *Ngoại kinh* 39 quyển.

Kinh phương có *Tần Thủy Hoàng đế Biển Thước Du Phụ phương*, 23 quyển.

Phòng trung có *Hoàng Đế tam ngũ dưỡng dương phương* 20 quyển.

Thần tiên có *Hoàng Đế thư* 4 loại, tất cả 61 quyển.

Dưới tên một mình Hoàng Đế có tất cả 20 loại, 424 quyển sách, quả thật có thể tính là một chiếc xe ngựa chở rác cực lớn! Trong đó khối đen chương khí cấm kỵ gì cũng bao la, mà Thần tiên và Âm dương chiếm thể lực lớn nhất. Thần tiên và Âm dương đều nhờ cậy vào Hoàng Đế, vì thế Lão Tử lại thêm Hoàng Đế, cũng giống như chủ nghĩa tự nhiên thêm tôn giáo Âm dương Thần tiên, cái đó gọi là Đạo gia. Đạo gia lại thay đổi lần nữa, trở thành Đạo giáo thời trung cổ.

Nhân sinh quan thần tiên xuất thế khiến Đạo gia trở thành tôn giáo bi quan “Không có hành động của người sống nhưng lại rớt ráo lý luận của người chết”, những mê tín Âm dương cơ tường khiến Đạo gia vứt bỏ vũ trụ quan tự nhiên chủ nghĩa truyền thống mà trở thành một tôn giáo cấm kỵ mê tín cảm ứng cơ tường. Cái học của Trâu Diễn tuy lên trời xuống đất, rộng rãi bao la, nhưng kết quả cũng quy về thành “Chế độ cơ tường” và “Bùa chú cảm ứng”, đó chính là một loại tôn giáo mê tín cấm kỵ. Tư Mã Đàm nói “Thuật của Âm dương gia nhấn mạnh cơ tường mà nhiều điều cấm kỵ, khiến người ta câu nệ mà nhiều sợ sệt”, cũng chính là chỉ ra tính chất mê tín cấm

ky của tôn giáo ấy (Tôi dùng từ mê tín cấm kỵ để dịch từ magic của Nhân loại học cận đại, giới thuyết của sự mê tín cấm kỵ là “Dùng vật gì đó hoặc làm theo nghi thức gì đó để cảm ứng với giới tự nhiên hoặc thế lực bắt đầu từ tự nhiên, cũng có việc cầu phúc giải hạn của nó”). *Hán thư*, *Nghệ văn chí* cũng nói mỗi tề của Âm dương gia là “Đắm chìm vào việc cấm kỵ, sa đà vào thuật số nhỏ mọn, bỏ việc người mà lo chuyện quỷ thần”, lại càng rõ ràng.

Đạo gia bắt nguồn từ Tề học, cái học Thần tiên Âm dương trong Tề học tuy mang chiêu bài Hoàng Đế, nhưng những người được gọi là Đạo gia theo đạo Hoàng Lão hấp thu rất nhiều tư tưởng cấm kỵ của Âm dương gia, đó là điều không thể tránh khỏi.

Chúng ta nên biết sở dĩ những điều mê tín cấm kỵ của Âm dương gia có thể lưu truyền một thời sau khi các tư tưởng triết học Trung Quốc đã phát triển, vì học thuyết Âm dương gia có thể lợi dụng tư tưởng triết học đương thời, trên bề mặt lại có thể đội một cái mũ tự nhiên chủ nghĩa mông mông, dùng các thế lực tự nhiên như âm dương ngũ hành để thuyết minh lại đạo lý “Cảm ứng”. Họ hoàn toàn không nói những chuyện tôn giáo thờ thần thờ quỷ ấu trĩ, mà họ có thể nói trời là khí, đất là khí, quỷ thần cũng là khí, đó há không phải là lối giải thích của chủ nghĩa tự nhiên sao? *Hoài Nam*, *Thiên văn huấn* nói:

“Giới hạn trống rỗng sinh ra vũ trụ, vũ trụ sinh ra khí, khí có gốc rễ, phần trong sáng nổi lên làm trời, phần nặng đục ngưng đọng làm đất... Đất hội tụ tinh khí làm âm dương, âm dương truyền tinh túy làm bốn mùa, bốn mùa tán tinh hoa làm muôn vật...”.

Cách nói ấy thuần túy tự nhiên chủ nghĩa, thuần túy duy vật, há không thể khiến những người theo chủ nghĩa tự nhiên gật đầu tán thưởng sao? Tốt rồi! Âm dương gia lại nói, khí âm dương chia làm ngũ hành, âm dương thúc đẩy nhau, mà ngũ hành tương sinh tương khắc, làm cái mở đầu và cái kết thúc cho nhau. Đó há không phải cũng là thuần túy tự nhiên, thuần túy duy vật sao? Vì thế thuyết Ngũ đức chung thủy có thể được các nhà triết học thừa nhận. Như *Hoài Nam*, *Long hình huấn* nói:

“Mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc” (xem thêm *Lữ thị Xuân thu*, *Ứng đồng thiên*).

Đó không phải là những kiến thức phổ thông và triết học có thể công nhận sao? Tốt rồi! Âm dương gia lại nói “Bây giờ chúng ta có thể bàn tới sự cảm ứng của tôn giáo cũ rồi. Cảm ứng hoàn toàn không phải là tôi đập đầu dưới đất, mà có thể làm cảm động lão già Thượng đế trên trời đâu. Đó là mê tín, chúng ta không cần ngó ngang tới. Hiện chúng ta nói là luận thuyết khoa học về cảm ứng kia! Cũng có thể nói đây là luận thuyết triết học về cảm ứng! Anh có thích nghe không?”. Dương nhiên là anh thích nghe. Loại cảm ứng luận nửa khoa học nửa triết học ấy được gọi là Khí loại tương cảm luận. Như *Lữ thị Xuân thu*, *Ứng đồng thiên* nói:

“Vật loại vốn gọi nhau. Khí đồng thì hợp, thanh giống thì ứng. Đánh âm cung thì âm cung động, thổi tù và thì tù và động, đất bằng đổ nước, nước chảy ướt khắp, rải củi châm lửa, lửa cháy đều nhau”.

Loại cảm ứng luận mới ấy, *Lữ thị Xuân thu* của Tần học đã tiếp thu từ thuyết Ngũ đức chung thủy, Nho gia Đạo gia Tề Lỗ cũng tiếp thu. Các thiên *Thiên văn*, *Long hình*, *Thời tắc* (tức *Nguyệt lệnh*), *Lâm minh*, *Nhân gian*, *Tân tộc*, đều thừa nhận loại cảm ứng luận ấy, lấy đó làm một nguyên tắc cơ bản. *Thiên văn huấn* nói:

“Vật loại cảm nhau mà động, gốc ngọn theo nhau mà ứng, nên Dương toại gặp mặt trời thì cháy thành lửa, Phương chư gặp mặt trăng thì chảy ra nước (Cao chú: Dương toại là vàng. Lấy cái chén vàng không có mối ráp, xát cho nóng lên, giữa ban ngày soi ra mặt trời, để mỗi ngải vào, sẽ cháy thành lửa. Phương chư, Âm toại, là Đại cấp, xát cho nóng lên, lúc trăng sáng soi dưới mặt trăng, lấy mâm đồng mà hứng, sẽ có nước nhỏ xuống. Lời tiên sư nói là đúng”). Cọp gầm mà gió núi tới, rồng bay thì mây sáng theo, kỳ lân đánh nhau thì nhật thực nguyệt thực, cá kinh chết thì sao chổi hiện ra, tầm nhả tơ thì Thương huyền tuyệt, sao Phấn rụng thì Bội hải khuyết. Lòng người làm vua trên thông với trời, nên giết kẻ bạo ngược thì có nhiều gió mát, pháp luật hà khắc thì nhiều sâu phá lúa, giết người vô tội thì trong nước bị hạn, mệnh lệnh không đúng thì có nhiều mưa dầm”.

Lâm minh huấn nói:

“Phàm vật loại ứng nhau, huyền diệu sâu kín, biết mà không thể luận, bàn mà không thể hiểu. Cho nên gió xuân tới thì rượu ủ tràn, tầm nhả tơ thì Thương huyền tuyệt, là cảm ứng với nhau vậy. Ban ngày theo tro mà kỳ trăng thiếu, cá kinh chết thì sao chổi hiện ra, có khi động tới nhau. Cho nên... vua tôi trái ý thì sự phản bội gian trá hiện ra nơi trời, thần khí tương ứng với điềm

triệu... Phàm Dương toại lấy lửa từ mặt trời, Phương chư lấy sương nơi mặt trăng. Trong chốn trời đất, những chuyện khéo léo đáng sợ không sao kể xiết”.

Tân tộc huấn nói:

“Phàm hơi ẩm tới thì không thấy hình, mà tro đã nặng, gió tới thì không thấy hình, mà cây đã động... Nền trời sắp nổi gió, cây cỏ chưa động mà chim chóc đã liệng, sắp có mưa, quầng trăng chưa tụ mà cá đã nổi lên thở. Đó là vì khí âm dương thôi động nhau... Nền nóng rét khô ướt, theo loại cùng nhau, tiếng vang nhanh chậm, theo loại cùng ứng... Thánh nhân là người mang ý trời, lên tiếng mà có thể cảm động thay đổi thiên hạ. Nền tinh thành cảm ở trong mà hình khí động bên ngoài, sao sáng hiện, rồng vàng xuống, gió mát tới, suối rượu tuôn, lúa tốt sinh, sông không nước tràn, biển không sóng lớn. Nền Kinh Thi nói: Hoài nhu bách thần, cập hà kiều nhạc. Làm trái với trời mà bạo ngược với vật thì mặt trời mặt trăng bị che khuất, năm sao sai đường, bốn mùa trái nghịch, ngày tối đêm sáng, núi lở sông cạn, mùa đông có sấm mùa hè có sương. *Kinh Thi* nói: Tháng giêng có sương, lòng ta lo buồn.

Trời cùng người có sự tương thông. Nền nước nguy vong thì thiên văn thay đổi, đời loạn lạc thì cầu vồng hiện, muôn vật dính líu với nhau, tinh lộc hòa lẫn vào nhau”

Trên đây đều là thuyết khí loại tương cảm trong *Hoài Nam vương thư*. Trên bề mặt mà nhìn, loại cảm ứng luận mới này là căn cứ trên một loại tự nhiên giới phổ biến đúng đắn, khác hẳn với loại cảm ứng luận mê tín của nhân dân lúc đầu. Người ta nhận tinh khí của trời đất, tinh thần của con người cũng là một loại tinh khí. Vật

loại có thể cảm ứng lẫn nhau vì cùng khí âm dương, con người và trời đất cũng có thể cảm triêu lẫn nhau vì cùng khí âm dương. Trên nguyên tắc “tương sát hữu giới sự” phổ biến ấy, tôn giáo thiên nhân cảm ứng được xây dựng. Đó vốn là lý luận căn bản của Âm dương gia, nhưng dần dần trở thành nguyên tắc được Đạo gia và Nho gia công nhận, trở thành giáo điều cơ bản của tôn giáo ở Trung Quốc thời trung cổ. Dưới cái mũ lý luận tự nhiên chủ nghĩa mông mông ấy, tôn giáo cảm ứng trong dân gian cổ đại lại được triết học thừa nhận mà công nhiên hoạt động, không bao lâu thì trở thành quốc giáo. *Lâm minh huấn* nói:

“Ngày xưa Sư Khoáng tấu khúc Bạch tuyết mà thần vật vì thế giáng lâm, gió mưa nổi lớn, Bình công bị bệnh, nước Tấn bị hạn. Thử nữ (quả phụ nước Tề) kêu với trời, mà sấm sét đánh sụp đài của Cảnh công, thân thể bị thương, nước biển dâng lớn. Phàm nhạc sư mù đàn bà góa, ngôi thấp quyền nhỏ, nhưng chuyên chú tinh thần thì trên thông với chín trời, kích động tới tận cùng. Từ đó mà xem, thì việc giết chóc của trời, tuy ở chỗ hư không u nhàn, xa xôi kín đáo, chần dày nhà đá, ngăn cách hiểm trở, nhưng không có chỗ nào chạy thoát sự sáng tỏ ấy.

Vũ vương đánh Trụ, qua bến Mạnh Tân, Dương hầu làm sóng ngược dòng đón đánh, gió mạnh tối tăm, người ngựa không nhìn thấy nhau. Lúc ấy Vũ vương tay trái vung việt vàng, tay phải cầm cờ trắng, trùng mắt vẩy nói: Ta nhận thiên hạ, ai dám trái ý ta, lập tức gió lặng sóng yên. Lỗ Dương công đánh nhau với quân Hàn, đánh đến lúc hăng mà trời đã xế chiều, liền vung giáo vẩy, mặt trời lùi lại ba xá. Phàm giữ tính bảo chân,

không làm khổ thân, lúc khốn khi nguy thông với chín trời, như chưa từng tỏ vẻ tôn cao, thì làm gì mà không thành công?”.

Suốt ngày nói tự nhiên, mà đột nhiên lại nói tới chuyện Lỗ Dương công vấy mặt trời, có thể khiến cho “mặt trời phải lùi lại ba xá”, lại còn tin bậc chân nhân “toàn tính bảo thân, không làm khổ thân” có phép thần thông vượt lên tự nhiên, “làm gì mà không thành công!”. Vì thế chúng ta có thể nói tư tưởng phái tả thời cổ đến đây đã hoàn toàn hữu khuynh, triết học tự nhiên chủ nghĩa đến đây đã hoàn toàn trở thành Đạo gia vọng tưởng vượt lên tự nhiên.

Đạo gia là một loại Tạp gia, thu nhặt rất nhiều yếu tố của các học phái khác, “nhân theo sự đại thuận của âm dương, thu nhặt sự tốt đẹp của Nho Mặc, nắm lấy chỗ trọng yếu của Danh Pháp”, lại trở thành một chiếc xe ngựa chở rác, rác rưởi chồng chất quá cao, lại vùi lấp mất vũ trụ quan tự nhiên chủ nghĩa là trung tâm tư tưởng của chính mình. Đến khi Vương Sung vĩ đại xuất hiện hai trăm năm sau, tự nhiên chủ nghĩa mới được moi từ dưới đồng rác rưởi âm dương tai dị bùa chú ra, rửa ráy sửa sang, trở thành ngọn đuốc lớn duy nhất trong tư tưởng thời trung cổ.

Ngày 16 tháng 4 năm Dân quốc thứ 19 bắt đầu viết,
ngày 30 tháng 4 năm Dân quốc thứ 19 viết xong,
ngày 10 tháng 3 năm Dân quốc thứ 20 sửa lại tiết 2, 3.

Chương 6.

Tôn giáo trong đế quốc thống nhất

1. Tôn giáo dân tộc trước khi thống nhất

Trước khi Tần Thủy hoàng thống nhất Trung Quốc, các nước đều có tập quán tôn giáo riêng, được chép rải rác trong các sử sách thời cổ. Cái mà người xưa gọi là “Thiên tử tế tự thượng đế, chư hầu tế tự tiên vương tiên công” (*Quốc ngữ*, 4), “Thiên tử tế danh sơn đại xuyên trong thiên hạ, chư hầu tế danh sơn đại xuyên trong bờ cõi” (*Sử ký, Phong thiện thư*), đều là ám thị các tôn giáo mang tính địa phương. Vào thời Chiến quốc, Trung Quốc chỉ còn có mấy nước lớn, đất đai đã rộng, thu hút nhân dân lại khó, tôn giáo mê tín ở các địa phương cũng dần dần phát triển theo xu thế pha trộn hỗn tạp. Nhưng tôn giáo chủ yếu của dân tộc các nơi vẫn có cá tính địa phương rất rõ ràng, rất dễ dàng phân biệt. Như dân tộc Tần ở phía tây, dân tộc Tề ở phía đông, các dân tộc Ngô Việt ở phía nam, đều có tập quán tôn giáo đặc thù riêng. Tập quán tôn giáo của dân tộc Sở ở phía nam, như *Sở từ* ghi chép, hoàn toàn khác với tôn giáo của dân tộc ở phương bắc. Như *Cửu ca* nói:

*Huệ chưng hào hề lan tạ, điện quế tửu hề tiêu tương,
Dương phụ hề phụ cổ, sơ hậu tiết hề an ca, trần vu sắt hề hạo xướng
Linh yển kiển hề giao phục, phương phi phi hề mãn đường,
Ngũ âm phân hề phồn hội, quân hân hân hề lạc khang*

(Bày thệ huệ chừ cơm lan, cúng rượu quế chừ quỳnh tương
Vung dùi chừ thúc trống, nhịp thông thả chừ ca vang, bày
sáo đàn chừ hát lớn

Hồn uốn éo chừ mặc áo đẹp, mùi thơm ngát chừ ngập thềm
Ngũ âm đua chừ nhộn nhịp, thần hân hoan chừ yên vui)

Lại nói:

Dục lan thang hề mộc phương hoa, thái y hề nhược anh
Linh liên quyền hề ký lưu, lạn chiêu chiêu hề vị ương
(Tắm thang lan chừ gội hoa thơm, mặc áo chừ màu hoa đỏ
Hồn uốn lượn chừ đã tới, sáng rực rỡ chừ vô cùng)

Lại nói:

Thành lễ hề hội cổ
Truyền ba hề đại vũ
Khoa nữ xướng hề dung dữ
Xuân lan hề thu cúc, trường vô tuyệt hề chung cổ
(Lễ xong chừ thúc trống
Chuyện hoa chừ nhẩy múa
Gái đẹp hát chừ ngân nga
Lan xuân chừ cúc thu, mãi mãi dài theo vạn thuở)

Những nghi tiết tôn giáo như thế, thanh khiết đẹp đẽ, có phong vận cổ thơm người đẹp chứ không có cúng tế bằng máu tanh của trâu dê, làm thành một loại tôn giáo dân tộc đặc thù.

Dân tộc Tần vốn là dân tộc Tây Nhung, nên tôn giáo của họ cũng khác với Trung Quốc. Họ tới từ phương tây.

“Tự cho thần Thiệu Hạo là chủ, làm Tây chỉ, thờ Bạch Đế, cúng tế dùng ngựa con, bò vàng, dê đen mỗi thứ một con” (*Sử ký*, quyển 28, trở xuống tham khảo thêm *Hán thư*, quyển 25).

Thẩm Khâm Hàn nói “Lễ chính tế trong *Chu lễ* chép đều không dùng bò ngựa để tế... lễ thời cổ vẫn dùng việc lạm sát để cầu đảo... Đến như người Hung Nô thì giết ngựa để tế trời, Nhung Địch đều thế. *Ngụy thư*, *Lễ chí* nói: thần tôn quý dùng ngựa tế, hạng thứ dùng bò... vậy thì Tần vẫn theo tục Tây Nhung” (Vương Tiên Khiêm, *Hán thư bổ chú dẫn*). Dân tộc Tần vốn là dân tộc săn bắn, nên Phi Tử nhờ nuôi ngựa mà được phong đất. Tần Văn công dời khỏi chỗ ở cũ của Phi Tử, tới giữa sông Kinh và sông Vị.

“Văn công nằm mơ thấy con rắn vàng trên trời rơi xuống, đầu chỉ về phía Lộc Diễn. Văn công hỏi Sử Đôn, Đôn nói: Đó là thượng đế giáng lâm, nhà vua nên cúng tế. Lúc ấy bèn làm Lộc chỉ, dùng cỗ tam sinh, tế Bạch Đế ở đó”.

Đủ thấy quan niệm về thượng đế của họ rất ấu trĩ, thú vị nhất là việc tế tự “Bày vật báu” (Trần bảo) của họ:

“Sau khi làm Lộc chỉ chín năm (theo *Sử ký*, *Thập nhị chư hầu niên biểu*, tức năm 747 trước công nguyên), Văn công được nhước thạch (nhước thạch là một khối như đá, Diên chú nói “Chất như đá, giống gan”), thờ ở thành Bắc Pha Trần Thương. Thần ấy có khi cả năm không tới, có khi một năm tới mấy lần, thường tới vào ban đêm, sáng rực như sao băng, từ hướng đông nam tới, tụ lại ở thành có đèn, giống con gà trống, tiếng nghe ran ran, gà rừng ban đêm gáy theo (*Hán thư* quyển 25 chú “Trần bảo nếu tới thì có tiếng, gà rừng đều gáy để ứng tiếng”). Dùng một con bò để tế, gọi là “Bày vật báu”, làm đèn Bày vật báu”.

Sự sùng bái đèn Bày vật báu qua thời Tần Hán vẫn không suy, nguồn gốc chỉ là một loại bái vật giáo rất ấu trĩ.

“Bảy mươi một năm sau (676 trước công nguyên), Tần Đức công lên ngôi, xem bói được quẻ nếu ở đất Ung thì con cháu sẽ cho ngựa uống nước ở sông Hoàng Hà, bèn đóng đô ở đất Ung. Đền miếu ở đất Ung xây lên từ đó. Dùng ba trăm cỗ thái lao tế tế ngoài đồng Lộc Diễn, làm đền thờ, làm chó đá đặt ở bốn cổng thành, để ngăn ngừa trù ếm.

... Sau khi Tần Tuyên công làm Mật chỉ hai trăm năm mươi năm (422 trước công nguyên), Tần Linh công làm Thượng chỉ ở Ngô Dương tế Hoàng Đế, làm Hạ chỉ tế Viêm Đế”.

Lúc ấy “Ngũ Đế” đã có bốn đế. Lại qua hơn hai trăm năm, Hán Cao tổ vào cửa quan lần thứ hai (205 trước công nguyên).

“Hỏi: Vua Tần trước kia thờ Thượng đế, là những vị nào?

Đáp: Bốn đế, có tên là Bạch, Thanh, Hoàng, Xích. Cao tổ nói: Ta nghe trên trời có năm đế, tại sao lại là bốn? Không ai trả lời được. Lúc ấy Cao tổ nói: Ta biết rồi. Đó là chờ ta để có đủ năm sắc. Bèn lập đền thờ Hắc Đế, gọi là Bắc chỉ, do hữu ty cúng tế, chứ vua không đích thân tới”.

Việc tế tự Ngũ Đế bắt đầu từ đa thần giáo của dân tộc Tần. Lúc đầu chỉ có Bạch Đế, đại khái là tôn thần của bộ lạc của họ. Việc lập ra Thanh đế, đại khái là vì các dân tộc ngoài dân tộc Tần còn thờ một thần riêng, để phân biệt với Bạch Đế. Về sau đồng hóa lâu ngày, bản ý về tôn thần trong bộ lạc ấy đã dần dần thay đổi, lại chịu ảnh hưởng của truyền thuyết sử cổ mang tính nửa thần thoại, vì thế thêm vào Hoàng Đế, Viêm Đế hai người. Đến thế kỷ III – II trước công nguyên, thuyết Ngũ đế chung thủy ở phương đông đã rất có thể lực, vì thế Tần Thủy hoàng

tự cho rằng mình “Được đức thủy, chuộng sắc đen”, nghiêm nhiên tự coi mình là Hắc Đế, nên không lập đền thờ Hắc Đế (Hà Xước nói thế). Nhưng Bạch Đế là tôn thần của dân tộc Tần, đây là một tôn giáo mê tín có lịch sử rất lâu dài, nên dân gian vẫn nhớ Tần là “con Bạch Đế”, mà không hiểu thuyết “Hắc Đế” vừa dấy lên. Nên trước khi Lưu Bang dấy binh khởi nghĩa, đã chế tạo ra thần thoại chém rắn, nói sau khi ông ta chém rắn,

“Có người tới chỗ con rắn chết, thấy có bà già nửa đêm khóc lóc. Người ấy hỏi vì sao khóc, bà già nói: Người ta giết con ta, nên ta khóc. Người ấy nói: Sao bà biết được? Bà già nói: Con ta là con Bạch Đế, hóa làm rắn chặn đường, bị con Xích Đế chém chết, nên ta khóc”.

Trong câu chuyện thần thoại này, chúng ta có thể nhìn thấy bóng dáng còn sót lại của tôn giáo của dân tộc phía tây. Tần Văn công nằm mơ thấy rắn vàng, mà Sử Đôn cho đó là Thượng đế, nên Văn công tế làm Lộc chỉ tế Bạch Đế. Trong thần thoại Cao tổ chém rắn cũng chứa đựng bóng dáng tàn khuyết của sự mê tín dân tộc coi rắn là tổ tiên.

Dân tộc trên bờ biển phía đông, dân tộc Tề, vốn là người Đông Di, cũng có tôn giáo dân tộc của họ, có sự sùng bái “Tám thần tướng”. Trong Tám thần tướng, Thiên Tề là tôn quý nhất, là tôn thần cao nhất của dân tộc Tề. *Phong thiện thư* nói:

“Tám thần tướng đã có từ thời cổ. Có người nói là xuất hiện từ thời Thái công trở đi. Tề sở dĩ gọi là Tề, là vì Thiên Tề. Việc thờ cúng ấy không biết chấm dứt từ lúc nào”.

Địa chất vùng Sơn Đông có một hiện tượng rất đặc biệt, đó là rất nhiều suối mạnh, đến nay vẫn thế. Sự mê tín của những cư dân đầu tiên vì thế coi đất Tề là rốn của trời, nên vị thần lớn ấy được gọi là Thiên Tề (Lớn bằng trời), mà tên dân tộc cũng gọi là Tề. *Sử ký, Sách ẩn* dẫn lại sách *Tề ký* của Tiên Đạo Bưu nói:

“Phía nam thành Lâm Tri có suối Thiên Tề, năm dòng cùng phun ra, có chỗ khác với bình thường, gọi đó là Thiên Tề (Rốn trời)”.

Tám thần tướng là:

Thiên chủ, đền thờ ở Thiên Tề. Thiên Tề là vực sâu, ở dưới núi phía nam thành Lâm Tri.

Địa chủ, đền thờ ở Thái Sơn Lương Phủ. Đại khái trời thích âm, nên lập đền thờ ất phải dưới núi cao, trên núi thấp, gọi là chỉ. Đất thích dương, nên cúng tế ất phải trên gò tròn trong đầm.

Binh chủ, đền thờ ở Xuy Vưu. Xuy Vưu ở hương Lục Lam Đông Bình, phía tây đất Tề.

Âm chủ, đền thờ ở Tam Sơn.

Dương chủ, đền thờ ở Chi Phủ.

Nguyệt chủ, đền thờ ở Lai Sơn, đều là ở Bột Hải phía bắc đất Tề.

Nhật chủ, đền thờ ở Thành Sơn, Thành Sơn chạy xuống biển, ở đầu cùng góc đông bắc đất Tề, nói là để đón mặt trời mọc.

Thời chủ, đền thờ ở Lang Nha, Lang Nha ở phía đông đất Tề chỗ bắt đầu của Cái Tuế.

Trở lên đều dùng một con bò để tế, nhưng đám đồng cốt bịa đặt thêm bớt ngọc lụa có khác nhau.

Trở lên là tôn giáo của dân tộc Tề. Đại khái đền thờ ở Thiên Tề xuất hiện rất sớm, nên nói “Việc thờ cúng không biết chấm dứt từ lúc nào”. Về sau dân tộc tiến bộ, mê tín tôn giáo cũ cũng trải qua một cuộc chỉnh lý tập hợp mê tín bái vật bái tự nhiên ở các nơi, sắp xếp thành hệ thống, liền trở thành tôn giáo theo hệ thống thiên địa nhật nguyệt âm dương binh và tứ thời. Trong đó vẫn có âm dương hai chủ, đủ thấy đã bước vào thời đại lý trí hóa. Đến về sau, thuyết Thần tiên, Âm dương dấy lên ở vùng Yên Tề trên bờ biển, đại khái lời Âm dương gia đều là Tề học, mà lời Thần tiên gia đều dấy lên từ nước Yên, nên *Phong thiện thư* nói bọn Tống Vô Kỵ “Đều là người Tề, theo đạo Phương tiên, hình giải tiêu hóa, dựa vào việc quỷ thần”. Vì đất Yên đất Tề gần nhau, tư tưởng dễ ảnh hưởng lẫn nhau, mà Tề Uy vương, Tề Tuyên vương lại đều đề xướng thuyết thần tiên, “Sai người ra biển tìm Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu”, nên đạo Phương tiên trở thành tín ngưỡng cộng đồng của phương sĩ trên vùng bờ biển Yên Tề.

Trên đây nêu ra tôn giáo mê tín của ba dân tộc ở phía nam, phía tây, phía đông, để nói qua về tính chất tôn giáo dân tộc hoặc tôn giáo địa phương đương thời. Trong sách *Liệt tử* có câu “Người nước Sở coi là ma mà người nước Việt coi là thần”, đó cũng là một ví dụ về sự bất đồng trong tôn giáo của các địa phương.

2. Tôn giáo trong đế quốc Tần

Trong thời đại du thuyết thịnh hành ấy, trong thời đại quý tộc khanh tướng tranh nhau mời gọi tân khách ấy, tư tưởng và học thuật truyền bá rất mau lẹ. Lúc tân khách của Lữ Bất Vi làm sách, “Nguyệt lệnh” của Âm dương gia đã được thu nhập vào *Lữ thị Xuân thu*, Ngũ đức chung thủy luận cũng đã được đưa vào (Xem *Ứng đồng thiên*). *Phong thiện thư* nói:

“Tứ Tề Uy vương, Tề Tuyên vương, bọn Trâu Tử bàn luận khí vận chung thủy ngũ đức, đến vua Tần, người Tề lại tâu lên, nên Thủy hoàng chọn dùng”.

Câu ấy là sai. *Thủy hoàng bản kỷ* nói:

“Thủy hoàng theo truyền thuyết Chung thủy ngũ đức, cho rằng nhà Chu được Hỏa đức. Nhà Tần thay nhà Chu, theo đức trước thì không thắng được, nên nay lấy Thủy đức làm đầu”.

Phong thiện thư lại nói:

“Tần Thủy hoàng đã kiêm tính thiên hạ xưng đế, có người nói: Hoàng Đế được Thổ đức, rồng vàng hiện ra dưới đất. Nhà Hạ được Mộc đức, rồng xanh dừng lại ngoài đồng, cây cỏ tươi tốt. Nhà Ân được Kim đức, bạc từ trong núi tràn ra. Nhà Chu được Hỏa đức, có phù triện con quạ đỏ. Nay Tần thay Chu, là thời Thủy đức. Trước kia Tần Văn công đi săn, bắt được con rồng đen, đó là bắt đầu của Thủy đức. Vì thế nhà Tần sai gọi sông Hoàng Hà là Đức Thủy, lấy tháng mười mùa đông làm đầu năm, chuộng màu đen, lấy số sáu làm pháp độ”.

Có người nói đoạn sau toàn là văn chương trong *Lữ thị Xuân thu*, *Ứng đồng thiên*, có điều lời lẽ hơi khác nhau mà

thôi. Nên Thủy hoàng dùng thuyết Ngũ đức chung thủy, không phải do người Tề tâu, mà là gián tiếp lấy từ sách của Lữ Bất Vi. Đủ thấy tư tưởng cuối thời Lục quốc truyền bá rất mau lẹ. Sau khi nhà Tần kiểm tính thiên hạ, tư tưởng ấy trở thành một bộ phận trong tôn giáo tín ngưỡng của đế quốc.

Nước Tề phía bắc giáp nước Yên, phía tây giáp nước Lỗ, nên Tề học một mặt xưng là “Phương sĩ Yên Tề”, một mặt lại xưng là “Nho sinh Tề Lỗ”. Trước đó thánh nhân nước Lỗ từng nói “Nước Tề thay đổi sẽ tới chỗ nước Lỗ, nước Lỗ thay đổi sẽ đạt tới đạo”. Nhưng sự biến hóa về sau lại trái ngược với dự liệu của thánh nhân. Nho sinh nước Lỗ câu nệ viễn vông làm sao có thể không chịu sự đồng hóa của “Bọn người chuộng kỳ quái a dua cầu hợp” đương thời! Vì thế nước Lỗ thay đổi thì thành nho sinh Tề Lỗ, lại thay đổi lần nữa thì thành phương sĩ Yên Tề.

Sau khi Tần Thủy hoàng thống nhất Trung Quốc, liền tuần du bốn phương, phía tây tới Thiểm Tây, phía đông tới bờ biển, phía nam tới Tương Giang, Chiết Giang. Ông ta chịu ảnh hưởng mê tín của dân tộc phía đông và tư tưởng phương sĩ rất lớn. Thủy hoàng năm thứ 28 (219 trước công nguyên),

“Đông tuần quận huyện, tế núi Trâu Phong, ca ngợi đức nghiệp nhà Tần. Lúc ấy trưng tập nho sinh bác sĩ Tề Lỗ bảy mươi người tới dưới núi Thái Sơn. Các nho sinh có người nói : Ngày xưa phong thiện làm xe cỏ bồ, không muốn tổn hại tới đất đá cây cỏ trên núi, quét đất làm dền, rải cỏ làm chiếu, nói như thế dễ làm. Thủy hoàng nghe lời bàn của họ đều lạ lùng trái tai khó mà làm theo, vì thế truất nho sinh, đào đường hầm Trừ xa, từ phía

đông núi Thái Sơn lên tới đỉnh, dựng đá khắc chữ ca tụng công đức Thủy hoàng đế, ghi rõ những nơi được phong. Từ đường hầm lên, tế núi Lương Phủ. Những lễ vật khấn chúc dâng lên đều cho Thượng đế dùng, nhưng gói ghém cất giấu rất kín, trên đời không ai biết mà ghi lại”.

Phong Thái Sơn, tế Lương Phủ, đều là một bộ phận trong tôn giáo của dân tộc Tề Lỗ. Địa chủ trong tám thần tướng là tế ở Thái Sơn, Lương Phủ, người sau bịa đặt ra chuyện đế vương thời cổ phong Thái Sơn ở đình Thiện Đình, hoặc tế núi Lương Phủ, việc tế tự của một dân tộc lại trở thành nghi thức tôn giáo mà đế vương đời sau hâm mộ. Phong là “Làm đàn trên Thái Sơn để tế trời”, thiện là “Làm đàn ở Lương Phủ để tế đất”. Dồn đất lại là phong, trải rộng đất ra là đàn, chữ đàn (*thổ* + *đơn*) lại đổi thành chữ thiện (*kỳ* + *đơn*) nên gọi là “Phong thiện”. Phong thiện vốn là một bộ phận trong việc tế tự Tám thần tướng, mà đế vương phong thiện thì lại có người ngụy tạo ra điển lễ không có thật kiểu thần thoại để tuân theo, nên Bác sĩ nho sinh Tề Lỗ chỉ đành nhao nhao chế tạo điển lễ, đua nhau vẽ vời cái lạ. Thủy hoàng chán ghét lời tranh cãi của họ, nên dùng luôn điển lễ tế tự Thượng đế của dân tộc phía tây làm việc tế tự phong thiện ở phía đông. Từ đó trở đi, phong thiện trở thành một bộ phận trong tôn giáo của đế quốc.

Cùng năm ấy (219 trước công nguyên), lúc Thủy hoàng trên bờ biển:

“Người Tề là bọn Từ Thị (tức Từ Phúc) dâng thư, nói : Trên biển có ba đảo tiên là Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu, người tiên ở đó. Xin được trai giới cùng

đồng nam đồng nữ tới đó cầu gặp. Vì thế sai Từ Thị dẫn mấy ngàn đồng nam đồng nữ ra biển cầu người tiên”.

Từ Thị ra ngoài biển thực dân, mà hứng trí cầu tiên của Thủy hoàng vẫn có tăng không giảm, phương sĩ Yên Tề cũng càng lúc càng đông. Thủy hoàng phái Lư Sinh người đất Yên ra biển cầu thần tiên, lại phái bọn Hàn Chung, Hầu Công, Thạch Sinh đi tìm thuốc bất tử của người tiên. Lư Sinh từ biển trở về, tâu là Đồ thư nói “Kẻ làm mất Tần là Hồ”, Thủy hoàng bèn phái Mông Diêm phát mười vạn quân lên phương bắc đánh người Hồ. Qua vài năm, Lư Sinh lại tâu “Trong phương thuật có cách bậc nhân chủ vi hành để xua ác quỷ. Xua ác quỷ thì chân nhân tới... Xin nhà vua ở cung nào cũng không cho ai biết, sau đó mới có thể lấy được thuốc bất tử”. Thủy hoàng cũng nghe lời ông ta, nói “Ta hâm mộ bậc chân nhân”, từ đó tự xưng là chân nhân, lại sai xây dựng hai trăm bảy mươi chỗ cung quán trong vòng hai trăm dặm quanh Hàm Dương, đường lớn đường hầm nối nhau, không cho nói ông ta tới đâu, ai nói sẽ bị khép tội chết. Đương thời bảy mươi Bác sĩ, đều đặt ra cho đủ số chữ không dùng, mà những người chờ khí sao thì đông tới ba trăm người! Từ đó phương thuật thần tiên cũng trở thành một phần trong tôn giáo của đế quốc (Tiết này theo *Thủy hoàng bản kỷ*).

Trên đây là nói tôn giáo dân tộc trên bờ biển phía đông trở thành một bộ phận của tôn giáo trong đế quốc Tần. Nhưng chủ thể trong tôn giáo của đế quốc Tần rốt lại vẫn là di phong mà dân tộc Tần từ phương tây mang tới, chẳng qua sau khi thống nhất, đền miếu

của các dân tộc ở bốn phương đều được bảo lưu đầy đủ, hấp thu tất cả, nên trở thành tôn giáo đế quốc có quy mô rất lớn. *Phong thiện thư* chép việc tế tự trong đế quốc Tần như sau:

“Nhà Tần kiêm tính thiên hạ, sai từ quan chép ra quỹ thần vẫn được tế tự trên trời dưới đất và các danh sơn đại xuyên như sau:

Từ đất Hào qua phía đông, có năm đền thờ danh sơn, hai đền thờ đại xuyên: Bạch Đế thất, Hằng Sơn, Thái Sơn, Cối Kê, Tương Sơn, sông có Tế Thủy, Hoài Thủy. Mùa xuân dùng nem và rượu để cúng tế, vì băng đang tan, mùa thu nước cạn đóng băng, mùa đông lại tế lần nữa, vật tế dùng một con bò và một con bò con, xe kiệu ngọc lụa các thức khác nhau.

Từ Hoa Sơn qua phía tây, có bảy đền thờ danh sơn, bốn đền thờ đại xuyên: Hoa Sơn, Bạc Sơn (Tương Sơn), Nhạc Sơn, Kỳ Sơn, Ngô Sơn, Hồng Trủng, Độc Sơn (Dận Sơn). Sông có Hoàng Hà, đền ở Lâm Tấn, Miến Thủy, đền ở Hán Trung, Thu Uyên, đền ở Triều Đan, Giang Thủy, đền ở đất Thục, cũng tế vào hai mùa xuân thu như núi sông phía đông, vật tế cũng dùng bò và bò con, xe kiệu ngọc lụa các thức khác nhau.

Còn tứ đại trủng (*Nhĩ nhĩ* chú “Đỉnh núi gọi là trủng”) Hồng, Kỳ, Ngô, Nhạc thức cúng tế đều có thêm cơm. Lễ Bày vật báu thì tới đền tế (Lễ Bày vật báu không định kỳ, thần tới thì tế). Tế Hoàng Hà thì có thêm rượu. Những nơi ấy đều trong địa phận Ung Châu, gần kinh đô thiên tử, nên thêm một chiếc xe, bốn con ngựa. Các sông Bá, Sấn, Trường Thủy, Phong, Lao, Kinh, Vị không phải là đại xuyên, nhưng gần Hàm Dương nên cũng đều được

có đền thờ, nhưng không được thêm thức cúng tế. Hai vực Hình Lạc, Minh Trạch, các núi Bồ Sơn, Nhạc Tế Sơn là núi sông nhỏ, cũng đều được hàng năm cúng tế, nhưng đền thờ và nghi thức khác nhau.

Còn đất Ung có Nhật, Nguyệt, Thần, Nam Bắc đẩu, Huỳnh Hoắc, Thái Bạch, Tuế tinh, Điền tinh (các sao), Nhị thập bát tú, Phong bá, Vũ sư, Tứ hải, Cửu thần, Chư bố, Chư nghiêm, Chư toại, có hơn trăm miếu thờ, phía tây cũng có vài mươi chỗ.

Vu Hồ có đền thờ Chu thiên tử. Ở Hạ Khuê có đền thờ thiên thần. Phong Cảo có đền thờ Chiêu Minh (chú thích dẫn lời trong *Hà đồ*, nói sao Huỳnh Hoắc tan ra là Chiêu Minh), đền thờ Thiên tử ty trì. Ở Đỗ Hào có đền thờ ba Xã chủ, đền thờ Thọ Tinh. Mà Ung, Quản cũng có miếu thờ Đỗ Chủ. Đỗ Chủ là Hữu Tướng quân nhà Chu cũ, còn ở Tần Trung, các quỷ thần nhỏ nhất cũng đều có miếu thờ hàng năm cúng tế.

Ở đất Ung chỉ có bốn chỗ thờ Thượng đế là tôn quý nhất, còn cảnh tượng cúng tế náo động nhất là Bày vật báu. Bốn chỗ thờ Thượng đế cũ, mùa xuân tế đầu năm vào lúc băng tan, mùa thu nước cạn đóng băng, mùa đông lại tế lần nữa, tháng năm đua ngựa, còn bốn tháng trọng (tháng 2, 5, 8, 11 âm lịch) thì tế tháng, trong dịp tế tháng nếu gặp lễ Bày vật báu thì tới một trong bốn đền. Mùa xuân mùa hè dùng ngựa sắc đỏ, mùa thu mùa đông dùng ngựa sắc đỏ bờm đen, ngựa cúng bốn con, xe hình rồng bằng gỗ một chiếc, ngựa gỗ một con, đều theo màu của vị Thượng đế ấy. Bò vàng và dê mỗi thứ bốn con, ngọc lụa đều có định số, đều chôn cả xuống đất, không dùng mâm bát cúng tế.

Ba năm tế giao một lần. Nhà Tần lấy tháng mười làm tháng đầu năm, nên lấy ngày thượng tức tháng mười tế giao, thông quyền hỏa (Trương Yến chú quyền hỏa là phong hỏa, hình dáng như cái giếng khô, cách thức giống cái cân, nên gọi là quyền hỏa), cúng tế vái lạy ở cạnh Hàm Dương, y phục chuộng sắc trắng (Đế quốc Tần đổi chuộng sắc đen, nhưng hôm tế giao vẫn chuộng sắc trắng, vẫn là di phong của việc sùng bái Bạch Đế trước kia).

Các đền thờ ấy đều do quan Thái chúc làm chủ, quanh năm thờ cúng. Còn như các danh sơn đại xuyên khác và Tám thần tướng, vua tới thì lập đàn, vua đi thì thôi. Đền thờ thần thánh quận huyện ở nơi xa, đều do dân tự thờ cúng, không nhận lệnh từ Chúc quan của thiên tử.

Chúc quan có chức Bí chúc, tức mỗi khi có điềm gỡ thì cầu khẩn, dòi tội lỗi xuống người dưới”.

Đó là tôn giáo trong đế quốc Tần. Trong đó vị thần lớn nhất tôn quý nhất vẫn là Thượng đế của dân tộc Tần, nghi thức phổ biến nhất vẫn là việc “bày vật bấu” của dân tộc Tần, mà việc tế tự cũ ở địa phương như Tám thần tướng, Đỗ Chủ thời Chu cho tới danh sơn đại xuyên các nơi đều trở thành một bộ phận trong quốc giáo. Trời đất, nhật nguyệt, tinh tú, núi sông đều là vật có thật trong giới tự nhiên, bọn Đỗ Chủ là quỷ thần, Bày vật bấu là thờ thần đồ vật. Nên quốc giáo của nhà Tần là một loại tôn giáo bái vật, thờ tự nhiên, thờ quỷ thần.

Con người dưới các tôn giáo ấy, tự nhiên có rất nhiều sự mê tín ấu trĩ. Như quan Bí chúc gặp tai họa ắt cầu đảo, muốn “Dòi tai họa xuống người dưới”, đó đều là những điều mê tín buồn cười, nhưng chế độ ấy vẫn kéo dài đến

năm Hán Văn đế thứ 13 (167 trước công nguyên) mới bị thủ tiêu, hay như Tần Thủy hoàng tới Tương Sơn, gặp bão lớn, ông ta cả giận, sai ba ngàn tù nhân tới đốn hết cây cối trên Tương Sơn! Đó cũng có thể đại biểu cho tâm lý mê tín trong thời đại ấy. Hồ Hợi con trai ông ta:

“Nằm mơ thấy cạp trắng cắn chết con ngựa tả tham, trong lòng không vui, bèn hỏi người bói mộng. Người bói mộng nói: Vì sông Kinh quấy nhiễu. Nhị thế bèn trai giới ở cung Vọng Di, tế sông Kinh, dìm chết bốn con ngựa trắng”.

Đó chính là tâm lý tôn giáo báỉ vật, thờ tự nhiên. Đại tướng Mông Diêm của Tần Thủy hoàng bị Hoàng đế Nhị thế tử tử, “Mông Diêm than thở nói: Ta có tội gì với trời? Không có lỗi mà chết sao? Hồi lâu lại nói: Tội của Diêm vốn đáng chết vậy. Bắt đầu từ Lâm Thao, qua Liêu Đông, thành bảo hơn vạn dặm, trong đó lại không có chỗ cắt đứt mạch đất sao? Đó là tội của Diêm vậy. Rồi uống thuốc độc tự tử”.

Đó cũng chính là tâm lý tôn giáo trong thời đại ấy (Tư Mã Thiên trong lời bình ở cuối *Mông Diêm truyện* không coi việc cắt đứt mạch đất mà có tội, mà coi việc “Coi thường sức bách tính” là nguyên do khiến anh em Mông Diêm bị giết, đó có thể là đại biểu cho kiến giải về tôn giáo của Tư Mã Thiên. Lại Vương Sung trong *Luận hành, Họa hư thiên* bàn chuyện này, nói Mông Diêm cố nhiên có lỗi nhưng Thái sử công cũng lầm, như vậy lại có thể thấy kiến giải về tôn giáo của Vương Sung. Cho dù chỉ một câu nói, cũng có thể nhận ra sự thay đổi về tư tưởng tôn giáo trong ba trăm năm vậy).

3. Tôn giáo thời đầu đế quốc Hán

Dưới không khí mê tín tôn giáo trong đế quốc Tần, cách mạng nổi lên cũng không thể không mượn thế lực của sự mê tín. Trần Thiệp trước khi dấy quân đã có thư giấu trong bụng cá, sau lại có lửa cháy cáo kêu trong đền. Lưu Bang trước khi dấy quân, cũng có truyền thuyết say ngủ có rồng phủ lên người, có lời bịa đặt chỗ ở thường có hơi mây bên trên, có câu chuyện con Xích Đế chém con Bạch Đế. Hôm Lưu Bang dấy quân thì “Thờ Hoàng Đế, tế Xuy Vưu ở Bái đình, lấy máu bôi lên trống. Cờ xí đều màu đỏ, vì người giết rắn con Bạch Đế là con Xích Đế, nên chuộng màu đỏ” (Sử ký, quyển 8).

Đây không phải là ảnh hưởng của thuyết Ngũ đức chung thủy mà là một loại tư tưởng chúc mừng thắng lợi trong dân gian, đối với bình dân, thần lớn nhất của dân tộc Tần là Bạch Đế, dân tộc vùng đông nam nổi lên đối kháng với họ thì phải đề cao Hoàng Đế, Xích Đế để trấn áp Bạch Đế ở phương tây. Lưu Bang lần thứ hai vào cửa quan, mới biết rõ đế quốc Tần thờ cúng bốn vị thượng đế, ông ta cũng không hiểu vì sao không có Hắc Đế nên thêm Hắc Đế vào cho đủ số Ngũ Đế. Lúc ông ta dấy quân, từng khẩn vái ở nền xã tại Phong huyện, lại cũng từng tế Hoàng Đế, tế Xuy Vưu, nên lúc ông ta vào cửa quan, lại ra lệnh mỗi huyện lập ra đền thờ thần xã riêng, đó là đưa tôn giáo phong tục của dân tộc vùng đông nam vào Quan Trung, qua vài năm, “Thiên hạ đã định (năm 102 trước công nguyên), ban chiếu sai Sử lệnh Phong Cẩn coi việc thờ cúng, thượng cúng tế bốn mùa,

mùa xuân lấy dê và hươu làm vật cúng, sai Chúc quân lập đền thờ Xuy Vu ở Trường An” (*Sử ký, Phong thiện thư*).

Đó là tôn giáo mà một gã vô lại ở Phong Bái mang tới.

Đối với tôn giáo của đế quốc Tần, Hán Cao tổ tỏ ra rất tôn trọng. Ông ta trở về Hàm Dương, bèn “Triệu hết Chúc quan cũ của nhà Tần tới, đặt lại chức Thái chúc Thái tể, làm theo nghi lễ cũ... Xuống chiếu nói: Ta rất trọng đền thờ, kính việc tế, nay việc tế Thượng đế và các thần danh sơn đại xuyên đáng thờ, đều cứ thờ cúng như cũ”.

Đây chính là xây dựng chính sách to lớn lâu dài cho đế quốc. Lúc Hạng Vũ vào cửa quan, binh uy chấn thiên hạ, nhưng ông ta đem quân làm cỏ Hàm Dương, giết hàng vương Tử Anh nhà Tần, đốt cung thất nhà Tần, lửa cháy ba tháng chưa tắt, thu hết châu báu phụ nữ rồi kéo về đông. Có người khuyên ở lại Quan Trung, ông ta nói:

“Phú quý mà không về quê cũ, cũng như mặc áo gấm đi đêm, có ai biết được?”.

Đó chính là hành vi của kẻ cướp không có chí lớn, nên người dân kế nói:

“Người ta nói người nước Sở giống con khỉ đội mào, quả đúng như thế”.

Lưu Bang thì không như thế. Ông ta biết chuyện được thiên hạ thì phải được lòng người, ắt không thể khuấy động tập quán tôn giáo của nhân dân, nên lần thứ hai ông ta vào cửa quan, trước hết đã hạ chiếu khôi phục tôn giáo của nhà Tần cũ, còn định thiết lập đền miếu của các tôn giáo trong đế quốc và nữ vu ở Trường An, khiến nhân dân các nơi đều có chỗ thờ phụng cúng tế ở kinh đô, đều

không cảm thấy họ đang ở nơi đất khách quê người. *Phong thiện thư* nói:

“Bốn năm sau (202 trước công nguyên), thiên hạ đã định... Đặt đền thờ và quan nữ vu ở Trường An.

Lương vu thờ trời đất, Thiên xã, Thiên thủy, Phòng trung, Đường thượng.

Tấn vu thờ Ngũ Đế, Đông quân, Văn trung, Tư mệnh, Vu xã, Vu từ, tổ tiên dòng họ.

Tần vu thờ Xã chủ, Vu bảo, Tộc lỵ.

Cửu thiên vu thờ Cửu thiên.

Đều theo mùa cúng tế trong cung.

Hà vu thờ sông Hoàng Hà ở Lâm Tấn, Nam Sơn vu thờ ở Nam Sơn, Tần Trung. Đền thờ ở Tần Trung (Trung là Trọng) lập đời Nhị thế, đều có ngày cúng tế riêng.

Hai năm sau (200 trước công nguyên), có người nói: Nhà Chu dấy lên mà ở Đài Ấp lập đền thờ Hậu Tắc, đến nay hưởng hương hỏa khắp thiên hạ. Vì thế Cao tổ ban chiếu cho Ngự sử, ra lệnh đền thờ do các quận quốc lập ra, theo mùa dùng bò cúng tế” (Trở lên theo *Hán thư*, *Giao tự chí*).

Vì thế đền miếu các nơi đều tụ họp ở Trường An thành một bộ phận trọng tôn giáo của đế quốc. Có thể đó là một chính sách mềm dẻo không tự giác, có thể vì tướng lĩnh binh sĩ theo Cao đế chinh chiến lập công có nhân dân các nơi, nên không thể không làm yên lòng họ như vậy. Nhưng bất kể thế nào, biện pháp ấy quả thật có hiệu quả trấn an lòng người, mà tôn giáo trong đế quốc cũng vì thế mà hấp thu vô số điều mê tín cấm kỵ trong việc tế tự ở các địa phương, của các dân tộc.

4. Hán Văn đế và Cảnh đế

Hán Văn đế và Đậu hậu của ông ta đều là người hướng về Đạo gia. Tư tưởng Đạo gia tuy cũng có rất nhiều yếu tố hoang đường, nhưng trong đó có quan niệm tự nhiên vô vi, có lúc cũng có thể gạt bỏ được không ít những việc làm vô ý thức. Nhưng Văn đế “Tin đạo không bền” cơ hồ trở thành phương sĩ thật sự. Đương thời có một thiếu niên là Giả Nghị (203 – 169 trước công nguyên), cho rằng nhà Hán đã hưng khởi hơn hai mươi năm, nên đổi niên hiệu, thay y phục, định chức quan, dấy lễ nhạc. Ông thảo ra nghị pháp cải cách, cho rằng nhà Hán được đức thổ, chuộng sắc vàng, dùng số năm, nên thay đổi chế độ của nhà Tần. Lúc ấy Văn đế vừa lên ngôi, khiêm tốn không dám cải cách lớn, các đại thần có quyền đương thời như Chu Bột, Quán Anh, Phùng Kính đều không muốn cho một thiếu niên mới hai mươi tuổi nổi tiếng, nên Giả Nghị không thể đắc chí. Văn đế phái ông ra Trường Sa làm Thái phó cho Trường Sa vương, ông cảm thấy đó là bị trích giáng, uất ức bất đắc chí, qua vài năm, Văn đế gọi ông về Trường An.

“Vua vừa nhận thịt tế, ngồi trong Tuyên thất. Vua nhân cảm chuyện quỷ thần, liền hỏi gốc rễ quỷ thần, Nghị bèn nói rõ nguyên do. Đến khuya, Văn đế dịch tới trước mặt ông. Lúc chia tay, vua nói: Đã lâu ta không gặp Giả sinh, vẫn lấy làm có lỗi, nay đã không kịp rồi”.

Văn đế sai ông làm Thái phó cho Lương vương con út của mình. Lương vương ngã ngựa chết, hơn một năm sau, Giả Nghị cũng mắc bệnh chết, được ba mươi ba tuổi.

Lúc ấy, thiên hạ thái bình, bọn nho sinh Tề Lỗ đều muốn dâng thư kín, đề đạt ý kiến để cầu tiến thân. Giả Nghị đã đưa ra thuyết nhà Hán được đức thổ, sau khi Giả Nghị chết lại có Công Tôn Thần người Tề triển khai thuyết Ngũ đức chung thủy, cho rằng nhà Hán được đức thổ, sẽ có rồng vàng xuất hiện, nên đổi niên hiệu, thay y phục thành màu vàng. Lúc ấy thừa tướng Trương Thương cũng là một người mê tín thuyết Ngũ đức chung thủy, ông ta cho rằng thủy đức của nhà Tần còn chưa chấm dứt, nhà Hán vẫn thuộc thủy đức, có điềm sông Hoàng Hà bị vỡ đê (sông là thủy đức), nên phản đối kiến nghị của Công Tôn Thần. Nhưng qua một năm (165 trước công nguyên), ở vùng Thành Kỷ có lời đồn rồng vàng xuất hiện, Văn đế cho rằng lời Công Tôn Thần đã nghiệm, bèn triệu ông ta tới, phong làm Bác sĩ, cùng các nho sinh “Tâu rõ thổ đức, bàn việc đổi màu y phục”. Tháng 4 năm ấy, Văn đế đích thân tới đất Ung tế tự Thượng đế.

Phong khí ấy đã mở ra, liền có rất nhiều nho sinh phương sĩ nhân cơ hội muốn tiến thân. Có Tân Thân Bình người đất Triệu tự xưng có thể xem khí, thuyết phục khiến Văn đế động lòng, Văn đế bèn làm miếu Ngũ Đế ở Vị Dương, mỗi đế một điện, đều theo màu sắc phù hợp, tế tự đều dùng nghi pháp tế ung, năm sau (164 trước công nguyên), Văn đế lại đích thân tới miếu Ngũ Đế tế tự, phong Tân Thân Bình làm Thượng đại phu, ban thưởng rất nhiều, mà sai Bác sĩ chư sinh thu nhật lục kinh, làm “Vương chế”, bàn việc phong thiện. Về sau “Vương chế” trở thành một thiên trong *Lễ ký*, tuy có việc phong thiện bốn phương, nhưng sách ấy về đại thể vẫn không có lời bàn

hoang đường nào. Lúc ấy Văn đế đã mê đắm, có lần ông ta ra cửa Trường An, giống như nhìn thấy năm người, bèn lập đàn Ngũ Đế ở nơi thấy ma, dùng năm con bò để tế.

Năm sau (163 trước công nguyên), Tân Thản Bình nói với Văn đế dưới cửa khuyết có bảo khí. Văn đế sai người ra xem, quả nhiên có người dâng cái chén bằng ngọc, trên có khắc bốn chữ “Nhân chủ diên thọ” (Nhân quân sống lâu). Thật ra cái chén ngọc ấy là do Tân Thản Bình sai người tóe dâng. Ông ta lại nói, không bao lâu mặt trời sẽ “trở lên giữa trời”. Không lâu quả nhiên “Mặt trời lại trở lên giữa trời”! Lúc ấy Văn đế đổi năm thứ mười bảy thành năm Vi Hậu thứ 1, mở ra tục lệ xấu hoàng đế cải nguyên suốt hơn hai ngàn năm, vĩnh viễn là một chế độ cực kỳ hoang đường trong sử học. Không bao lâu, có người tố cáo Tân Thản Bình, nói những lời ông ta nói đều là dối trá. Văn đế giao ông ta cho các quan thẩm vấn, quả nhiên phát giác ra sự thật dối trá của ông ta. Văn đế rất căm hận, bèn giết ông ta, bắt ông ta chịu ngũ hình, tru di tam tộc. Từ đó trở đi, Văn đế quyết định không mắc lừa nữa, đình chỉ tất cả việc thay chính sóc đổi màu y phục.

Sau khi Văn đế chết, Đậu hậu và Cảnh đế con của họ đều tôn trọng tư tưởng Đạo gia, tất cả nho sinh Tề Lỗ và phương sĩ Yên Tề đều không có cơ hội tiến thân. *Sử ký, Phong thiện thư* nói:

“Hiếu Cảnh lên ngôi mười sáu năm, từ quan hàng năm vẫn cúng tế như cũ, không có gì khác”.

Sau khi Cảnh đế chết (141 trước công nguyên), Vũ đế lên ngôi. Nho sinh phương sĩ đều hy vọng vị hoàng đế thiếu

niên này làm một sự nghiệp đại cải cách, cho họ có cơm ăn, có chức quan mà làm. Nhưng vị Thái hoàng thái hậu Đậu thị mù hai mắt vẫn nắm ông ta thêm sáu năm, không cho bọn thư sinh đắc chí. Đến khi Đậu thái hậu chết (135 trước công nguyên), Vũ đế mới phát phần hữu vi, cục diện bảy mươi năm vô vi kết thúc, mà phương sĩ, thuật sĩ, nho sinh, kinh sư bốn phương đều nhộn nhịp hẳn lên.

5. Tôn giáo đời Hán Vũ đế

Lai lịch xuất thân của Hán Vũ đế (140–87 trước công nguyên) không cao minh lắm. Mẹ ông họ Vương, là con gái Vương Trọng ở Hòe Lý. Vợ Vương Trọng tên Tang Nhi, là cháu ngoại của Yên vương Tang Đồ. Tang Đồ bị diệt vong đầu thời Hán, con cháu rơi rụng thành nghèo hèn. Tang Nhi lấy Vương Trọng, sinh được một trai hai gái thì Vương Trọng chết. Tang Nhi cải giá lấy họ Điền ở Trường Lăng, sinh được con trai là Điền Phân, Điền Tín. Con gái lớn của Tang Nhi lấy chồng họ Kim, đã sinh được một con gái, nhưng Tang Nhi tin lời thầy bói, cho rằng con gái có số phận quý hiển, nên muốn cướp lại con gái từ nhà họ Kim. Họ Kim không chịu ly hôn, Tang Nhi bèn đưa con gái vào cung Thái tử. Thái tử tức Cảnh đế, ông ta sủng hạnh vị Vương tiểu thư Kim nãi nãi này, sinh được ba gái một trai. Thái tử làm Hoàng đế, Kim nãi nãi làm Vương phu nhân, con trai Vương phu nhân làm Giao Đông vương. Vương phu nhân biết vận động, không bao lâu Cảnh đế phế Bạc hoàng hậu, lập Giao Đông vương làm Thái tử, Vương phu nhân bèn làm hoàng hậu. Kim nãi nãi làm Hoàng hậu được chín năm thì Cảnh đế chết, Thái tử lên ngôi, đó là

Hán Vũ đế. Kim nãi nãi làm Hoàng thái hậu, Điền lão thái thái Tang Nhi mẹ bà ta được phong làm Bình Nguyên quân, các con Tang Nhi thì Điền Phân được phong làm Vũ An hầu, Điền Thắng được phong làm Chu Dương hầu. Không bao lâu Điền Phân làm tới Thừa tướng. Lúc trước Kim nãi nãi còn có một con gái ở nhà họ Kim, về sau Vũ đế biết được, bèn đích thân tới thăm vị tỷ tỷ cùng mẹ này.

“Nhà ấy ở chợ nhỏ tại Trường Lăng. (Hoàng đế) thẳng tới trước cổng, sai tả hữu vào báo. Người trong nhà hoảng sợ, cô gái tránh mặt, đỡ ra lạy chào, vua xuống xe khóc nói: Ôi, đại tỷ, sao lại núp kín như thế! Rồi đưa về cung Trường Lạc, cùng vào yết kiến Thái hậu. Thái hậu sa nước mắt, cô gái cũng khóc. Vua bưng rượu tới chúc thọ, ban cho một ngàn vạn quan tiền, ba trăm nô tỳ, một trăm khoảnh công điền, phủ đệ cho chị. Thái hậu cảm tạ nói: Làm Hoàng đế tốn kém! Nhân ban cho ấp thang mộc, hiệu là Tu Thành quân”.

Vị hoàng đế thiếu niên này chịu ảnh hưởng bên họ mẹ rất lớn. Bình Nguyên quân bà ngoại ông ta (Điền lão thái thái Tang Nhi) sinh trưởng trong dân gian, rất tin tưởng những mê tín tôn giáo trong dân gian. Trong dân gian ở Trường Lăng có một cô gái, từng lấy chồng, sinh nở mà chết, sau khi chết, chị em bạn dâu của cô ta nói hồn ma của cô ta rất linh, có thể nhập vào người sống trò chuyện. Bọn chị em bạn dâu bèn thờ cô ta làm thần, nhân dân nhà quê nhiều người tới cúng tế cầu phúc, gọi là Thần quân. Thần quân có thể nói chuyện nhỏ nhặt trong nhà người ta, thường đều rất linh nghiệm. Lúc Điền lão thái thái còn nghèo hèn, cũng thờ cúng Thần quân, về sau con gái làm

tới Hoàng thái hậu, cháu ngoại làm hoàng đế, con trai phong hầu bá tước, tự nhiên đều nhờ Thần quân ban cho. Vì thế Thần quân càng được người ta tôn sùng. Sau khi Vũ đế lên ngôi, thỉnh Thần quân vào cung, mời cô ta tới quán Đề Thị trong Thượng Lâm. *Phong thiện thư* nói:

“Đến khi kim thượng lên ngôi, liền dùng lễ hậu lập miếu trong cung. Chỉ nghe tiếng nói, không thấy hình người”.

Sử ký chính nghĩa dẫn lại *Hán Vũ đế cố sự* (bản thời Tống có đoạn này, còn các bản *Sử ký* khác đều bỏ đi) nói:

“Lúc Hoắc Khứ Bệnh còn hàn vi, tới cầu đảo Thần quân, đến khi nhìn thấy hình dung, tự trang điểm, muốn giao hoan với Khứ Bệnh. Khứ Bệnh không chịu, nói với Thần quân rằng: Ta cho rằng Thần quân tinh khiết, nên trai giới tới cầu phúc, nay lại muốn làm chuyện dâm tà, như thế là rất bậy bạ. Từ đó không lui tới nữa. Thần quân rất xấu hổ”.

Đoạn này tuy không thể tin, nhưng cái gọi là “Chỉ nghe tiếng nói, không thấy hình người”, đại khái chẳng qua là như thế mà thôi. Đó là tôn giáo mà bà ngoại Hán Vũ đế mang từ nhà tới.

Vũ đế là một người rất cả tin, bất kể là chuyện mê tín hoang đường thế nào ông ta cũng có thể tiếp nhận, quả thật không thẹn là cháu ngoại của Điền lão thái thái. Ngoài Thần quân Trường Lăng, còn có một vị Thần quân Thọ Cung, lịch sử cũng rất thú vị:

“(Năm Nguyên Thú thứ 5 – 118 trước công nguyên) Thiên tử bị bệnh ở Đỉnh Hồ rất nặng, thầy đồng thầy

thuốc không gì không làm, nhưng vẫn không khỏi. Du Thủy Phát ra sức nói là Thượng quân có thầy đồng, bệnh là do quỷ thần gây ra. Vua bèn triệu tới lập đền thờ ở Cam Tuyền. Đến khi bệnh, sai người hỏi Thần quân, Thần quân nói : Thiên tử đừng lo chuyện bệnh tật. Bệnh hơi đỡ, hãy cố tới Cam Tuyền gặp ta. Lúc ấy bệnh giảm, vua trở dậy, tới Cam Tuyền thì khỏi bệnh. Bèn đại xá thiên hạ, lập Thần quân Thọ Cung.

Thần quân Thọ Cung tôn quý nhất là Thái Nhất, thần phò tá là Đại cấm Tư mệnh (*Phong tục chí* nói “Nay dân gian riêng thờ thần Tư mệnh, khắc gỗ dài một thước hai tấc làm tượng, đi thì cho vào rương vác theo, ở nhà thì đặt trong phòng riêng, đất Tề rất tôn trọng”. Đây chính là thần Táo quân tư mệnh ngày nay, có nguồn gốc từ đất Tề) cũng đi theo, không thể nhìn thấy, chỉ nghe tiếng nói, cũng giống như người ta. Lúc đi lúc tới, tới thì có gió mát, ở sau rèm trong phòng, thỉnh thoảng trò chuyện ban ngày, nhưng thường là vào ban đêm. Thiên tử gọi thì nhập vào, vì người thầy đồng là chủ nên nhịn ăn uống, nói chuyện thì mượn người thầy đồng.

Lại lập nơi thờ ở phía bắc cung Thọ Xuân, bày cờ lông chim, đặt đồ tế khí để thờ Thần quân. Những lời Thần quân nói, vua sai người nhận lấy ghi lại, gọi là “thư pháp” (*Giao tự chí* chép là “họa pháp”). Những lời ấy thế tục đều biết, chẳng có gì khác lạ, nhưng thiên tử trong lòng riêng thích. Chuyện này rất bí mật, người đời không ai biết” (*Sử ký*, quyển 28)

Đó chính là tôn giáo của hoàng đế cháu ngoại Điền lão thái thái.

Đoạn trên đã nói tới “Thái Nhất” tôn quý nhất của Thần quân Thọ Cung, cũng có một lịch sử rất thú vị. *Phong thiện thư* nói:

“Ngạn Kỵ người đất Hào tâu cách thờ cúng Thái Nhất, nói: Thiên thần thì tôn quý nhất là Thái Nhất, kẻ phù tá Thái Nhất là Ngũ Đế. Các bậc thiên tử thời cổ mùa xuân mùa thu tế Thái Nhất ở Nam giao, cúng cỗ thái lao, tháng bảy lập đàn, mở tám đường cho quỷ thần.

Vì thế thiên tử sai quan Thái chúc lập đền thờ Thái Nhất ở đông nam ngoại thành Trường An, thường cúng tế theo cách Kỵ nói”.

Ngũ Đế hiện đã không được coi là tôn thần rồi, trên Ngũ Đế lại có một vị Thái Nhất được tạo ra, là thần tôn quý nhất. Nhưng Ngạn Kỵ đã có thể tạo ra Thái Nhất, thì người khác cũng không chịu lạc hậu, vì thế:

“Về sau lại có người dâng thư nói: Thời cổ bậc thiên tử ba năm một lần dùng cỗ thái lao, thờ ba vị thần Thiên Nhất, Địa Nhất, Thái Nhất. Thiên tử ứng thuận, sai quan Thái chúc thờ cúng trên đàn Thái Nhất của Ngạn Kỵ, cũng theo cách ấy”.

Chủ trương ấy tựa hồ phản đối chủ trương của Ngạn Kỵ. Ngũ Đế đều là thiên đế, Ngạn Kỵ muốn đề cao Thái Nhất để thống hạt năm vị thiên đế, nhưng thuyết ấy thì phải đề ra Thiên Nhất, Địa Nhất ngang hàng với Thái Nhất, mà còn trên cả Thái Nhất. Mọi người đều nói “Vua chúa thời cổ” thế nào thế nào, mà Vũ đế đều nhất nhất tiếp nhận, “Thờ cúng theo cách ấy”. Các đại tôn thần

trong bảng phong thần ấy cứ càng lúc càng đông, và lại càng về sau lại càng cao quý. Thử kể ra dưới đây:

Bước thứ nhất: Tần Văn công tế Bạch Đế (751 trước công nguyên).

Bước thứ hai: Tần Đức công tế Thanh Đế (672 trước công nguyên).

Bước thứ ba: Tần Linh công tế Hoàng Đế, Viêm Đế (422 trước công nguyên).

Bước thứ tư: Hán Cao tổ lập ra Hắc Đế (205 trước công nguyên).

Bước thứ năm: Ngạn Kỵ thêm vào Thái Nhất trên Ngũ Đế.

Bước thứ sáu: Lại có người đặt thêm Thiên Nhất, Địa Nhất trước Thái Nhất (khoảng 124 trước công nguyên).

Trong sáu trăm năm, lịch sử tôn thần diễn biến thăng trầm như thế. Bọn Thái Nhất đã được hoàng đế thừa nhận, vì thế bích họa trong cung Cam Tuyền có vẽ hình của các thần Thiên Nhất, Địa Nhất, Thái Nhất, nên Thần quân Thọ Cung cũng nói thần tôn quý nhất của cô ta là Thái Nhất. Nhưng thuyết “Thiên Nhất, Địa Nhất, Thái Nhất” rốt lại chưa thể đứng được, mà Thái Nhất dần dần làm thần tối cao. Năm Nguyên Đĩnh thứ 4 (113 trước công nguyên), lại có người nói:

“Ngũ Đế là phò tá cho Thái Nhất. Nên lập Thái Nhất mà nhà vua đích thân ra tế giao”.

Đây chính là muốn dùng Thái Nhất để thay Lễ tế giao tế thượng đế đã sáu trăm năm. Vũ đế hơi có chút ngần ngừ. Vừa khéo lúc ấy có một phương sĩ người Tề là Công Tôn Khanh dâng một bộ Lễ thư, nói chuyện Hoàng Đế

được đỉnh báu. Vũ đế “cả mừng” mời ông ta tới trò chuyện. Công Tôn Khanh nói:

“... Đỉnh báu ra mà thông với thần, nên phong thiện. Bảy mươi hai đế vương phong thiện, chỉ có Hoàng Đế được lên phong Thái Sơn. Thân Công nói: Hán đế cũng nên lên phong, lên phong Thái Sơn thì có thể thành tiên lên trời...”

“Hoàng Đế vừa đánh nhau vừa học tiên, lo trăm họ không theo đạo ấy, bèn chém những kẻ chê bai quỷ thần. Hơn trăm năm, sau đó thông được với thần... Hoàng Đế lấy đồng trong núi, đúc đỉnh dưới núi Kinh Sơn. Đỉnh đúc xong, có con rồng râu râu xuống đón Hoàng Đế. Hoàng Đế cười lên, quần thần hậu cung cùng theo lên lưng rồng hơn bảy mươi người, rồng bèn bay lên. Số quan nhỏ còn lại không được theo bèn túm râu rồng, râu rồng đứt ra rơi xuống, chiếc cung của Hoàng Đế cũng rơi xuống. Nên hậu thế gọi nơi ấy là Đỉnh Hồ, chiếc cung ấy là Ô cung”.

Sự diễn thuyết có tiếng có màu ấy, tự nhiên khiến vị hoàng đế cháu ngoại của Điền lão thái thái gào thét xoay vòng vòng.

“Lúc ấy thiên tử nói: Than ôi, ta quả thật rất muốn như Hoàng Đế, bỏ lại vợ con như chiếc dép rách, rồi phong Khanh làm quan lang, đi sứ qua phía đông hầu thần ở Thái Thất”.

Lời nói của Công Tôn Khanh có một điểm rất đáng chú ý, chính là ông ta coi Hoàng Đế như đế vương ở nhân gian, nhờ tu tiên mà lên trời. Đó không những ghép vị thượng đế mà dân tộc Tần vẫn thờ phụng với các đế vương trong truyền thuyết lịch sử thời cổ thành

một người, mà còn công khai nói rằng thượng đế đứng đầu Ngũ Đế là đế vương ở nhân gian lên trời, các thần tự nhiên không thể kể là tối cao. Vì thế Vũ đế bèn quyết tâm giáng chức năm vị thượng đế xuống một bậc.

“Sai bọn từ quan Khoan Thư sắp xếp đàn cúng Thái Nhất. Đàn thờ mô phỏng theo đàn thờ Thái Nhất của Ngạn Kỵ người đất Hào. Đàn gồm ba cấp, đàn thờ Ngũ Đế thấp hơn ở chung quanh, đều theo phương vị, đàn Hoàng Đế thì ở phía tây nam, bỏ tám đường cho quỷ thần. Cúng tế Thái Nhất dùng lễ vật như Ung chỉ, mà thêm rượu thịt hoa quả. Giết một con bò đen để làm mâm bát, xe ngựa. Mà Ngũ Đế lại có mâm bát dâng rượu. Bốn phía ở dưới làm chỗ để đãi tiệc quần thần và tùy tùng...”

Sáng ngày Đông chí mừng một tháng mười một (năm 112 trước công nguyên), sáng sớm, thiên tử bắt đầu ra thành tế Thái Nhất. Mỗi sớm mỗi tối đều vái lạy. Lại xem Thái Nhất như lễ tế giao ở đất Ung, lời tế nói : Lúc đầu trời trao đỉnh báu sách thần cho Hoàng Đế, hết tháng tới tháng, xoay vần trở lại từ đầu, hoàng đế xin bái kiến ở đây.

“Lúc cúng tế đèn lửa đầy trên đàn, cạnh đàn là nơi nấu nướng, hữu ty nói : Trên đèn có ánh sáng! Công khanh nói: Hoàng Đế đã tế bái gặp Thái Nhất... đêm ấy có ánh sáng đẹp, đến sáng có khí vàng xông lên trời. Bọn Thái sử công (Tư Mã Đàm) và từ quan Khoan Thư nói: Điềm lành của thần linh, ban điềm cát tường, nên nhân chỗ có ánh sáng lập đàn để làm tỏ sự linh ứng”.

Vũ đế hạ chiếu nói:

“Trẫm... vọng kiến Thái Nhất, làm đàn tế theo thiên văn. Đêm Tân mao, có mười hai đạo ánh sáng. Kinh Dịch

nói: Trước ngày Giáp ba ngày, sau ngày Giáp ba ngày. Trẫm rất lo mùa màng chưa thu hoạch, răn mình trai giới. Ngày Đinh dậu (đêm Tân có ánh sáng, là trước ngày Giáp ba ngày, sau ngày Giáp ba ngày là ngày Đinh) lại cúng tế cầu khẩn ở nền giao”. (*Hán thư*, quyển 6).

Tư Mã Thiên rất mềm dẻo chép “Lúc cúng tế đèn lửa đầy trên đàn, cạnh đàn là nơi nấu nướng”, thì tự nhiên trên đàn phải có ánh sáng. Nhưng những kẻ a dua lấy lòng nói đó là “Ánh sáng đẹp”, Hoàng Đế cũng hạ chiếu nói đó là thần giáng phúc, từ đó trở đi, Thái Nhất đã thật sự trở thành thần tối cao trong tôn giáo của đế quốc Hán.

Hán Vũ đế không những thêm vào trên Ngũ Đế một vị tổng quản, mà còn cưới cho họ năm vị thái thái. Ông ta nghĩ năm vị Thượng đế phải có năm vị Hậu thổ, Hậu thổ tức đế hậu. Ông ta nói:

“Nay trẫm vừa tế Thượng đế ở nền giao, mà Hậu thổ lại không thờ, thì không hợp lễ”.

Vì thế Thái sử lệnh Tư Mã Đàm cùng bọn từ quan Khoan Thư định ra nghi thức tế tự Hậu thổ như sau:

“Súc vật có sừng trong trời đất rất nhỏ. Nay bệ hạ đích thân tế tự Hậu thổ, Hậu thổ nên lập năm đàn trên gò tròn trong đầm, mỗi đàn tế một con bò vàng, tế khí như trong cỗ thái lao. Cúng xong thì chôn hết, mà các đền đều dùng vải màu vàng”.

Vũ đế bèn lập ra Hậu thổ, dựng đền thờ ở Phần Dương, Thùy Khâu (113 trước công nguyên), Hoàng Đế đích thân tới vọng bái, theo lễ tế Thượng đế, từ đó hệ thống tôn thần trong quốc giáo không phải là Thiên Nhất, Địa

Nhất, Thái Nhất mà là Thái Nhất, Thiên Ngũ, Địa Ngũ, như bảng dưới đây:

Thái Nhất	{	Thượng đế (năm người)
		Hậu thổ (năm người)

Đó là điển lễ phong thiện lớn nhất trong tôn giáo của đế quốc. Vũ đế tin tưởng rằng phong thiện là một con đường ắt phải đi qua để lên tiên, nên đem hết tinh thần sắp xếp đại lễ phong thiện. *Phong thiện thư* nói:

“Từ khi được đỉnh báu (116 trước công nguyên), vua cùng công khanh chư sinh bàn việc phong thiện. Việc phong thiện hiểm hoi lâu xa, không ai biết nghi lễ ra sao. Nhưng quần nho nhặt nhạnh những ghi chép về việc bắn bò trong lễ phong thiện chép ở *Thượng thư*, *Chu quan*, *Vương chế*.

Đinh Công người Tề, hơn chín mươi tuổi nói: Phong thiện thì có danh muôn thuở không mất. Tần Thủy hoàng không thể lên phong. Bệ hạ muốn lên, vừa lên mà không có mưa gió thì lên phong được. Vua vì thế sai chư sinh tập bắn bò, thảo ra nghi thức phong thiện, tính toán số bò. Đến khi đã xong, thiên tử nghe lời bọn Công Tôn Khanh và các phương sĩ, nói việc phong thiện của các vua từ Hoàng Đế trở về trước đều dùng vật lạ để thông với thần, muốn học theo các vua từ Hoàng Đế trở về trước đón tiếp thần tiên ở Bồng Lai, đời xưa đức sánh với cửu tinh mà dùng Nho thuật làm văn sức. Quần nho không tâu rõ được việc phong thiện, lại trích dẫn cổ văn trong kinh Thi kinh Thư, vẫn không được dùng. Vua làm đồ vật cúng tế phong thiện, đưa ra cho quần nho xem, có người nói là không giống lối cổ. Từ Yển lại nói: Chư sinh Thái thường làm lễ không giỏi bằng nho sinh đất Lỗ,

Chu Bá lại vẽ tranh về việc phong thiện dâng lên. Vì thế vua truất bọn Yến Bá, mà bỏ hết chư nho không dùng”.

Năm Nguyên Phong thứ nhất đời Hán Vũ đế (110 trước công nguyên), tháng 4, phong Thái Sơn, tế rất thành kính:

“Vua nghĩ chư nho và phương sĩ nói về việc phong thiện mỗi người mỗi khác, không theo sách vở, khó mà thi hành. Thiên tử tới Lương Phủ, cúng tế thổ thần ở đó. Ngày Ất mao sai các nhà nho Thị trung khoác giáp đội mũ bắn bò làm lễ, phong ở phía đông chân núi Thái Sơn, nghi thức như trong lễ tế Thái Nhất ở nền giao. Đàn phong rộng một trượng hai thước, cao chín thước, phía dưới có chiếu thư ngọc bài, chiếu thư kín. Tế xong, thiên tử riêng cùng Thị trung hầu xe lên Thái Sơn, cũng có đàn phong. Việc đều rất kín đáo. Hôm sau xuống đường hầm. Ngày Bính thìn tế ở núi Túc Nhiên phía đông bắc dưới chân núi Thái Sơn, nghi thức như tế Hậu thổ. Thiên tử đều đích thân làm lễ, mặc áo vàng, mà dùng hết nhã nhạc”.

Sau khi phong Thái Sơn, Vũ đế hạ chiếu nói:

“Trẫm lấy thân nhỏ mọn thừa kế ngôi tôn, canh cánh vì đức mỏng, không rõ chuyện lễ nhạc, nên thờ tám thần. Gặp trời đất ra ơn ban tặng, được thấy cảnh tượng, rõ ràng như đã nghe thấy. Rúng động vì vật lạ, muốn thôi nhưng không dám, bèn lên phong Thái Sơn, tới núi Lương Phủ, sau đó lên đàn kính cẩn, tự sửa đổi. Mừng cùng sĩ đại phu đổi mới từ đầu, lấy tháng mười làm năm Nguyên Phong thứ nhất” (*Hán thư*, quyển 6).

Loại chiếu thư gặp thần gặp ma ấy, có rất nhiều trong *Phong thiện thư* và *Vũ đế bản kỷ* (*Hán thư*, quyển 6). Tôi chỉ có thể chép lại một hai thiên, để miêu tả qua về tâm lý tôn giáo đương thời.

Hán Vũ đế vô cùng tin tưởng, nên bọn phương sĩ trong thiên hạ tranh nhau dâng hiến đủ thứ “Phương sách”, để thỏa mãn lòng tin của hoàng đế. Tư Mã Thiên nói năm Nguyên Phong thứ 1 Vũ đế đông tuần ra biển, làm lễ tế Tám thần tướng, “Người đất Tề dâng số nói chuyện thần quái kỳ phương có hàng vạn người”. Trong đó có vài ngàn người đều nói chuyện thần tiên trên biển, Vũ đế bèn đưa mấy ngàn người ấy lên thuyền, sai họ ra biển cầu thần tiên.

“Công Tôn Khanh cầm cờ tiết, thường đi trước, chờ ở danh sơn, tới Đông Lai, nói ban đêm gặp một người to lớn cao mấy trượng, tới gần thì biến mất, vết chân rất to, giống như cầm thú. Quần thần có người nói thấy một ông già dất chó, nói Ta muốn gặp Cự công, rồi chợt biến mất. Vua nhìn thấy vết chân to, cũng còn chưa tin, đến khi quần thần có người nói chuyện ông già, thì rất tin đó là người tiên. Nghỉ lại trên bờ biển, cho phương sĩ theo xe, trong đó sai đi cầu tiên có hàng ngàn người.”

Lòng tin tưởng mạnh mẽ như thế quả thật không sao theo kịp được! Lúc ấy ông ta đã bốn mươi sáu tuổi, nhưng lòng mê tín tôn giáo vẫn còn ấu trĩ như lúc theo bà ngoại lay lục Thần quân ở Trường Lăng năm mười sáu tuổi.

Các phương sĩ nổi tiếng trong triều Vũ đế, theo ghi chép trong *Phong thiện thư*, có những người như sau:

Lý Thiệu Quân, giấu diếm nơi sinh trưởng, dường như là người Tề.

Ngạn Kỵ, người Hào (Hào tức Bạc huyện, thuộc Tế Âm, cũng là đất Tề).

Thiếu Ông, người Tề.

Loan Đại, người Tề.

Công Tôn Khanh, người Tề.

Dũng Chi, người Việt.

Công Ngọc Đới, người Tề.

Khoan Thư giữ chức Lại ở Hoàng Chùy, cũng là người Tề.

Ngoài Dũng Chi, số còn lại đều là người Tề, đủ thấy thế lực to lớn của Tề học. Trong vài mươi năm, việc mê tín cúng tế thần tiên của phương sĩ Yên Tề lại nghiêm nhiên trở thành tôn giáo của đế quốc. Dưới thế lực mê tín cấm kỵ cực thịnh ấy, bất kể là ai cũng không thể không bị đồng hóa. Cho nên các học giả như Tư Mã Đàm, Tư Mã Thiên cũng chỉ đành theo bọn phương sĩ ấy chạy chọt khắp nơi, chỉ đành định nghi lễ, soạn văn khấn, ngụy tạo diêm lành giúp hoàng đế. Cho nên một bọn nho sinh nước Lỗ cũng chỉ có thể phụ họa bọn phương sĩ ấy, thảo ra nghi thức phong thiện, học tập bán bò, bắt chước theo chư sinh Thái thường để cùng chia một bát cơm nguội. Bác sĩ Từ Yển lớn mật nói một câu “Chư sinh Thái thường làm lễ không giỏi bằng nho sinh đất Lỗ”, gây ra sự công phẫn của chư sinh Thái thường, vì thế thiên tử truất hết chư nho không dùng, đáng thương chư nho nước Lỗ uổng phí mấy năm học việc bán bò, rốt lại không được tham dự đại điển phong thiện! Mà Tư Mã Đàm cho rằng mình thuộc Đạo gia vì bận rộn ở Chu Nam không được cùng theo phong thiện, đến nỗi phát phẫn mà chết, lúc lâm tử còn nắm tay con trai khóc nói:

“Nay thiên tử nối ngôi thống, phong Thái Sơn, mà ta không được đi theo, là mệnh vậy, là mệnh vậy!” (Sử ký, quyển 130).

Trong số phương sĩ ấy, lịch sử của Loạn Đại là đáng chú ý nhất, nên tôi chép chuyện về ông ta để ví dụ cho số còn lại:

“(Năm Thiên Đinh thứ 4-113 trước công nguyên), Nhạc Thành hầu dâng thư nói về Loạn Đại. Loạn Đại, người đất Cung Giao Đông, nên từng học cùng thầy với Văn Thành tướng quân (Thiếu Ông), rồi dâng “phương sách” cho Giao Đông vương”.

Đoạn này đủ cho thấy các bậc hầu vương đương thời cũng có nhiều kẻ mê tín phương sĩ, đều có người “Dâng phương sách”. Lý Thiếu Quân là gia nhân của Thâm Trạch hầu, làm “Chủ phương sách” cho Thâm Trạch hầu, Loạn Đại là người “Dâng phương sách” cho Giao Đông vương, phương sĩ thủ hạ của Hoài Nam vương càng đông hơn. Điều đó đủ chứng minh đương thời quả thật có một không khí mê tín cấm kỵ lan tràn trên toàn quốc, Hán Vũ đế tuy có công đề xướng, nhưng bản thân ông ta cũng chính là một sản phẩm của thế giới phương sĩ ấy. Chuyện rườm rà không cần nói nhiều, hãy nói vào chuyện Loạn Đại:

“Thiên tử đã giết Văn Thành (Thiếu Ông làm giả thư gấm, cho bò nuốt vào, Vũ đế nhận ra được thủ bút của Thiếu Ông, nên giết ông ta), hối hận vì ông ta chết sớm, rất tiếc phương thuật ấy. Đến khi gặp Loạn Đại, cả mừng. Đại là người khéo ăn nói, nhiều kế sách, mà dám làm dám nói, người chung quanh không ai ngờ vực. Đại nói: Thần thường lui tới trên biển, gặp bọn An Kỳ Tư Môn... Thầy của thần nói: Vàng ròng có thể luyện thành, mà dê vỡ có thể đắp lại, thuốc trường sinh có thể cầu được, người tiên có thể đạt được. Nhưng thần sợ dạy cho Văn Thành, thì các phương sĩ đều ghen lời, làm sao dám nói phương thuật ra!

Vua nói: Văn Thành ăn gan ngựa chết rồi. Nếu ông có thể luyện được phương thuật ấy thật, thì ta có tiếc gì?

Đại nói: Thầy của thần không có gì cầu người ta, chỉ có người ta cầu ông. Nếu bệ hạ muốn ông tới, thì phải quý sứ giả của ông, cho y được có gia quyến, đối xử theo lễ với khách, đừng nên coi thường. Sứ giả đeo ấn tín, thì có thể thông lời với thần nhân. Thần nhân hoặc giả ưng thuận chẳng, hay không ưng thuận chẳng? Tôn trọng sứ giả, thì sau đó có thể đạt được.

Lúc ấy vua bèn thử phương thuật nhỏ, đánh cờ, quân cờ tự va chạm đánh nhau (*Sách ẩn dẫn lại câu trong Hoài Nam vận tất thuật* nói "Lấy máu gà tẩm vào sắt nam châm, giã nát trộn với sắt nam châm làm quân cờ, đặt lên bàn cờ, sẽ tự đánh nhau". *Thái bình ngự lãm* quyển 988 dẫn lại là "Lấy máu gà giã với đá nam châm, trộn với đá nam châm, bôi lên quân cờ, phơi cho khô, đặt lên bàn cờ, sẽ đánh nhau không thôi". Đây là một lối thí nghiệm vật lý của phương sĩ đương thời). Lúc ấy vua đang lo dê vỡ mà vàng ròng không luyện được, bèn phong Đại làm Ngũ Lợi tướng quân. Qua hơn một tháng, được bốn ấn, đeo ấn Thiên Sĩ tướng quân, Địa Sĩ tướng quân, Đại Thông tướng quân. Có lời chiếu cho quan Ngự sử: Xưa vua Võ khơi chín dòng, đào bốn sông, có lúc sông Hoàng Hà nước càng lớn, bắt dân làm dao dịch đắp đê không thôi, Trẫm coi thiên hạ hai mươi tám năm, nếu trời ban kẻ sĩ cho Trẫm, thì rất thông suốt vậy... Nên lấy hai ngàn hộ phong Địa Sĩ tướng quân Đại làm Nhạc Thông hầu. Ban cho phủ đệ như liệt hầu, tôi tớ ngàn người, xe kiệu lừa ngựa màn trướng đồ vật, để trong nhà đầy đủ. Lại gả Vệ Trưởng công chúa cho, tặng vạn cân

vàng, đổi tên ấp thành Đương Lợi công chúa. Thiên tử đích thân tới phủ Ngũ Lợi, sứ giả hỏi việc cung cấp nướm nượp trên đường. Từ Đại chủ (cô Vũ đế) tới các quan văn võ đều tới uống rượu mừng, dâng vật báu.

Lúc ấy thiên tử lại khắc ấn ngọc Ngũ Đạo tướng quân, sai sứ giả mặc áo lông, ban đêm đứng trên mái tranh, Ngũ Lợi tướng quân cũng mặc áo lông, đứng trên mái tranh nhận ấn, để tỏ ra không phải là bề tôi, đeo ấn Thiên Đạo là để dời chuyển thiên thần cho thiên tử vậy. Vì thế Ngũ Lợi thường cúng tế trong nhà ban đêm, muốn gọi thần xuống. Về sau sắp xếp hành trang lên đường, ra biển Đông tìm thầy.

Đại gặp vua vài tháng đã được đeo sáu ấn, giàu sang chấn động thiên hạ, phương sĩ Yên Tề trên bờ biển không ai không nắm tay nói mình có phương thuật bí truyền có thể thành thần tiên.

Ngũ Lợi tướng quân không dám ra biển, lên đền Thái Sơn. Vua sai người theo kiểm nghiệm, không có chút nào là sự thật. Ngũ Lợi bịa đặt là gặp thầy thì phương thuật sẽ hết, nhiều điều không khớp. Vua bèn giết Ngũ Lợi (năm 112 trước công nguyên).

Chuyện Loạn Đại rất có thể đại biểu cho lòng tin rất lớn của Hán Vũ đế, rất có thể thể hiện tâm lý tôn giáo đương thời. Loạn Đại được phong làm Ngũ Lợi tướng quân, tại sao gọi là “Ngũ Lợi”? Loạn Đại nói “Vàng ròng có thể luyện thành, thuốc trường sinh có thể cầu được, người tiên có thể đạt được, mà dê vỡ có thể đắp lại”, chỉ có bốn điều lợi. Còn điều lợi thứ năm là gì? Là bình định Hung Nô. Dê vỡ có thể cạy vào phương thuật của thuật sĩ để đắp lại, Hung Nô cũng có thể sai phương sĩ đi bình định. Năm Thái Sơ thứ 1 (104 trước công nguyên),

“Phía tây đánh Đại Uyển, có nạn cào cào. Phương sách của Đinh phu nhân và bọn Ngu Sơ ở Lạc Dương là cầu đảo để trừ ếm Hung Nô, Đại Uyển”.

Đó có thể là điều lợi thứ năm trong Ngũ lợi.

Trở lên là kể qua về mê tín cấm kỵ trong tôn giáo đời Hán Vũ đế, đều là căn cứ vào sự ghi chép của Tư Mã Thiên. Tư Mã Thiên viết *Phong thiện thư*, nói:

“Tôi từ việc tuần sát các thần trên trời dưới đất, danh sơn đại xuyên và làm lễ phong thiện, vào Thọ cung, nghe lời thần nói, nhìn thấy hết ý tứ của phương sĩ từ quan, vì thế lui về thuật lại thứ tự những điều thờ cúng quý thần từ xưa đến nay, nói rõ trong ngoài. Về sau có kẻ quân tử đọc được thì xem xét”,

Loại ghi chép của người đương thời như thế là sử liệu vô cùng quý báu. Chúng ta cảm tạ ông đã lưu lại cho chúng ta những sử liệu như thế, khiến chúng ta biết được tình trạng tôn giáo trong đế quốc đương thời. Chúng ta phải hiểu rõ tình hình tôn giáo từ Tần Thủy hoàng đến Hán Vũ đế, sau đó có thể hiểu được Nho học mà Vũ đế đề xướng là gì, thì mới có thể hiểu rõ bối cảnh và tính chất của tư tưởng thời trung cổ ở Trung Quốc. ▽

6. Vụ án đồng cốt

Chúng ta ghi chép về tôn giáo đời Hán Vũ đế, không thể không kể lại các vụ án đồng cốt lớn, vì các vụ án này rất có thể miêu tả tôn giáo đã nảy sinh ảnh hưởng to lớn thế nào tới thực tế đời sống trong đế quốc đương thời.

“Đồng cốt” là một loại mê tín của dân gian buổi đầu. Về phương thức tuy có nhiều kiểu khác nhau, nhưng nguyên

tắc thì rất đơn giản. Nguyên tắc của đồng cốt là tin tưởng thần vu có thể dùng ảo thuật để đạt tới một nguyện vọng. Người thầy đồng dùng một vật được phù phép, có thể khiến đàn ông yêu một cô gái, hoặc khiến một người mắc một loại bệnh, thậm chí có thể khiến người ấy mắc bệnh mà chết, đó đều có thể gọi là thuật đồng cốt. Chữ cái có nghĩa là mê hoặc, lại có ý nghĩa độc hại. Phàm dùng một loại vật đồng cốt vu thuật bùa chú, hy vọng khiến người ta chịu sự khống chế của ma thuật mà đạt tới nguyện vọng mê cảm hoặc làm hại, đều là đồng cốt. *Phong thiện thư* nói:

“Trường Hoàng dùng phương thuật thờ Chu Linh vương (Chu Linh vương ở ngôi từ 571–545 trước công nguyên, mà Trường Hoàng bị giết năm Kinh vương thứ 28, trước đó 42 năm. Xem *Chu ngữ*, 3. Chỗ này nên sửa là Kinh Vương), chư hầu không tới châu nhà Chu, thế lực nhà Chu suy yếu. Trường Hoàng bèn làm rõ chuyện quỷ thần, bày đầu con ly ra bán. Đầu con ly (ly thủ) là chỉ việc chư hầu không tới châu. Dựa vào việc trách vật, muốn tỏ ý với chư hầu”.

Thái Bình ngự lãm quyển 737 dẫn lại sách *Lục thao* nói:

“Vũ vương đánh Ân, Đinh hầu không tới châu, Thái công bèn vẽ hình Đinh hầu vào sách, dùng ba mũi tên bắn. Đinh hầu bệnh nặng, thầy bói gieo quẻ nói do nhà Chu gây họa. Đinh hầu sợ, xin đem cả nước làm bầy tôi. Thái công sai người vào ngày Giáp Ất nhốt mũi tên trên đầu Đinh hầu, ngày Bính Đinh nhốt mũi tên trên miệng, ngày Mậu Kỷ nhốt mũi tên trên bụng, bệnh Đinh hầu đỡ dần. Tứ di nghe chuyện đều tới nộp cống”.

Đó đều là bóng dáng của chuyện Khương Thái công mời Lục Ấp dùng người cỏ bắn chết Triệu Công Minh trong *Phong thần diễn nghĩa*. Đó chính là một loại thuật đồng cốt.

Dân tộc Tần có tục đặt chó đá ở bốn cổng thành để ngăn ngừa đồng cốt trù ếm, đó cũng là một sự mê tín có cùng nguyên tắc. Đế quốc Tần có quan Bí chúc, “Nếu có tai họa, thì cầu đảo cúng bái, dời tai họa xuống người dưới”, đó cũng là một nguyên tắc đồng cốt. Chức Bí chúc đến năm Hán Văn đế thứ 13 (167 trước công nguyên) mới phế bỏ. Văn đế hạ chiếu nói:

“Chức Bí chúc, dời tai họa xuống người dưới, trăm rất không muốn, nên bỏ đi”.

Chức Bí chúc tuy phế bỏ, nhưng sự mê tín “Dời tai họa xuống người dưới” vẫn tiếp tục tồn tại. *Hán nghị chú* có một điều như sau:

“Lúc thiên hạ có biến loạn lớn, tai họa lớn, thiên tử sai Thị trung cầm cờ tiết, đi xe bốn ngựa trắng, ban mười đấu rượu ngự, một con bò, mang sách văn trách tội. Sứ giả đi được nửa đường, Thừa tướng đã lập tức mắc bệnh. Sứ giả về, chưa tâu chuyện, Thượng thư đã tâu chuyện Thừa tướng bị bệnh không dậy được lên” (*Hán thư*, quyển 884)

Năm Tuy Hòa thứ 2 đời Thành đế (7 trước công nguyên), sao Huỳnh Hoắc phạm sao Tâm, đó là tai biến lớn nhất theo nhận định của các nhà chiêm tinh học đương thời. Theo lời các nhà chiêm tinh học đương thời, chỗ sao Huỳnh Hoắc đóng, thì khu vực ấy sẽ gặp tai họa, Huỳnh Hoắc phạm vào sao Tâm thì bậc đế vương phải chịu tai họa ấy. Nên Lý Tầm và Bôn Lệ là chuyên gia tinh học

đương thời nói đại thần nên chịu tai họa thay hoàng đế. Lúc ấy Thừa tướng là Địch Phương Tiến, Hoàng đế bèn triệu kiến ông. Lúc ông lui về, vẫn chưa tự sát, vì thế:

“Vua ban lời sách nói: Hoàng đế hỏi Thừa tướng, ông có cái trí của Khổng Tử, cái dũng của Mạnh Bôn. Trẫm mừng được cùng ông đồng tâm nhất ý, ngõ hầu có được thành tựu. Nay ông giữ chức mười năm, tai họa đều tới, nhân dân đói rét... Muốn cách chức ông, nhưng vẫn chưa nỡ. Ông nên nghĩ kỹ kế hay... Trẫm đã thay đổi, ông nên tự lo, gắng ăn uống giữ chức vụ. Sai Thượng thư lệnh ban cho ông mười thạch rượu ngon, một con bò. Ông hãy xét mà xử sự.

Phương Tiến lập tức tự sát ngay trong hôm ấy. Vua giấu kín chuyện, sai cử khanh mang sách tặng là Thừa tướng Cao Lăng hầu, ban cho xe kiệu khí dụng, làm trưởng tang rất lớn, rui cột đều bọc lụa trắng. Thiên tử đích thân tới viếng mấy lần, ân lễ khác hẳn với các Thừa tướng trước kia”.

Lối “Dời tai họa xuống người dưới” như thế, tuy không dùng bùa chú đồng cốt, nhưng dụng ý cũng giống như đồng cốt.

Tôn giáo của Vũ đế bao gồm tất cả những mê tín ấu trĩ của các địa phương các dân tộc, đồng cốt phương sĩ các nơi đều tụ tập ở Trường An, trong đó có rất nhiều kỹ xảo bùa chú đồng cốt. Năm Thái Sơ thứ 1 (104 trước công nguyên) dùng phương sách của bọn Đình phu nhân và Ngu sơ ở Lạc Dương để trừ ếm Hung Nô, Đại Uyển, đó chính là thuật đồng cốt. Hoàng đế suốt đời tin tưởng chuyện thờ cúng, không gì không kiêng kỵ, tự nhiên tạo ra một triều đình và xã hội mê tín ấu trĩ. Hoàng đế đã

tin rằng dùng thuật đồng cốt có thể trừ ếm Hung Nô, Đại Uyển, thì không trách gì phụ nữ trong cung tin rằng dùng thuật đồng cốt có thể thoát tai nạn được sủng ái, không trách gì dân đen ở chợ búa tin rằng thuật đồng cốt có thể tiêu trừ tai họa, trả thù phục hận. Vàng ròng có thể luyện thành, thuốc trường sinh có thể cầu được, người tiên có thể đạt được, dê vớ có thể đắp lại, hướng hồ chuyện mong được sủng ái, tiêu tai giải nạn? Vả lại Vũ đế lúc cuối đời lòng mê tín càng sâu, hàng ngày chỉ mong cầu được trường sinh, thật ra là hàng ngày chỉ sợ già chết, lúc nào cũng mong tưởng làm thần tiên, thật ra lúc nào cũng sợ sệt ma quỷ. Mọi người đều sống trong không khí mê tín ấy, nên ai bị bệnh cũng ngờ rằng bị ma ám hay bùa chú gây ra. Dưới phong khí mê tín cấm kỵ ấy, chỗ nào cũng đáng sợ, người nào cũng đáng ngờ, vợ con ruột thịt đều không thể tránh khỏi bị nghi kỵ, hơi có gió thổi cỏ động là có thể tạo thành đại họa thảm khốc. Cái đại họa đồng cốt là đã được tạo ra như thế.

Lúc Vũ đế còn trẻ, bất hòa với Trần hoàng hậu, yêu thương ca kỹ Vệ Tử Phu trong nhà Bình Dương công chúa, Trần hoàng hậu vô cùng căm hận ghen tuông, thường lấy sự sống chết để kiếm chuyện, bà bèn dùng y phục phụ nữ nước Sở, cúng bái theo kiểu đồng cốt, hy vọng hại chết được Vệ Tử Phu, đoạt lại sự sủng ái của Hán Vũ đế. Năm Nguyên Quang thứ 5 (130 trước công nguyên, năm ấy Vũ đế chẳng qua chỉ mới 26 tuổi), Vũ đế nghiêm trị tới cùng vụ án ấy.

“Con gái mặc trang phục đất Sở làm đồng cốt trừ ếm trong đền của hoàng hậu, đại nghịch vô đạo, có

hơn hai trăm người liên lụy bị giết, bêu đầu ở chợ. Sai hữu ty ban sách văn cho hoàng hậu... phế truất cho về ở cung Trường Môn” (*Hán thư*, quyển 97).

Đó là vụ án đồng cốt thứ nhất.

Sau bốn mươi năm, lại có vụ đại án đồng cốt thê thảm hơn. Lúc ấy Vũ đế đã già, càng sợ chết, càng đa nghi. Năm Chính Hòa thứ 1 (92 trước công nguyên), trong thành Trường An đột nhiên có lời dao ngôn, nói có yêu nhân mưu làm loạn, âm ỉ khiến chính quyền lo sợ.

“Phát ra ba đội kỵ sĩ lục soát khắp Trường An, Thượng lâm, đóng cổng thành Trường An mười một ngày mới mở” (*Hán thư*, quyển 6).

Lần náo loạn lớn này khiến quan quân chờ chiếu Bắc chinh ngoài thành nhiều người chết đói (Thần Tán dẫn lại trong *Hán đế niên kỷ*), đủ thấy không khí nghi ngờ sợ sệt đương thời. Cái họa đồng cốt bắt đầu dấy lên từ thời bấy giờ. Người đầu tiên mắc họa chính là Thừa tướng Công Tôn Hạ.

Hôm Công Tôn Hạ được phong làm Thừa tướng (103 trước công nguyên), ông thấy các Thừa tướng tiền nhiệm phần nhiều bị khếp vào tội chết, nên dập đầu khóc ròng, không nhận tướng ấn, nhưng Vũ đế không cho từ chối, ông mới miễn cưỡng nhận chức. Chỉ một chuyện ấy cũng đủ để thấy không khí chính trị đáng sợ đương thời. Về sau Công Tôn Hạ bắt giam thổ hào Chu An Thế ở Trường An, An Thế trong ngục dâng thư lên, nói Kính Thanh con Công Tôn Hạ tư thông với Dương Thạch công chúa con gái Vũ đế, lại sai thầy đồng trù ếm Hoàng đế, lại sai đạo

sĩ chôn hình nhân bằng gỗ ở cung Cam Tuyền, khẩn khứa nhiều lời độc ác. Vụ án ấy giao cho hữu ty tra xét, nghiêm trị người phạm tội, cha con Công Tôn Hạ đều chết trong ngục, ba họ bị tru di, Dương Thạch công chúa cũng bị giết, việc xảy ra năm Chính Hòa thứ 2 (91 trước công nguyên) (*Hán thư*, quyển 66).

Lúc ấy Vũ đế đã mắc bệnh, thường nghi ngờ bệnh của ông ta là do tả hữu dùng đồng cốt trù ếm mà bị. Sự nghi ngờ ấy khiến kẻ gian thừa cơ vu cáo, không những giết chết Thừa tướng mà còn giết chết con gái ông ta, về sau còn bức bách Thái tử của ông ta dấy quân làm phản, liên lụy tới mấy vạn người!

Thái tử Cứ có thù riêng với Giang Sung sủng thần lúc cuối đời của Vũ đế, Giang Sung sợ sau khi Vũ đế chết Thái tử sẽ giết y trả thù, nên mượn chuyện đồng cốt hãm hại Thái tử. Vũ đế dưỡng bệnh ở Cam Tuyền, Giang Sung nói bệnh của ông ta là do bọn đồng cốt gây ra, Vũ đế bèn phái y đi nghiêm trị chuyện đồng cốt.

“Sung sai thầy đồng người Hồ đào đất tìm hình nhân, bắt bọn đồng cốt cùng dạ từ, thị quỷ, cứ dính lú là bắt bớ xử trị, nung kẽm sắt tra khảo. Dân mà vu cáo ai là đồng cốt là quan lập tức khép vào tội đại nghịch vô đạo, trước sau có tới mấy vạn người bị khép vào tội chết. Lúc ấy nhà vua tuổi tác đã cao, nghi ngờ tả hữu đều làm việc trù ếm cho đồng cốt, có hay không cũng không ai dám kêu oan” (*Hán thư*, quyển 65).

Giang Sung đã tạo ra vụ án lớn, liền tiến thêm một bước bức bách Thái tử.

“Sung coi việc trị tội bọn đồng cốt, lại biết ý vua, tự nói trong cung có khí trừ ếm. Vào cung tới giữa sảnh, phá ngự tọa, đào xuống đất. Vua sai bọn Ấn đạo hầu Hàn Thuyết, Ngự sử Chương Cống, Hoàng môn Tô Văn giúp Sung. Sung bèn tới cung Thái tử đào bới, tìm được hình nhân bằng đồng bằng gỗ” (*Hán thư*, quyển 63).

Lúc ấy, Vũ đế mắc bệnh ở Cam Tuyền, Hoàng hậu và Thái tử giữ Trường An. Thái tử không sao tự biện minh, bèn giả nói là Hoàng đế có sứ giả, bắt bọn Giang Sung, tâu với Thái hậu, phát binh khí trong Vũ khố ra, võ trang cho thị vệ trong cung Trường Lạc, bố cáo với bách quan là Giang Sung mưu phản. Thái tử đích thân giám trăm Giang Sung, lại đưa thầy đồng người Hồ vu cáo mình lên Thượng lâm đốt sống.

Lúc ấy Hoàng đế cho rằng Thái tử làm phản, bèn giao chiếu thư có đóng ngọc tử cho Thừa tướng Lưu Khuất Mao, sai đàn áp kẻ làm phản. Hoàng đế đích thân từ Cam Tuyền tới cung Kiến Chương ở phía tây Trường An, điều binh đánh nhau với Thái tử. Thái tử cũng dẫn quân và thị dân mấy vạn người đánh nhau với quân của Thừa tướng. “Đánh nhau năm ngày, chết mất mấy vạn người, máu chảy thành ngòi”. Thái tử thua trận chạy ra khỏi thành, lẫn lút trong dân gian, về sau bị phát giác, treo cổ tự tử, hai hoàng tôn cũng bị hại. Hoàng hậu Vệ thị (tức Vệ Tử Phu) tự sát, họ Vệ đều bị giết (Trở lên là theo *Hán thư*, quyển 45, *Giang Sung truyện*, quyển 66, *Lưu Khuất Mao truyện*, quyển 63, *Khánh thái tử truyện*, quyển 97, *Vệ hoàng hậu truyện*).

“Về sau, đồng cốt có nhiều chuyện không đúng. Vua biết Thái tử hoảng sợ chứ không có ý gì khác, mà Xa Thiên Thu lại tâu kêu oan cho Thái tử. Vua bèn thăng

Thiên Thu làm Thừa tướng, tru di ba họ Giang Sung... Vua thương Thái tử vô tội, bèn làm cung Tư tử, làm đài Quy lai Vọng tư ở đất Hồ (nơi Thái tử vong mệnh bị hại). Thiên hạ nghe thấy đều đau xót” (*Hán thư*, quyển 63).

Hán Vũ đế trọn đời kính trời thờ quỷ, tin dùng phương sĩ, tôn trọng phương thuật, làm lễ khắp cả trong nước, đền miếu không sao kể xiết, đến sau cùng vàng ròng không luyện được, thuốc tiên không có được, thần tiên không đạt được, dê vờ không đắp được, chỉ tạo thành một thế giới mê tín cấm kỵ đen tối, tạo thành một không khí nghi ngờ sợ sệt, lại giết mất hai thừa tướng, hai hoàng hậu, một thái tử, hai công chúa, hai hoàng tôn, diệt tộc rất nhiều người, còn hại tới mức “Kinh đô ngập máu, có mấy vạn xác chết”, “Máu chảy thành gòi”.

Vụ án vô cùng thâm ác rất có thể hình dung được tình hình tôn giáo và trình độ trí thức ở Trung Quốc thời bấy giờ. Lúc ấy, Trung Quốc quả thật đã bước sâu vào thời trung cổ. Sự mê tín cấm kỵ dân tộc ấu trĩ, một khi được sự đề xướng của Hoàng đế, trở thành tôn giáo quốc gia, đều trở thành một bộ phận trong tôn giáo của đế quốc. Loại tôn giáo mê tín cấm kỵ ấy, vì được nhà vua tôn sùng, không những lan tràn ra khắp nhân dân vô tri trên toàn quốc, mà còn làm mục ruỗng tất cả tư tưởng học thuật từ thời cổ còn sót lại. Trung Quốc thời cổ đại hoàn toàn không phải không có sự mê tín và cấm kỵ ấu trĩ, nhưng vì tầng lớp trí thức có học so ra vẫn cao hơn, nên những mê tín cấm kỵ ấu trĩ trong dân gian không dễ được đề cao trong quốc gia, lại vì vào thời Liệt quốc đối đầu tư tưởng so ra vẫn tự do hơn, lễ giáo của bậc quốc quân một nước đề xướng không

để lan tràn ra khắp cả nước, những người có tư tưởng độc lập vẫn có cơ hội hướng tới cái khác. Đến thời đế quốc thống nhất, sự ám thị của nhà vua càng lớn, lại không bị hạn chế. Những kẻ mỗ chó bán sọt trở thành người thống trị trong đế quốc, con gái do thuật sĩ xem tướng, ca kỹ vũ nữ cũng làm hoàng hậu, hoàng thái hậu. Sự mê tín cấm kỵ của họ cũng đều có thể trở thành điển lễ tế tự của quốc gia. Mà trong một đế quốc chuyên chế, nhân dân không có chỗ nào trốn tránh cái chết, tư tưởng cũng rất khó được tự do độc lập. Cháu ngoại của Điền lão thái thái làm Hoàng đế, Kim nãi nãi làm Hoàng thái hậu, tôn giáo mà họ tin tưởng lúc còn nghèo hèn đương nhiên trở thành tôn giáo của đế quốc Hán. Các nhà tư tưởng trong toàn quốc ai dám phản đối? Chẳng phải phương sĩ Công Tôn Khanh từng nói thế này sao:

“Hoàng Đế vừa đánh nhau vừa học tiên, lo trăm họ không theo đạo ấy, bèn chém những kẻ chê bai quỷ thần”.

Đó là dùng oai để dọa (*Hán thư, Công thần biểu* nói Hàn hầu, Lý Thọ vì mưu sát phương sĩ, bất đạo nên bị giết, đủ thấy phương sĩ được đặc biệt bảo vệ). Bọn Loạn Đại trong vòng vài tháng đã có thể được phong hầu gặp vua, đeo ấn thủ, phú quý chấn thiên hạ, đó là dùng lợi để dụ. Oai dọa lợi dụ hai cách cùng làm, mà lại không có chỗ nào để thoát chết, lại không thể không ăn cơm làm quan, nên mọi người đều dần dần bị đồng hóa, trở thành một thời đại đen tối một màu. Một chút tự do tư tưởng, tình thần phê bình, thái độ hoài nghi mà thời cổ còn sót lại đều không chống nổi tôn giáo của đế quốc oai phong to lớn ấy. Nên thời đại ấy so với thời Tiên Tần quả thật có chỗ khác nhau căn bản, mà trở thành một “thời kỳ trung cổ”.

Chương 7.

Chủ nghĩa hữu vi của nho gia

1. Vô vi và hữu vi

Sắc thái đặc biệt của Nho gia chính là muốn được vua hành đạo, muốn trị lý quốc gia. Sự tất tất tả tả “biết không làm được mà vẫn làm” của Khổng Tử chính là tinh thần tích cực ấy. Mạnh Tử dẫn lại sách cũ, nói “Khổng Tử ba tháng không có vua ắt chia buồn, ra khỏi cương giới ắt chở lễ vật”. Tăng Tử nói “Kẻ sĩ không thể không rộng rãi cương nghị, vì gánh thì nặng mà đường lại xa”, đó là khí tượng loại nào! Mạnh Tử nói bậc đại trượng phu phải “Ở chỗ đông đảo trong thiên hạ, đứng ở chỗ chính trong thiên hạ, làm theo đạo lớn trong thiên hạ, đắc chí thì cùng với mọi người, không đắc chí thì một mình theo đạo. Giàu sang không thể quyến rũ, nghèo hèn không thể dời đổi, uy vũ không thể khuất phục”. Đó đều là nhân sinh quan tích cực của Nho gia. Nhưng nhà nho trong thời các nước tranh giành ấy có thể tự do lui tới các nước, hợp thì ở lại, không hợp thì ra đi, nên còn có thể giữ gìn tinh thần độc lập và nhân cách cao nhã của họ. Cho nên Mạnh Tử còn có thể nói:

“Người thời cổ chưa từng không muốn làm quan, nhưng ghét chỗ không theo đạo. Không theo đạo mà tới chỗ làm quan, thì cũng giống như sáu bảy bò qua chỗ hở”.

Trần Đại, đệ tử của Mạnh Tử khuyên Mạnh Tử hạ thấp thân phận xuống một chút, khuyên ông “bẻ cong một thước để đạt tới một tầm” (mười thước là một tầm), Mạnh Tử bèn kể chuyện người đánh xe ngựa Vương Lương (*Đằng Văn công hạ*) cho ông ta nghe, sau cùng nói:

“Người đánh xe còn thẹn a đua với người bắn cung, a đua như cầm thú, tuy lên núi gò cũng không làm. Biết là trái đạo mà vẫn nghe theo, là sao vậy? Nền ông sai rồi. Kẻ uốn cong mình thì chưa ai có thể làm người khác ngay thẳng”.

Tinh thần không chịu uốn mình mà theo người, không chịu bẻ cong một thước để đạt tới một tầm ấy là một di phong quý giá mà nhà nho thời cổ để lại cho người sau.

Nhưng sau khi Trung Quốc thống nhất, thì không còn cơ hội tự do lựa chọn như thế nữa. “Chọn chúa mà thờ” đã trở thành một câu nói suông. Thúc Tôn Thông “thờ mười vua”, phần nhiều dựa vào việc lấy lòng để tiến thân, mà sau cùng lại chế định phép tắc nghi lễ của cả triều đình, trở thành “Nho tông của Nho gia”, càng hoàn toàn không phải là tinh thần không chịu bẻ cong một thước để đạt tới một tầm. Muốn làm nên một chút sự nghiệp tích cực dưới tay bọn tướng văn tướng võ mỗ chó bán sọt ấy vốn không phải chuyện dễ. Người có chút khí cốt đại khái đều không chịu nổi sự đau đớn trong hoàn cảnh ấy. Giả Nghị tuổi trẻ khí thịnh, qua sông Tương làm phú diếu Khuất Nguyên, ông nói:

*Cán biên Chu đình, bảo khảng biều hề,
Đằng giá bì ngư, tham kiến lư hề,
Ký thù lương nhĩ, phục giám xa hề.*

(Vứt bỏ đỉnh nhà Chu, ôm vò đất chừ,
Cưỡi lên bờ mỗi, giong lừa què chừ,
Ngựa ký cụp hai tai, chịch kéo xe chừ!)

Chúng ta có thể đoán được khí khái của ông. Ông lại nói:

Bỉ tâm thường chi ô độc chừ, khởi dung thôn chu chi ngư?
Hoành giang hồ chi đàn kinh hề, cố tương chế vu lâu nghĩ
(Con ngồi đục tâm thường kia chừ, há dung được loài cá
nuốt thuyền?)

Nghê kinh tung hoành nơi sông hồ chừ, lại kìm chế như
sâu kiến)

Ông muốn xông tới nơi nào?

Lịch cửu châu nhi tương kỳ quân hề,
Hà tất hoài thủ đô dã?

(Trải chín châu mà đo bậc quân vương chừ,
Cần gì quyến luyến Sính Đô?)

Nhưng trong một đế quốc thống nhất như thế, ông có thể bay tới nơi nào?

Nhà nho là muốn tích cực hữu vi, nhưng thời đại ấy là một thời đại vô vi (xem chương 4). Tào Tham, Trần Bình, Hán Văn đế, Đậu hoàng hậu đều thực hành chủ nghĩa vô vi. Vô vi nhi trị trong thời đại ấy quả thật là một biện pháp bất đắc dĩ (xem tiết 2 chương 4). Nhưng loại chính trị bôi bác qua loa ăn xối ở thì ấy trong con mắt Nho gia tự nhiên là không thể khiến người ta thỏa mãn. Có thể thấy rõ sự xung đột giữa hai chủ trương ấy trong *Trị an sách* của Giả Nghị. Giả Nghị nói:

“Những kẻ dăng lời đều nói thiên hạ đã yên đã trị rồi. Thần thì riêng cho là chưa. Kẻ nói đã trị lại yên, không phải ngu ất là nịnh... Phàm đem lửa đặt dưới đồng củi rồi

ngủ ở trên, lửa chưa kịp cháy tới thì nói là yên. Thế cuộc ngày nay có gì khác như thế đâu? Gốc ngọn rối loạn, đầu đuôi xung đột, thế nước chộn rộn, điều sai trái còn hơn cả có kỷ cương, sao có thể nói là đã trị?”.

Không thừa nhận hiện trạng đã khiến người ta thỏa mãn, đó chính là lập trường của chủ nghĩa hữu vi. Thiên hạ đã yên đã trị thì tự nhiên có thể vô vi, chính vì thiên hạ không yên không trị nên phải ra sức hữu vi. Trường Thư, Kiệt Nịch chê bai Khổng Tử, nói “Thiên hạ cuộn cuộn đều như thế cả, ai mà thay đổi được?”. Khổng Tử nói “Nếu thiên hạ có đạo, thì Khâu không thay đổi làm gì”. Chính vì thiên hạ vô đạo, nên tất yếu phải có việc tất tất tả tả bồn tẩu hô hào. Đối với thuyết vô vi đương thời, Giả Nghị có lời phê bình kịch liệt như sau:

“Nước đã yếu rồi, trộm cướp nổi lên chỉ là chuyện chớp mắt mà thôi. Thế mà kẻ hiền kể nói: Không động là lớn (Phàm không động mà có thể làm phần chấn sự suy yếu trong thiên hạ, thì lớn tới mức nào! – Câu này là theo *Tân thư, Tôn Sơn Tử thiên bố*). Phong tục đã tới chỗ đại bất kính, tới chỗ không còn trên dưới (tức cái mà đoạn trên gọi là Gốc ngọn rối loạn), tới chỗ mạo phạm người trên, mà kẻ dâm kể còn nói Vô vi! Điều khiến người ta thở dài là chuyện đó”.

Ông công kích các đại thần đương thời như sau:

“Đại thần đặc biệt không báo sổ sách công văn lên, mà việc hội họp lúc nhàn nhã thì coi là chuyện lớn. Tới như phong tục suy vi, thế cuộc hư hỏng, vì lạng lẽ nên không thấy kỳ quái, suy nghĩ không động tới tai mắt, cho rằng là phù hợp mà thôi. Phàm dời đổi phong tục, khiến thiên hạ hồi tâm theo đạo thì không phải việc kẻ

lại tầm thường làm được. Tài năng của kẻ lại tầm thường chỉ ở chỗ dao bút giở sọt, chứ không biết đại thể”.

“Cho rằng là phù hợp mà thôi” là chủ nghĩa tự nhiên của người theo thuyết vô vi. Nghĩa đúng đắn của thuyết vô vi là “tuân theo tự nhiên”, mà “không lấy người để thay đổi trời”. Thuyết hữu vi vừa khéo trái ngược lại, vừa khéo muốn dùng con người để bổ sung cho tự nhiên, chỗ nào cũng phải làm hết sức người. Giả Nghị nói ý ấy rất rõ ràng:

“Phàm đặt ra vua tôi, định ra trên dưới, khiến cha con có lễ phép, sáu thân có kỷ cương, đó không phải là do trời làm ra, mà là do người đặt ra. Phàm là do người đặt ra, không làm thì không dựng được, không vun trồng thì cứng đờ, không tu sửa thì hư hỏng”.

Đó chính là yếu chỉ chủ nghĩa hữu vi của Nho gia. Cái học của Giả Nghị bắt nguồn từ quận thú Hà Nam Ngô công, Ngô công học theo Lý Tư (*Hán thư*, quyển 18), Lý Tư học từ Tuân Khanh. Tuân Khanh từng nói:

“Đạo, không phải đạo của trời, không phải đạo của đất, mà là cái mà người ta gọi là đạo” (*Tuân Tử*, *Nho hiệu*).

Lại nói:

“Trời có thời tiết, đất có cửa cải, người có trị đạo. Phàm như thế gọi là có thể tham dự vào” (*Tuân Tử*, *Thiên luận*).

Lại nói:

“Cho nên bỏ qua người mà nghĩ chuyện trời, thì mất tình của muôn vật” (*Tuân Tử*, *Thiên luận*).

Lại nói:

“Duy bậc thánh nhân thì không cầu ở trời” (*Tuân Tử*, *Thiên luận*).

Đó chính là chủ nghĩa hữu vi trong việc người truyền thống của Nho gia. Lục Giả (xem mục 3 chương 3), Giả Nghị đều đại biểu cho thái độ tích cực ấy. Yếu nghĩa của thái độ ấy chỉ là nhận rõ sự trị loạn của thiên hạ và sự an nguy của nhân dân đều không phải là “do trời làm ra”, mà là “do người đặt ra”. Đã là do người đặt ra, thì không thể ôm cây đợi thỏ, mà phải thường xuyên cố gắng làm hết sức người, vì loại sự nghiệp ấy “không làm thì không dựng được, không vun trồng thì cứng đờ, không tu sửa thì hư hỏng”.

Loại chủ nghĩa hữu vi ấy, Đồng Trọng Thư nói rất rõ ràng khẩn thiết. Đồng Trọng Thư người Quảng Xuyên, chuyên trị cái học về kinh *Xuân thu* của Công Dương, làm Bác sĩ đời Cảnh đế. Năm Kiến Nguyên thứ 1 đời Vũ đế (140 trước công nguyên), chọn kẻ sĩ hiền lương văn học, ông có bài đối sách về hiền lương (Theo *Hán thư* quyển 6, chuyện này xảy ra năm Nguyên Quang thứ 1, tức 134 trước công nguyên. *Sử ký* quyển 123 thì chép là “Lúc kim thượng tức vị”. Trong bài đối sách của ông có câu “Nay coi sóc chính sự mà gác bỏ trị lý đã hơn bảy mươi năm”, nhà Hán đến năm Kiến Nguyên thứ 3 mới có bảy mươi năm, nên Tề Chiêu Nam cho là vào năm Kiến Nguyên thứ 5. Nhưng theo Niên biểu trong quyển thủ sách *Xuân thu phân lộ* của Tô Hưng thì bài đối sách của Trọng Thư dường như phải từ niên hiệu Kiến Nguyên trở về trước, nên ở đây theo họ Tô, xác định việc này xảy ra năm Kiến Nguyên thứ 1), được Vũ đế dùng làm tướng cho Giang Đô vương. Năm Kiến Nguyên thứ 5 (135 trước công nguyên), Cao miếu ở Liêu Đông bị hỏa tai, ông theo thuyết tai dị, cho là nên “Xem người nào xa với dòng chính nhất trong

các chư hầu thân thích, cắn răng giết đi”. Ý ông là chỉ vào Hoài Nam vương. Chủ phụ Yến lấy thư ấy tâu lên. Lúc ấy triều đình không dám đắc tội với Hoài Nam vương, nên hạ ngục Đồng Trọng Thư, khép vào tội chết. Vũ đế đặc xá cho ông. Về sau ông còn làm tướng cho Giao Tây vương, bị bệnh nghỉ chức về nhà, không coi sóc sản nghiệp, chỉ làm việc viết sách tu học. Triều đình có việc lớn thường sai sứ giả tới nhà ông để thỉnh vấn. Không biết ông chết năm nào, Tô Hưng giả định là năm Thái Sơ thứ 1 (104 trước công nguyên). Chỗ trọng yếu trong tư tưởng của ông, thấy rải rác trong *Hán thư* (xem Nghiêm Khả Quân, *Toàn Hán văn*, quyển 23–24). Quyển *Xuân thu phần lộ* của ông có bản *Xuân thu phần lộ chính nghĩa* của Tô Hưng rất hay, bản *Xuân thu Đồng thị học* của Khang Hữu Vi cũng có thể tham khảo.

Trong một thiên trong bài đối sách của ông, Đồng Trọng Thư đề xuất quan niệm “cố gắng”. Ông nói:

“Việc là ở chỗ cố gắng mà thôi. Cố gắng học hỏi, thì kiến văn mở mang mà hiểu biết càng rõ ràng. Cố gắng hành đạo, thì đức ngày càng tăng mà có công lớn. Điều đó có thể khiến người ta làm việc tới nơi tới chốn mà có thành hiệu”.

Cố gắng tức là ra sức hữu vi. Ông lại nói:

“Đạo là bắt nguồn từ con đường thích hợp với việc trị lý. Nhân nghĩa lễ nhạc đều là công cụ... Phàm bậc nhân quân ai cũng muốn yên ổn mà ghét nguy vong, nhưng chính loạn nước nguy lại rất nhiều, vì dùng không đúng người, theo không đúng đạo, nên chính sự ngày càng như tro lụn... Khổng Tử nói: Người có thể mở rộng đạo, chứ không phải đạo mở rộng người, nên việc trị loạn phế hưng là do mình”.

Đó chính là chủ nghĩa nhân sự từ Tuân Khanh trở đi. Tuân Khanh dạy người ta không cầu biết mệnh trời, mà Đồng Trọng Thư lại muốn người ta hiểu rõ quan hệ thiên nhân tương dữ, đó là vì cá tính khác nhau và hoàn cảnh thời đại khác nhau. Ông nói:

“Thần kính cần xét sách *Xuân thu*, cầu đầu mỗi vương đạo, thì tìm được chỗ chữ “chính”. Chính về vương, chính về xuân (đều chỉ bốn chữ “Xuân vương chính nguyệt”). Xuân là trời làm, chính là vương làm. Ý là nói trên thì nhờ trời làm, mà dưới thì lấy chính để làm, làm chính đầu mỗi của vương đạo vậy”.

Đó là một cách giải thích xuyên tạc, nhưng cũng có thể cho thấy chủ trương của ông. Ở chỗ khác ông còn nói chữ vương là ba vạch ngang mà dính liền ở giữa, ba vạch là trời, đất và người, dính ở giữa là thông với đạo “Duy đạo người mới có thể tham dự với trời” (*Phồn lộ*, 44). Đó chính là ý tứ “Trời có thời tiết, đất có của cải, người có trị đạo. Phàm như thế gọi là có thể tham dự vào” của Tuân Tử. Trong thiên thứ ba bài đối sách ông nói:

“Lệnh của trời gọi là mệnh, mệnh mà không phải thánh nhân thì không thể thi hành. Chất phác gọi là tính, tính mà không có giáo hóa thì không thể thành toàn. Ham muốn của người gọi là tình, tình mà không có chế độ thì không thể tiết chế. Vì thế bậc vương giả trên thì kính cần theo ý trời, để thuận với mệnh, dưới thì cốt làm sáng giáo hóa dạy dân, để thành toàn cho tính, làm thẳng cái đúng pháp độ, phân biệt thứ tự trên dưới, để đề phòng ham muốn”.

Mệnh, tính, tình đều là tự nhiên, là cái mà Giả Nghi nói là “do trời làm ra”, còn việc theo ý trời và giáo hóa,

chế độ thì đều do người làm, là cái mà Giả Nghị nói là “do người đặt ra”. Mệnh phải có thánh nhân rồi mới được thi hành, tính phải có giáo hóa rồi mới được thành toàn, tình phải có chế độ rồi mới được tiết chế, đều là nói việc người quan trọng hơn tự nhiên.

Trong thiên thứ hai bài đối sách ông nói không hề khách khí:

“Nay bệ hạ gồm có thiên hạ, hải nội không đâu không tuân phục,... nhưng công lao không tới trăm họ, vì vua chưa chú ý tới. Tăng Tử nói: Coi trọng điều mình nghe thì cao minh, làm theo điều mình biết thì sáng chói. Cao minh sáng chói không phải ở chỗ nào khác, chỉ ở chỗ chú ý mà thôi”.

Đó chính là ý cố gắng hữu vi. Ông nói:

“Nguồn lớn của đạo là từ trời. Trời không thay đổi, đạo cũng không thay đổi” (*Đối sách*, 3).

Các học giả Đạo gia đều tin tưởng đạo của trời là sự diễn tiến tự nhiên, nên không chủ trương “lấy người để thay đổi trời”. Họ nói “Làm bậy ư? Làm không bậy ư? Phàm việc vốn tự biến hóa”. Đồng Trọng Thư không tin đạo trời là tự nhiên biến hóa, chỉ tin việc người có được mất, nên chủ trương dùng công sức của người để sửa điều lệch, ngăn mối tệ. Ông nói:

“Đạo thì muôn đời không có mối tệ, mối tệ là cái mất của đạo. Đạo của tiên vương ắt có chỗ thiên lệch không đúng, nên chính sự có chỗ mờ tối mà không được thi hành. Chỉ cốt ở sửa điều lệch ngăn mối tệ mà thôi. Nguồn gốc đạo của tam vương vốn khác nhau, không phải là trái ngược nhau, bỏ điều lạm giúp chỗ kém cho nhau, thay đổi theo

sự tao ngộ vậy.... Cho nên bậc vương giả có tiếng là thay đổi chế độ, chứ không có việc thay đổi cái đạo” (*Đối sách*, 3).

Cái mà Đồng sinh gọi là “đạo” vốn chỉ là “con đường thích hợp với việc trị lý”, vốn chỉ là việc người, chứ không phải là đạo trời. Việc người có chỗ không tới nơi tới chốn, lại có điều lệch mỗi tề, đó đều là “cái mất của đạo”, tức là cái mất của việc người. Sửa điều lệch ngăn mỗi tề, bỏ điều lạm giúp chỗ kém, dẹp mỗi loạn về đường chính, đó là thay đổi chế độ, là thay đổi pháp độ, không phải thay đổi cái đạo. Nên ông rất đau đớn chủ trương biến pháp:

“Nay sau khi nhà Hán nối theo nhà Tần, như bức tường gỗ mục. Tuy muốn trị lý cho tốt, nhưng không biết làm sao. Pháp luật ra mà gian tà sinh, mệnh lệnh xuống mà trá ngụy dấy, như lấy canh nóng ngăn nước sôi, ôm củi khô dập lửa cháy, lại càng quá hơn, đều là vô ích. Trộm ví như âm điệu của đàn cầm đàn sắt rất không đúng cung bậc, ắt phải nới lỏng ra rồi lên dây lại mới có thể gảy. Việc chính sự mà không thi hành được ngày càng quá hơn, ắt phải thay đổi pháp độ để chuyển hóa đi, mới có thể trị lý. Cẩn lên dây mà không lên dây, thì tuy là thầy đàn giỏi cũng không thể gảy đàn cho hay. Cẩn thay đổi mà không thay đổi, thì tuy có bậc đại hiền cũng không thể trị lý cho tốt. Nên từ khi nhà Hán được thiên hạ đến nay, vẫn muốn trị lý cho tốt mà đến nay vẫn không thể trị lý cho tốt, là vì có lỗi ở chỗ nên thay đổi mà không thay đổi. Người xưa có nói Xuống vực mò cá chẳng bằng về nhà dệt lưới. Nay coi sóc chính sự mà gác bỏ việc trị lý đã hơn bảy mươi năm, chẳng bằng lui lại mà thay đổi. Thay đổi thì có thể trị lý được tốt, trị lý được tốt thì tai họa ngày càng giảm, phúc lộc ngày càng tăng” (*Đối sách*, 1).

Đó chính là chủ nghĩa hữu vi của Đồng sinh.

Chủ nghĩa hữu vi của Giả sinh đắc tội với quyền thần quý nhân đương thời, rốt lại ông bị trích giáng mà chết. Chủ nghĩa hữu vi của Diêu Thố rốt lại khiến ông bị mặc triều phục chém đầu ở chợ Đông. Chủ nghĩa hữu vi của Đồng Trọng Thư cũng khiến ông bị hạ ngục, khép vào tội chết, may mà thoát được nhưng cũng rơi rụng bị truất phế trọn đời. Họ đều là những người hy sinh cho chủ nghĩa hữu vi. Nhưng chính Đồng sinh cũng không từng nói sao?

“Người nhân theo cái đúng mà không mưu cái lợi, làm theo đạo mà không kể công” (*Hán thư*, quyển 56. *Phồn lộ*, 32 chép là “Theo cái đạo mà không mưu cái lợi, sửa việc trị lý mà không nôn nóng công lao”).

Tinh thần tích cực hữu vi của họ không những xây dựng quy mô một đời cho đế quốc Hán mà còn ảnh hưởng tới tư tưởng và chế độ chính trị Trung Quốc suốt hai ngàn năm, sự hy sinh của họ rất xứng đáng cho chúng ta đồng tình.

2. Vấn đề xã hội chính trị mà nho sinh đầu thời Hán đề xuất

Giả Nghị trẻ tuổi muốn Văn đế “Thay đổi chính sóc, đổi màu y phục”, lại muốn dùng “Ba tờ biểu năm miếng mồi để ràng buộc Thuyền Vu”, nên bị người sau chê cười (*Hán thư*, quyển 48). Nhưng trong thư khuyên can của ông đề xuất một số vấn đề xã hội chính trị, lại là điểm khởi đầu cho sự nghiệp cải cách của nho sinh đời sau. Nho sinh về sau cao giọng bàn bạc vấn đề xã hội, chủ trì việc cải cách chính trị, từ Diêu Thố tới Vương Mãng, từ Đồng Trọng Thư tới Vương An Thạch, đều có thể nói là

theo phong khí mà Giả Nghị đề xuất. Chúng ta trước hết kể qua một số vấn đề quan trọng mà Giả Nghị đề ra thời bấy giờ, để làm rõ sắc thái chủ nghĩa hữu vi của Nho gia.

Trong những vấn đề ông đề xuất, thì ông cho rằng vấn đề cấp bách nhất – thật đáng khóc ròng – chính là làm sao giải quyết cục diện phong kiến mới mà Hán Cao tổ để lại. Hán Cao tổ cho rằng đế quốc Tần phế bỏ việc phong đất cho người cùng họ nên bị cô lập mà mất, nên đầu thời Hán phân phong cho công thần làm chư hầu, con em làm các vương, có chín nước lớn nhất (Yên, Đại, Tề, Triệu, Lương, Sở, Ngô, Hoài Nam, Trường Sa). *Hán thư*, quyển 14 nói:

“Chư hầu giữ đất, ở quanh ba góc, thiên tử có vùng Tam Hà, Đông Đô, Dĩnh Xuyên, Nam Dương, từ Giang Lăng về phía tây tới Ba Thục, phía bắc từ Vân Trung tới Lũng Tây và kinh sư Nội sử, phạm mười lăm quận. Ấp phong của các công chúa liệt hầu cũng trong đó. Mà các nước chư hầu lớn thì vượt châu gom quận, thành trì mấy mươi nơi nối nhau, cung thất bách quan cùng chế độ như kinh sư”.

Khu vực thiên tử trực tiếp cai trị chỉ có mười lăm quận trong ba mươi sáu quận thời Tần, số còn lại đều là nước lớn, cục diện ấy rất khó lâu dài. Sau khi họ Lữ gây biến loạn, Văn đế là Đại vương về kinh làm thiên tử, không bao lâu lại có việc Hoài Nam vương Trường mưu phản (174 trước công nguyên). Nên Giả Nghị nói:

“Người khác họ cậy mạnh gây biến động, nhà Hán đã may mà thắng được, lại không thay đổi cái đưa tới biến động. Người cùng họ theo đó gây biến động, đã bị chinh phạt, thế đã cùng lại được khôi phục, biến động họa hoạn chưa biết thế nào” (*Hán thư*, quyển 48).

Nên ông đề xuất nguyên tắc sửa chữa như sau:

“Muốn thiên hạ trị an không gì bằng đặt ra nhiều chư hầu mà giảm bớt thế lực. Thế lực nhỏ thì dễ khiến làm theo nghĩa, nước phong nhỏ thì không có lòng gian tà. Phải làm cho tình thế trong nước giống như thân hình điều khiển cánh tay, cánh tay điều khiển ngón tay, không gì không chế phục được”.

Biện pháp cụ thể là:

“Cắt đất phong định chế độ, chia Tề Triệu Sở ra thành một số nước, sai con cháu Điều Huệ vương (Tề), U vương (Triệu), Nguyên vương (Sở) đều theo thứ tự nhận đất ông cha chia cho, hết đất thì thôi. Các nước ở Yên Lương cũng thế. Những nơi đất phong nhiều mà con cháu ít, thì dựng làm nước, bỏ trống để đó, chờ sinh ra con cháu mà cử sứ giả tới cai trị” (*Hán thư*, quyển 48).

Kế hoạch ấy nhìn qua tựa hồ rất bình thường, nhưng về sau thông qua mấy lần bổ sung sửa chữa, lại giải quyết được cục diện nguy hiểm ấy. *Hán thư*, quyển 14 nói:

“Nên Văn đế theo lời Giả sinh, chia Tề Triệu, Cảnh để dùng kế Diêu Thố, cắt Ngô Việt. Vũ đế thi hành cách của Chủ phụ (Chủ phụ Yển), ra lệnh suy ân, sai chư vương chư hầu được chia đất phong cho con em, không cần truất phế mà phiên quốc tự suy sụp (đây là chủ trương của Giả Nghị). Từ đó trở đi, Tề chia làm bảy nước, Triệu chia làm sáu nước, Lương chia làm năm nước, Hoài Nam chia làm ba nước. Lúc hoàng tử mới lập, nước lớn chẳng qua chỉ có hơn mười thành, Trường Sa, Yên, Đại tuy có tên cũ nhưng ranh giới phía nam phía bắc đều đã mất. Cảnh đế gặp cái nạn bảy nước, bèn đề nén chư hầu, giảm bớt chức quan. Vũ đế có việc Hành Sơn, Hoài Nam, liền đặt luật tá quan, ban phép phụ

ích, chư hầu chỉ được hưởng cơm áo tô thuế, chứ không dự chính sự. Đến đời Ai đế, Bình đế, đều là hậu duệ dòng kế, thân thuộc xa lìa, sống trong nhà riêng, không được sĩ dân suy tôn, thế lực không khác gì các nhà giàu bình thường”.

Giải quyết vấn đề ấy cố nhiên sau khi Giả Nghị đã chết rất lâu, nhưng công lao đề xuất kiến nghị của ông thì không thể mai một.

Ông lại đề ra vấn đề nhà vua đãi ngộ đại thần:

“Liêm sĩ lễ tiết là để trị lý kẻ quân tử, nên có việc ban cho tự sát chứ không xử tử làm nhục. Vì thế nên hình phạt thích chữ vào mặt không lên tới bậc đại phu, vì họ ở cách chúa thượng không xa... Cho nên lễ mạo với đại thần thì khích lệ khí tiết của họ... Nay vương hầu tam công tôn quý... cũng chịu hình phạt thích chữ vào mặt, đánh chửi ở chợ như thứ dân, thế thì sanh đường không có bậc thêm sao? Kẻ bị xử tử làm nhục không phải bị bức bách quá đáng sao? Điều Liêm sĩ không được thi hành, đại thần lại không cầm quyền lớn, làm quan to mà có lòng dạ vô sỉ của bọn tù đầy nô lệ sao?”

Thời cổ lễ không xuống tới kẻ thứ dân, hình phạt không lên tới bậc đại phu. Đại thần thời cổ... đã định là có tội, vẫn không nói thẳng ra lời khiển trách, có khi chỉ giáng cấp giữ chức khác đã coi là chuyện kiêng kỵ rồi. Nên ở nơi các quan Đại khiển Đại a, nghe nói bị khiển trách chuyện gì là bỏ mào để đầu trần, trên khay nước đặt thanh kiếm, dựng phòng riêng để thỉnh tội mà thôi, chứ nhà vua không bắt trời giải về... Nếu kẻ có tội lớn, nghe có mệnh thì quay mặt về phía bắc lay lục, quỳ xuống tự xử, chứ nhà vua không sai áp giải ra hành hình, chỉ nói: Đại phu ngài tự có lỗi, nhưng ta đối xử với ngài theo lễ. Đối xử theo

lễ nên quần thần trong lòng vui vẻ. Chăm sóc bằng liêm sỉ, nên người ta cẩn thận chỗ tiết hạnh. Nhà vua dùng liêm sỉ lễ nghĩa đãi ngộ bề tôi mà bề tôi không đem tiết hạnh để báo đáp lại nhà vua, thì không phải là con người”.

Ở đây, chúng ta có thể nhận ra sự xung đột giữa hai tư tưởng xã hội. Giai cấp trong xã hội phong kiến cổ đại đã sớm bị đả phá, những kẻ mỗ chó bán sọt trở thành vương hầu tướng, thì làm gì còn có tầng lớp sĩ đại phu không chịu hình phạt? Nên Thừa tướng Tiêu Hà một sớm có tội, lập tức bị hạ ngục cho Đình úy xét xử, bị cùm trói, một sớm thả ra, lại phải vào bãi tạ. Nên Hàn Tín, Bành Việt được phong vương cắt đất, một sớm có tội, đều bị xử ngũ hình, tru di ba họ. Nên Hoài Nam vương Trường là con thiên tử được phong nước lớn, một sớm mưu phản thất bại, thì bị đưa vào nhà giam, chết đói trong ngục. Nói tới chỗ hay, thì điều đó là lời hậu thế nói “Vương tử phạm pháp, tội cũng như thứ dân”, đó chính là mọi người cùng bình đẳng trước pháp luật. Thật ra đó là oai phong của chính thể chuyên chế từ thời Thương Ưởng, Lý Tư. Dưới chính thể đặc biệt ấy, tầng lớp cũ bị tiêu diệt, chỉ còn kẻ thống trị và những kẻ bị thống trị. Quân chủ độc tài ấy có uy quyền vô hạn, mà tất cả thần dân đều hoàn toàn không được bảo vệ. Nên Giả Nghị và tất cả bọn thư sinh đều không quên di phong cựu tục của xã hội phong kiến đẳng cấp thời cổ đại, họ thuộc tầng lớp trí thức mới nổi lên – tầng lớp “kẻ sĩ” mới – nên rất nhớ nhung chế độ “Lễ không xuống tới kẻ thứ nhân, hình phạt không lên tới bậc đại phu”. Thử xem Giả Nghị nói:

“Thời cổ thánh vương chế ra thứ bậc, trong có công khanh đại phu sĩ, ngoài có công hầu bá tử nam, kể có quan sư tiểu

lại, cứ thế xuống tới thứ dân. Đẳng cấp rõ ràng, mà thiên tử còn thêm vào, nên sự tôn quý không sao bằng được”.

Họ nhớ nhưng xã hội “Đẳng cấp rõ ràng”, mà không biết xã hội ấy đã một đi không trở lại. Tư tưởng lầm lạc đi trái lại thời đại ấy, rất ảnh hưởng tới tư tưởng chính trị xã hội của Nho gia đương thời cũng như về sau.

Nhưng sự nhớ nhưng xã hội đẳng cấp cũ ấy chẳng qua chỉ là một bối cảnh tư tưởng của Giả Nghị. Những vấn đề thực tế ông muốn đề xuất không những chủ trương hoàng đế phải dùng lễ mao ưu đãi đại thần, mà còn là một vấn đề phổ biến hơn, là phản đối hình phạt nghiêm khắc tàn khốc. Hình pháp của nhà Hán kế thừa hình pháp nhà Tần, có rất nhiều hình phạt tàn khốc. “Xử ngũ hình” mà *Hình pháp chí* ghi chép, ngày nay vẫn khiến chúng ta có cảm giác rất nặng nề khi đọc lại. Nho gia từ thời Hán trở về trước sống vào lúc đẳng cấp phong kiến tan rã, vốn đã có chủ trương dùng lễ nhượng để trị nước. Từ Khổng Tử tới Tuân Khanh, đều có lời bàn về lễ trị. Lời bàn về lễ trị, nói đơn giản thì chỉ có hai tầng ý nghĩa quan trọng: Thứ nhất là nên cố gắng giữ gìn thuần phong mỹ tục trong tầng lớp trên của xã hội thời cổ, thứ hai là cách thức dùng giáo hóa, vun đắp tập quán đạo đức, khiến người ta không dễ rơi vào hình phạt. Lễ trị mà Giả sinh đề xướng, thật ra là phản đối việc chỉ dùng hình phạt mà không để ý tới giáo hóa đương thời. Ông nói:

“Lễ là để ngăn cấm lúc sự việc chưa xảy ra, pháp là để ngăn cấm lúc sự việc đã xảy ra... Như khen thưởng để khuyến thiện, xử phạt để trừng ác, tiên vương giữ chính lệnh ấy, bền như vàng đá, ban hiệu lệnh ấy, tín như bốn mùa, theo đó mà công bằng, vô tư như trời đất mà thôi. Há

lại thấy mà không dùng sao? Nhưng điều kinh Lễ nói kinh Lễ nói thì quý ở chỗ dứt điều ác từ lúc chưa nảy mầm mà bắt đầu dạy từ chuyện rất nhỏ mọn, khiến dân ngày càng nghiêng về điều thiện, xa lìa tội lỗi mà không tự biết. Khổng Tử nói: Xử kiện thì ta cũng chỉ như người khác, ắt phải làm sao cho không có kiện tụng chẳng? Tính kế cho người làm vua, thì không gì bằng xét trước điều nên giữ nên bỏ... Yên không phải một ngày mà yên, nguy không phải một ngày mà nguy, đều là tích lũy dần dần, không thể không xét vậy. Việc tích lũy của người làm vua là trong chuyện giữ hay bỏ, người lấy lễ nghĩa trị nước thì tích lũy lễ nghĩa, người lấy hình phạt trị nước thì tích lũy hình phạt. Tích lũy hình phạt thì dân oán hờn làm phản, tích lũy lễ nghĩa thì dân hòa thuận thân thiết... Thang Vũ đặt thiên hạ vào chỗ nhân nghĩa lễ nhạc mà ơn đức ban khắp... khiến con cháu kéo dài tới vài mươi đời... Vua Tần đặt thiên hạ vào chỗ pháp lệnh hình phạt, không có chút ơn đức, nên sự oán giận tràn ngập trên đời, người dưới căm ghét như kẻ thù, họa hoạn cơ hồ chính mình phải chịu, con cháu tuyệt diệt...".

Đó hoàn toàn không phải là căn bản phủ nhận hình phạt, mà là muốn chính quyền nhìn lại nhà Tần đã mất, không nên chỉ dùng hình phạt nghiêm khắc, mà phải bắt tay vào việc giáo dục, mới có thể xây dựng được nền trị an lâu dài.

Cho nên ông lại đề xuất vấn đề giáo dục Thái tử. Ông nói:

"Việc ra lệnh cho thiên hạ treo trên người Thái tử, việc Thái tử tốt cốt ở chỗ sớm dạy bảo và chọn tả hữu".

Cách thức giáo dục Thái tử mà ông đề nghị, thì bắt đầu từ lúc còn trong tã, dùng Tam công (Thái bảo, Thái phó, Thái sư), Tam thiếu (Thiếu bảo, Thiếu phó, Thiếu sư) làm

sư bảo, khiến Thái tử “Sinh ra là thấy việc đúng, nghe lời đúng, đi đường đúng”. Thái tử hơi lớn thì phải vào trường học, trong trường có Đông học, Nam học, Tây học, Bắc học và Thái học, gọi là Ngũ học. Lời đề nghị ấy chính là điểm bắt đầu cho việc lập trường học của quốc gia về sau. Bản ý là lập trường cho Thái tử, nhưng mở rộng ra dạy cả cho con em quan lại trong nước, lại mở rộng ra cho người trong nước, đó là quá trình phát triển của chế độ quốc học.

Nhưng Giả Nghị còn đề xuất một vấn đề xã hội lớn hơn, đó là vấn đề đối phó với tầng lớp thương nhân vừa nổi lên lúc bấy giờ. Từ khi đẳng cấp trong xã hội phong kiến cũ tan rã, thương nhân dần dần chiếm địa vị trọng yếu trong xã hội. *Sử ký, Hóa thực truyện* nói rất rõ ràng:

“Phàm dân trong hộ tịch, với người giàu gấp mười lần thì nhún nhường, với người giàu gấp trăm lần thì sợ sệt, với người giàu gấp ngàn lần thì chịu sai khiến, với người giàu gấp vạn lần thì làm tôi tớ, đó là lý của vật”.

Đó là đại khái về đẳng cấp xã hội trong xã hội theo chế độ tư hữu vừa hình thành. *Sử ký* lại nói:

“Phàm nghèo mà muốn giàu thì làm ruộng không bằng làm thợ, làm thợ không bằng đi buôn, thuê chữ đẹp không bằng dựa cổng chợ. Đó gọi là nghề ngon, tài sản của kẻ nghèo. Ở các thành trấn đô hội, người mỗi năm nấu rượu một ngàn vò, làm giấm một ngàn bình, ủ tương một ngàn hũ, mổ thịt heo dê một ngàn con, buôn bán thóc gạo một ngàn chung, củi cỏ một ngàn xe, thuyền bè dài một ngàn trượng (tổng số dài một ngàn trượng), gỗ một ngàn cây, tre một vạn cây, xe cộ trăm chiếc, xe bò một ngàn chiếc, đồ gỗ một ngàn cái, đồ đồng một ngàn quân,

vật dùng bằng sắt bằng gỗ linh tinh một ngàn thạch (một trăm hai mươi cân là một thạch), ngựa một ngàn con, bò một ngàn đầu, heo dê một ngàn đôi, nô bộc một trăm người, gân cốt đan sa một ngàn cân, gấm lụa vải vóc một ngàn quân, lụa màu một ngàn tấm, vải thô da thú một ngàn thạch, sơn một ngàn đấu, đậu muối một ngàn chum, cá một ngàn cân, tôm một ngàn thạch, mắm một ngàn quân, táo gạo một ngàn thạch, áo điều cầu một ngàn tấm, áo da dê một ngàn thạch, chiếu một ngàn chiếc, những thứ rau cỏ khác một ngàn chung, tiền lãi cho vay một ngàn chuỗi, đó cũng là những nhà giàu có ngàn vàng, có lãi suất lớn. Những nghề nghiệp linh tinh khác không thu được hai phần tiền lãi thì không phải kẻ giàu có ta nói tới”.

Đó chính là giai cấp tư sản đương thời. Trong đó có nhà công nghiệp (nấu rượu, làm giấm, ủ tương, dệt vải, làm đồ gốm, đồ đồng), có nông nghiệp lớn (trồng cây, trồng tre, nuôi súc vật), có nhà buôn, có nhà vận tải (xe thuyền). Về phương pháp sản xuất vẫn trong thời đại thủ công nghiệp, nên nô tỳ cũng là một loại tư bản. Về lợi ích thì ít nhất cũng được hai mươi phần trăm trở lên. *Hóa thực truyện* (đây tham khảo thêm *Hán thư*, còn rõ ràng hơn *Sử ký*) lại nói:

“Chế độ thời Tần Hán, liệt hầu phong quân hưởng tô thuế, mỗi năm một hộ hai trăm, thì phong quân được hưởng ngàn hộ có hai mươi vạn (đây tính bằng tiền), chi phí triều cận sinh lễ tế tự đều lấy từ đó. Thứ dân nông công thương cổ lãi suất một năm trên một vạn là hai ngàn, nhà có trăm vạn thì lãi hai mươi vạn, mà tiền giao dịch tô thuế đều lấy từ đó, cũng muốn ăn ngon mặc đẹp”.

Đó là sự hưởng thụ xa xỉ của giai cấp tư sản vừa nổi lên, là một trong những điểm khiến xã hội đương thời

chú ý. Lúc bấy giờ còn gần thời cổ đại, di phong tập tục của xã hội đẳng cấp phong kiến vẫn còn trong ký ức, tư tưởng xã hội vẫn còn dưới thế lực của thời đại phong kiến cũ còn sót lại, nên tình hình xã hội mới ấy là điều mà nho sinh không sao chịu được. Nên Giả Nghị nói:

“Nay dân có kẻ mua nữ tỳ, cho mặc áo thêu đi hài tơ, kết dây tua, cho ở không trong nhà. Đó là phục sức của hoàng hậu của thiên tử thời cổ, dùng đi cúng tế ở miếu chứ không dùng trong yến tiệc, mà thứ nhân lại được dùng cho tỳ thiếp mặc. Vải trơn ở ngoài, vải mỏng ở trong, kết thêm dây tua, thêu thùa cho đẹp, đó là phục sức của thiên tử thời cổ, mà nay kẻ giàu người buôn mở tiệc mời khách lại dùng che tường. Thời cổ chỉ dùng cho một đế một hậu trong dịp lễ tiết. Mà ngày nay thứ nhân trong nhà cũng được ăn mặc như hoàng đế, bọn con hát hạ tiện cũng được ăn mặc như hoàng hậu...

Phàm một trăm người làm không đủ cho một người mặc, muốn thiên hạ không ai bị rét, thì làm sao được? Một người cày ruộng, mười người xúm lại ăn, muốn thiên hạ không ai bị đói, thì không thể được. Đói rét bức bách người dân, muốn họ không làm điều gian tà, thì không thể được” (*Hán thư*, quyển 48).

Ông từ sự xa xỉ của người giàu có suy ra sự hao phí của cải trong nước. Ông cho rằng sự phát triển của thương nghiệp có thể khiến nhân dân bỏ nghề làm ruộng theo việc buôn bán, bỏ gốc chạy theo ngọn, nên kẻ làm ra của cải bớt đi mà kẻ làm hao tổn của cải nhiều lên, thế ắt dẫn tới chỗ làm cạn kiệt tài lực của quốc gia. Ông nói:

“Người xưa nói Một người đàn ông không cày thì có kẻ đói, một người đàn bà không dệt thì có kẻ rét. Làm ra có

mức mà dùng lại vô cùng, thì vật lực ắt thiếu thốn... Nay bỏ gốc mà theo ngọn, người ăn rất đông, đó là điều hại lớn của thiên hạ. Phong tục xa xỉ ngày càng tăng, đó là kẻ giặc lớn trong thiên hạ. Giặc hại công nhiên mà không gì ngăn cấm, mệnh lệnh thiếu thốn mà không gì bổ cứu. Kẻ làm ra rất ít, mà kẻ tiêu dùng rất nhiều, tài sản trong thiên hạ làm sao mà không thiếu thốn?" (*Hán thư*, quyển 24).

Đó là nguyên lý kinh tế học của ông, cũng chính là nguyên lý kinh tế học của rất nhiều nhà nho. Loại kinh tế học ấy chỉ thừa nhận nguồn lợi mà nông nghiệp và thủ công nghiệp sản xuất ra, chứ thương nghiệp không có hiệu quả sản xuất, chỉ thừa nhận sản phẩm của nông nghiệp và thủ công nghiệp là của cải, chứ tiền tệ là vật không cần gấp. Họ chỉ thấy "Hàng trăm người làm không đủ cho một người mặc", nhưng không nhìn thấy sự đề xướng của một người có thể khiến cho hàng trăm hàng ngàn người đủ cơm ăn áo mặc. Họ chỉ thấy "Kẻ làm ra rất ít, mà kẻ tiêu dùng rất nhiều", mà không biết "Kẻ tiêu dùng nhiều" chính có thể khiến cho "Kẻ làm ra" được nâng cao giá trị, hưởng lợi nhiều.

Thành kiến kinh tế dựa vào xã hội nông nghiệp ấy khiến họ đề ra chính sách kinh tế trọng nông ức thương. Giả Nghị nói:

"Phàm việc tích trữ là mệnh lớn trong thiên hạ. Nếu thóc nhiều mà tiền có thừa, thì làm việc gì mà không xong? Lấy đó mà công thì chiếm, thủ thì vững, đánh thì thắng... Nay xưa dân về với việc nông, đều theo nghề gốc, khiến thiên hạ đều ăn cái mà mình làm ra, dân du thực theo nghề khéo léo nhỏ mọn chuyển qua làm ruộng, thì của cải tích trữ đầy đủ mà người ta vui với việc của mình vậy" (*Hán thư*, quyển 24).

Trong chủ trương ấy hàm chứa ít nhiều nguyên lý kinh tế học truyền thống! Thứ nhất là thóc nhiều thì nước giàu, thứ hai là nghề nông là “gốc” của sự giàu có; thứ ba là thương nhân là loại du dân theo sự khéo léo nhỏ mọn không sống bằng cái mà mình làm ra, thứ tư là quốc gia muốn giàu có thì phải xua dân về làm ruộng.

Chính sách ấy về sau trở thành chính sách xã hội của nho sinh thời Tây Hán, phát sinh ảnh hưởng rất lớn về mặt chính trị. Diêu Thố (chết năm 154 trước công nguyên) là một trong những người cực lực chủ trương chính sách ấy. Tư tưởng kinh tế của Diêu Thố rất gần với Giả Nghị, nhưng ông nói còn rõ ràng trôi chảy hơn. Ông nói:

“Nay trong nước thống nhất, đất đai nhân dân không kém gì đời Thang Vũ, nhưng lụt hạn mấy năm, tích trữ chưa đủ, là vì sao vậy? Vì đất còn mỗi lợi bị bỏ sót, dân có sức lực chưa dùng tới, đất trồng trọt được chưa khai khẩn hết, mỗi lợi núi đầm chưa khai thác hết, dân du thực chưa về làm ruộng hết. Dân nghèo thì gian tà sinh. Nghèo nảy sinh từ không đủ, không đủ nảy sinh từ không làm ruộng. Không làm ruộng thì không gắn bó với đất đai, không gắn bó với đất đai thì xa lìa quê hương coi rẻ gia đình, dân như chim thú, tuy có thành cao hào sâu, phép nghiêm hình nặng, cũng không thể cấm đoán được” (*Hán thư*, quyển 24).

Ở đây lại thêm một nguyên tắc, chính là “Không làm ruộng thì không gắn bó với đất đai”. Đương thời thương nghiệp dần dần phát triển, dân gian tự nhiên có xu thế dời ra sống ở thành thị. Xu thế ấy là rất tự nhiên mà rất có ích, vì số di dân ấy có thể làm giảm số nhân khẩu quá nhiều ở nông thôn, lại có thể dùng những thu nhập ở thành

thị để bổ sung cho thu nhập trong nghề làm ruộng. Nhưng đám nho sinh này không hiểu được ý nghĩa của xu thế ấy, đều cho rằng dân không về làm ruộng thì ruộng không có người cày cấy, dân không làm ruộng sẽ trở thành du dân như chim thú. Diêu Thố vì thế lại đưa ra một chính sách kinh tế, gọi là “Quý ngũ cốc mà khinh vàng ngọc”. Ông nói:

“Phàm châu ngọc vàng bạc, dối không thể ăn, rét không thể mặc, nhưng được nhiều người quý trọng, là vì tiện dụng. Nhỏ bé dễ cất giấu, nắm trong bàn tay mà có thể đi khắp thiên hạ không lo dối rét. Đó là cái khiến bề tôi dễ phản bội chủ, nhân dân dễ rời bỏ quê hương, đạo tặc có cái để cướp, mà kẻ đào vong có được hành lý nhẹ nhàng. Thóc lúa vải vóc sinh theo đất, có theo mùa, hợp theo sức, không phải một ngày mà có được. Nặng khoảng vài thạch, người của cải bậc giữa không đếm xỉa tới, không bị kẻ gian coi là mối lợi, nhưng một ngày không có là dối rét tới ngay. Cho nên bậc minh quân quý ngũ cốc mà khinh vàng ngọc”.

Ông hoàn toàn không hiểu tác dụng của tiền tệ, chỉ cảm thấy tiền tệ chỉ có hại không có lợi. Nếu không có đồng tiền “Nhỏ bé dễ cất giấu, nắm trong bàn tay mà có thể đi khắp thiên hạ”, nếu chỉ có ngũ cốc vải vóc nặng nề, vậy thì nhân dân sẽ không đi xa, trộm cướp cũng không có chỗ nào thu lợi, thương nghiệp cũng sẽ không phát triển được.

Diêu Thố rất coi thường thương nhân, ông cho rằng thương nhân là tầng lớp ăn bám, không vất vả mà hưởng lợi, phương pháp kiếm lợi của họ toàn dựa vào việc đầu cơ thao túng thị trường, lại bóc lột nông dân, khiến nông

dân không thể không đào vong. Ông miêu tả đời sống của nông dân như sau:

“Nay nông phu nhà năm miệng ăn, kẻ phải nuôi nấng không dưới hai người, ruộng có thể cày chẳng qua chỉ trăm mẫu, trăm mẫu thu hoạch chẳng qua trăm thạch. Mùa xuân cày mùa hạ bừa, mùa thu thu mùa đông cấy, kiếm củi cỏ, lo việc quan, đóng sưu thuế, xuân không tránh được gió bụi, hè không tránh được nóng bức, thu không tránh được mưa dầm, đông không tránh được giá lạnh, suốt cả bốn mùa không nghỉ ngày nào. Lại còn phải mời bạn tiền khách, điều tang thăm bệnh, nuôi nấng con cái trong đó. Siêng năng vất vả như thế, nhưng nếu lại bị thiên tai lụt hạn, chính trị bạo ngược, thuế má bất ngờ, sáng ra lệnh chiều sửa đổi, thì người có của bán rẻ nửa giá, kẻ không tiền vay lãi gấp đôi, vì thế có người phải bán ruộng đất, dợ vợ con để trả nợ”.

Ông lại miêu tả đời sống của thương nhân:

“Còn thương nhân, lớn thì tích trữ cho vay, nhỏ thì ngồi không buôn bán, thao túng thu lợi, hàng ngày chơi rong trên phố, nhân lúc nguy cấp ắt bán đất gấp đôi. Cho nên đàn ông không cày ruộng, đàn bà không dệt vải mà ăn ngon mặc đẹp, không có sự khổ cực của người nông phu mà có cái sung sướng của kẻ quyền quý. Lại nhân giàu có, giao kết với vương hầu, thế lực hơn cả quan lại, dùng lợi khuynh loát. Rong chơi ngàn dặm, mũ lọng thấy nhau, đi xe chắc cưỡi ngựa béo, mang hài tơ mặc áo lụa. Nên thương nhân vì thế kiêu tính nông dân, nông dân vì thế mà lưu vong vậy”.

Ông rất cảm khái nói:

“Nay pháp luật coi rẻ thương nhân, mà thương nhân đã giàu sang rồi. Tôn nông dân, thì nông dân đã nghèo

hèn rồi. Cho nên kẻ tục thì được quý, người làm chủ thì lại hèn. Khiến cho những kẻ không xứng đáng bị coi thường, thì đó là chỗ tôn quý của pháp luật”.

Đầu thời Hán sau khi đại loạn, thương nhân đầu cơ kiếm lợi, khiến vật giá tăng vọt, gạo tới hàng vạn đồng một thạch, một con ngựa giá hàng trăm lượng vàng. Nền Cạo tổ “Bèn ra lệnh người buôn bán không được mặc áo tơ đi xe ngựa, đánh thuế nặng gấp đôi để làm họ nghèo đi”. Loại pháp lệnh ấy đến thời Lữ hậu mới được phế bỏ, nhưng “Con cháu của những người ở chợ búa cũng không được làm quan” (trở lên theo *Sử ký*, quyển 30). Đó là cái mà Diêu Thố gọi là “Pháp luật coi rẻ thương nhân”.

Đại khái tầng lớp thương nhân vừa nổi lên vốn vẫn bị các tầng lớp cũ coi thường. Xã hội càng khinh rẻ thương nhân, thì thương nhân càng không thể không tự vệ, vũ khí để tự vệ chính là sức mạnh của tiền bạc. Ở đây giống như thương nhân Do Thái bị quý tộc võ sĩ ở châu Âu thời trung cổ khinh rẻ, vì tiền bạc đều nằm trong tay thương nhân Do Thái, cuối cùng họ thu được thắng lợi. Thử nêu vài ví dụ về chuyện Diêu Thố cùng thời:

“Lúc bảy nước Ngô Sở nổi lên (154 trước công nguyên), các liệt hầu phong quân đang ở Trường An theo quân, hỏi vay tiền lãi (Chú thích cũ “Người theo quân lĩnh lương ít xuất chinh, vay các nhà cho vay lấy lãi”. Các liệt hầu phong quân theo quân phải tự lo việc chi tiêu, đó là chế độ còn sót lại của xã hội phong kiến phân phong, châu Âu thời phong kiến cũng như vậy). Các nhà cho vay lãi cho rằng nước phong của liệt hầu ở Quan Đông, việc Quan Đông thành bại chưa rõ, nên không chịu cho vay. Chỉ có

họ Vô Diêm bỏ ra ngàn lượng vàng cho vay, lãi gấp mười lần. Ba tháng sau thì Ngô Sở bình định. Trong vòng một năm, họ Vô Diêm thu lãi gấp mười lần, lấy sự giàu có ấy khuynh loát Quan Trung” (*Sử ký*, quyển 129).

Lối cho vay nặng lãi ấy chính là phương pháp tự vệ, vô khí trả thù của đám ma quỷ có tiền bạc kia, cũng chính là lý do khiến họ bị đám quý tộc văn nhân căm thù nhất. Cái mà Diêu Thố nói “nhân lúc nguy cấp ắt bán đất gấp đôi” chính là chỉ vào loại hành vi ấy. Nhưng vào lúc cần thiết gấp rút, lãi gấp mười cũng có người cần, huống chi là gấp đôi?

Đối với tầng lớp thương nhân mới nổi lên mà có thế lực rất lớn, những người như Diêu Thố đều cho rằng tất yếu phải thực hiện biện pháp chế tài. Giả Nghị không đề ra phương án cụ thể, nhưng Diêu Thố là một nhà chính trị lớn, bèn đề ra một phương án. Diêu Thố đề nghị như sau:

“Việc ngày nay không gì bằng khiến dân chuộng nghề nông mà thôi. Muốn dân chuộng nghề nông, thì phải làm cho thóc đất. Đạo làm cho thóc đất là ở chỗ khiến dân lấy thóc làm việc thưởng phạt. Nay cho thiên hạ nộp thóc cho quan, thì được phong tước xóa tội, như thế thì kẻ giàu có tước, nông dân có tiền, thóc lúa có chỗ dùng. Phàm người có thể nộp lúa nhận tước đều là kẻ có thừa. Lấy của kẻ có thừa để cung phụng cho nhà vua dùng, thì giặc của dân nghèo có thể bị hao tổn. Đó gọi là làm hao tổn kẻ có thừa mà bù đắp cho kẻ không đủ, lệnh ban ra thì dân có lợi vậy”.

Bản ý của Diêu Thố là trọng nông ức thương, chính sách nộp lúa phong tước của ông ta thực chất có lợi cho cả nông dân lẫn thương nhân. Ông ta trong lúc vô ý đã phát hiện ra một nguyên tắc thuế má, gọi là thuế má phải

“Thu ở chỗ có thừa”, chính sách nộp lúa phong tước của ông ta thật ra là một loại thuế thu nhập biến tướng, khiến kẻ có tiền lấy tiền ra mua quan hàm, một mặt nâng cao giá cả nông sản, một mặt khiến quốc gia có thêm một khoản thu nhập lớn. Rút rửa số tiền bạc thừa của thương nhân để chi tiêu cho quốc gia, như thế là ức thương. Đồng thời ông khiến thương nhân được phong tước đó chính là đề cao địa vị của tầng lớp thương nhân.

Hán Văn đế và Cảnh đế áp dụng chính sách ấy. Lần đầu tiên chỉ kêu gọi dân “Có thể nộp thóc và chở thóc ra biên giới thì được phong tước”, về sau đồn điền ở biên giới đã đủ thóc ăn năm năm, lại sai dân nộp lúa vào kho quận huyện, để đề phòng lúc mất mùa. Về sau Diêu Thố dường như chuyển qua chú trọng hơn vào nguyên tắc đánh thuế “Làm hao tổn kẻ có thừa mà bù đắp cho kẻ không đủ”, nên lại tâu xin “Nếu quận huyện có đủ thóc ăn từ một năm trở lên, thì có thể tùy lúc tha thuế, không thu tô của nông dân”. Văn đế nghe lời ông, hạ chiếu miễn một nửa thuế cho năm thứ 12 (168 trước công nguyên). Năm sau (167 trước công nguyên), lại miễn hết thuế ruộng đất cho dân. Sau năm Văn đế thứ 13, năm Cảnh đế thứ 2 (155 trước công nguyên) lại giảm cho dân một nửa ngạch thuế ruộng, nguyên là thu một phần mười lăm, giảm một nửa là còn một phần ba mươi (*Hán thư*, quyển 24).

3. “Vương chế”

Những ví dụ đã nêu ở trên chẳng qua chỉ là vài vấn đề xã hội và chính trị mà nho sinh đương thời đề xuất, để chúng ta biết trong hoàn cảnh chính trị vô vi ấy, số nho

sinh ấy đã cất tiếng kêu lớn chỉ ra bệnh trạng của xã hội và đất nước, yêu cầu có cải cách tích cực. Chúng ta cũng nên biết trong bảy mươi năm chính trị vô vi, cho dù một chút chính trị hữu vi nào cũng đều là kế hoạch của nho sinh. Như việc Thúc Tôn Thông định ra lễ nhạc, như Giả Nghị, Diêu Thố làm giảm thế lực chư hầu, như chính sách tích trữ của Diêu Thố, như kế hoạch chấn hưng việc học của Giả Nghị, đó đều là những kế hoạch lớn căn bản của quốc gia. Công tội sai đúng của họ có thể cũng còn có nhiều người bàn tới, nhưng tinh thần tích cực hữu vi, không chịu buông xuôi cầu an, không chịu theo lời người ta nói “Thiên hạ đã yên ổn”, phải nghĩ tới cách ứng phó, phải nghĩ ra biện pháp của họ, tinh thần ấy rất đáng cho các sử gia chú ý.

Tần Thủy hoàng, Lý Tư có chút khí tượng mở nước, phách lực rất lớn, muốn tạo ra một cục diện mới. Nhưng Trung Quốc lần đầu tiên có một đế quốc thống nhất, lần đầu tiên họ có được một gia tài to lớn như thế, quả thật có chút điểm tay chân luống cuống, không ứng phó nổi, Tần Thủy hoàng vọng tưởng trường sinh bất tử, để ung dung chinh lý đế quốc lớn ấy. Không ngờ ông ta đột nhiên chết đi, một đế quốc to lớn như thế lại rơi vào tay hai kẻ tiểu nhân, máu Lý Tư chưa khô, thiên hạ của Tần Thủy hoàng đã tan như ngôi vỡ. Hán Cao đế cũng có chút phách lực, có chút khí độ, nhưng lại rất không có học vấn, chỉ cậy vào một chút thông minh của kẻ vô lại, mà xây dựng được một đế quốc thống nhất lần thứ hai. Sự nghiệp thống nhất vừa thành công, ông ta đã chết, đế quốc to lớn như thế lại rơi vào tay một người đàn bà hung bạo không có học vấn. Trong mấy mươi năm, mọi người đều chỉ ăn

xối ở thì cho qua ngày, chưa có một ai vạch bàn kế hoạch, cũng không có một quy mô cai trị lâu dài nào, tiếng là vô vi nhi trị, nhưng thật ra chỉ là nín thở cầu an mà thôi.

Chỗ quan trọng của bọn nho sinh như Giả Nghị, Điều Thố chỉ là ở chỗ họ chịu nghĩ tới những vấn đề của xã hội quốc gia, không chịu ăn xối ở thì cho qua ngày, mà muốn ra tay giải quyết một số vấn đề khó khăn. Học thức của họ cao hơn nhiều so với bọn Quán Anh, Chu Bột, lại có di phong “Gánh vác việc nặng trong thiên hạ” của Nho gia, rất muốn được vua hành đạo, làm nên sự nghiệp. Nên số phận của đế quốc tới tay họ mới có một cơ hội thay đổi lớn, tới tay họ mới có một chút quy mô dựng nước, mới có một chút kế hoạch lâu dài. Làm suy yếu các chư hầu được phân phong, tích trữ lương thực cho quân đội, chủ trương đánh giặc Hung Nô, ý tưởng mở mang sự nghiệp giáo dục quốc gia lấy lại quyền đức tiền, những kế hoạch ấy đều bắt đầu từ đời Văn đế, ấp ủ trong đời Cảnh đế, mà được thực hiện dưới đời Vũ đế.

Trên kia tôi đã nói qua một số vấn đề và biện pháp mà Giả Nghị, Điều Thố đề xuất. Trong thời kỳ này có một bộ *Vương chế* xuất hiện, là Văn đế sai các Bác sĩ chư sinh soạn ra, là một bộ *Chu lễ* sơ khai, rất có thể đại biểu cho dã tâm cho phương lược dựng nước, kế hoạch lâu dài của nho sinh trong thời kỳ ấy, nên rất xứng đáng để chúng ta chú ý.

Vương chế là một kế hoạch đế quốc lý tưởng. Số nho sinh này đều được huấn luyện qua lý luận kinh điển cuối thời phong kiến, lại đều đã nhìn thấy nhà Tần vì bị cô lập mà mất nước, nên quốc gia lý tưởng của họ là một

quốc gia phong kiến kiểu mới, còn là một xã hội “đẳng cấp phân minh”. Họ chia thiên hạ làm chín châu, mỗi châu vuông ngàn dặm. Đất của thiên tử là một châu, chia làm chín mươi ba nước. Tám châu còn lại, mỗi châu chia làm hai trăm mười nước. Chín châu tổng cộng có một ngàn bảy trăm bảy mươi ba nước, nước lớn thì vuông trăm dặm, nhỏ thì vuông năm mươi dặm. Đó chính là ý tứ “Đặt thêm nhiều chư hầu mà giảm bớt thế lực của họ” mà Giả Nghị nói.

Nhưng quốc gia phong kiến ấy không giống như liệt quốc cát cứ phân tranh trước thời Tần, mà là một đế quốc thống nhất:

“Năm nước là một thuộc, thuộc có trưởng. Mười nước là một liên, liên có súp. Ba mươi nước là một tốt, tốt có chính. Hai trăm mười nước là một châu, châu có bá. Tám châu, tám bá, năm mươi sáu chính, một trăm sáu mươi tám súp, ba trăm ba mươi sáu trưởng. Các bá chọn ra hai người già thuộc về thiên tử, chia thiên hạ làm hai phần, gọi là hai bá.

Thiên tử sai đại phu làm tam giám, giám sát nước của phương bá, mỗi nước ba người”.

Loại khu vực như thế, đời sau chia làm tỉnh, đạo, phủ, huyện không khác nhau lắm, phương bá sánh ngang Tổng đốc, nhị bá sánh ngang Nam Bắc Dương đại thần. Chỗ khác nhau là quan lại dưới chế độ quận huyện không được thế tập, mà các chư hầu trong *Vương chế* được “Con nối theo giữ nước”, *Vương chế* quy định chư hầu đối với thiên tử phải một năm cống nộp một lần nhỏ, ba năm cống nộp một lần lớn, năm năm vào triều cận một lần, mà thiên tử thì cứ năm năm đi tuần thú một lần, thiên tử đối với chư hầu có thể lấy lại đất phong, có thể giáng tước, có thể lưu

đầy, có thể đánh dẹp. Và lại thực lộc của chư hầu đều có định ngạch:

“Vua của nước lớn ăn lộc hai ngàn tám trăm tám mươi người, vua nước nhỏ hơn thì ăn lộc hai ngàn một trăm sáu mươi người, vua nước nhỏ thì ăn lộc một ngàn bốn trăm bốn mươi người”.

Loại chư hầu được phong đất này so với quan lại trong chế độ quận huyện cũng không khác nhau bao nhiêu.

Chế độ quan lại trong *Vương chế* còn rất đơn giản, chưa đầy đủ hoàn chỉnh như *Chu lễ* xuất hiện về sau. Có một chức Trùng tể, giống như đại thần tài chính, có nhiệm vụ chế tạo ra vật cần dùng trong nước “Dùng đất nhiều hay ít thì xem năm được hay mất mùa, cứ ba mươi năm thì chế lại đồ quốc dụng, xem xét số nhập mà xuất”. Có một Đại Tư không, giống như đại thần nông công nghiệp. Có một Đại Tư đồ, giống như đại thần giáo dục. Có một Đại Nhạc chính, giống như Tế tửu quốc học. Có một Đại Tư mã, không phải là đại thần bộ Binh, mà giống như Thượng thư bộ Lại, nhiệm vụ của ông ta là “Xem xét chức quan, bàn luận về người hiền để báo lên nhà vua mà định cách xử sự, sau khi bàn luận thì phong cho chức quan, làm quan rồi sau đó sẽ phong tước, xếp ngôi vị xong mới cho ăn lộc”. Có một Đại Tư khấu, giống như đại thần tư pháp. Còn có một Thái sử, “Chấp chương điển lễ, xem xét việc tế tự, can gián nhà vua”, đó giống như một sử quan thời cổ và một Ngự sử gián quan đời sau nhập vào làm một.

Ở đây có một chế độ dự toán tài chính rất quan trọng, gọi là “cứ ba mươi năm thì chế lại đồ quốc dụng, xem xét

số nhập mà xuất”. Xem xét số nhập để xuất là dự toán tài chính rất sít sao, vừa khéo trái với nguyên tắc “Xem xét số xuất mà nhập” của các quốc gia thời cận đại. Nhưng chế độ ấy trong lịch sử Trung Quốc đã trở thành thiên kinh địa nghĩa, lời giáo huấn tiết kiệm trong tư tưởng chính trị thời cổ đều nằm trong công thức ấy, trực tiếp giới hạn tài chính của Trung Quốc, lại giản tiếp hạn chế tính chất chế độ chính trị Trung Quốc hơn hai ngàn năm, khiến nó đi theo hướng tiết giảm tiêu cực mà không thể sinh lợi tích cực.

Đây lại là một chế độ giáo dục tuyển cử rất quan trọng:

“Sai hương ấp chọn ra kẻ sĩ tài giỏi, đưa lên Tư đồ, gọi là tiến sĩ. Tư pháp chọn người tài giỏi trong các tiến sĩ, đưa lên học cung, gọi là tuần sĩ. Người đưa lên Tư đồ không qua hương ấp, đưa lên học cung không qua Tư đồ gọi là tạo sĩ.

Nhạc chính (hiệu trưởng trường Quốc học) sùng bốn thuật, lập bốn giáo, theo thi thư lễ nhạc của tiên vương mà dạy kẻ sĩ: mùa xuân mùa thu dạy lễ nhạc, mùa đông mùa hạ dạy thi thư. Thái tử, vương tử của các vương, thái tử của các hoàng hậu, con dòng đích của khanh đại phu, kẻ tài giỏi trong nước, đều được dạy dỗ ở đó”

... Đại nhạc chính bàn bạc xem xét những kẻ sĩ ưu tú báo lên nhà vua, mà đưa lên Tư mã, gọi là tiến sĩ. Tư mã biện luận tài cán quan lại, luận bàn người hiền trong những kẻ sĩ được tiến cử để báo lên nhà vua quyết định, quyết định xong sẽ phong chức quan, làm quan xong sẽ phong tước, xếp ngôi vị xong mới cho ăn lộc”.

Chế độ ấy về sau trở thành căn cứ cho chế độ Thái học và chế độ tuyển cử ở Trung Quốc. Sau khi tầng lớp quý tộc nhiều đời ăn lộc tan rã, trường học công khai và việc

tuyển cử là chế độ không thể thiếu. Nhưng những người dựng nước đầu thời Hán đều không nghĩ tới chuyện ấy. Tướng quốc Tiêu Hà xuất thân thư lại định ra luật lệnh, có một điều rất quan trọng:

“Thái sử khảo thí học đồng có thể viết được chín ngàn chữ trở lên thì có thể cho làm lại. Lại lấy lục thư khảo thí, lấy người đỗ đầu làm Sử thư Lệnh sử cho các Thượng thư Ngự sử” (*Hán thư, Nghệ văn chí, Tiểu học tự*).

Hứa Thận trong lời tựa *Thuyết văn giải tự* cũng nói:

“Học đồng từ mười bảy tuổi trở lên, bắt đầu khảo thí viết chín ngàn chữ, được lấy làm lại. Lại lấy bát thể khảo thí (Bát thể là Đại triện, Tiểu triện, Khắc phù, Trùng thư, Cảo thư, Thự thư, Thù thư, Lệ thư)”.

Đó tuy là bắt đầu của việc mở khoa thi chọn kẻ sĩ, nhưng nội dung khảo thí nặng về việc đọc chữ viết chữ, những người được lấy chỉ giới hạn trong khả năng sao chép. Chế độ lý tưởng của *Vương chế* lần đầu tiên đề xuất ra chế độ đặt ra học hiệu lấy kẻ sĩ giao chức quan của quốc gia.

Đây cũng là một chế độ tư pháp rất bình thường:

“Tư khấu làm rõ hình ngục xét đoán rõ tâng, coi việc xét xử.

Phàm xét xử các vụ ngũ hình, thì phải theo tình cha con, nêu nghĩa vua tôi để quyền nghi, luận bàn nặng nhẹ, đo lường sâu cạn để phân biệt, làm hết thông minh, dốc hết trung ái để hết chức trách. Nếu nghi ngờ thì cùng mọi người bàn bạc, nếu mọi người nghi ngờ thì tha (câu này gần như một loại chế độ bồi thẩm đoàn), ắt phải xét hết chuyện lớn nhỏ để kết thúc.

Bản án viết xong, kể lại báo với quan. Quan đem bản án báo với Đại Tư khấu, Đại Tư khấu nghe dưới cây gai. Đại Tư khấu đem bản án báo với vua, vua sai tam công cùng nghe. Tam công đem bản án báo với vua, vua suy nghĩ lại, sau đó quyết định hình phạt.

Phạm định ra hình phạt thì không khinh dị mà tha. Hình là hình (*nhân + hình*), hình là thành. Đã thành thì không thể thay đổi, nên quân tử hết lòng ở đó”.

Đương thời có các pháp quan lớn như bọn Trương Thích Chi chủ trì chế độ tư pháp, nên lời *Vương chế* nói về tư pháp rất sâu sắc thú vị.

Vương chế có một chế độ quân điền. Họ tính ra trong bốn bề có khoảng tám mươi vạn ức mẫu (Ức là mười vạn, đây tức tám mươi một vạn ức mẫu, tức 81.000.000.000 mẫu), trong đó có khoảng hai phần ba có thể trồng trọt. Họ chủ trương phân phối như sau:

“Đặt ra chế độ trăm mẫu ruộng. Chia trăm mẫu ruộng, loại trên cho nông dân trong nhà có chín người, kế là trong nhà có tám người, kế là trong nhà có bảy người, kế là trong nhà có sáu người, loại dưới cho nông dân trong nhà có năm người. Thứ nhân làm việc quan, bổng lộc vì thế mà khác nhau”.

Đất có xấu tốt khác nhau, nên có chia ra năm bậc. Họ chủ trương phép quân điền, về nguyên tắc là coi ruộng đất là tài sản chung, không được mua bán, lại nối theo chế độ ruộng đất của xã hội phong kiến phân phong, cho nông dân canh tác trên công điền, để thay tô thuế, mà người lãnh ruộng tự trồng trọt thì không phải đóng tô thuế.

“Công điền thời cổ, mượn sức dân mà không thu thuế, đánh thuế chợ mà không đánh thuế hàng. Qua cửa quan thì xét hỏi chứ không thu thuế. Rừng núi ao đầm, tùy tiện vào mà không cấm.

Dùng sức dân mỗi năm không quá ba ngày. Ruộng nương không cầm cố, mồ mả không di dời”.

Đó là một chế độ quân bình tài sản rất phổ biến, thu hồi tất cả ruộng đất tư hữu trước đó làm công hữu, sau đó có thể chia cấp cho nông dân. Đây là một cải cách rất lớn, các vua chúa đương thời đều không có phách lực như thế, nên chế độ ấy chỉ trở thành một loại lý tưởng, về sau Đồng Trọng Thư chủ trương hạn điền, đến Sư Đan, Khổng Quang, Hà Thúc đời Ai đế muốn thực hành hạn điền nhưng đều chưa làm. Đến thời Vương Mãng, mới quyết tâm thực hiện việc tịch thu ruộng đất riêng làm ruộng đất công, không được mua bán riêng, lại thực hành việc chia ruộng. Nhưng sau ba năm, chính sách cải cách ấy cũng không thể không phế bỏ.

Vương chế do các Bác sĩ chư sinh soạn ra, chế độ trong đó chịu ảnh hưởng của Mạnh Tử nhiều nhất, thường viển vông rất khó thực hành. Văn đế và Đậu hậu đều là tín đồ của chủ nghĩa vô vi, tuy họ sai các Bác sĩ tiên sinh soạn ra sách ấy, nhưng chẳng qua cũng chỉ coi đó là một món đồ cổ giả mà thôi. Trong sách lại có điều về tang chế ba năm, nói:

“Để tang ba năm, từ thiên tử tới thứ nhân.

Thiên tử bảy ngày thì tấn liệm, bảy tháng thì chôn. Chư hầu năm ngày tấn liệm, năm tháng thì chôn. Sĩ đại phu thứ nhân ba ngày tấn liệm, ba tháng thì chôn.

Để tang cha mẹ, thì ba năm không làm quan. Có tang tề thôi đại công, thì ba tháng không làm quan”.

Loại chế độ ấy trong thực tế đời sống rất khó thực hiện, nên không được nhiều người tán thành, Văn đế chủ trương để tang ngắn ngày, sau ba mươi sáu ngày thì trừ phục, nhà Hán lấy đó làm định chế. Đây phải chăng là lý do khiến *Vương chế* không được áp dụng?

4. Đồng Trọng Thư và Tư Mã Thiên -

Can thiệp luận và Phóng nhiệm luận

Đồng Trọng Thư từng nói trong Đối sách “Lòng người ham muốn gọi là tình, tình mà không có tiết chế bằng chế độ thì không có chừng mực”. *Xuân thu phồn lộ* có *Độ chế thiên*, 27 triển khai ý ấy:

“Khổng Tử nói: Không sợ thiếu mà chỉ sợ không công bằng. Cho nên có kẻ tích trữ nhiều thì có kẻ trong nhà trống rỗng. Kẻ giàu lớn thì kiêu căng, kẻ quá nghèo thì lo lắng. Lo lắng ắt sẽ làm trộm cướp, kiêu căng ắt sẽ thành bạo ngược. Đó là tình của con người. Bậc thánh từ tình người mà nhìn thấy mối loạn sẽ từ đâu sinh ra, nên đạo chế phục người có chia trên dưới, khiến người giàu đủ để tôn quý mà không đến nỗi kiêu căng, kẻ nghèo đủ để nuôi thân mà không đến nỗi lo lắng, lấy đó làm chừng mực để điều hòa cho đồng đều, thế thì của cải không đọng lại mà trên dưới yên ổn, nên dễ trị an. Ngày nay bỏ chừng mực chế phục mà theo lòng ham muốn của mình, ham muốn không cùng nên phong tục dễ dãi, thế không có chỗ tận cùng, đại nhân lo không đủ ở trên, mà tiểu dân kiếm chác ở dưới, người giàu càng tham lợi mà không chịu vì nghĩa, kẻ nghèo thường phạm pháp mà không thể ngăn cấm, đó là điều khiến đời khó được trị an vậy”.

Xã hội lý tưởng của ông là một xã hội phong kiến mới điều hòa cho quân bình. Trong hai thiên 27, 28 tác phẩm *Xuân thu phồn lộ* của ông có nói qua về lý tưởng ấy. Đó là một xã hội phong kiến phân phong:

“Thiên tử dựng nước ngàn dặm, công hầu trăm dặm, bá bảy mươi dặm, tử nam năm mươi dặm. Các nước phụ dung thì tự vương ba mươi dặm, danh vương hai mươi dặm, nhân dân vương mười lăm dặm”.

Đẳng cấp phân minh ấy có tới hai mươi bốn bậc.

“Sạng hèn có thứ bậc, y phục có chế độ, triều đình có ngôi vị, hương đảng có thứ tự”.

Có chế độ quân điền:

“Trong một dặm vương có tám nhà, mỗi nhà một trăm mẫu, để nuôi năm người (bản thân và cha mẹ vợ con là năm). Nông phu cày cấy trăm mẫu, nuôi chín người là bậc nhất, bậc kế nuôi tám người, bậc kế nữa nuôi bảy người, bậc kế nữa nuôi sáu người, bậc kế nữa nuôi năm người”.

Điều đó giống như chế độ quân điền trong *Vương chế*. Ở chỗ khác ông lại nói:

“Thời xưa đánh thuế dân chẳng qua một trong mười phần, có đòi hỏi cung đốn gì khác cũng chỉ sai dân không quá ba ngày, rất dễ đủ sức” (*Hán thư*, quyển 24).

Đây cũng là lời trong *Vương chế*.

Nhưng ông cũng hiểu rõ chế độ quân bình ruộng đất như thế là không dễ khôi phục, nên chỉ chủ trương thực hành hai chủ trương hòa hoãn hơn: một là ngăn cấm quan lại quý tộc tranh lợi với dân, hai là hạn chế tự do của dân. Ông nói:

“Thân đặc sủng mà ở ngôi cao, trong nhà sung túc mà ăn lộc hậu, vì có thừa tiền bạc thế lực giàu sang, lấy đó

mà tranh lợi với dân thì dân làm sao được? Cho nên kẻ có nhiều nô tỳ, có nhiều trâu dê, mở rộng điền trạch, khuếch trương sản nghiệp, chứa cất của cải, cứ thế không thôi, để bức bách dân xiêu dạt. Dân càng ngày càng khổ, dần dần cùng khốn. Kẻ giàu xa xỉ lãng phí, kẻ nghèo khốn cùng sâu khổ” (*Đối sách*, 3).

Nên ông chủ trương:

“Những nhà ăn lộc chỉ ăn lộc mà thôi, không được tranh giành sản nghiệp với dân, thì mỗi lợi có thể chia đều, mà dân có thể no ấm... Công Nghi Tử làm tướng nước Lỗ, về thăm nhà, thấy có vải tích trữ, bèn tức giận đuổi vợ, nói: Ta đã ăn lộc, lại còn tranh giành mỗi lợi với dân à?”.

Chủ trương hạn chế ruộng đất của dân không phải là quân điền triệt để, chỉ là lập ra một sự hạn chế về mặt điền sản riêng. Mỗi người chỉ được có một số ruộng đất theo pháp luật quy định. Đồng Trọng Thư nói tình hình giàu nghèo khác nhau đương thời là vì sau khi chế độ tỉnh điền bị phế bỏ thì ruộng đất trở thành tài sản riêng, có thể mua bán, cho nên:

“Kẻ giàu thì ruộng vườn liền bờ, kẻ nghèo thì không tác đất cấy dùi. (Người giàu) lại chuyên mỗi lợi sông đầm, nắm cửa cái rừng núi, hoang dã vượt phạm, càng xa xỉ càng lấy làm kiêu ngạo. Trong ấp có kẻ tôn quý như bậc nhân quân, ở làng có người giàu có như bậc công hầu, thì nhân dân làm sao mà không khốn khổ? Lại thêm chế độ hàng tháng thay quân, đã thành quân chính ngạch, đóng đồn trong một năm, lao dịch trong một năm, gấp ba mươi lần thời cổ (Thay quân là làm sưu dịch ở quận huyện, một tháng thay phiên một lần, quân chính ngạch

thì làm việc cho quan ở Trung đô. Tổng cộng trong một năm việc đóng đồn và sưu dịch so với chế độ một năm dùng sức dân ba ngày thời cổ thì nhiều gấp ba mươi lần). Thuế điền thuế đình và thuế sắt thuế muối gấp hai mươi lần thời cổ. Có người cày ruộng của kẻ hào dân, mười phần đóng thuế năm phần (người không có ruộng cày ruộng của địa chủ, phải giao một nửa hoa lợi cho chủ ruộng). Nên dân nghèo thường mặc áo của trâu ngựa, mà ăn thức ăn của heo chó. Lại thêm quan lại tham lam tàn bạo tăng bữa hình phạt, dân không được yên, trốn vào núi rừng, trở thành trộm cướp. Nửa đường mặc áo tù, bị tội có tới hàng ngàn hàng vạn (trở lên là nói tình trạng thời Tần). Nhà Hán dấy lên, vẫn theo đó chưa thay đổi” (*Hán thư*, quyển 24).

Cho nên ông đề xuất cách thức hạn điền:

“Phép tính điền thời cổ tuy khó thi hành, nhưng nên ít nhiều làm giống thời cổ, hạn chế số ruộng của mỗi người, để bổ sung chỗ không đủ, lấp đường kiêm tính. Sắt và muối đều giao về cho dân. Bỏ nô tỳ, phế uy quyền chuyên giết chóc. Giảm thuế má, bớt lao dịch, để khoan sức dân”.

Đó là một loại chính sách “Điều hòa cho quân bình” của ông. Quân tức đồng đều, tức làm đồng đều sự giàu nghèo. Nhà nho cũng biết tài sức con người không như nhau, nhưng vẫn muốn dùng sức người để khiến cho họ bình đẳng hơn, vẫn muốn dùng “chế độ” để xây dựng một xã hội “đồng đều”.

Về điểm này, chúng ta có thể xem qua ý kiến của Tư Mã Thiên, bạn của Đồng sinh. Tư Mã Thiên chịu ảnh hưởng sâu sắc chủ nghĩa vô vi của Đạo gia, nên đối với xã hội giàu nghèo không đồng đều hoàn toàn không cảm thấy kỳ quái, cũng không cảm thấy tất yếu phải can thiệp. Trong

con mắt ông, việc tăng lớp thương nhân dấy lên chẳng qua là một hiện tượng rất tự nhiên, ông rất hơi hợt nói:

“Giàu có là tính tình con người, không cần học cũng muốn” (trở xuống theo *Sử ký*, quyển 123, *Hóa thực truyện*).

“Thiên hạ nhao nhao, đều vì lợi mà tới, thiên hạ hăm hở, đều vì lợi mà đi. Phàm nhà vua giàu có vạn thạch, tước công ăn lộc vạn nhà, người đứng đầu trăm hộ cũng còn sợ nghèo, huống hồ kẻ thất phu dân dã sao?”.

Đó không những là hiện tượng tự nhiên vả lại còn rất có ích cho xã hội. Xã hội đất nước đều không thể thiếu thương nhân, tầng lớp thương nhân là người cung cấp những sản phẩm cần thiết cho xã hội. Ông nói:

“Phàm Sơn Tây giàu tre gỗ ngũ cốc lụa là ngọc đá, Sơn Đông nhiều cá muối sơn tơ thanh sắc, Giang Nam sản gỗ thị quế gừng vàng thiếc chì đan sa sừng tê đồi mồi ngọc trai răng thú da thú, phía bắc Long Môn, Kê Thạch có nhiều bò dê áo cừu gân sừng, đồng sắt thì trong vòng ngàn dặm các núi non thường có. Đó... đều là thức ăn cái mặc nuôi người sống chôn kẻ chết của nhân dân Trung Quốc. Cho nên nhờ nông mà có ăn, nhờ ngư mà lấy ra, nhờ thợ mà thành vật, nhờ thương mà lưu thông. Đó là nhờ chính giáo phát huy mà hội hợp như thế chẳng? Người ta ai cũng tùy theo tài, làm hết sức để đạt cái mình muốn. Cho nên vật hèn làm rõ quý, quý làm rõ hèn, đều chăm với nghề nghiệp, vui với công việc, như nước chảy xuống chỗ thấp, ngày đêm không nghỉ, không triệu mà tự tới, không cầu mà dân đưa ra. Há không phải là phù hợp với đạo mà ứng nghiệm với tự nhiên sao? Chu Dịch nói: Nghề nông mà không sản xuất thì thiếu cái ăn, nghề thợ mà không sản xuất thì thiếu vật dùng, nghề buôn bán mà không kinh doanh thì ba điều quý báu bị đứt, nghề ngư mà không

khai thác thì của cải thiếu thốn, của cải thiếu thốn thì núi đầm không được khai thác vậy. Bốn điều ấy là cội nguồn cái ăn cái mặc của dân. Nguồn lớn thì giàu có, nguồn nhỏ thì thiếu thốn. Trên làm giàu cho nước, dưới làm giàu cho nhà. Việc giàu nghèo không phải do tranh cướp, mà kẻ khéo thì có thừa, người vụng thì không đủ”.

Ở đây Tư Mã Thiên chia nông công thương ngu (Ngu là kinh doanh mối lợi núi rừng đầm hồ, nghề muối và sắt thuộc vào đó) làm bốn nghề rất rõ ràng, “Nhờ thương mà lưu thông”, câu ấy đã chỉ rõ công dụng của thương nghiệp. Cũng sách ấy từng nói:

“Nhà Hán dấy lên, hải nội thống nhất, mở cửa quan, nới lệ cấm núi đầm, nên phú thương đại cổ đi khắp thiên hạ, hóa vật giao dịch không gì không thông suốt, ai cũng thỏa mãn sự ham muốn của mình”.

Vài câu giản đơn như thế, khiến chúng ta biết sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là nhờ chính sách cởi mở của đế quốc Hán thời kỳ đầu. Chính quyền ra sức hành hạ thương nhân, không cho thương nhân đi xe ngựa mặc áo tơ, nhưng chỉ cần xóa bỏ những thuế má phiền phức hà khắc ở cửa quan ở chợ búa, chỉ cần mở ra mối lợi núi rừng ao hồ, thì tự nhiên thương nghiệp sẽ phát triển. Sự phát triển của thương nghiệp có thể khiến cho hàng hóa giao dịch tới nơi cần thiết, đó chính là tác dụng lớn của thương nhân trong việc đưa cái có tới chỗ không.

Kiến thức trác việt của Tư Mã Thiên có thể nhận rõ tình trạng giàu nghèo không đồng đều là do con người khéo vụng khác nhau, là hiện tượng tự nhiên. Ông nói:

“Việc giàu nghèo không phải do tranh cướp, mà kẻ khéo thì có thừa, người vụng thì không đủ”.

Lại nói:

“Kẻ không có tiền bạc phải dùng sức, kẻ ít tiền phải đầu trí, kẻ nhiều tiền phải tranh thời.

Lại nói:

“Vất vả gân sức, là chính đạo trong việc trị sinh (đây tức cái gọi là Không có tiền bạc phải dùng sức), mà kẻ giàu có ắt phải dùng cách lạ để thắng (đây tức cái gọi là Đầu trí tranh thời). Làm nông là nghề kém, mà Tần Dương đứng đầu một châu, đào mộ là việc gian, mà Khúc Thúc dấy nên cơ nghiệp. Diễn xướng là nghề xấu, mà Hoàn Phát dùng đó để giàu, buôn bán là việc kẻ trượng phu coi thường, mà Ung Nhạc trở nên sung túc. Buôn mớ là việc nhục nhã, mà Ung Bá có ngàn vàng, bán tương là nghề mọn, mà Trương thị giàu ngàn vạn. Rèn đao kiếm là cái khéo vặt vãnh, mà họ Chât mặc đẹp ăn ngon, làm dôi thịt là chuyện dễ cỏn con, mà họ Trọc lên xe xuống ngựa. Chữa bệnh ngựa là thuật hèn, mà Trương Lý giàu có. Đó đều nhờ chuyên tâm vào một chuyện mà đạt tới. Từ đó mà xem, giàu có không theo nghề nghiệp, thì hàng hóa không có chủ thường. Kẻ có tài thì gom được, kẻ bất tiểu thì dễ tan ra”.

Đó là nói việc buôn bán làm giàu đều phải dựa vào khả năng đầu óc của mình, không phải là ngẫu nhiên, cũng không phải không vất vả mà có được. Ông dẫn lời Bạch Khuê nói:

“Ta trong việc buôn bán thì theo mưu kế của Y Doãn Lã Vọng, cách dùng binh của Tôn Tử Ngô Khởi, lối trị nước của Thương Ưởng. Vì thế kẻ trí không đủ để cùng quyền biến, dũng không đủ để quyết đoán, nhân không thể cùng mua vào bán ra, cường không thể giữ cái của mình, dẫu muốn học thuật của ta, ta cũng không dạy”.

Nên ông khen Bạch Khuê rằng:

“Bạch Khuê như thế là có kiến thức riêng. Có thể biết có sở trường riêng, chỉ cốt không cầu thả mà thôi”.

Đó đều là thừa nhận việc kiếm lợi làm giàu là sự đền đáp về năng lực đầu óc, không phải là của cải bỗng không tìm tới. Đây là lý luận biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, trong lịch sử Trung Quốc rất không có nhiều. Thái sử công không phải như Đồng Trọng Thư “Buông rèm đọc sách, ba năm không nhìn ra vườn” mà là người cao giọng bàn bạc vấn đề kinh tế trong thiên hạ, lúc ông còn trẻ đã rời nhà du lịch, vết chân in khắp bốn phương, nên có thể có được kiến giải đặc biệt như thế. Ông rất coi thường bọn nho sinh viễn vông cổ hủ:

“Không có nết của kẻ sĩ phi thường, mà nghèo khổ lâu năm, thích nói nhân nghĩa, cũng đáng xấu hổ”.

Tư Mã Thiên đã thừa nhận xã hội tư bản chủ nghĩa nông công ngu thương là “Phù hợp với đạo mà ứng với tự nhiên”, nên ông không chủ trương chính sách can thiệp, không chủ trương chính sách trọng nông ức thương, cũng không chủ trương chủ nghĩa xã hội san bằng giàu nghèo. Ông nói:

“Phàm từ Thần Nông trở về trước, thì ta không biết. Tới như *Kinh Thi Kinh Thư* ghi chép, thì từ nhà Ngu nhà Hạ trở đi, tai mắt muốn hưởng hết thanh sắc hay đẹp, miệng muốn nếm hết mùi vị thơm ngon, thân an nhàn mà lòng kiêu căng về thế lực tài năng vinh dự. Tuy họ thuyết dùng lời hay, rốt lại không thể cải hóa. Cho nên kẻ giỏi thì nhân theo, bậc kế dùng lợi dẫn dắt, bậc kế nữa thì dạy dỗ, bậc kế nữa thì sắp xếp, bậc kế nữa thì tranh giành”.

Chính sách Phóng nhiệm luận tự nhiên chủ nghĩa ấy là triết học chính trị trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản vừa phát triển. Các nhà kinh tế học châu Âu thế kỷ XVIII phần lớn có khuynh hướng tư tưởng như thế. Nhưng xã hội tư bản chủ nghĩa tự nhiên sẽ sinh ra hiện tượng giàu nghèo rất không đồng đều, nên Đồng sinh nói “Người giàu thì ruộng vườn liền bờ, kẻ nghèo thì không tấc đất cắm dùi, dân nghèo thường mặc áo của trâu ngựa, mà ăn thức ăn của heo chó”. Loại hiện tượng ấy tự nhiên cũng dẫn tới sự chú ý và kháng nghị của các nhà cải cách, nên chính sách can thiệp, lý tưởng san bằng giàu nghèo, kế hoạch quân điền hạn điền đều dấy lên từ đó. Đồng sinh và Thái sử công là người cùng thời, lại rất quen biết nhau, nhưng chủ trương của hai người có chỗ bất đồng căn bản như thế. Nho sinh về sau hơi chiếm thế lực hơn, mà các học giả Đạo gia về sau lại rất ít người hiểu rõ tình hình kinh tế xã hội như Tư Mã Thiên, nên chủ nghĩa san bằng của cải có tính chất cướp đoạt dần dần trở thành tư tưởng chính thống ở Trung Quốc. Sau thất bại trong chế độ hạn điền của Sư Đan, Vương Mãng còn muốn hạ quyết tâm thực hiện chế độ quân điền. Vương Mãng thất bại, nhà nho đời sau mặc sức chửi mắng Vương Mãng, nhưng về kinh tế xã hội thì phần lớn đều là tín đồ của Vương Mãng. Thử đọc *Hóa thực truyện* của Ban Cố, thì tài liệu toàn chép lại từ *Sử ký*, mà luận điểm thì hoàn toàn khác. Chúng ta cứ thử so sánh hai phần *Hóa thực truyện*, thì có thể nhìn thấy sự thay đổi về mặt tư tưởng.

5. Chế độ nhà Hán về nho sinh

Vấn đề mà Đồng Trọng Thư đề xuất, ngoài những điều đã nói tới ở trên, còn có rất nhiều vấn đề đáng cho chúng ta chú ý. Một là phản đối việc chỉ dùng hình phạt, Giả Nghị cũng từng đề xuất tới vấn đề này, nhưng Đồng sinh cho thêm màu sắc tôn giáo, khiến nó trở thành một bộ phận của Nho giáo. Ông nói:

“Cái lớn của đạo trời là ở âm dương. Dương là đức, âm là hình, hình chủ sát mà đức chủ sinh, nên dương thường ở mùa hè mà chuyên làm việc sinh sôi nuôi dưỡng, âm thường ở mùa đông mà cất vào chỗ rỗng không không dùng tới. Lấy đó mà xem thì trời dùng đức chứ không dùng hình... Bậc vương giả vâng theo ý trời mà làm việc, nên dùng đức giáo chứ không dùng hình. Hình phạt không thể dùng để trị đời, vì âm không thể dùng suốt năm được. Làm chính sự mà dùng hình phạt, là không thuận với trời... Các quan phế bỏ đức giáo của tiên vương ngày nay lại chỉ dùng kẻ lại chấp pháp trị dân, không phải là có ý dùng hình sao?” (*Đối sách*, 1).

Có liên quan với vấn đề trên là vấn đề giáo hóa:

“Phàm muôn dân theo điều lợi như nước chảy về chỗ thấp, nếu không lấy giáo hóa làm đê phòng thì không sao ngăn chặn. Cho nên giáo hóa được lập ra thì gian tà đều dừng lại, đê phòng đã hoàn bị. Giáo hóa phế thì gian tà đều xuất hiện, hình phạt không sao thắng được, đê phòng đã bị hủy hoại. Bậc vương giả thời cổ hiểu rõ điều đó, nên kẻ ngoảnh mặt về phía nam trị thiên hạ không ai không lấy giáo hóa làm việc lớn, lập trường Thái học để dạy dỗ người trong nước, đặt trường tường tự để cảm

hóa người trong ấp, lấy nhân thấm nhuần dân, lấy đạo mài giũa dân, lấy lễ tiết chế dân. Cho nên hình phạt rất nhẹ nhàng mà không ai phạm điều cấm, giáo hóa được thi hành mà phong tục tốt đẹp vậy” (*Đối sách*, 1).

Một bộ phận của vấn đề giáo hóa là trường Thái học:

“Việc lớn trong chuyện bồi dưỡng kẻ sĩ không gì bằng lập trường Thái học. Trường Thái học vốn có liên quan với hiền sĩ. Nay một quận một nước đông đảo mà không có ai ứng mệnh theo chiếu thư, thì vương đạo sẽ dần dần đứt mất. Thần xin bệ hạ dựng Thái học, đặt thầy giỏi, để bồi dưỡng kẻ sĩ trong thiên hạ, khảo xét nhiều lần để biết hết tài năng, thì có thể được người anh tuấn vậy”

Cũng liên quan tới chế độ giáo dục, là vấn đề tuyển kẻ sĩ dùng quan lại:

“Các quan quận thú huyện lệnh hiện nay... đã không dạy dỗ người dưới, mà có kẻ còn không tuân theo pháp lệnh của chúa thượng, bạo ngược với trăm họ, buôn bán với kẻ gian, làm kẻ bần cùng cô nhục oan khổ, việc làm trái chức vụ rất không xứng với ý bệ hạ. Con em của những kẻ làm quan có lương hai ngàn thạch lại được tuyển làm quan, lại nhờ giàu có nộp tiền mua chức, chưa chắc đã là người hiền (Đầu thời Hán tuyển quan phần nhiều theo hai đường “nhiệm tử” hoặc “toán chủy”. Như Viên Áng nhờ có anh là Du làm quan nên được nhận chức Lang trung, như Hoắc Khứ Bệnh dùng em khác mẹ là Hoắc Quang làm quan lang, đó là nhiệm tử. Như Trương Thích Chi dùng tiền mua chức Kỵ lang, như Tư Mã Tương Như dùng tiền mua chức quan lang, đó là toán chủy. Năm Hậu Nguyên thứ 2 Cảnh đế ban chiếu nói “Nay nộp tiền mười toán trở lên thì được làm quan, kẻ sĩ liêm

khiết ất không có nhiều. Người có hộ tịch ở chợ búa không được làm quan, người không có tiền cũng không được làm quan, trầm rất thương xót. Nay nộp bốn toán thì được làm quan". Mười toán là mười vạn, bốn toán là bốn vạn. Thời Hán mỗi toán tiền là một trăm hai mươi bảy đồng, đó là một toán, nên gọi là toán chủ. Toán chủ không phải là quyền quan, chỉ là đòi hỏi về tư cách một người trong nhà sung túc, mới được làm quan, điều này có hai lý do. Ứng Thiệu nói "Thời cổ ghét kẻ lại tham lam, nên kẻ đủ cơm áo, biết vinh nhục, hạn nộp tiền mười toán, thì được làm quan", là một lý do. Diêu Nại nói "Đầu thời Hán quan lang phải có áo đẹp ngựa khỏe mới được hầu vua, nên dùng phép toán chủ. Trương Thích Chi nói Làm quan lâu ngày làm giảm sản nghiệp của anh Trọng, Vệ Thanh sai xá nhân ăn mặc đẹp để vật dùng quý báu là vì thế", là hai lý do. Chú thích *Trương Thích Chi truyện* dẫn lời *Hán nghị chú* nói "Nộp tiền năm trăm vạn được làm Thường thị lang", "Thời Hán quan lang rất nhiều, có lúc đông tới ngàn người"). Vả lại thời cổ nói tới kẻ có công là chỉ việc làm quan xứng chức chứ không phải nói việc làm quan lâu ngày. Nên người tài nhỏ làm quan lâu ngày cũng không rời khỏi chức quan nhỏ, kẻ hiền tài làm quan chưa lâu vẫn có thể làm phụ bật cho vua. Vì thế người làm quan hết sức dốc lòng, cốt cho dân yên nghiệp, lấy đó làm công. Ngày nay thì không thế. Giữ chức nhiều ngày, lâu năm thành quan. Cho nên liêm tham rối loạn, hay dở trợn lẫn, khó biết thật giả. Thần ngu muội cho rằng nên sai các liệt hầu quận thú ăn lương hai ngàn thạch đều chọn người hiền tài trong quan lại dưới quyền, mỗi năm nộp cống hai người, giao qua túc vệ, vả lại còn có thể xem được tài năng của đại thần. Kẻ cống người hiền sẽ được

thường, kẻ cống người bất hiếu sẽ bị phạt. Như thế thì chư hầu và các quan ăn lương hai ngàn thạch đều hết lòng tìm người hiền, kẻ sĩ trong thiên hạ có thể được làm quan vậy... Đến ngày tháng tính công lao, cứ thi tài giỏi là trên, xét tài mà trao chức, xem đức mà định ngôi, thì liêm tham phân biệt, hay dở rõ ràng vậy” (*Đối sách*, 2).

Ông còn có một đề nghị, có ảnh hưởng rất lớn tới tư tưởng giáo dục và học thuật ở Trung Quốc, đó chính là chính sách xác định ngôi vị độc tôn của Nho học:

“Điều đại nhất thống trong kinh *Xuân thu* là lẽ thường hằng trong trời đất, lời bàn luận suốt cổ kim. Nay thầy dạy đạo, người bàn đạo, trăm nhà khác cách, tôn chỉ khác nhau, nên nhà vua không sao nắm mỗi nhất thống, pháp độ thay đổi mấy lần, người dưới không biết làm sao. Thần ngu muội cho rằng những người không học khoa lục nghệ (Lục nghệ tức lục kinh), không theo đạo Khổng Tử thì đều cắt đứt đường, không cho tiến thân. Dập tắt những thuyết sai trái thiên lệch, sau đó mới giềng có thể thống nhất mà pháp độ có thể làm rõ, dân biết phải theo đường nào” (*Đối sách*, 3).

Chữ nghĩa và tinh thần trong kiến nghị ấy đều rất giống với đề nghị đốt sách của Lý Tư. Tôn chỉ chủ yếu của họ đều là “Phân đen trắng mà định nhất tôn”, đều là phải thống nhất tư tưởng học thuật. Chỗ khác nhau chỉ là Lý Tư tự tin chế độ của ông ta hơn hẳn người xưa, nên ngăn cấm người học “Lấy xưa chê nay”, nên phải dùng chế độ mới hiện tại để thống nhất tư tưởng học thuật, còn Đồng Trọng Thư thì không thỏa mãn về chế độ của nhà Hán, nên ông thực hiện việc “Lấy xưa chê nay”, mà muốn tôn sùng học thuyết của Nho gia để thống nhất tư tưởng học thuật hiện tại.

Một số chủ trương của Đồng Trọng Thư về sau trở thành chế độ của nhà Hán. Phép hạn điền của ông, lúc bọn Sư Đan, Khổng Quang cầm quyền đời Ai đế đã định thực hành, nhưng vì quý tộc ngoại thích phản đối nên đình chỉ. Kế hoạch mở khoa thi chọn kẻ sĩ của ông vốn ít xung đột với việc chọn người “Hiền lương phương chính, nói thật dám can”, và chế độ cử người “Hiền lương văn học” đời Hán Văn đế, nên rất dễ thực hành. Năm Nguyên Phong thứ 5 đời Hán Vũ đế (106 trước công nguyên) có chiếu lệnh “Các châu quận xem xét trong quan lại và nhân dân ai có tài lạ khác người, có thể làm tướng văn tướng võ và đi sứ nơi xa xôi”, điều đó càng gần với chủ trương của Đồng Trọng Thư. Kế hoạch lập nhà Thái học của ông cũng được thực hiện trong đời Vũ đế. Năm Nguyên Sóc thứ 4 (121 trước công nguyên) có lời chiếu nói:

“Thường nghe dạy dỗ dân thì dùng lễ, cảm hóa dân thì dùng nhạc. Nay lễ suy nhạc sụp, trăm rất thương xót. Nên phải đón mời kẻ sĩ nổi tiếng trong thiên hạ, tiến cử vào triều. Sai lễ quan khuyến khích việc học, giảng giải bàn bạc hợp lẽ, cử người sót dấy lễ nghi, lấy đó làm việc hàng đầu trong thiên hạ. Thái thường thì cùng Bác sĩ đệ tử bàn bạc, tôn cao giáo hóa nơi làng xóm, để khích lệ kẻ hiền tài” (*Hán thư*, quyển 6).

Lúc bấy giờ Thừa tướng Công Tôn Hoàng cùng bọn Thái thường Khổng Tàng, Bác sĩ Bình cùng tâu nói:

“Nghe nói đạo của Tam đại, trong làng xóm có dạy dỗ, nhà Hạ gọi là hiệu, nhà Ân gọi là tự, nhà Chu gọi là tường. Khuyến khích điều thiện, làm vinh hiển ở triều đình, trừng phạt điều ác, lại gia tăng thêm hình phạt. Cho nên giáo hóa lưu hành, bắt đầu từ kinh sư, từ trong ra ngoài... Thời

cổ chính giáo chưa trọn vẹn, còn chưa đủ lễ, xin nhân phép cũ mà chấn hưng, đặt ra năm mươi Bác sĩ đệ tử, được miễn lao dịch, Thái thường chọn dân từ mười tám tuổi trở lên, nghi biểu doan chính, bổ làm Bác sĩ đệ tử. Quận quốc huyện đạo hương ấp có ai ưa thích việc văn học, tôn kính bậc trưởng thượng, tuân thủ theo chính giáo, hòa thuận với làng xóm, ra vào không có tiếng xấu, thì sai đưa về chỗ các quan ăn lương hai ngàn thạch. Các quan ăn lương hai ngàn thạch xem xét thấy được, thì đưa lên cho Thái thường, được học hành như Bác sĩ đệ tử. Hàng năm đều có khảo thí, người thông được một kinh trở lên thì bổ vào những chức văn học còn khuyết. Người đỗ cao có thể làm Lang trung, thì Thái thường tâu lên. Cho dù là kẻ khác người, vốn rất nổi tiếng, nhưng không theo việc học, thì cũng như kẻ có tài bậc thấp, nếu không thể thông được một kinh thì cho về. Lại ai xin cho những kẻ không xứng đáng thì phạt (Người làm cử Bác sĩ đệ tử thì phạt. *Hán thư*, *Công thần biểu* nói Sơn Dương hầu Trương Đường Cư làm Thái thường chọn Bác sĩ đệ tử không đúng, vẫn là có tội" (Tờ tâu này thấy trong *Sử ký*, quyển 121 và *Hán thư*, quyển 88).

Đó là chế độ đầu tiên về nhà Thái học. Thái học vốn là lý tưởng của bọn Giả Nghị, Đồng Trọng Thư, còn trước nữa thì không có căn cứ. Nên bọn Công Tôn Hoàng nói thời cổ không đủ lễ giáo, chỉ đành "theo lối cũ mà dấy lên". Bác sĩ thời cổ vốn có đệ tử, như Giả Khử ông nội Giả Nghị là Bác sĩ đệ tử thời Ngụy vương (*Hán thư*, quyển 51), như thời Tần có Bác sĩ chưa sinh, giống như Bác sĩ đệ tử. Bác sĩ đầu thời Hán cũng có thể thu nhận đệ tử, nên cuối đời Cảnh đế, quận thú đất Thục là Văn Ông tuyển chọn bọn tiểu lại là Trương Thúc hơn mười người đưa tới kinh

sư thụ nghiệp ở các Bác sĩ (*Hán thư*, quyển 89). Công Tôn Hoảng vì thế liền nghĩ tới việc dùng chế độ cũ ấy, lấy các Bác sĩ đệ tử làm Thái học sinh có định ngạch. Chế độ mà ông quy định tạm định ra Bác sĩ đệ tử có năm mươi người, đây là trường đại học quốc lập đầu tiên ở Trung Quốc, nhưng niên hạn tốt nghiệp chỉ trong vòng một năm! Đến đời Chiêu đế về sau, gia tăng số ngạch lên một trăm người, đời Tuyên đế từ hai trăm người tăng lên một ngàn người, cuối đời Thanh đế tăng lên tới ba ngàn người. Cuối thời Đông Hán, chư sinh Thái học có tới hơn ba vạn người (*Hiện đường tập lâm* của Vương Quốc Duy, quyển 4 có phần *Hán Ngụy Bác sĩ khảo*, rất đáng tham khảo). Giấc mơ của Giả Nghị, Đồng sinh đã trở thành sự thật.

Trong tờ tâu của bọn Công Tôn Hoảng còn đề xuất thêm chế độ tuyển sĩ làm quan, cũng có thể nói là thực hành chủ trương của bọn Giả Đồng.

Đồng Trọng Thư từng nói:

“Nay một quận một nước đông đảo mà không có ai ứng mệnh theo chiếu thư, thì vương đạo sẽ dần dần suy vi”.

Lời tâu của bọn Công Tôn Hoảng nói:

“Thần kính xét, chiếu thư luật lệnh ban xuống, làm rõ việc trời việc người, thông suốt đạo xưa lẽ nay, văn chương cổ nhĩa, lời dạy sâu xa, ra ơn rất hậu. Nhưng kẻ tiểu lại ít học, không thể hiểu rõ, nên không sao ban bố xuống dưới”.

Đó là nói bọn tiểu lại trong các quận quốc đương thời không hiểu được luật lệnh trong chiếu thư viết bằng cổ văn. Cho nên họ đề nghị một biện pháp bổ cứu:

“Trị lễ (chức quan. *Hán thư*, *Vương Mãng truyện* có ghi chức Đại hành trị lễ, *Bình Thường truyện* có ghi chức

Đại hành trị lễ thừa), Chuông cố nối theo (chức quan) lấy văn học nghi lễ làm quan, rất lâu được thuyên chuyển. Xin trước tiên chọn những người ăn lương hai trăm thạch trở lên và những viên lại ăn lương một trăm thạch, thông được một kinh trở lên bổ làm tốt lại cho Tả Hữu Nội sử Đại hành, những người ăn lương một trăm thạch trở xuống thì bổ làm tốt lại cho Thái thú, mỗi nơi hai người, ở các quận biên giới thì một người. Trước hết cứ dùng bấy nhiêu, nếu không đủ, thì chọn các quan Chuông cố bổ sung cho các quan ăn lương hai ngàn thạch, Chuông cố văn học bổ làm thuộc hạ ở các quận (Chuông cố ăn lương một trăm thạch, xem lời Ứng Thiệu, Phục Kiền trong lời chú thích *Sử ký, Điều Thố truyện*. Quan Trị lễ có người “ăn lương hai trăm thạch trở lên”, ngạch trật cao hơn Chuông cố, nên nói “Chuông cố nối theo”. Mà Chuông cố được bổ làm tốt lại cũng sau khi bổ dụng hết Trị lễ. Nguyên văn tờ tâu này chép trong hai bản *Sử ký* và *Hán thư* có chỗ khác nhau, lại không dễ chấm câu, trước nay học giả đều nói khác nhau. Xem thêm Vương Tiên Khiêm, *Hán thư bổ chú*, quyển 88. Tôi theo nguyên văn trong *Sử ký*, chấm câu như trên, lại thêm chú thích, dường như đúng hơn cách hiểu cũ”.

Đây là mưu tính đường tiến thân cho nho sinh, là tiếng nói mở đầu cho chế độ dùng kinh học văn học chọn kẻ sĩ đời sau. Tiêu Hà định ra luật lệ, chỉ khảo thí để chọn kẻ biết chữ viết chữ, chế độ của Công Tôn Hoàng thì tiến thêm một bước, buộc phải “Thông được một kinh trở lên” mới có thể làm được thuộc quan của các quan ăn lương hai ngàn thạch (Tả Hữu Nội sử tức Tả Phùng dục, Hữu Phù phong về sau, Đại hành tức Đại Hồng lô về

sau) và quận thú. Đường xuất thân của Bác sĩ đệ tử (Thái học sinh) lúc ấy chỉ là làm Chưởng cố văn học, kế được bổ làm tốt lại của các quan ăn lương hai ngàn thạch. Nhưng về sau số Thái học sinh tăng lên rất nhiều, vì thế chế độ khảo thí xuất thân lại thay đổi:

“Khảo thí hàng năm có bốn mươi người đỗ Giáp khoa, bổ làm Lang trung, hai mươi người đỗ Ất khoa, bổ làm Thái tử Xá nhân, bốn mươi người đỗ Bính khoa, bổ làm Chưởng cố văn học” (*Hán thư*, quyển 88).

Cho dù trước nay chỉ có hai đường “Nhiệm tử” và “Toán chủ”, nhưng hiện lại thêm một đường Thái học giáp khoa, đó là một kiến nghị của Đồng Trọng Thư trở thành chế độ.

Cùng thời với Đồng Trọng Thư có một nhà nho chính trị gia là Văn Ông, đáng được kể vào vị trí rất cao trong lịch sử giáo dục ở Trung Quốc. Văn Ông là người đất Thư Lư Giang, tên Đẳng, tự Trọng Ông, thông kinh *Xuân thu*. Cuối đời Cảnh đế ông làm quận thú đất Thục, thấy đất Thục nhỏ hẹp, có phong tục Man Di, ông ra sức đề xướng việc giáo hóa:

“Bèn chọn tiểu lại nhanh nhẹn có tài ở các quận huyện là bọn Trương Thúc hơn mười người, đích thân hiệu dụ khuyến khích, đưa tới kinh sư, thụ nghiệp Bác sĩ, hoặc học luật lệnh. Giám bớt việc chi dùng ở Thiếu phủ (quan coi việc tài chính trong một quận), bán những sản vật đất Thục cho họ học Bác sĩ. Qua vài năm, học sinh đất Thục đều thành tựu, khi trở về, Văn Ông đều dùng làm chức phó, theo thứ tự xem xét cất nhắc, có người làm quan tới chức Quận thú Thứ sử (Theo Thường Cự, *Thục chí*, thì Trương Thúc làm quan tới chức Thứ sử Dương Châu)”.

Đó chính là chính sách phái lưu học sinh tiết kiệm phí tổn.

“Lại xây dựng Học cung trong chợ Thành Đô, chiêu mộ con em các huyện làm đệ tử Học cung, miễn cho binh dịch. Những người đỗ đầu bổ làm thư lại ở quận huyện, những người đỗ hạng kế thì miễn để làm ruộng. Thường tuyển đồng tử Học cung, sai tới đó làm việc. Mỗi khi xuống huyện, dẫn thêm học quan chú sinh học giỏi có nét đi cùng, sai truyền giáo lệnh, ra vào nghiêm cẩn. Lại dân trong huyện thấy được vinh dự mấy năm, tranh nhau làm đệ tử Học cung. Những người giàu có thậm chí còn bỏ tiền ra xin (tức tình nguyện chịu phí tổn cho con em vào học). Vì thế phong tục thay đổi hẳn, đất Thục học theo kinh sử, sánh với Tề Lỗ. Đến đời Vũ đế, sai các quận quốc trong thiên hạ đều lập quan coi học hiệu, là bắt đầu từ Văn Ông”.

Đó là chính sách các quận quốc tự xây trường học. Vũ đế sai các quận quốc trong thiên hạ đều lập trường học và quan coi việc học, không thấy trong Bản kỷ, nên không biết vào năm nào, nhưng đại khái là sau khi bọn Công Tôn Hoảng tâu xin đặt ra chức Bác sĩ đệ tử. Từ đó trung ương có nhà Thái học, châu quận có trường học, lại cách lấy kẻ thông kinh làm quan, quy mô chế độ giáo dục của Trung Quốc mới được coi như đã định hình. Vì người đặt ra chế độ ấy đều là nho sinh, nên tài liệu giáo dục và nội dung thi cử đều giới hạn trong kinh tịch của Nho gia, nên Nho gia bao biện luôn chế độ giáo dục và thi cử ở Trung Quốc suốt hai ngàn năm.

Năm Vũ đế thứ 1 (140 trước công nguyên), *Đối sách* của Đồng Trọng Thư đã kiến nghị:

“Những kẻ không học khoa lục nghệ, không theo đạo Khổng Tử, đều cắt đứt đường, không cho tiến thân”.

Năm ấy, Thừa tướng Vệ Quán lại tâu nói:

“Những người hiền lương được cử, có người theo lời của bọn Thân (Thân Bất Hại), Thương (Thương Ưởng), Hàn Phi, Tô Tần, Trương Nghi, làm loạn quốc chính, xin đều bãi chức”

Vũ đế cho lời tâu ấy là phải (*Hán thư*, quyển 6). Đây là lần thống nhất tư tưởng học thuật đầu tiên. Lúc ấy Vũ đế chỉ mới 17 tuổi (ông sinh năm 156 trước công nguyên), Thái hoàng thái hậu Đậu thị còn rất có thể lực, bà là tín đồ Hoàng Lão, nên Vệ Quán không dám bài xích Hoàng Lão, chỉ phế truất cái học Hình danh, Tung hoành. Nên lần thống nhất tư tưởng học thuật đầu tiên chỉ là tôn sùng hai nhà Nho Đạo mà bài xích các học phái khác. Lúc ấy đại quyền chính trị đều nằm trong tay hai nhà ngoại thích, một nhà là Đậu Anh cháu của Thái hoàng thái hậu Đậu thị, một nhà là Diên Phán em trai cùng mẹ của Vương thái hậu. Hai người ấy đều thích Nho thuật, lại có rất nhiều nho sinh muốn dựa dẫm vào họ, làm một chút sự nghiệp. Năm Vũ đế thứ nhất, Vệ Quán vì bệnh thôi giữ chức Thừa tướng, Đậu Anh làm Thừa tướng, Diên Phán làm Thái úy. Họ tiến cử hai nho sinh, một người là Triệu Quán làm Ngự sử đại phu, một người là Vương Tàng làm Lang trung lệnh. Hai người này đều là đệ tử của Thân Công đại sư kinh học nước Lỗ, đều muốn nhân cơ hội này đề xướng chế độ chính trị Nho giáo, lại vận động vị Hoàng đế thiếu niên kia mời Thân Công tới. Vũ đế bèn

“Sai sứ giả mang ngọc lụa, đi xe êm, thắng bốn ngựa tới đón Thân Công, hai người đệ tử của Thân Công cũng đi theo. Tới kinh ra mắt vua, vua hỏi việc trị dân. Lúc ấy

Thân Công đã tám mươi tuổi, già rồi, tâu với vua: Việc trị an không phải ở chỗ nhiều lời, cứ ra sức mà làm thôi. Lúc ấy vua đang thích văn chương, nghe câu nói của Thân Công bèn im lặng. Nhưng vì đã mời tới, nên phong làm Thái trung đại phu, cho ở Lỗ phủ, làm chuyện dựng minh đường” (*Hán thư*, quyển 88)

Sự nghiệp duy tân của Triệu Quán, Vương Tàng chỉ kéo dài được bốn tháng (tháng 7 năm Kiến Nguyên thứ 1 mời Thân Công đến tháng 10 năm sau thì họ bị lật đổ). Họ muốn:

“Lập minh đường, sai liệt hầu trở về nước phong, bỏ thuế quan, theo lễ làm ra y phục chế độ (Tang phục do Thúc Tôn Thông chế ra bị di chiếu của Văn đế xóa bỏ, họ lại muốn theo tang chế của Nho gia) để làm hưng vượng cảnh thái bình. Nêu ra những kẻ không có tiết hạnh trong quý thích họ Đậu và tôn thất, xóa tên trong sổ. Các quý thích được phong hầu, nhiều người cưới công chúa, đều không muốn về nước, vì cơ ấy suốt ngày tới gặp Đậu Thái hậu. Thái hậu thích lời Hoàng Lão, mà bọn Ngụy Kỳ, Vũ An, Triệu Quán, Vương Tàng lại đề cao Nho thuật, chê lời Đạo gia, vì thế Đậu Thái hậu không thích” (*Hán thư*, quyển 52).

Cục diện thất bại của biến pháp đã hình thành, chỉ còn chờ thời cơ là nổ ra:

“Tháng mười mùa đông năm thứ hai (113 trước công nguyên), Ngự sử đại phu Triệu Quán xin không tâu việc với Thái hậu nữa (*Hán thư*, quyển 6 và quyển 53). Đậu Thái hậu giận nói: Lại muốn làm Tân Thân Bình à? Tìm được tội lỗi của Quán, Tàng, nói với vua. Vua vì việc

minh đường, hạ ngục Quán Tàng, họ đều tự sát. Thân Công cáo bệnh xin về, vài năm thì chết ((*Hán thư*, quyển 88 và quyển 52). Thừa tướng Anh, Thái úy Phân đều bị miễn chức” (*Hán thư*, quyển 6).

Sự nghiệp biến pháp của Nho gia thất bại, Triệu Quán, Vương Tàng trở thành vật hy sinh sau Giả Nghị, Diêu Thố.

Nhưng sau bốn năm (Kiến Nguyên thứ 6, tức 135 trước công nguyên), Đậu thái hậu chết, Điền Phân làm Thừa tướng. Điền Phân là con trai Điền lão thái thái bà ngoại của Vũ đế, xuất thân hèn hạ, nhưng rất có tài, “Học các sách *Bàn Mạnh*” (*Hán thư*, *Nghệ văn chí* có chép sách *Bàn Mạnh* của Khổng Giáp gồm 26 thiên), tự cho rằng mình là Nho gia. Ông ta đã cầm quyền, liền cùng Vũ đế chấn hưng Nho học.

“Truất bỏ lời Hoàng Lão Hình Danh bách gia, mời các nhà nho có văn học tới mấy trăm người, còn Công Tôn Hoằng nhờ kinh *Xuân thu* mà từ kẻ áo vải làm tới bậc Tam công của thiên tử, được phong Bình chuẩn hầu. Người học trong thiên hạ đua nhau hướng theo phong khí ấy” (*Sử ký*, quyển 121).

Đây là sự thống nhất học thuật lần thứ hai. Lúc ấy Đậu thái hậu đại hộ pháp của cái học Hoàng Lão đã chết, nên không chỉ phế bỏ cái học Hình danh, Tung hoành, mà cả Hoàng Lão cũng có trong đó, như thế mới là Nho học nhất tôn. Kiến nghị của Đồng Trọng Thư đã trở thành chế độ thực tế trọn vẹn.

Ngày 18 – 19 tháng 8 năm Dân quốc thứ 19.

Ngày 30 tháng 8 sửa xong bản thảo.



LỊCH SỬ
TƯ TƯỞNG TRUNG QUỐC
thời trung cổ



PHÁT HÀNH TẠI
nhà sách

484 NGUYỄN T
ĐT: 8304393-
Email: s

lịch sử tư tưởng trung quốc



35.000 VNĐ

Giá 35.000đ